

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NGUYỄN BÍCH LÂM

**PHƯƠNG PHÁP LUẬN TÍNH CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CÁC NGÀNH SẢN PHẨM THEO GIÁ SO SÁNH**

Chuyên ngành: Kinh tế học (Thống kê)

Mã số: 02.31.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- 1. PGS.TS. Bùi Huy Thảo**
- 2. TS. Bùi Đức Triệu**

Hà Nội - 2008

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và nội dung này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác

Tác giả luận án

Nguyễn Bích Lâm

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

| | |
|--|-----------|
| Mở đầu | 1 |
| Chương 1. Những vấn đề chung về giá trị sản xuất và giá trị sản xuất theo giá so sánh... | 4 |
| 1.1. Các khái niệm cơ bản liên quan tới giá trị sản xuất..... | 4 |
| 1.1.1. Khái niệm sản xuất..... | 4 |
| 1.1.2. Khái niệm hàng hóa và dịch vụ..... | 12 |
| 1.1.3. Khái niệm lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú..... | 15 |
| 1.1.4. Đơn vị thống kê..... | 18 |
| 1.2. Một số vấn đề chung về giá trị sản xuất và giá trị sản xuất theo giá so sánh..... | 21 |
| 1.2.1. Khái niệm giá trị sản xuất..... | 21 |
| 1.2.2. Ý nghĩa và những hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất..... | 25 |
| 1.2.3. Các nguyên tắc áp dụng tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành..... | 27 |
| 1.2.4. Các loại giá dùng để tính giá trị sản xuất..... | 30 |
| 1.2.5. Giá trị sản xuất theo giá so sánh..... | 34 |
| 1.2.6. Các phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh..... | 40 |
| 1.2.7. Phân ngành sản phẩm dùng trong tính toán giá trị sản xuất theo giá so sánh | 47 |
| Chương 2 Phương pháp luận tính giá trị sản xuất theo giá so sánh..... | 53 |
| 2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản..... | 54 |
| 2.2. Khai thác mỏ..... | 57 |
| 2.3. Công nghiệp chế biến..... | 58 |
| 2.4. Điện, ga, cung cấp nước..... | 61 |
| 2.5. Xây dựng | 63 |
| 2.6. Dịch vụ thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình | 66 |
| 2.7. Dịch vụ khách sạn và nhà hàng | 69 |
| 2.8. Dịch vụ vận tải kho bãi và thông tin liên lạc..... | 71 |
| 2.9. Dịch vụ trung gian tài chính | 78 |
| 2.10. Dịch vụ khi doanh bất động sản..... | 86 |
| 2.11. Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển, đồ dùng cá nhân và hộ gia đình | 89 |
| 2.12. Dịch vụ nghiên cứu và triển khai..... | 91 |

| | | |
|-----------------|--|------------|
| | 2.13. Dịch vụ kinh doanh khác..... | 93 |
| | 2.14. Dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc | 97 |
| | 2.15. Dịch vụ giáo dục và đào tạo..... | 99 |
| | 2.16. Dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội..... | 102 |
| | 2.17. Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí | 107 |
| | 2.18. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội | 109 |
| | 2.19. Dịch vụ làm thuê công việc gia đình..... | 110 |
| | Bảng tổng hợp phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành SP theo giá so sánh | 111 |
| Chương 3 | Hoàn thiện phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh ở Việt Nam | 121 |
| 3.1. | Thực trạng phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh ở Việt Nam | 121 |
| | 3.1.1. Phương pháp tính | 121 |
| | 3.1.2. Công cụ dùng để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh | 130 |
| | 3.1.3. Nguồn thông tin | 137 |
| | 3.1.4. Giá và hệ thống phân loại áp dụng để tính giá trị sản xuất | 138 |
| | 3.1.5. Thực hiện các nguyên tắc tính giá trị sản xuất | 143 |
| | 3.1.6. Ưu điểm và tồn tại của phương pháp tính GO theo giá so sánh của Việt Nam | 144 |
| 3.2. | Hoàn thiện phương pháp tính, công cụ và nguồn thông tin tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm | 148 |
| | 3.2.1. Phương pháp tính | 148 |
| | 3.2.2. Công cụ tính giá trị sản xuất theo giá so sánh | 157 |
| | 3.2.3. Tổ chức thông tin tính giá trị sản xuất | 159 |
| 3.3. | Một số khuyến nghị về điều kiện và các bước áp dụng kết quả nghiên cứu | 160 |
| | 3.3.1. Khuyến nghị về điều kiện áp dụng | 160 |
| | 3.3.2. Khuyến nghị các bước thực hiện | 162 |
| | 3.3.3. Khuyến nghị về phân công thực hiện | 162 |
| 3.4. | Vận dụng phương pháp tính thử nghiệm | 163 |
| | 3.4.1. Ngành thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy, hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình | 164 |
| | 3.4.2. Dịch vụ trung gian tài chính | 169 |
| | Kết luận và kiến nghị | 176 |
| | Danh mục các công trình của tác giả | 181 |
| | Tài liệu tham khảo | 183 |
| | Phụ lục 1: Cấu trúc và ưu điểm của bảng nguồn và sử dụng | 186 |
| | Phụ lục 2: Thay đổi chất lượng sản phẩm trong biên soạn chỉ số giá sản xuất | 191 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

| STT | Tên bảng, sơ đồ | Trang |
|------------------|--|--------------|
| Sơ đồ 1.1 | Mối liên hệ giữa ba loại giá | 32 |
| Bảng 2.1 | Bảng tổng hợp phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh | 111 |
| Bảng 3.1 | Doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra của thương nghiệp phân theo nhóm hàng năm 2004 | 165 |
| Bảng 3.2 | Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng năm 2004 so với năm 1994 | 166 |
| Bảng 3.3 | Chỉ số giá của người sản xuất theo nhóm hàng năm 2004 so với năm 1994 | 167 |
| Bảng 3.4 | Bảng tính chuyển doanh số hàng bán ra năm 2004 từ giá hiện hành về giá so sánh | 168 |
| Bảng 3.5 | Số dư tín dụng, lãi suất tín dụng theo các khu vực của hệ thống ngân hàng năm 2004 | 170 |
| Bảng phụ lục 1.1 | Bảng nguồn và sử dụng đơn giản | 188 |
| Bảng phụ lục 1.2 | Bảng nguồn | 189 |
| Bảng phụ lục 1.3 | Bảng sử dụng | 190 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| Viết tắt | Viết đầy đủ tiếng Việt | Viết đầy đủ tiếng Anh |
|-----------------|---|---|
| CPI | Chỉ số giá tiêu dùng | Consumer price index |
| FISIM | Phí dịch vụ ngân của dịch vụ trung gian tài chính | Financial intermediation services indirectly measured |
| GDP | Tổng sản phẩm trong nước | Gross domestic product |
| GO | Giá trị sản xuất | Gross output |
| PPI | Chỉ số giá của người sản xuất | Producer price index |
| SNA | Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc | System of national accounts |
| SUT | Bảng nguồn và sử dụng | Supply and use table |
| TCTK | Tổng cục Thống kê | General Statistics Office |
| WPI | Chỉ số giá bán buôn vật tư cho sản xuất | Wholesale price index |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước phản ánh giá trị của hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một khoảng thời gian nhất định, dùng để đánh giá kết quả sản xuất, nghiên cứu cơ cấu và mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách nhà nước của toàn nền kinh tế. Đặc biệt, GDP theo giá so sánh được dùng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế - một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự phát triển kinh tế của đất nước và ảnh hưởng rất mạnh đến triển vọng đầu tư mở rộng sản xuất của nền kinh tế.

Để tính GDP theo giá so sánh, các nhà thống kê phải tính giá trị sản xuất (GO) và chi phí trung gian theo giá so sánh, nói cách khác GDP theo giá so sánh được tính gián tiếp và bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh của toàn bộ nền kinh tế. Chất lượng tính GDP theo giá so sánh phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh. Hiện nay, phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh của Tổng cục Thống kê (TCTK) còn hạn chế, chưa chính xác, chưa có bài bản và hệ thống từ nguyên tắc đến phương pháp tính, nguồn thông tin và các công cụ dùng để tính.

Trên thế giới, các nước có nền thống kê phát triển thường áp dụng phương pháp sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá hiện hành và giá so sánh, do đó hầu hết những công trình nghiên cứu và sách hướng dẫn tính GDP đều tập trung vào phương pháp sử dụng, tài liệu về phương pháp sản xuất viết đơn giản và quá cô đọng. Cho đến nay, những công trình nghiên cứu ở trong nước thể hiện qua các đề tài nghiên cứu khoa học của ngành Thống kê và các luận án tiến sĩ chuyên ngành thống kê tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh về lĩnh vực thống

kê tài khoản quốc gia mới chỉ đề cập tới việc hoàn thiện phương pháp thống kê chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng của một ngành theo giá hiện hành của phó giáo sư, tiến sĩ Bùi Huy Thảo (1987), nghiên cứu phương pháp chuyển đổi từ chỉ tiêu thu nhập quốc dân trong hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS) sang chỉ tiêu GDP trong SNA của tiến sĩ Dư Quang Nam Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (1993), nghiên cứu tổng quan về ba phương pháp tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của tiến sĩ Nguyễn Văn Chính Tổng cục Thống kê (1994), nghiên cứu các chỉ tiêu phân tích trong hệ thống tài khoản quốc gia của tiến sĩ Nguyễn Thị Hồng Hà, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2001) và gần đây có nghiên cứu của tiến sĩ Trần Phước Trữ (2003) về ứng dụng các mô hình để phân tích tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước. Chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập tới phương pháp tính GDP nói chung và giá trị sản xuất nói riêng *theo giá so sánh*.

Với các lý do trên, tác giả đã chọn đề tài: “Phương pháp luận tính chỉ tiêu giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh” để viết luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở hệ thống hóa và làm rõ các khái niệm có liên quan tới chỉ tiêu GO; nguyên tắc và các phương pháp tính GO theo giá so sánh; đánh giá thực trạng phương pháp tính GO các ngành kinh tế ở nước ta hiện nay. Từ đó luận án tập trung hoàn thiện phương pháp luận tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh.

3. Phạm vi nghiên cứu

Theo mục đích của đề tài, luận án tập trung nghiên cứu:

- Những vấn đề lý luận và phương pháp luận tính chỉ tiêu GO theo giá so sánh;
- Những tồn tại trong phương pháp tính chỉ tiêu GO theo giá so sánh ở Việt Nam hiện nay;
- Hoàn thiện phương pháp tính chỉ tiêu GO theo giá so sánh từ chỉ số giá.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, luận án đã sử dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp phân tích hệ thống, các phương pháp thống kê truyền thống và hiện đại và các phần mềm tin học ứng dụng.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận có liên quan đến phương pháp luận tính chỉ tiêu GO;
- Phân tích thực trạng phương pháp tính chỉ tiêu GO các ngành kinh tế theo giá so sánh của thống kê Việt Nam;
- Hoàn thiện phương pháp luận tính chỉ tiêu GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm áp dụng phương pháp tính chỉ tiêu GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh vào thực tiễn của thống kê Việt Nam.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm ba chương:

- Chương 1: Những vấn đề chung về giá trị sản xuất và giá trị sản xuất theo giá so sánh;
- Chương 2: Phương pháp luận tính giá trị sản xuất theo giá so sánh;
- Chương 3: Hoàn thiện phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH

1.1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN LIÊN QUAN TỚI GIÁ TRỊ SẢN XUẤT

1.1.1. Khái niệm sản xuất

Khái niệm sản xuất có vai trò quan trọng, quyết định tới phạm vi tính các chỉ tiêu GO và GDP của nền kinh tế. Việc xác định chính xác, rõ ràng khái niệm sản xuất luôn được các nhà kinh tế vĩ mô quan tâm, là việc làm đầu tiên khi nghiên cứu và đưa ra phương pháp tính GO và GDP. Với ý nghĩa đó, tác giả tập trung trình bày và luận giải khái niệm sản xuất để làm cơ sở xác định phạm vi tính GO trong các phần sau của luận án.

Khái niệm sản xuất theo nghĩa chung nhất phản ánh quá trình con người cải tạo thiên nhiên nhằm mục đích tạo ra điều kiện vật chất cần thiết cho sự sinh tồn của mình. Như vậy, sản xuất là hoạt động tự nhiên vĩnh hằng cho cuộc sống của con người và trong thực tế bao giờ cũng tồn tại một phương thức sản xuất nhất định phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, khái niệm sản xuất thay đổi theo thời gian và các nhà kinh tế đã đưa ra những khái niệm khác nhau về sản xuất. Vào thế kỷ thứ XVIII, các nhà kinh tế Pháp theo trường phái Trọng nông mà đại diện là Quesnay - người đầu tiên đưa ra khái niệm sản xuất, cho rằng: “Sản xuất trước hết phải sáng tạo ra sản phẩm và phải mang lại thu nhập ròng”. Theo trường phái này, chỉ có hoạt động nông nghiệp mới là hoạt động sản xuất vì chỉ có ruộng đất mới có thể đem lại thu nhập ròng. Khái niệm sản xuất của trường phái Trọng nông là chưa đầy đủ khi họ quá đề cao vị trí của nông nghiệp trong nền kinh tế, khái niệm này phù hợp với giai đoạn đầu trong tiến trình phát triển của xã hội, đó là thời kỳ công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ và thời kỳ đầu của xã hội phong kiến.

Adam Smith (1723 - 1790) trong tác phẩm: “Của cải Quốc gia” xuất bản năm 1784 đã phê phán khái niệm sản xuất của trường phái Trọng nông, ông cho rằng: “Công nghiệp chế biến cũng là ngành sản xuất và hoạt động chế biến thuộc khái niệm sản xuất”, tuy vậy Adam Smith không thừa nhận các hoạt động dịch vụ và khái niệm sản xuất của Adam Smith được dùng trong thống kê và kinh tế vĩ mô của nền kinh tế kế hoạch tập trung tồn tại suốt thập kỷ 40 cho tới đầu những năm 90 của thế kỷ XX.

Các nhà kinh tế học Macxit cho rằng: “Muốn sản xuất thì con người phải kết hợp thành quan hệ sản xuất”. Sản xuất gắn bó một cách hữu cơ với phân phối, trao đổi và tiêu dùng sản phẩm đã sản xuất ra. Sản xuất và tiêu dùng là hai giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, nhưng gắn với nhau trong đời sống xã hội. Sản xuất gắn với tiêu dùng thông qua hoạt động phân phối sản phẩm. Với quan niệm như vậy, khái niệm sản xuất của các nhà kinh tế học Macxit chỉ bao gồm những hoạt động tạo ra của cải vật chất và hoạt động phân phối lưu thông để đưa sản phẩm vật chất từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng và được thể hiện rõ qua phân loại các ngành kinh tế quốc dân với việc phân định ranh giới giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực không sản xuất vật chất. Các ngành sản xuất vật chất bao gồm: công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, vận tải hàng hóa, bưu điện phục vụ các ngành sản xuất vật chất, cung ứng vật tư kỹ thuật thu mua nông sản, thương nghiệp và ăn uống công cộng và các ngành sản xuất vật chất khác. Lĩnh vực không sản xuất vật chất bao gồm các ngành dịch vụ như: giáo dục, y tế, thể thao, tài chính, tín dụng và bảo hiểm, nghiên cứu khoa học, v.v. Theo tác giả, khái niệm sản xuất của các nhà kinh tế học Macxit có một số hạn chế:

- Đã bỏ qua *tồn tại thực tế khách quan* của các ngành dịch vụ trong nền kinh tế;

- *Cách phân biệt giữa vận tải hàng hóa và vận tải hành khách là không thống nhất về tư duy kinh tế.* Vận tải hàng hóa được tính trong khái niệm sản xuất vật chất với lập luận đó là hoạt động vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng để kết thúc quá trình sản xuất của cải vật chất. Để tiêu dùng hàng hóa vật chất, không nhất thiết chỉ vận chuyển hàng hóa đến nơi tiêu dùng mới kết thúc quá trình sản xuất, vận

chuyển hành khách tới nơi khác để tiêu dùng hàng hóa cũng kết thúc quá trình sản xuất. Tương tự như vậy đối với cách phân biệt giữa hoạt động bưu điện phục vụ sản xuất và bưu điện phục vụ đời sống cũng chưa hợp lý;

- Đã bỏ qua vai trò của các ngành dịch vụ trong nền kinh tế, hiện nay đóng góp của các ngành dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng trong GDP, các nước có nền kinh tế phát triển, các ngành dịch vụ chiếm một tỷ trọng rất cao trong tổng giá trị sản xuất và GDP;

- Không đảm bảo tính so sánh quốc tế giữa các quốc gia.

Đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XX, cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đã xây dựng Hệ thống tài khoản quốc gia nhằm mô tả, phân tích các hiện tượng kinh tế cơ bản từ sản xuất, tiêu dùng đến tích lũy của cải của nền kinh tế và đáp ứng cho nhu cầu so sánh quốc tế. Trong SNA, các nhà kinh tế vĩ mô đã đưa ra khái niệm sản xuất được dùng làm cơ sở để áp dụng thống nhất trong thống kê kinh tế của các nước. Tuy vậy, trong quá trình áp dụng có những quan điểm và cách hiểu không thống nhất về khái niệm này.

Sản xuất theo nghĩa rộng được hiểu là “Hoạt động do các đơn vị thể chế trong nền kinh tế thực hiện qua việc sử dụng các chi phí về lao động, tài sản, hàng hóa và dịch vụ để tạo ra hàng hóa và dịch vụ mới”. Quá trình phát triển tự nhiên, không liên quan trực tiếp hay gián tiếp với con người không phải là hoạt động sản xuất. Nếu chỉ nhìn vào kết quả cuối cùng của hiện tượng sẽ không xác định được kết quả đó do quá trình sản xuất mang lại hay không, chẳng hạn phát triển của rừng tự nhiên không phải là sản xuất, trong khi đó trồng và chăm sóc rừng trồng là hoạt động sản xuất.

Đối với quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ, các nhà kinh tế dễ xác định những hoạt động nào tạo ra sản phẩm vật chất thuộc vào khái niệm sản xuất, trong khi đó không dễ phân biệt hoạt động sản xuất dịch vụ với các hoạt động khác có vai trò quan trọng, có ích đối với con người nhưng lại không thuộc vào khái niệm sản xuất. Những hoạt động thuộc về cá nhân mà người khác không thể làm thay được như: ăn, uống, ngủ, rèn luyện thân thể, v.v, đều không thuộc khái niệm sản xuất.

Để đánh giá đúng, đầy đủ kết quả của tất cả các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, đồng thời đảm bảo tính khả thi trong thực tiễn và khả năng so sánh quốc tế, SNA đã cụ thể hóa khái niệm sản xuất với phạm vi hẹp hơn khái niệm sản xuất theo nghĩa rộng đã nêu ở trên. Thống kê tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc đã đưa ra khái niệm sản xuất như sau:

Sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị của các đơn vị thể chế để chuyển những chi phí là vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác. Tất cả hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra phải có khả năng bán trên thị trường hay ít ra cũng có khả năng cung cấp cho một đơn vị thể chế khác có thu tiền hoặc không thu tiền [22].

Khái niệm sản xuất của SNA khẳng định hai điều: thứ nhất, sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị của các đơn vị thể chế để chuyển những chi phí là vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác đã phủ nhận quan niệm của một số nhà thống kê cho rằng mọi hoạt động của con người mà tạo ra thu nhập thì đó là sản xuất. Sản xuất tạo ra thu nhập nhưng không phải mọi hoạt động tạo ra thu nhập là sản xuất. Một cá nhân hay một đơn vị gửi tiền vào ngân hàng để hưởng lãi hay mua cổ phiếu để nhận cổ tức, hành động này tạo ra thu nhập nhưng không phải là hoạt động sản xuất, lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức là thu nhập do sở hữu tài sản mang lại. Thứ hai, tất cả hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra phải có khả năng bán trên thị trường hay ít ra cũng có khả năng cung cấp cho một đơn vị thể chế khác có thu tiền hoặc không thu tiền đã loại các hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình ra khỏi khái niệm sản xuất. Khái niệm sản xuất *không bao gồm* hoạt động tạo ra dịch vụ để tự tiêu dùng trong nội bộ hộ gia đình như: các thành viên trong hộ gia đình tự nấu nướng chuẩn bị bữa ăn, dạy con cái học tập, quét dọn sắp xếp nhà cửa, v.v. Phân loại theo hoạt động của các đơn vị thể chế trong nền kinh tế, khái niệm sản xuất của SNA bao gồm:

a. Hoạt động của các đơn vị sản xuất tạo ra hàng hóa và dịch vụ với mục đích cung cấp cho các thực thể khác trong nền kinh tế, bao gồm cả hoạt động tạo ra hàng

hóa và dịch vụ dùng làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất và tự sản xuất hàng hóa được giữ lại để tích lũy của đơn vị;

b. Các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ của Nhà nước;

c. Hoạt động tự sản tự tiêu sản phẩm vật chất của các hộ gia đình;

d. Hoạt động của tổ chức không vì lợi phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình;

e. Hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở (nhà tự có tự ở) và dịch vụ giúp việc cá nhân và hộ gia đình do thuê mướn lao động bên ngoài;

f. Hoạt động *bất hợp pháp* nhưng tạo ra *hàng hóa và dịch vụ hợp pháp* và hoạt động *hợp pháp* nhưng tạo ra *hàng hóa và dịch vụ bất hợp pháp*.

Với nội hàm và liệt kê cụ thể các hoạt động *thuộc và không thuộc khái niệm sản xuất của SNA*, tác giả nhận thấy đối với khu vực hộ gia đình cũng là hoạt động tự sản tự tiêu nhưng các hoạt động tạo ra sản phẩm vật chất thuộc khái niệm sản xuất, ngược lại các hoạt động tạo ra dịch vụ lại bị loại trừ. Sau đây tác giả trình bày các lý do thống kê Liên hợp quốc đưa ra những quy định này.

i. *Đối với hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình*. Nhóm dịch vụ này bao gồm các hoạt động do thành viên của hộ gia đình thực hiện cho tiêu dùng cuối cùng của hộ và bao gồm những hoạt động sau: dọn vệ sinh, trang trí, duy tu và sửa chữa nhỏ do chủ sở hữu nhà và người thuê nhà thực hiện; lau chùi, sửa chữa đồ dùng lâu bền và các dụng cụ khác, gồm cả ô tô dùng cho mục đích tiêu dùng; chuẩn bị và nấu các bữa ăn; trông nom, phục vụ trẻ em, người ốm, già cả và người cô đơn; đưa đón các thành viên trong gia đình. SNA quy định các hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình *không thuộc khái niệm sản xuất* vì những lý do sau:

- Mặc dù số người và thời gian sử dụng để làm các công việc dịch vụ gia đình chiếm tỷ trọng khá lớn và tiêu dùng những dịch vụ này có giá trị kinh tế cao, nhưng

mục đích chính của SNA nhằm phục vụ cho việc lập chính sách và phân tích kinh tế, không chỉ thuần là tính toán các chỉ tiêu phản ánh giá trị kinh tế;

- Tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình là hoạt động tự lập, có ảnh hưởng rất ít đối với nền kinh tế, quyết định sản xuất những dịch vụ này đi cùng với quyết định tiêu dùng. Điều này khác với trường hợp tự sản tự tiêu sản phẩm vật chất của hộ gia đình. Chẳng hạn, trong sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình thường không dự định tiêu dùng toàn bộ nông sản họ tạo ra. Nếu mùa màng bội thu và sau khi thu hoạch xong, hộ gia đình sẽ quyết định bao nhiêu sản lượng dành cho tiêu dùng hiện tại, bao nhiêu dự trữ cho tiêu dùng và sản xuất trong vụ tới, phần sản lượng còn lại dùng để bán hoặc trao đổi trên thị trường. Do quen gọi là hoạt động tự sản tự tiêu nhưng người sản xuất không thể quyết định bao nhiêu sản phẩm dành cho tiêu dùng tại thời điểm sản xuất đang diễn ra. Chẳng hạn, lúc đầu hộ gia đình dự định toàn bộ sản phẩm trồng trọt thu được sẽ dành cho tiêu dùng, nhưng khi mùa màng tốt hơn so với dự kiến, người nông dân sẽ bán sản phẩm thừa trên thị trường;

- Tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình với mục đích phục vụ cho tiêu dùng của hộ, không bán ra ngoài nên không có giá thị trường phù hợp để xác định giá trị của những loại dịch vụ này. Vì vậy, rất khó xác định giá trị sản xuất, thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình khi biên soạn tài khoản sản xuất và các tài khoản khác trong SNA;

- Không thể gán giá trị của dịch vụ cùng loại trên thị trường cho hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình vì giá trị gán cho này có ý nghĩa kinh tế hoàn toàn khác với giá trị tiền tệ thực tế nhận được nếu cung cấp những dịch vụ cùng loại cho bên ngoài. Nếu gán giá trị của hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình thì cũng phải gán giá trị thu nhập do hoạt động này mang lại cho hộ và khi đó gây khó khăn cho việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Toàn bộ thu nhập do hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình được tiêu dùng hết, điều này hoàn toàn khác nếu thu nhập được nhận bằng tiền. Chẳng hạn nếu thành viên của hộ gia đình đứng trước hai sự lựa chọn: làm dịch vụ cho chính hộ gia đình của họ hoặc làm dịch vụ đó cho hộ gia đình khác và được trả thù lao bằng tiền. Dịch vụ được trả thù lao sẽ được

chọn vì khi có thu nhập bằng tiền, hộ gia đình có nhiều sự lựa chọn hơn cho tiêu dùng của hộ. Do vậy, gán giá trị cho hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình không chỉ khó thực hiện mà còn tạo ra giá trị không đồng nhất với giá trị tiền tệ dùng cho mục đích lập chính sách và phân tích kinh tế.

- Hộ gia đình thường không ghi chép và hạch toán các dịch vụ này khi chúng được tạo ra và tiêu dùng luôn cho hộ gia đình. Nói cách khác, không có tính khả thi trong thống kê nếu quy định đưa các hoạt động này vào khái niệm sản xuất.

ii. *Đối với hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở.* Thực tế tại các nước phát triển, phần lớn người dân đi thuê nhà để ở, ngược lại tại các nước đang phát triển người dân có nhà riêng chiếm đa số mặc dù giá trị và trang thiết bị trong nhà không thể so với các nước phát triển. Tỷ lệ giữa hộ gia đình có nhà để ở và hộ gia đình đi thuê nhà khác nhau giữa các nước và tỷ lệ này thay đổi rất nhanh trong từng quốc gia. Hoạt động cho thuê nhà để ở thuộc khái niệm sản xuất, được tính vào GO và GDP, vì vậy để đảm bảo tính so sánh quốc tế, so sánh giữa các vùng trong cùng một quốc gia, hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở được quy định thuộc khái niệm sản xuất.

iii. *Đối với hoạt động tự sản xuất sản phẩm vật chất cho tiêu dùng của hộ gia đình.* Trong SNA, tất cả các hoạt động tự sản xuất sản phẩm vật chất của hộ gia đình đều thuộc khái niệm sản xuất mặc dù tại thời điểm sản xuất hộ gia đình chưa có quyết định bán hoặc bán với số lượng bao nhiêu sản phẩm của họ trên thị trường. Rất khó liệt kê đầy đủ và toàn diện những hoạt động của hộ gia đình thuộc vào khái niệm sản xuất. Tuy vậy, trong *SNA quy định khi lượng sản phẩm do hộ gia đình tạo ra chiếm tỷ lệ khá quan trọng trong tổng cung của loại sản phẩm đó trong nền kinh tế thì phải hạch toán và tính vào giá trị sản xuất của ngành tương ứng.*

iv. *Hoạt động bất hợp pháp.* Trong thực tế mặc dù rất khó thu thập được thông tin của hoạt động sản xuất bất hợp pháp nhưng khái niệm sản xuất trong SNA vẫn bao gồm các hoạt động này vì chúng luôn tồn tại khách quan trong nền kinh tế, vẫn tạo ra hàng hóa, dịch vụ và thu nhập. Nếu không bao gồm hoạt động bất hợp pháp trong khái niệm sản xuất, khi đó phạm vi tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước

sẽ bị thiếu và dẫn tới chênh lệch giữa bên nguồn và bên sử dụng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế. Hoạt động sản xuất bất hợp pháp được chia thành hai loại: hoạt động sản xuất hợp pháp nhưng sản phẩm vật chất và dịch vụ tạo ra là bất hợp pháp vì luật pháp cấm, chẳng hạn như: hoạt động của các công ty có tư cách pháp nhân thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bị cấm trong danh mục xuất, nhập khẩu của Nhà nước; hoạt động sản xuất hợp pháp nhưng do những người bất hợp pháp thực hiện, như các thầy thuốc chưa có giấy phép hành nghề thực hiện khám chữa bệnh cho người dân.

Theo SNA, hoạt động bất hợp pháp thuộc khái niệm sản xuất nhưng TCTK quy định không tính giá trị của các hoạt động bất hợp pháp này trong GO và GDP: “Khái niệm sản xuất áp dụng trong thống kê tài khoản quốc gia của Việt Nam phù hợp với phạm trù sản xuất của thống kê tài khoản quốc gia 1993 của Liên hợp quốc nhưng có một điểm khác là không bao gồm các hoạt động bất hợp pháp bị cấm trong Hiến pháp và các bộ luật hiện hành như: buôn lậu ma túy, hoạt động mại dâm, hoạt động mê tín dị đoan” [8, mục 3.5 tr 58]. TCTK đưa ra quy định này vì hiện nay không thu thập số liệu phản ánh kết quả của hoạt động bất hợp pháp.

Qua phản ánh nội dung khái niệm sản xuất của SNA, tác giả của luận án có một số quan điểm sau:

- Nhất trí với luận giải lý do không bao gồm hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình trong khái niệm sản xuất của SNA;

- *Quy định hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở thuộc khái niệm sản xuất là không thỏa đáng.* Về bản chất hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở cũng giống như hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình. Các luận giải để loại trừ hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình khỏi khái niệm sản xuất cũng đúng với trường hợp của hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở. Dường như thống kê Liên hợp quốc quy định điều này chủ yếu để đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế giữa các quốc gia. *Tác giả đề nghị không nên đưa hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở vào khái niệm sản xuất.*

Với những luận giải về nội dung khái niệm sản xuất của SNA, tác giả đề xuất khái niệm sản xuất như sau: *Sản xuất là quá trình con người chủ động sử dụng khả năng lao động, tri thức, máy móc thiết bị để chuyển những chi phí vật chất và dịch vụ thành sản phẩm vật chất và dịch vụ mới. Sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra phải có khả năng bán, trao đổi trên thị trường hoặc cung cấp cho các thực thể để thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của nền kinh tế, sản xuất là hoạt động vĩnh hằng, bao gồm cả những hoạt động tồn tại khách quan trong cuộc sống cho dù chúng có được pháp luật thừa nhận hay không.*

1.1.2. Khái niệm hàng hóa và dịch vụ

Sản xuất của các đơn vị trong nền kinh tế tạo ra hàng hóa và dịch vụ với nội dung, thời điểm và loại giá cả khác nhau được áp dụng khi tính giá trị sản xuất, vì vậy trong phần này, tác giả trình bày định nghĩa của hàng hóa và dịch vụ trong SNA, nêu một số đặc trưng và nội dung của từng nhóm hàng hóa và dịch vụ, làm cơ sở nghiên cứu phương pháp tính chỉ tiêu GO trong các phần sau.

Mục đích của hoạt động sản xuất tạo ra hàng hóa và dịch vụ nhằm thu lợi nhuận tối đa qua việc bán hay trao đổi sản phẩm trên thị trường, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng hay tích lũy tài sản cho đơn vị, hoặc cho tiêu dùng chung của toàn xã hội. Phù hợp với mục đích tạo ra sản phẩm của đơn vị sản xuất, các nhà thống kê đã gộp hàng hóa và dịch vụ vào *ba nhóm chính*: (i) Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; (ii) Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; (iii) Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường. Hàng hóa và dịch vụ có những đặc trưng cơ bản sau:

- **Hàng hóa** là sản phẩm vật chất được tạo ra để thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng. Mỗi loại hàng hóa đều thuộc sở hữu của một thực thể trong xã hội, nói cách khác, người ta đã xác lập quyền sở hữu đối với hàng hóa và có thể chuyển nhượng quyền sở hữu này giữa các đơn vị trong nền kinh tế. Nhu cầu đối với hàng hóa xuất phát từ các hộ gia đình dùng cho tiêu dùng cuối cùng; từ khu vực sản xuất dùng làm chi phí trung gian để tạo ra sản phẩm mới hoặc dùng để tăng tích lũy tài sản; từ khu vực nhà

nước dùng trong hoạt động quản lý và điều hành đất nước và từ khu vực nước ngoài thể hiện qua nhu cầu nhập khẩu hàng hóa.

Quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa diễn ra hoàn toàn riêng biệt. Có loại hàng hóa được mua, bán nhiều lần; có loại lại không đưa ra lưu thông hoặc trao đổi trên thị trường. Sự tách biệt giữa quá trình sản xuất và lưu thông là đặc trưng quan trọng của hàng hóa và đặc trưng này không có đối với dịch vụ.

• **Dịch vụ** là sản phẩm tạo ra bởi quá trình sản xuất nhưng không tồn tại như một thực thể riêng biệt trong nền kinh tế mà qua đó người ta có thể xác lập quyền sở hữu đối với nó, quá trình sản xuất và sử dụng dịch vụ diễn ra đồng thời, kết thúc quá trình sản xuất cũng là thời điểm kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ cho đối tượng tiêu dùng và do vậy không có tồn kho đối với dịch vụ. Hoạt động sản xuất dịch vụ cung cấp cho người tiêu dùng và tác động tới người tiêu dùng dưới các dạng sau:

- Thay đổi điều kiện về hàng hóa của người tiêu dùng: các nhà sản xuất dịch vụ tác động trực tiếp vào hàng hóa của người tiêu dùng thông qua việc vận chuyển, lau chùi, sửa chữa, v.v;

- Thay đổi điều kiện vật chất của con người: các nhà sản xuất dịch vụ có thể vận chuyển hành khách, cung cấp chỗ ở, dịch vụ y tế, v.v;

- Thay đổi điều kiện tinh thần của con người: các nhà sản xuất cung cấp dịch vụ giáo dục, vui chơi giải trí, cung cấp thông tin, tư vấn và các dịch vụ tương tự khác;

- Thay đổi hoàn cảnh kinh tế của các đơn vị trong nền kinh tế: các nhà sản xuất cung cấp dịch vụ về bảo hiểm, dịch vụ trung gian tài chính, bảo vệ, bảo lãnh, v.v.

Mục đích sản xuất của ba nhóm: hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; hàng hóa tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; hàng hóa và dịch vụ phi thị trường hoàn toàn khác nhau, nên nội dung tính vào giá trị sản xuất của mỗi nhóm không giống nhau. Cụ thể như sau:

a. *Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường* là những sản phẩm được bán, trao đổi, dự định bán hoặc trao đổi trên thị trường với giá cả do thị trường quyết định, trừ một số ngành dịch vụ áp dụng những quy định đặc biệt. Nhìn chung giá trị của hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường tính vào giá trị sản xuất được xác định bằng tổng của các khoản sau:

- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra;
- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ trao đổi;
- Tổng giá trị hàng hóa dùng trong thanh toán bằng hiện vật;
- Tổng giá trị chênh lệch sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự định dùng cho các mục đích trên.

b. *Hàng hóa tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy* là những sản phẩm do đơn vị sản xuất nhưng được giữ lại để tiêu dùng cuối cùng hoặc để tích lũy. Trong SNA, khái niệm tiêu dùng cuối cùng không áp dụng cho các đơn vị sản xuất kinh doanh như: doanh nghiệp, ngân hàng, công ty bảo hiểm, v.v, nên hàng hóa tự sản xuất và tiêu dùng chỉ áp dụng cho khu vực hộ gia đình. Ví dụ, sản phẩm nông nghiệp do hộ gia đình sản xuất ra và để tiêu dùng.

Hàng hóa tự sản xuất để tích lũy có thể do các đơn vị sản xuất thuộc mọi khu vực thể chế trong nền kinh tế tạo ra. Hàng hóa tự sản xuất để tích lũy rất đa dạng, như các công cụ sản xuất đặc thù; nhà ở và nhà xưởng do hộ gia đình và đơn vị sản xuất tự xây dựng, v.v.

Giá trị của hàng hóa tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tính vào giá trị sản xuất bằng tổng của các khoản sau:

- Tổng giá trị hàng hóa sản xuất ra bởi hộ gia đình và tiêu dùng luôn bởi hộ gia đình đó;
- Tổng giá trị tài sản cố định tạo ra và được giữ lại đơn vị để dùng vào sản xuất trong tương lai của các đơn vị sản xuất;
- Tổng giá trị của chênh lệch sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự định sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng hoặc tích lũy.

c. *Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường* là những hàng hóa và dịch vụ phục vụ cá nhân hoặc cộng đồng do các đơn vị không vì lợi phục vụ hộ gia đình và Nhà nước cung cấp không thu tiền, hoặc cung cấp với giá thấp không mang lại lợi nhuận cho đơn vị cung cấp. Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường được sản xuất vì hai lý do:

- Không có khả năng yêu cầu cá nhân dân cư thanh toán cho các dịch vụ tiêu dùng chung của cộng đồng vì những tiêu dùng này không quản lý được. Cơ chế giá cả không thể áp dụng khi chi phí giao dịch quá cao, sản xuất các loại dịch vụ này phải tổ chức tập trung bởi các đơn vị của nhà nước và kinh phí cấp cho hoạt động sản xuất ra những loại hàng hóa và dịch vụ này lấy từ các quỹ chứ không dựa vào doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Do chính sách kinh tế và xã hội của nhà nước nên không thu tiền khi Nhà nước và các tổ chức không vì lợi cung cấp những loại hàng hóa và dịch vụ này cho cá nhân dân cư.

Giá trị của hàng hóa và dịch vụ phi thị trường tính vào giá trị sản xuất bằng tổng của các khoản sau:

- Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cấp không hoặc thu với giá không mang lại lợi nhuận cho đơn vị cung cấp cho cá nhân dân cư hoặc cho toàn thể cộng đồng;

- Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ do một đơn vị sản xuất cung cấp cho đơn vị sản xuất khác dùng làm chi phí trung gian;

- Tổng giá trị chênh lệch của sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự kiến sử dụng cho một trong hai khoản nêu trên.

1.1.3. Khái niệm lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú

Chỉ tiêu giá trị sản xuất phản ánh giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị sản xuất đóng trên lãnh thổ kinh tế của một quốc gia tạo nên, không để ý tới đơn vị sản xuất đó thuộc sở hữu trong nước hay của nước ngoài. Nói cách khác, GO và GDP gắn với khái niệm lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú, vì vậy cùng với khái niệm sản xuất, việc hiểu đúng khái niệm lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú sẽ tạo thuận lợi cho việc xác định đúng phạm vi tính GO.

Một đơn vị thể chế gọi là thường trú nếu đơn vị đó có *trung tâm lợi ích kinh tế* trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia. Đơn vị thể chế được gọi là có *trung tâm lợi ích kinh tế* trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia nếu đơn vị đó có trụ sở đơn vị, có địa điểm sản xuất hoặc nhà cửa trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài [8, mục 3.7 tr 58]. Vì lý do kinh tế, thông thường đơn vị sản xuất ít khi di rời trụ sở đơn vị và địa điểm sản xuất, do vậy điều kiện về trụ sở và địa điểm sản xuất làm cho đơn vị gắn bó và tiến hành hoạt động sản xuất lâu dài mang lại lợi ích kinh tế cho đơn vị. Điều kiện có nhà cửa trong lãnh thổ kinh tế đề cập tới trung tâm lợi ích kinh tế của hộ gia đình và liên quan tới khái niệm hộ gia đình thường trú.

Khái niệm đơn vị thường trú có tầm quan trọng đặc biệt trong SNA vì nó liên quan tới việc tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất và thu nhập như: giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước, tổng thu nhập quốc gia, tiêu dùng cuối cùng. Hiểu đúng khái niệm đơn vị thường trú sẽ đảm bảo phạm vi tính toán đầy đủ và chính xác các chỉ tiêu đó.

Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm lãnh thổ địa lý chịu sự quản lý của Nhà nước, ở đó dân cư, hàng hóa, tài sản và vốn được tự do lưu thông. Những quốc gia có biển, lãnh thổ kinh tế còn bao gồm các hòn đảo thuộc quốc gia đó và chịu sự điều chỉnh của những chính sách tài khóa và tiền tệ như đất liền. Cụ thể, lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm:

- Vùng đất, vùng trời, thềm lục địa nằm trong lãnh hải quốc tế mà quốc gia có quyền bất khả xâm phạm trong khai thác các tài nguyên;
- Lãnh thổ quốc gia ở nước ngoài sử dụng cho mục đích ngoại giao như đại sứ quán, lãnh sự quán, cho mục đích quân sự, cho nghiên cứu khoa học,...

Từ khái niệm đơn vị thường trú của SNA, Tổng cục Thống kê quy định đơn vị thường trú bao gồm những đơn vị sau:

- Đơn vị thể chế thuộc tất cả các ngành, thành phần kinh tế, loại hình kinh tế đang hoạt động trên lãnh thổ kinh tế Việt Nam;

- Đại sứ quán, lãnh sự quán, căn cứ quân sự của Việt Nam đóng ở nước ngoài;

- Thành viên của hộ gia đình thường trú rời khỏi lãnh thổ kinh tế của Việt Nam dưới một năm. Chẳng hạn thành viên của một gia đình thường trú của Việt Nam ra nước ngoài công tác, đi du lịch,... dưới một năm vẫn là cư dân thường trú của Việt Nam. Riêng trường hợp sinh viên và các bệnh nhân ở nước ngoài trên một năm vẫn coi là thường trú của quốc gia mà gia đình họ là thường trú;

- Người Việt Nam làm việc cho các đại sứ quán nước ngoài và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Những người này có nhà cửa đóng trên lãnh thổ Việt Nam và có gia đình sống tại Việt Nam, hàng ngày họ chỉ đến các đại sứ quán nước ngoài và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam để làm việc.

Hiện nay trong quy trình thu thập thông tin để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và biên soạn các bản báo cáo thống kê, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ thu thập thông tin về tình hình kinh tế, xã hội diễn ra trên địa bàn tỉnh, thành phố. Căn cứ vào chế độ hạch toán và chế độ báo cáo, TCTK quy định các đơn vị, cơ sở kinh tế thuộc các ngành, loại hình kinh tế dưới đây là thường trú của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương [8, mục 3.13 tr 59]:

- Các đơn vị thuộc quyền quản lý của tỉnh, thành phố có hạch toán kinh tế độc lập và không hạch toán kinh tế độc lập đang hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của tỉnh, thành phố;

- Các đơn vị hạch toán kinh tế độc lập thuộc quyền quản lý của các Bộ, Ngành và của các tỉnh, thành phố khác đang hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của tỉnh, thành phố;

- Các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc của các Bộ, Ngành và của các tỉnh, thành phố khác đang hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của tỉnh, thành phố được quyền chủ động tương đối về mặt tài chính, có hạch toán riêng;

- Một đơn vị, cơ sở kinh tế chỉ là thường trú của duy nhất một tỉnh, thành phố.

1.1.4. Đơn vị thống kê

Đơn vị thống kê dùng để thu thập thông tin phục vụ cho việc tính các chỉ tiêu, biên soạn các tài khoản và các bản báo cáo tình hình kinh tế-xã hội của đất nước. Đối với mỗi chỉ tiêu cần tính toán, các nhà thống kê sẽ xác định đơn vị thống kê phù hợp, nói cách khác, không có một đơn vị thống kê duy nhất dùng để thu thập thông tin tính cho tất cả các chỉ tiêu kinh tế. Đối với chỉ tiêu GO, việc xác định đúng đơn vị thống kê dùng để thu thập thông tin có ý nghĩa quan trọng trong việc tính đầy đủ, chính xác, tránh bỏ sót hay trùng lặp.

Trong SNA, đơn vị thống kê được định nghĩa qua đơn vị thể chế, nói cách khác, đơn vị thống kê trước hết phải là một đơn vị thể chế. Vì vậy, trước khi trình bày đơn vị thống kê, tác giả đề cập tới định nghĩa và một số đặc trưng của đơn vị thể chế trong SNA như sau: "Đơn vị thể chế là một thực thể kinh tế có quyền sở hữu tích sản, phát sinh tiêu sản và thực hiện các hoạt động, các giao dịch kinh tế với những thực thể kinh tế khác" [22, mục 4.2, tr 87]. Đơn vị thể chế có các đặc điểm sau:

- Có quyền sở hữu hàng hóa và tài sản và có thể trao đổi quyền sở hữu này thông qua hoạt động giao dịch với đơn vị thể chế khác;

- Có trách nhiệm và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những quyết định kinh tế và đối với các hoạt động kinh tế có liên quan của đơn vị;

- Có khả năng phát sinh tài sản nợ, thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và có tư cách pháp nhân tham gia vào các hợp đồng kinh tế;

- Có điều kiện lập các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán, bao gồm cả bảng cân đối kế toán theo yêu cầu của quản lý sản xuất và pháp luật của Nhà nước.

Trong thực tế, đơn vị thể chế được chia ra làm hai loại: đơn vị thể chế hộ gia

đình và tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội được pháp luật thừa nhận. Ở Việt Nam, đơn vị thể chế bao gồm: hộ gia đình tiêu dùng và hộ sản xuất kinh doanh cá thể (gọi chung là hộ gia đình); doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; cơ quan hành chính và sự nghiệp; tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức không vị lợi.

Không có đơn vị thống kê chung dùng để thu thập thông tin tính cho tất cả các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp mà tùy theo mục đích tính các chỉ tiêu kinh tế để xác định đơn vị thống kê phù hợp. Chẳng hạn, đối với thống kê về thu nhập, chi tiêu và tài chính, đơn vị thống kê là *doanh nghiệp*; đối với thống kê sản xuất đơn vị thống kê là *đơn vị cơ sở* hoặc *đơn vị ngành kinh tế*. Ngoài ra việc xác định đơn vị thống kê còn phụ thuộc vào phương pháp luận tính các chỉ tiêu kinh tế. Chẳng hạn khi tính tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế, đơn vị thống kê là đơn vị cơ sở; nếu tính theo khu vực thể chế thì đơn vị thống kê là doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là một đơn vị thể chế hoặc là một liên kết của các đơn vị ngành kinh tế cùng chịu sự quản lý trực tiếp hay gián tiếp trong hoạt động sản xuất. Doanh nghiệp có quyền sở hữu tài sản, đưa ra các quyết định kinh tế và điều hành sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp có thể tiến hành hoạt động sản xuất thuộc nhiều ngành kinh tế, tại nhiều địa điểm khác nhau. Ở Việt Nam doanh nghiệp là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều chỉnh của các luật: Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đơn vị ngành kinh tế có thể là một đơn vị thể chế hoặc một phần của đơn vị thể chế *chỉ liên quan tới một loại hoạt động sản xuất nhất định nhưng có thể diễn ra ở nhiều địa điểm khác nhau*. Đối với Việt Nam đó là các đơn vị hạch toán toàn ngành như: hoạt động sản xuất và phân phối điện thuộc Tổng công ty Điện lực Việt Nam, hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Đơn vị địa bàn là một doanh nghiệp hay một phần của doanh nghiệp chỉ tiến hành sản xuất tại một địa điểm. Định nghĩa đơn vị địa bàn nhấn mạnh tới một địa điểm sản xuất mà không hề đề cập tới thực hiện hoạt động sản xuất thuộc ngành kinh tế.

Đơn vị cơ sở là một đơn vị thể chế hay một phần của đơn vị thể chế *đóng tại một địa điểm và tiến hành một loại hoạt động sản xuất*. Đơn vị cơ sở đã kết hợp đặc điểm của cả đơn vị ngành kinh tế và đơn vị địa bàn, nói cách khác, đơn vị cơ sở là phần giao của đơn vị ngành kinh tế và đơn vị địa bàn. Nếu doanh nghiệp chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất ở một địa điểm thì doanh nghiệp này cũng là một đơn vị cơ sở. Đối với Việt Nam, đơn vị cơ sở còn là các hộ sản xuất kinh doanh cá thể, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội... chỉ thực hiện *một hoạt động, ở một nơi nhất định*. Đơn vị cơ sở là đơn vị lý tưởng cho thống kê sản xuất.

Trong thực tế để tiến hành sản xuất, một doanh nghiệp thường thành lập nhiều đơn vị cơ sở. Các đơn vị cơ sở của cùng một doanh nghiệp có thể hoạt động trong cùng một ngành kinh tế hay thuộc nhiều ngành kinh tế khác nhau, có thể hoạt động trong cùng một tỉnh, thành phố hay thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau. Chẳng hạn, trong doanh nghiệp sản xuất xi măng có một số đơn vị cơ sở trực tiếp sản xuất xi măng, còn có đơn vị cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng từ xi măng, vận tải và thương mại để trực tiếp vận chuyển và bán sản phẩm của doanh nghiệp. Đơn vị cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và đơn vị thương mại có thể hoạt động tại địa phương khác với đơn vị sản xuất xi măng.

Hiện nay, TCTK dùng doanh nghiệp làm đơn vị thống kê để thu thập thông tin với lập luận chỉ có thể thu được số liệu của các đơn vị có hạch toán độc lập. Dùng doanh nghiệp làm đơn vị thống kê có một số hạn chế sau:

- Khi tính GO và GDP của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ thổi phồng kết quả tính hai chỉ tiêu này của một số tỉnh và tính thiếu cho một số tỉnh, thành phố khác có liên quan. Nói cách khác, dùng doanh nghiệp làm đơn vị thống kê không đảm bảo nguyên tắc thường trú và phạm vi tính của chỉ tiêu GO và GDP của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Là nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt số liệu về GO và GDP của cả nền kinh tế so với GO và GDP cộng từ các tỉnh và thành phố và dẫn tới chênh lệch số liệu giữa

trung ương (TCTK tính cho cả nền kinh tế) và địa phương (cộng số liệu do các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tính) của tất cả các ngành;

- Làm cho GO và giá trị tăng thêm không thuần nhất theo ngành kinh tế. Như đã trình bày, doanh nghiệp thường bao gồm một số đơn vị cơ sở hoạt động ở các ngành kinh tế khác nhau và bộ phận quản lý chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ cho đơn vị cơ sở như: cung cấp vật tư, quảng cáo, cung cấp tài chính, trả lãi tiền vay hay nhận lãi tiền gửi, trả lãi cổ tức hay nhận cổ tức, v.v. Theo SNA, hoạt động của bộ phận quản lý với chức năng phục vụ sản xuất cho các đơn vị cơ sở của doanh nghiệp nên không tạo ra GO của doanh nghiệp. Mọi chi phí của bộ phận quản lý phải phân bổ theo tỷ lệ vào chi phí của các đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp. Dùng doanh nghiệp làm đơn vị thống kê không thể phân bổ chi phí của bộ phận quản lý cho các đơn vị cơ sở vì vậy sẽ làm sai lệch tỷ lệ chi phí của các ngành sản xuất.

Để khắc phục hạn chế giữa đơn vị thống kê dùng trong thu thập thông tin với khái niệm đơn vị thường trú áp dụng để tính chỉ tiêu GO và GDP của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cho toàn bộ nền kinh tế, *tác giả đề nghị TCTK nên dùng đơn vị cơ sở làm đơn vị thống kê để thu thập thông tin*, một mặt sẽ khắc phục được các hạn chế đã trình bày ở trên, mặt khác sẽ khắc phục được sự khác biệt về GDP của cả nền kinh tế với tổng GDP của các tỉnh. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thống kê tài khoản quốc gia ở nước ta vì Việt Nam là một trong số ít các quốc gia thực hiện tính GDP cho cả nền kinh tế và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH

1.2.1. Khái niệm giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Xét theo quá trình chuyển hóa sản phẩm trong quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ cho nền kinh tế, GO được hình thành bởi hai bộ phận cấu thành của sản phẩm:

- Bộ phận thứ nhất biểu thị giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ *sử dụng hết trong quá trình sản xuất* để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định. Trong SNA, bộ phận này được gọi là chi phí trung gian, bao gồm chi phí vật chất và chi phí dịch vụ. Chi phí vật chất bao gồm: nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, điện, nước, khí đốt, chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng và chi phí sản phẩm vật chất khác. Chi phí dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải, bưu điện, bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ pháp lý, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác dùng trong sản xuất.

- Bộ phận thứ hai biểu thị giá trị *mới tăng thêm trong quá trình sản xuất*, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Khấu hao tài sản cố định biểu thị giá trị hao mòn của tài sản dùng trong quá trình sản xuất. Khấu hao tài sản cố định thực chất là một khoản trong chi phí trung gian và cả Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân – MPS và Hệ thống tài khoản quốc gia – SNA đều coi khấu hao tài sản cố định là chi phí trung gian (MPS coi khấu hao tài sản cố định là một bộ phận của tiêu hao vật chất). Tuy vậy, SNA đưa khấu hao tài sản cố định vào giá trị tăng thêm với lập luận việc tính đúng giá trị khấu hao tài sản cố định là rất khó và giá trị khấu hao tài sản chủ yếu phụ thuộc vào chính sách thu hồi vốn của đơn vị sản xuất kinh doanh. Nếu đưa khấu hao tài sản cố định vào chi phí trung gian làm cho đánh giá không chính xác kết quả sản xuất của đơn vị và dẫn đến tình trạng hai đơn vị cùng sản xuất ra một loại sản phẩm, có dây chuyền công nghệ hoàn toàn giống nhau nhưng chi phí trung gian và giá thành sản phẩm lại khác nhau do chính sách khấu hao tài sản khác nhau. Đưa khấu hao tài sản vào chi phí trung gian còn ảnh hưởng tới tính thuế của đơn vị.

Xét trên góc độ các yếu tố xác định quy mô, GO được xác lập bởi hai yếu tố: *khối lượng và giá cả*. Yếu tố khối lượng phản ánh lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ

do các đơn vị cơ sở trong nền kinh tế tạo ra. Các đơn vị cơ sở trong nền kinh tế tạo ra hàng nghìn loại sản phẩm vật chất và dịch vụ có các đặc trưng khác nhau và không thể cộng khối lượng các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ lại với nhau để có một con số duy nhất phản ánh kết quả sản xuất của nền kinh tế. Chẳng hạn sẽ vô nghĩa khi cộng khối lượng thóc với số lít nước mắm do các đơn vị cơ sở tạo ra trong năm. Vì vậy, để tính giá trị của tất cả các sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, các nhà kinh tế đã sử dụng giá cả của sản phẩm để xác định giá trị của từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ, sau đó cộng giá trị của chúng lại với nhau. Chính vì thế GO luôn bao gồm hai yếu tố khối lượng và giá cả. Quy mô GO theo giá thực tế do cả yếu tố khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra và yếu tố giá cả thực tế của thời kỳ đó quyết định.

Xét trên góc độ cấu thành giá trị (C+V+M), GO được xác lập bởi giá trị chuyển dịch của sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra trong kỳ trước (C), giá trị mới sáng tạo ra dành cho người lao động (V) và giá trị mới sáng tạo ra dành cho đơn vị cơ sở và Nhà nước (M). Giá trị chuyển dịch của sản phẩm vật chất và dịch vụ bao gồm: giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện lực, giá trị dịch vụ v.v đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất. Giá trị mới sáng tạo dành cho người lao động bao gồm tiền lương thực nhận bằng tiền và hiện vật và phần bảo hiểm xã hội do đơn vị cơ sở nộp thay cho người lao động, giá trị mới sáng tạo ra dành cho đơn vị cơ sở và Nhà nước bao gồm thặng dư sản xuất và thuế sản xuất.

Trên góc độ thu thập thông tin từ chế độ kế toán của đơn vị cơ sở, GO được xác định bởi các yếu tố sau: doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ; doanh thu bán phế liệu thu hồi, sản phẩm kèm theo tận thu; doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất phụ; doanh thu cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển và các tài sản khác không kể đất; chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang; chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho và chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi đi bán chưa thu được tiền. Với

ý nghĩa thống kê thực tiễn các yếu tố cấu thành GO từ chế độ kế toán, tác giả sẽ luận giải chi tiết tại sao GO lại bao gồm các yếu tố này.

Mục tiêu của đơn vị cơ sở nhằm đạt lợi nhuận tối đa qua việc bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ trên thị trường. Kết quả của hoạt động này được phản ánh qua chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng” – chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền bán sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có). Doanh thu bán hàng có thể thu được tiền hoặc chưa thu được tiền ngay sau khi đơn vị cơ sở đã giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán [2, tr 388].

Quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn chất lượng và cũng tạo ra phế phẩm, sản phẩm kèm theo và phế liệu thu hồi. Chẳng hạn, hoạt động xay sát lương thực bên cạnh sản phẩm chính là gạo còn có sản phẩm đi kèm được tận thu là cám và trấu. Vì vậy, nếu phế phẩm, sản phẩm kèm theo và phế liệu thu hồi được bán ra bên ngoài khi đó doanh thu của chúng phải tính vào GO nhằm phản ánh đúng kết quả của hoạt động sản xuất, đồng thời cũng phản ánh đúng tỷ lệ chi phí và lợi nhuận thu được từ sản xuất.

SNA dùng đơn vị cơ sở để thu thập số liệu và tính GO. Về mặt lý thuyết, đơn vị cơ sở chỉ thực hiện một loại hoạt động sản xuất tại một địa điểm, nhưng trong thực tế ở đơn vị cơ sở bên cạnh hoạt động sản xuất chính còn tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất phụ. Chẳng hạn, đơn vị xay sát lương thực có dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc v.v. Vì vậy, để tính đầy đủ GO của đơn vị cần phải tính cả doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất phụ.

Ngoài hoạt động sản xuất chính và sản xuất phụ, nhiều đơn vị cơ sở còn cho thuê máy móc, thiết bị có người điều khiển và các tài sản khác. Hoạt động này tạo ra doanh thu và phải tính vào GO của đơn vị. Trong trường hợp đơn vị sản xuất cho thuê máy móc, thiết bị và các tài sản khác *không kèm theo* người điều khiển khi đó tiền thu được từ hoạt động này *không được tính vào GO* mà phải tính vào thu nhập từ sở hữu tài sản của đơn vị, bởi vì thực tế đơn vị không tiến hành hoạt động sản xuất.

GO được tính cho một thời kỳ nhất định, tại thời điểm bắt đầu và kết thúc của một kỳ tính toán có sản phẩm dở dang, có những thành phẩm chưa bán còn ở trong kho và có các sản phẩm gửi bán nhưng chưa bán được. Để đánh giá đầy đủ kết quả hoạt động sản xuất trong một thời kỳ của đơn vị cơ sở, phải tính toán giá trị của những loại sản phẩm này trong kỳ hạch toán. Vì vậy, GO còn bao gồm chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán nhưng chưa bán được.

1.2.2. Ý nghĩa và những hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất

1.2.2.1. Ý nghĩa của chỉ tiêu giá trị sản xuất

Hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập và của cải cho nền kinh tế. Để phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định, các nhà kinh tế đã đề xuất và biên soạn hệ thống các chỉ tiêu giá trị, trong đó chỉ tiêu GO phản ánh tổng hợp toàn bộ kết quả hoạt động do các đơn vị sản xuất trong nước tạo ra trong một thời kỳ nhất định, là chỉ tiêu đầu tiên xuất hiện bên nguồn của tài khoản sản xuất – Tài khoản mô tả kết quả *hoạt động sản xuất* và tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế được hình thành như thế nào. GO còn là chỉ tiêu quan trọng, không thể thiếu khi tính tổng sản phẩm trong nước theo phương pháp sản xuất.

Cùng với giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu, chỉ tiêu GO mô tả tổng nguồn hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thể hiện qua cung cấp tư liệu sản xuất dùng trong chi phí trung gian; cho tích lũy tài sản để tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế; cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước và cho xuất khẩu nhằm tạo thêm thu nhập và việc làm cho người lao động, là nguồn thu ngoại tệ cho đất nước. Nói cách khác, chỉ tiêu GO cùng với giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu phản ánh tổng cung của nền kinh tế. Các chỉ tiêu phản ánh tổng cung, cùng với các chỉ tiêu phản ánh tổng cầu mô tả mối quan hệ kinh tế vĩ mô của nền kinh tế và cho phép các nhà kinh tế nghiên cứu quá trình hình thành và sử dụng nguồn hàng hóa và dịch vụ. SNA mô tả mối liên hệ kinh tế vĩ mô giữa tổng cung với các yếu tố của tổng

cầu trong tài khoản hàng hóa và dịch vụ - Tài khoản mô tả *hoạt động giao dịch* tạo thành nguồn và sử dụng hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế.

Cùng với giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, chỉ tiêu GO phản ánh *mức độ cạnh tranh của nền kinh tế*. Tỷ lệ giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu so với GO của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định biểu thị tổng quan khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước với hàng hóa nước ngoài. Một số nhà kinh tế thường so giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu với GDP để đánh giá vai trò của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế. Về lý thuyết, không nên so giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu với GDP bởi vì đây là hai chỉ tiêu có phạm trù khái niệm khác nhau, giá trị hàng xuất khẩu phản ánh toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ do nền kinh tế trong nước sản xuất được xuất khẩu ra nước ngoài, bao gồm cả chi phí trung gian sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thuộc phạm trù GO. Trong khi đó chỉ tiêu GDP biểu thị giá trị hàng hóa và dịch vụ *mới tăng thêm* trong quá trình sản xuất của một thời kỳ. Một số nhà kinh tế và lập chính sách cho rằng trị giá hàng xuất khẩu có tỷ trọng ngày càng tăng so với GDP do vậy ảnh hưởng rất mạnh tới tốc độ tăng trưởng GDP. Điều này đúng nhưng chưa thật chính xác vì trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là hàng gia công chế biến với nguyên vật liệu nhập từ bên ngoài, khi đó tăng trưởng nhanh của hàng xuất khẩu ảnh hưởng nhiều tới tăng trưởng giá trị sản xuất nhưng tác động rất ít tới tăng trưởng GDP.

1.2.2.2. Những hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất

Do giá trị sản xuất phản ánh *toàn bộ giá trị* của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định của nền kinh tế nên GO có sự tính trùng giữa các đơn vị trong từng ngành cũng như giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Mức độ tính trùng phụ thuộc vào trình độ chuyên môn hóa trong sản xuất của nền kinh tế, nếu trình độ chuyên môn hóa càng cao thì sự tính trùng càng nhiều. Giả sử trong một năm, ngành chăn nuôi tạo ra sản phẩm với trị giá 150 tỷ đồng và bán toàn bộ cho ngành công nghiệp chế biến để sản xuất thịt hộp. Ngành công nghiệp chế biến dùng sản phẩm của

ngành chăn nuôi và tạo ra sản phẩm thịt hộp với giá trị là 320 tỷ đồng, rõ ràng GO của ngành công nghiệp chế biến (320 tỷ) bao gồm cả giá trị của ngành chăn nuôi (150 tỷ). Như vậy khi tổng hợp GO của nền kinh tế sẽ bị tính trùng giá trị của ngành chăn nuôi trong GO của ngành công nghiệp chế biến.

Về cấu thành giá trị, GO bao gồm cả giá trị hàng hóa được tạo ra của các thời kỳ sản xuất trước dùng làm chi phí trung gian cho kỳ sản xuất này, chẳng hạn dùng nguyên vật liệu được tạo ra của năm trước để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ cho năm sau. Với đặc điểm này, nếu dùng GO để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tổng hợp liên quan tới bình quân đầu người, năng suất, hiệu quả thì sẽ không phản ánh đúng kết quả sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

1.2.3. Các nguyên tắc áp dụng tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành

Dựa trên nghiên cứu khái niệm và bản chất của chỉ tiêu GO phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất được tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia, dựa trên nguyên tắc đánh giá sản lượng của đơn vị sản xuất và khái niệm sản xuất trong SNA, tác giả đã tổng hợp, khái quát thành các nguyên tắc cần tuân thủ khi tính GO theo giá hiện hành.

1.2.3.1. Nguyên tắc thường trú. *GO chỉ tính cho các đơn vị thường trú của nền kinh tế.* GO phản ánh kết quả hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia. Vì vậy kết quả sản xuất của chi nhánh một công ty Việt Nam ở nước ngoài không được tính vào GO của Việt Nam. Ngược lại kết quả sản xuất của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tính vào GO của Việt Nam. Nguyên tắc thường trú đảm bảo GO chỉ bao gồm giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong *lãnh thổ kinh tế của một quốc gia* trong một thời kỳ nhất định. Sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị thuộc sở hữu của Việt Nam sản xuất ra trên lãnh thổ kinh tế của nước khác không được tính vào GO.

1.2.3.2. Nguyên tắc đầu ra của đơn vị cơ sở. *GO không được tính trùng trong phạm vi đơn vị tính toán.* GO được dùng để đánh giá kết quả đầu ra của đơn vị cơ sở,

không dùng đánh giá cho từng *công đoạn sản xuất* của đơn vị. Vì vậy GO chỉ tính cho sản phẩm vật chất và dịch vụ do đơn vị sản xuất ra dùng cho đơn vị khác, không tính giá trị của sản phẩm chu chuyển nội bộ cho các công đoạn sản xuất của đơn vị cơ sở.

Hoạt động sản xuất ở một đơn vị cơ sở gồm nhiều công đoạn sản xuất, có những công đoạn tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ được dùng làm nguyên vật liệu và dịch vụ đầu vào cho công đoạn sản xuất khác của đơn vị trong cùng kỳ hạch toán. Rõ ràng sản phẩm vật chất và dịch vụ này không ra khỏi đơn vị nên không tính vào GO. Nói cách khác, nguyên tắc đầu ra của đơn vị cơ sở áp dụng để tính GO của đơn vị cơ sở. Nếu doanh nghiệp gồm nhiều đơn vị cơ sở, GO của doanh nghiệp bằng tổng GO của các đơn vị cơ sở thuộc doanh nghiệp.

Trong thực tế nguyên tắc này được áp dụng đối với đơn vị thu thập số liệu để tính GO. Chẳng hạn, nếu đơn vị thu thập số liệu là đơn vị cơ sở khi đó GO chỉ tính kết quả cuối cùng của đơn vị cơ sở. Nếu đơn vị thu thập số liệu là doanh nghiệp thì GO chỉ tính kết quả cuối cùng của doanh nghiệp, không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và được dùng ngay trong nội bộ doanh nghiệp. Nếu đơn vị thu thập số liệu là một ngành kinh tế, thì nguyên tắc không được tính trùng bộ phận giá trị sản phẩm được sử dụng lẫn nhau trong nội bộ một ngành, nhưng lại được tính trùng bộ phận giá trị sản phẩm được sử dụng giữa các ngành với nhau.

Nguyên tắc đầu ra của đơn vị cơ sở loại trừ việc tính trùng giữa các công đoạn sản xuất trong một đơn vị cơ sở và đảm bảo GO phản ánh chính xác số lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị cơ sở sản xuất ra cung cấp cho nền kinh tế.

1.2.3.3. Nguyên tắc sản lượng. GO được tính cho toàn bộ giá trị lao động sống và lao động vật hóa đã sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm cùng với thặng dư sản xuất trong một thời kỳ nhất định. Nguyên tắc này quy định nội dung của GO bao gồm toàn bộ chi phí đầu vào thực tế đã sử dụng cho sản xuất như: nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí nhân công, thuế sản xuất, phí, lệ phí phát sinh trong quá trình sản xuất và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến sản xuất (chi phí tuyển dụng,

kèm cặp tay nghề cho người lao động, chi phí quản lý doanh nghiệp, nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới...);

Thặng dư sản xuất trong một thời kỳ chỉ xuất hiện khi sản phẩm vật chất và dịch vụ đã được tiêu thụ. Những sản phẩm chưa tiêu thụ, thì thặng dư sản xuất chưa được xác định và chưa tính vào GO. Nguyên tắc này cũng xác định phạm vi sản phẩm tính vào GO là toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra kể cả sản phẩm vật chất và dịch vụ.

Nguyên tắc sản lượng là cơ sở để xác định nội hàm và cấu thành giá trị của GO. Dựa trên nguyên tắc này và định nghĩa của GO cũng như chế độ kế toán của đơn vị cơ sở, các nhà thống kê xác định những thông tin cần thu thập để tính GO.

1.2.3.4. Nguyên tắc loại trừ lạm phát. *Thu do chênh lệch giá không tính vào GO.* Chênh lệch giá thường xảy ra trong trường hợp nền kinh tế có lạm phát làm cho giá của hàng hóa tăng đột biến, không phản ánh đúng giá trị thực của hàng hóa, đặc biệt đối với thành phẩm tồn kho, vì vậy chênh lệch giá không phải kết quả của hoạt động sản xuất.

Nguyên tắc loại trừ lạm phát giúp cho các nhà thống kê và các nhà kinh tế nắm vững khái niệm sản xuất trong hệ thống tài khoản quốc gia để áp dụng trong tính toán và phân tích kết quả sản xuất của nền kinh tế qua chỉ tiêu GO. Khi nền kinh tế có lạm phát hoặc dự tính có thể tăng giá, các nhà đầu cơ thường giữ sản phẩm trong kho và tìm thời điểm bán ra có lợi nhất nhằm hưởng chênh lệch giá. Đối chiếu với khái niệm sản xuất, rõ ràng khoản thu chênh lệch giá không phải là kết quả của hoạt động sản xuất.

1.2.3.5. Nguyên tắc kỳ tính toán. *Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào được tính cho GO của thời kỳ đó.* Nguyên tắc này quy định kết quả sản xuất phát sinh của thời kỳ nào thì tính vào GO của thời kỳ đó, không lấy kết quả sản xuất của thời kỳ này tính cho kỳ khác và ngược lại. Vì vậy, những sản phẩm chưa kết thúc quá trình sản xuất trong kỳ (bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) chỉ được tính phân phát sinh thêm trong kỳ đó, chính là chênh lệch giữa giá trị của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ. Phế liệu, phế phẩm tạo ra trong quá trình sản xuất nếu đã tiêu thụ cũng được tính vào GO, nhưng qui ước tiêu thụ được ở thời kỳ nào được tính vào GO ở thời kỳ đó.

Nguyên tắc kỳ tính toán phản ánh khái niệm biến kỳ - khái niệm giá trị trong một khoảng thời gian, được áp dụng cho giá trị sản xuất. Không phải chỉ tiêu nào cũng áp dụng khái niệm biến kỳ, chẳng hạn chỉ tiêu giá trị tài sản cố định áp dụng khái niệm biến điểm - khái niệm biểu thị giá trị tại một thời điểm nhất định. Với nguyên tắc này, các nhà thống kê cần lưu ý khi tính giá trị của thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang, hàng gửi bán chưa bán được khi tính giá trị sản xuất của một thời kỳ xác định.

1.2.3.6. Nguyên tắc hạch toán. *Chỉ tiêu GO được hạch toán theo nguyên tắc chờ phân bổ.* Với nguyên tắc này hàng hóa và dịch vụ được tính vào GO tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường, tại thời điểm chúng được sản xuất ra đối với hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng, đối với hàng hóa để tích lũy và hàng hóa và dịch vụ phi thị trường.

Nguyên tắc hạch toán đã chỉ ra sự khác biệt về thời điểm hạch toán của thống kê GO với thời điểm hạch toán trong hệ thống hạch toán kế toán tài chính. Nguyên tắc chờ phân bổ là nguyên tắc hạch toán trong SNA, khác với nguyên tắc quyết toán thu chi trong hạch toán, kế toán tài chính. Các nhà thống kê tài khoản quốc gia phải lưu ý nguyên tắc chờ phân bổ để tổ chức thu thập thông tin cho chính xác. Chẳng hạn, nếu thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa và cung cấp dịch vụ không cùng với thời điểm thanh toán - người mua hàng hóa và dịch vụ có thể thanh toán trước hoặc thanh toán sau, khi đó tiền lãi hay các chi phí khác có liên quan tới hoạt động thanh toán không được tính vào giá bán hàng hóa và dịch vụ.

1.2.4. Các loại giá dùng để tính giá trị sản xuất

Với các mục đích nghiên cứu khác nhau, chỉ tiêu GO được tính theo các loại giá khác nhau. Chẳng hạn, nếu xét theo các yếu tố cấu thành và với mục đích nghiên cứu cơ cấu giá trị, GO được tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất. Nếu xét theo thời gian và nghiên cứu khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra, GO được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Trong mục này, tác giả luận án trình bày định nghĩa của giá cơ bản, giá sản xuất, giá sử dụng, giá hiện hành và giá so sánh và chỉ ra ưu điểm

của việc dùng giá cơ bản khi tính chỉ tiêu GO. Trong ba loại giá: giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng, thống kê tài khoản quốc gia quy định chỉ có giá cơ bản và giá sản xuất được dùng để tính GO.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm, giá cơ bản loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự, giá sản xuất loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng [10, tr 85].

Giá sử dụng là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu, giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả.

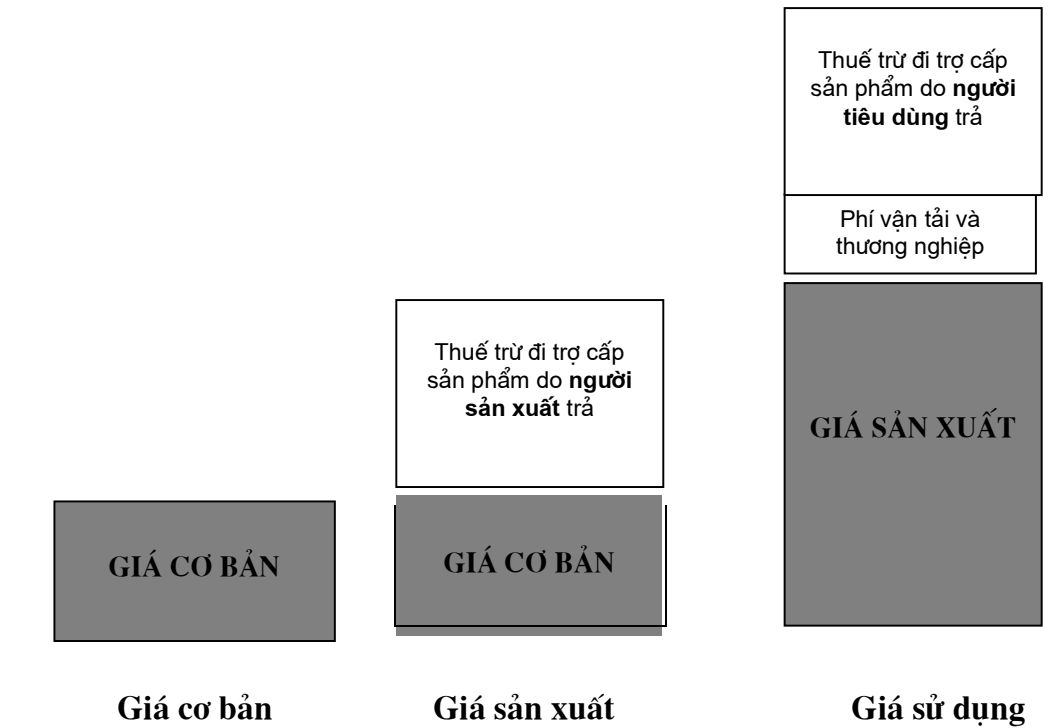
SNA khuyến nghị các nước nên dùng giá cơ bản để tính GO, trong trường hợp không thể áp dụng được giá cơ bản khi đó mới dùng giá sản xuất. Qua định nghĩa của giá cơ bản và giá sản xuất, tác giả nhận thấy trên giác độ phân tích, việc áp dụng giá sản xuất sẽ phản ánh không đúng bản chất kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị cơ sở, giá sản xuất không phản ánh thực tế số tiền đơn vị cơ sở thu được khi bán sản phẩm và cũng không phản ánh đúng số tiền người mua thực sự phải trả để có sản phẩm vật chất và dịch vụ người mua cần.

Một số nhà thống kê kinh tế đã nhầm lẫn khi cho rằng theo cơ cấu giá trị, GO của ngành kinh tế hay ngành sản phẩm cũng được tính theo giá sử dụng [18, tr 56 và 9, tr 33]. Tác giả luận án lưu ý *không dùng giá sử dụng trong tính toán GO* vì theo định nghĩa giá sử dụng bao gồm cả giá trị của phần sản phẩm tăng thêm trong khâu lưu thông và các loại thuế sản phẩm do người tiêu dùng trả. Nói cách khác, giá sử dụng bao gồm cả GO của ngành thương nghiệp và vận tải, mà giá trị của hai ngành này đã được tính riêng cho từng ngành, đồng thời cũng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng do người mua phải trả khi mua hàng hóa và dịch vụ.

Ưu điểm của giá cơ bản trong tính toán giá trị sản xuất

Để thấy rõ ưu điểm của việc áp dụng giá cơ bản so với giá sản xuất khi tính chỉ tiêu GO, trước hết tác giả của luận án trình bày mối liên hệ giữa ba loại giá: giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng. Việc trình bày mối liên hệ này sẽ phản ánh rõ hơn sự khác biệt và qua đó nêu bật ưu điểm của việc áp dụng giá cơ bản trong tính toán GO. Giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng có mối liên hệ như sau:

- Giá sản xuất bằng giá cơ bản cộng với thuế sản phẩm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự do người mua phải trả và trừ đi trợ cấp sản phẩm.
- Giá sử dụng bằng giá sản xuất cộng với thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ hay loại thuế tương tự không được khấu trừ, cộng với phí vận tải và phí thương nghiệp do đơn vị khác cung cấp. Sơ đồ biểu thị mối liên hệ giữa ba loại giá được đưa ra ở dưới đây.



Sơ đồ 1.1 Mối liên hệ giữa ba loại giá

SNA chia thuế sản xuất thành hai nhóm: thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác. Khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng trong thống kê tổng hợp thể hiện ở phạm vi áp dụng thuế sản phẩm, phí vận tải và phí thương nghiệp. Trên góc độ thuế sản xuất, giá cơ bản của một đơn vị sản phẩm chỉ bao gồm thuế sản xuất khác mà không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào. Giá sản xuất của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và một số loại thuế sản phẩm. Giá sử dụng của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và tất cả các loại thuế sản phẩm. Như vậy giá sản xuất là giá “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng vì nó không bao gồm một số loại thuế sản phẩm.

Giá sản xuất không phải là số tiền nhà sản xuất thực tế nhận được khi bán sản phẩm và cũng không phải số tiền người sử dụng thực tế phải trả khi mua hàng, nhà sản xuất dựa vào giá cơ bản để đưa ra các quyết định sản xuất, trong khi đó người tiêu dùng dựa vào giá sử dụng để quyết định việc mua hàng.

Qua định nghĩa và so sánh sự khác biệt giữa giá cơ bản và giá sản xuất đã cho thấy ưu điểm của giá cơ bản so với giá sản xuất dùng để tính GO, bản chất “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng của giá sản xuất đã thể hiện hạn chế về ý nghĩa kinh tế và tác dụng dùng để phân tích, hoạch định chính sách của chỉ tiêu GO khi tính theo giá sản xuất.

Chất lượng tính của một chỉ tiêu được nâng cao nếu lượng thông tin cần thiết phải thu thập để tính chỉ tiêu đó càng ít. Trong trường hợp dùng giá sản xuất để tính GO cần phải thu thập thông tin về thuế sản phẩm ở cấp vi mô (từng đơn vị cơ sở), trong khi đó nếu tính theo giá cơ bản sẽ không cần những thông tin này. Áp dụng giá cơ bản để tính GO sẽ loại trừ được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách thuế sản phẩm của Nhà nước, đặc biệt đối với các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hóa và thương mại hóa. Hiện nay chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp và hệ thống thuế sản xuất của nước ta hoàn toàn phù hợp với việc áp dụng giá cơ bản để tính GO và giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế.

Giá hiện hành là giá dùng trong mua bán, trao đổi sản phẩm vật chất và dịch vụ của năm báo cáo. Giá hiện hành phản ánh giá trị trên thị trường của sản phẩm vật chất và dịch vụ chu chuyển từ quá trình sản xuất, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động của tiền tệ, tài chính và thanh toán. Giá hiện hành phản ánh thực tiễn khách quan về cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ phân phối thu nhập, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động được vào ngân sách, v.v, trong từng năm [8, mục 3.69, tr 74].

Giá so sánh là giá hiện hành của năm được chọn làm gốc dùng để nghiên cứu biến động về khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ của chỉ tiêu cần tính toán. Tùy theo mục đích nghiên cứu, năm được chọn làm gốc để tính giá so sánh có thể là năm trước hoặc năm sau năm báo cáo. Trong thực tế thường chọn năm trước là năm đầu của thời kỳ kế hoạch [8, mục 3.70, tr 74]. Như vậy nếu kết hợp cả “yếu tố về cơ cấu giá trị” và “yếu tố thời gian”, giá trị sản xuất theo giá hiện hành hoặc giá so sánh đều có thể tính theo giá cơ bản hay giá sản xuất.

1.2.5. Giá trị sản xuất theo giá so sánh

GO theo giá so sánh phản ánh toàn bộ **khối lượng** sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định của nền kinh tế quốc dân. Để loại trừ ảnh hưởng của biến động giá cả khi đánh giá kết quả hoạt động sản xuất của nền kinh tế, các nhà thống kê đã đưa ra khái niệm và tính chỉ tiêu GO theo giá so sánh. Khi tính GO theo giá so sánh cần phải chọn một năm làm năm gốc và dùng giá của năm đó để xác định giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra của năm tính toán.

1.2.5.1. Ý nghĩa của giá trị sản xuất theo giá so sánh

GO theo giá hiện hành phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định theo giá thị trường của năm nghiên cứu. GO theo giá hiện hành thay đổi qua các năm phụ thuộc vào thay đổi khối lượng của sản

phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra và thay đổi của giá cả trên thị trường. Vì dùng giá của năm gốc tính cho các năm khác nhau nên GO theo giá so sánh phản ánh thực tế biến động từ năm này sang năm khác chỉ do thay đổi của khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra của nền kinh tế. Nói cách khác, GO theo giá so sánh phản ánh sản lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra của nền kinh tế bằng giá của năm gốc và là chỉ tiêu phản ánh tốt hơn mức độ đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế.

Hiện nay TCTK chọn năm 1994 làm năm gốc của thống kê kinh tế, khi đó GO của năm 2006 theo giá so sánh phản ánh giá trị của toàn bộ khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong năm 2006 theo giá thị trường của năm 1994. Tính GO theo giá so sánh phản ánh sự biến động về mặt khối lượng của sản phẩm sản xuất ra và tốc độ phát triển sản xuất của nền kinh tế.

1.2.5.2. Các nguyên tắc áp dụng tính giá trị sản xuất theo giá so sánh

Khi tính GO theo giá so sánh, các nhà thống kê luôn phải giải quyết ba vấn đề ảnh hưởng tới chất lượng tính toán, đó là: tính đồng nhất của các sản phẩm trong cùng một nhóm; chất lượng sản phẩm thay đổi qua các năm và thay đổi cơ cấu sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế. Để đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc tính theo giá hiện hành, các nhà thống kê còn phải tuân thủ thêm bốn nguyên tắc. *Trong bốn nguyên tắc trình bày dưới đây, ba nguyên tắc đầu tác giả kế thừa trong tài liệu của quốc tế [24, tr 13&14], nguyên tắc thứ tư đề cập tới chất lượng sản phẩm do tác giả nghiên cứu và đề xuất.* Nguyên tắc thứ tư yêu cầu các nhà thống kê tài khoản quốc gia chỉ loại trừ biến động về giá khi tính GO theo giá so sánh, do vậy thống kê giá không được gộp yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm khi thu thập thông tin về giá để tính chỉ số giá của người sản xuất (PPI), chỉ số bán buôn vật tư cho sản xuất (WPI) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

1.2.5.2.1. Nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm. *Khi tính giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá hay phương pháp chỉ số khối lượng, giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm phải tách chi tiết ở mức tối đa. Số ngành sản phẩm dùng để tính GO theo giá so sánh càng chi tiết sẽ đảm bảo tính đồng nhất và tính ổn*

định cơ cấu của các sản phẩm trong cùng một nhóm. Trường hợp lý tưởng, GO phải tách theo từng sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế và dùng chỉ số giá hoặc chỉ số khối lượng của từng sản phẩm đó để tính chuyển về giá so sánh. Vì hạn chế về nguồn nhân lực và nguồn tài chính nên trong thực tế không thể tính GO và chỉ số giá cho từng loại sản phẩm, các nhà thống kê phải gộp theo nhóm và như vậy biến động về giá cả và khối lượng của các sản phẩm khác nhau được gộp lại với nhau, mức độ gộp ngành sản phẩm không thể quá gộp vì khi đó sẽ làm sai lệch kết quả tính toán. SNA khuyến nghị mức độ gộp ngành sản phẩm để cơ quan thống kê các nước thành viên áp dụng khi tính GO theo giá so sánh ở mức phân loại sản phẩm cấp II.

Đưa ra nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm nhằm đảm bảo tính thuần nhất của các nhóm sản phẩm cần loại trừ biến động của yếu tố giá cả và đảm bảo điều kiện để loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm của các nhóm hàng hóa và dịch vụ khi tính chỉ số giá sản xuất cũng như chỉ số khối lượng sản phẩm.

1.2.5.2.2. Nguyên tắc lựa chọn công thức tính. Dùng công thức Laspeyres để tính chỉ số khối lượng sản phẩm và công thức Passche để tính chỉ số giá theo mức độ gộp ngành sản phẩm. Nguyên tắc chọn công thức tính chỉ số khối lượng và chỉ số giá dựa trên ưu và nhược điểm của từng loại công thức. Công thức Laspeyres tính chỉ số khối lượng và công thức Passche tính chỉ số giá lần lượt như sau:

$$I_q^L = \frac{\sum p_0 q_t}{\sum p_0 q_0} \quad \text{và} \quad I_p^P = \frac{\sum p_t q_t}{\sum p_0 q_t} \quad (1.1)$$

Trong đó: I_q^L – Chỉ số khối lượng theo công thức Laspeyres;

I_p^P – Chỉ số giá theo công thức Passche;

p_0, p_t – Giá của sản phẩm tại năm gốc và năm t;

q_0, q_t – Khối lượng của sản phẩm tại năm gốc và năm t.

Dùng công thức Laspeyres để tính chỉ số khối lượng có ưu điểm ở chỗ yêu cầu thu thập thông tin ít hơn so với dùng công thức Passche. Đối với năm gốc cần có đủ thông tin về giá và lượng của từng nhóm sản phẩm, đối với năm t , năm cần tính chỉ số chỉ cần thông tin về khối lượng sản phẩm theo nhóm.

Dùng công thức Passche để tính chỉ số giá sẽ khắc phục được yếu tố thay đổi chất lượng và cơ cấu sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế qua các năm. Nhược điểm của công thức Passche là đòi hỏi cả thông tin về giá và thông tin về lượng của từng năm tính toán. Tính tới yếu tố khả thi trong thực tiễn áp dụng, các nhà thống kê vẫn dùng công thức Laspeyres để tính chỉ số giá và kết quả không sai lệch so với dùng công thức Passche miễn là nhóm sản phẩm phải tách chi tiết.

Nguyên tắc lựa chọn công thức tính đặt ra nhằm đảm bảo quyền số áp dụng để tính chỉ số giá luôn được cập nhật với thực tế cơ cấu của hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong nền kinh tế qua các năm và gián tiếp giải quyết vấn đề thay đổi chất lượng của sản phẩm khi tính chỉ số giá.

Trong SNA, thay đổi chất lượng sản phẩm được phản ánh trong thay đổi khối lượng sản phẩm, vì vậy có thể cố định quyền số giá trị trong tính toán chỉ số khối lượng và việc áp dụng công thức Laspeyres để tính chỉ số khối lượng vẫn đảm bảo chất lượng tính, đồng thời giảm thiểu khối lượng thông tin cần thu thập để tính toán.

1.2.5.2.3. Nguyên tắc quyền số. *Tính chỉ số giá và chỉ số khối lượng của năm nghiên cứu phải dựa vào quyền số của năm trước năm nghiên cứu.* Quyền số dùng trong tính toán chỉ số giá và chỉ số khối lượng biểu thị tầm quan trọng của nhóm hàng hóa và dịch vụ trong rổ hàng được thu thập thông tin để tính. Rổ hàng hóa và dịch vụ đại diện càng sát với thực tế sản xuất và tiêu dùng thì chỉ số càng phản ánh trung thực bức tranh của nền kinh tế. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường năng động, ở đó chủng loại và mẫu mã sản phẩm cũng như cơ cấu tiêu dùng của dân cư thay đổi hàng năm. Đặt ra nguyên tắc quyền số đòi hỏi các nhà thống kê phải liên tục cập nhật quyền số nhằm đảm bảo chất lượng của các loại chỉ số được tính.

Quyền số dùng để tính các loại chỉ số giá và chỉ số khối lượng được xây dựng dựa trên các cuộc điều tra với quy mô lớn và khá tốn kém. Chẳng hạn, quyền số để tính CPI là cơ cấu chi tiêu các nhóm hàng hóa và dịch vụ thiết yếu trong tổng chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân và được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư. Chỉ một số cơ quan thống kê quốc gia trên thế giới mới đáp ứng được nguyên tắc này. Đầu năm 5 năm, Tổng cục Thống kê thay đổi quyền số dùng để tính PPI và CPI.

1.2.5.2.4. Nguyên tắc thay đổi chất lượng sản phẩm. *Thay đổi chất lượng sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế phải phản ánh trong khối lượng sản phẩm.* Khi nghiên cứu biến động của GO theo thời gian, các nhà thống kê và các nhà kinh tế phải lưu ý tới ba yếu tố cấu thành: giá cả, khối lượng và chất lượng sản phẩm. Giá cả của hàng hóa và dịch vụ được xác định theo quy luật Cung - Cầu của thị trường; khối lượng hàng hóa và dịch vụ tạo ra trong nền kinh tế do các nhà sản xuất và nhu cầu của người tiêu dùng quyết định; chất lượng của hàng hóa và dịch vụ được đánh giá theo các yếu tố khác nhau, phụ thuộc vào người đánh giá đứng trên quan điểm nào. Chẳng hạn theo quan điểm của người tiêu dùng, chất lượng của sản phẩm phụ thuộc vào tuổi thọ; tính năng kỹ thuật; độ tiện ích; tiết kiệm chi phí trong sử dụng, v.v. Trên góc độ nhà sản xuất và thống kê tài khoản quốc gia, chất lượng của sản phẩm được xác định bởi bốn nhóm yếu tố sau:

- Đặc trưng vật chất do tính chất lý, hóa tạo nên;
- Địa điểm cung cấp hàng hóa;
- Thời gian cung cấp hàng hóa;
- Điều kiện hay môi trường bán hàng hóa.

Người sử dụng và các nhà sản xuất đều dễ dàng nhận biết và thừa nhận yếu tố thứ nhất sẽ gây nên sự khác biệt về chất lượng hàng hóa là do nguyên vật liệu dùng vào sản xuất có chất lượng khác nhau. Địa điểm cung cấp khác nhau làm cho chất lượng hàng hóa khác nhau được hiểu theo nghĩa mức độ thỏa mãn trong tiêu dùng của một

loại hàng hóa ở địa điểm này sẽ khác với ở địa điểm khác mặc dù đặc trưng vật chất của chúng hoàn toàn giống nhau. Hơn nữa vận chuyển hàng hóa tới nơi có nhu cầu tiêu thụ cao hơn cũng là một quá trình sản xuất, làm tăng giá trị hàng hóa và thay đổi chất lượng của chúng.

Thời gian cung cấp hàng hóa khác nhau cũng làm cho chất lượng hàng hóa thay đổi, chẳng hạn cùng là rau xanh thu hoạch ngoài đồng vào lúc nửa đêm và cung cấp cho người tiêu dùng vào buổi sáng sẽ có chất lượng khác với cung cấp vào buổi chiều và do vậy giá cả của chúng cũng khác nhau. Điện cung cấp cho sản xuất và tiêu dùng lúc cao điểm trong ngày có chất lượng khác với điện cung cấp vào lúc nửa đêm vì mức độ thỏa mãn cho sử dụng trong giờ cao điểm lớn hơn các thời điểm khác và chi phí để sản xuất thêm một Kilowatt điện trong giờ cao điểm cũng lớn hơn. Chính vì vậy Công ty Điện lực thường khuyến khích và bán điện với giá thấp hơn cho các đơn vị tiêu thụ điện ngoài giờ cao điểm. Tương tự như vậy đối với hoa quả và rau mầu có giá cao hơn nếu cung cấp vào thời điểm trái vụ trong năm vì chi phí để có sản phẩm cao hơn so với chính vụ.

Điều kiện và môi trường bán sản phẩm cũng là yếu tố quan trọng làm cho chất lượng hàng hóa khác nhau, chẳng hạn các món ăn trong những nhà hàng sang trọng, người tiêu dùng được ngồi mát mẻ với các giai điệu nhẹ nhàng du dương có giá trị sử dụng và giá cả cao hơn món ăn cùng loại được bán ở ngoài chợ. Sản phẩm bán cho người sử dụng kèm theo dịch vụ bảo hành miễn phí sau khi bán cũng nâng cao chất lượng của hàng hóa. Vì vậy cùng một loại hàng hóa được cung cấp ở các địa điểm, trong những môi trường khác nhau và với điều kiện khác nhau phải coi chúng có chất lượng khác nhau.

Để đánh giá tăng trưởng của giá trị sản xuất, thống kê tài khoản quốc gia phải loại trừ yếu tố biến động về giá trong chỉ tiêu này, nghĩa là chỉ nghiên cứu biến động về khối lượng. Nâng cao chất lượng của sản phẩm là một yếu tố nâng cao khả năng cạnh tranh và nhu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó và tất yếu sẽ làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra. Vì vậy thống kê tài khoản quốc gia quy định *thay đổi chất*

lượng sản phẩm là một yếu tố của thay đổi khối lượng khi nghiên cứu tăng trưởng. Quy định này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng tới phương pháp tính PPI và CPI – hai loại chỉ số giá được dùng phổ biến khi áp dụng phương pháp chỉ số giá của tài khoản quốc gia để tính GO theo giá so sánh. Với quy định này khi thu thập thông tin để tính PPI và CPI, thống kê giá phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, nếu không chỉ số giá sẽ được tính cao hơn so với thực tế vì chúng bao gồm cả yếu tố tăng chất lượng sản phẩm hàng hóa và dẫn tới đánh giá thấp tốc độ tăng trưởng của GO và GDP.

1.2.6. Các phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh

Có ba phương pháp cơ bản được dùng để tính GO theo giá so sánh, đó là: phương pháp chỉ số giá, phương pháp chỉ số khối lượng và phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm.

1.2.6.1. Phương pháp chỉ số giá: vận dụng phương pháp này GO theo giá so sánh được tính bằng cách chia GO theo giá hiện hành của năm cần tính cho chỉ số giá phù hợp. Công thức tính:

$$GO_{t,o} = GO_{hh} / I_{p,o}^t \quad (1.2)$$

Trong đó: $GO_{t,o}$ – Giá trị sản xuất của năm t theo giá so sánh;

GO_{hh} – Giá trị sản xuất của năm t theo giá hiện hành;

$I_{p,o}^t$ – Chỉ số giá của năm t so với năm gốc.

- *Phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số giá của người sản xuất:* chỉ số của người giá sản xuất là chỉ số giá phù hợp nhất dùng để loại trừ yếu tố biến động giá trong GO của *tất cả các ngành sản phẩm* từ giá hiện hành về giá so sánh. Chỉ số giá của người sản xuất các ngành sản phẩm được tính theo giá cơ bản của một mẫu sản phẩm đại diện của ngành đó.

Các nhà thống kê thường dùng công thức Laspeyres để tính PPI và cũng không trái với nguyên tắc dùng chỉ số giá theo công thức Passche của SNA như đã đề cập ở trên nếu như chỉ số của người giá sản xuất được tính chi tiết, đảm bảo nguyên tắc “Mức độ gộp ngành sản phẩm”. Khi chia chi tiết các ngành sản phẩm thì chủng loại sản phẩm trong cùng một nhóm hầu như không thay đổi trong ngắn hạn và trung hạn, vì vậy quyền số cố định của sản phẩm dùng trong tính PPI theo công thức Laspeyres không khác quyền số thay đổi của sản phẩm dùng trong tính PPI theo công thức Passche. Nói cách khác khi chia chi tiết các ngành sản phẩm, chỉ số giá tính theo công thức Laspeyres hoàn toàn thay thế được chỉ số giá tính theo công thức Passche. Điều này một lần nữa chứng tỏ tầm quan trọng của nguyên tắc “Mức độ gộp ngành sản phẩm” khi tính chỉ tiêu GO theo giá so sánh.

- *Phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số giá tiêu dùng*: CPI được tính dựa trên một rổ hàng hóa và dịch vụ dùng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và giá sử dụng của hàng hóa và dịch vụ dùng để tính CPI. Vì vậy *không nên dùng CPI để tính chuyển GO từ giá hiện hành về giá so sánh. Chỉ dùng CPI để loại trừ sự biến động về giá của chỉ tiêu GO trong trường hợp không có chỉ số giá của người sản xuất và tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình về nhóm sản phẩm đó chiếm đa số trong tổng giá trị sản xuất của nhóm ngành sản phẩm này.* Mặt khác chỉ dùng CPI sau khi đã điều chỉnh để loại trừ các yếu tố gây nên khác biệt giữa giá cơ bản và giá sử dụng, đó là: phí thương nghiệp, phí vận tải và thuế sản phẩm.

a. Điều kiện vận dụng. Để vận dụng phương pháp chỉ số giá, GO phải tách chi tiết theo ngành sản phẩm và phải có chỉ số giá của người sản xuất tương ứng với giá trị sản xuất theo từng ngành sản phẩm. Có bốn tiêu chuẩn quy định tính phù hợp của chỉ số giá của người sản xuất:

- PPI của từng nhóm sản phẩm phải tương ứng với nhóm ngành sản phẩm của chỉ tiêu GO;

- Khi tính PPI phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm sản xuất ra của nền kinh tế;
- Chỉ số giá phải tính theo giá cơ bản của sản phẩm;
- Các khái niệm dùng để tính chỉ số giá phải phù hợp với khái niệm của SNA.

b. Ưu, nhược điểm của phương pháp chỉ số giá. Để áp dụng phương pháp chỉ số giá, trước hết các nhà thống kê phải tính GO theo giá hiện hành. Do số liệu dùng để tính GO theo giá hiện hành dựa vào số liệu kế toán như: doanh thu, chênh lệch thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán nhưng chưa bán được, v.v, nên GO theo giá hiện hành đã bao gồm giá trị của các sản phẩm mới, giá trị của các ngành sản xuất mới xuất hiện trong nền kinh tế. Vì vậy phương pháp chỉ số giá cũng bao gồm giá trị của sản phẩm mới và dễ dàng loại trừ yếu tố thay đổi về chất lượng sản phẩm khi tính GO theo giá so sánh. Tuy vậy, áp dụng phương pháp này đòi hỏi phải thu thập thông tin để tính GO theo giá hiện hành và chỉ số giá sản xuất đều đặn cho kỳ tính toán nên khối lượng thông tin thu thập và xử lý khá lớn. Mặt khác khi nền kinh tế có lạm phát cao, giá cả của hàng hóa và dịch vụ thay đổi nhanh ảnh hưởng tới chất lượng tính giá trị chênh lệch sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho trong chỉ tiêu GO theo giá hiện hành và độ tin cậy của chỉ số giá.

1.2.6.2. Phương pháp chỉ số khối lượng: vận dụng phương pháp này GO theo giá so sánh được tính bằng cách cập nhật GO của năm gốc theo chỉ số khối lượng giá trị sản xuất. Công thức tính:

$$GO_{t,o} = GO_o \times I_{q,o}^t \quad (1.3)$$

Trong đó: $GO_{t,o}$ – Giá trị sản xuất của năm t theo giá năm gốc;

GO_o – Giá trị sản xuất của năm gốc theo giá hiện hành;

$I_{q,o}^t$ – Chỉ số khối lượng giá trị sản xuất năm t so với năm gốc.

a. Điều kiện vận dụng. Để vận dụng phương pháp chỉ số khối lượng đòi hỏi giá trị sản xuất của năm gốc phải tính chi tiết theo ngành sản phẩm, đáp ứng nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm trong tính toán GO theo giá so sánh, đồng thời hàng năm cần biên soạn chỉ số khối lượng giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm tương ứng với ngành sản phẩm của GO năm gốc.

b. Ưu, nhược điểm của phương pháp chỉ số khối lượng. Khi nền kinh tế có lạm phát cao, giá hàng hóa và dịch vụ tăng nhanh làm giảm độ tin cậy của chỉ số giá, trong trường hợp này áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng sẽ cho kết quả tính theo giá so sánh tốt hơn so với phương pháp chỉ số giá. Tuy vậy phương pháp chỉ số khối lượng gặp phải khó khăn khi giải quyết vấn đề sản phẩm mới xuất hiện và chỉnh lý yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, đồng thời cũng khó xác định chỉ số khối lượng của sản phẩm dịch vụ. Để khắc phục nhược điểm của phương pháp này, chỉ tiêu và chỉ số khối lượng cần tính ở mức độ rất chi tiết làm cho từng nhóm sản phẩm trở nên thuần nhất và không bị thay đổi qua các năm.

1.2.6.3. Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm: vận dụng phương pháp này giá trị sản xuất theo giá so sánh được tính bằng cách lấy khối lượng sản phẩm của năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm của năm gốc. Công thức tính:

$$GO_{t,0} = \sum q_i^t P_i^0 \quad (1.4)$$

Trong đó: $GO_{t,0}$ – Giá trị sản xuất của năm t theo giá năm gốc;

P_i^0 – Giá năm gốc của nhóm sản phẩm i;

q_i^t – Khối lượng của nhóm sản phẩm i của năm t.

a. Điều kiện vận dụng. Để vận dụng phương pháp này đòi hỏi phải có thông tin chi tiết và đầy đủ về khối lượng của từng nhóm sản phẩm vật chất và dịch vụ của năm hiện hành và đơn giá của từng nhóm sản phẩm vật chất và dịch vụ tương ứng của năm

gốc. Mức độ chi tiết phải thỏa mãn nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm khi tính GO theo giá so sánh.

b. Ưu, nhược điểm của phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm. Phương pháp này đơn giản, dễ áp dụng, chỉ cần lấy giá nhân với khối lượng sản phẩm và cho ý nghĩa trực quan rõ ràng. Sản phẩm mới, vấn đề thay đổi chất lượng và phạm vi áp dụng hạn chế là những điểm yếu của phương pháp. Thống kê một số nước trên thế giới thường chỉ áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm đối với sản phẩm ngành nông nghiệp nếu chủng loại sản phẩm của ngành này ít và chất lượng, mẫu mã sản phẩm không thay đổi. Do rất khó xác định và thống kê về khối lượng của các loại dịch vụ, vì vậy phạm vi áp dụng của phương pháp chỉ hạn chế đối với các sản phẩm vật chất. Tổng cục Thống kê áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm đối với ngành nông nghiệp và công nghiệp vì hiện nay đang dùng bảng giá cố định.

1.2.6.4. Phương pháp chi phí trung gian: dùng chi phí trung gian theo ngành sản phẩm làm chỉ tiêu thay thế cho GO và dùng chỉ số giá vật tư phù hợp để tính chuyển chi phí trung gian theo ngành sản phẩm từ giá hiện hành về giá so sánh, với giả sử tỷ lệ chi phí trung gian so với GO theo giá so sánh bằng tỷ lệ này theo giá hiện hành. Khi đó GO theo giá so sánh bằng chi phí trung gian theo giá so sánh nhân với tỷ lệ giữa GO và chi phí trung gian theo giá hiện hành. Công thức tính như sau:

$$GO_{t,o} = IC_{t,o} \times [GO_{hh} / IC_{hh}] \quad (1.5)$$

Trong đó: $GO_{t,o}$ – Giá trị sản xuất của năm t theo giá năm gốc;

GO_{hh} – Giá trị sản xuất của năm t theo giá hiện hành;

$IC_{t,o}$ – Chi phí trung gian của năm t theo giá năm gốc;

IC_{hh} – Chi phí trung gian của năm t theo giá hiện hành.

a. Điều kiện vận dụng. Để vận dụng phương pháp này đòi hỏi chi phí trung gian theo giá hiện hành phải tách theo các nhóm hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng để tạo nên giá trị sản xuất, đồng thời phải tính chỉ số giá vật tư của các nhóm hàng hóa và dịch vụ tương ứng với các nhóm đã tách của chi phí trung gian. Đây là điều kiện và công cụ cần thiết để tính chi phí trung gian theo giá so sánh.

b. Ưu, nhược điểm của phương pháp chi phí trung gian. Phương pháp này có thể áp dụng đối với một số ngành sản phẩm phi thị trường, ở đó GO theo giá hiện hành được tính bằng tổng chi phí sản xuất, như ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng. Tuy vậy phương pháp chi phí trung gian có một số bất cập như: biến động về giá của hàng hóa và dịch vụ dùng làm chi phí khác với biến động về giá của sản phẩm sản xuất ra; giá của hàng hóa và dịch vụ đầu vào tính theo giá sử dụng, trong khi đó giá của sản phẩm đầu ra tính theo giá cơ bản vì vậy biến động về chỉ số giá hàng hóa dịch vụ đầu vào không giống với biến động của chỉ số giá của người sản xuất; giả sử tỷ lệ chi phí trung gian so với GO theo giá hiện hành bằng với tỷ lệ theo giá so sánh là không thỏa đáng.

Trong thực tế, các phương pháp không có vai trò và không được áp dụng như nhau để cho cùng một chất lượng tính. Xếp theo thứ tự ưu tiên, phương pháp chỉ số giá được dùng nhiều nhất, phương pháp chỉ số khối lượng xếp thứ hai, tiếp đến là phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm. Phương pháp chi phí trung gian rất ít được áp dụng vì những nhược điểm của phương pháp đã nêu ở trên. Các lý do đưa ra giải thích cho việc xếp thứ tự ưu tiên của các phương pháp như sau:

- Tính chỉ số giá và chỉ số khối lượng phải thu thập thông tin về giá và số lượng hàng hóa, dịch vụ sản xuất. Thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ thu thập được thường có tính đại diện và đầy đủ hơn thông tin về số lượng hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế. Với nền kinh tế thị trường, cạnh tranh, các đơn vị sản xuất thường không thay đổi nhiều giá bán của cùng một loại sản phẩm, nhưng họ lại có thể thay đổi rất lớn lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra. Điều này buộc các nhà thống kê

phải chọn mẫu lớn hơn để thu thập thông tin tính chỉ số khối lượng so với mẫu để thu thập thông tin tính chỉ số giá.

- Tính chỉ số giá thường cố định rổ hàng hóa và dịch vụ, nghĩa là so sánh biến động về giá trong hai thời kỳ của cùng một rổ hàng hóa và dịch vụ có chất lượng giống nhau và chỉ số giá chỉ biểu thị thay đổi về giá cả. Trong khi đó nếu tính trực tiếp chỉ số khối lượng sẽ không đảm bảo chất lượng hàng hóa và dịch vụ của năm nay giống với chất lượng hàng hóa của năm sau, vì vậy rất khó giải quyết được vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm khi dùng chỉ số khối lượng.

1.2.6.5. Công cụ tính giá trị sản xuất theo giá so sánh

Với ưu điểm vượt trội của phương pháp chỉ số giá trong việc tính GO theo giá so sánh; với cấu trúc chặt chẽ, logic của bảng nguồn và sử dụng (cấu trúc và ưu điểm của bảng nguồn và sử dụng được trình bày trong phụ lục 1) bao gồm những chỉ tiêu tổng hợp bên sản xuất và bên sử dụng của nền kinh tế, dùng bảng nguồn và sử dụng (SUT) cho phép kiểm tra chéo độ tin cậy, chất lượng và tính hợp lý của hầu hết những chỉ tiêu trong SNA. Vì vậy các nước có nền thống kê khá phát triển đều lập và cập nhật hàng năm SUT và dùng bảng này cùng với chỉ số giá làm công cụ để tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian và một số chỉ tiêu tổng hợp khác theo giá so sánh. Sau đây tác giả luận án sẽ trình bày tóm tắt các bước tính GO và GDP theo giá so sánh với công cụ là bảng nguồn và sử dụng. Trình bày nội dung này làm cơ sở đề cập tới phương pháp luận dùng để tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh trong chương sau:

Bước 1: dùng bảng nguồn theo giá cơ bản và chỉ số giá của người sản xuất phù hợp để tính chuyển chỉ tiêu GO theo ngành sản phẩm từ giá hiện hành về giá so sánh;

Bước 2: dùng bảng sử dụng và chỉ số giá vật tư theo ngành sản phẩm, chỉ số giá hàng nhập khẩu và chỉ số giá của các ngành dịch vụ phi thị trường phù hợp để tính chuyển chỉ tiêu chi phí trung gian về giá so sánh;

Bước 3: giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng hiệu của GO và chi phí trung gian theo giá so sánh;

Bước 4: Tính thuế sản phẩm theo giá so sánh. Đối với thuế sản phẩm sản xuất trong nước dùng tỷ lệ của trị giá thuế sản phẩm sản xuất trong nước so với giá trị sản xuất theo giá cơ bản để tính. Đối với thuế nhập khẩu dùng tỷ lệ của trị giá thuế nhập khẩu theo nhóm hàng so với trị giá hàng nhập khẩu theo nhóm hàng để tính;

Bước 5: Cộng giá trị tăng thêm của các ngành sản phẩm theo giá so sánh với thuế sản phẩm theo giá so sánh nhận được GDP theo giá so sánh.

1.2.7. Phân ngành sản phẩm dùng trong tính toán giá trị sản xuất theo giá so sánh

Phân loại nói chung, phân ngành kinh tế và phân ngành sản phẩm nói riêng có vai trò quan trọng trong thống kê kinh tế. Hệ thống tài khoản quốc gia dùng bốn dạng phân loại để phản ánh các hoạt động của một nền kinh tế, bao gồm: phân loại theo hoạt động kinh tế, thường gọi là phân ngành kinh tế; phân loại theo sản phẩm, thường gọi là phân ngành sản phẩm; phân loại theo khu vực thể chế; và phân loại theo hoạt động giao dịch. Hai dạng phân loại đầu không chỉ dùng trong thống kê tài khoản quốc gia mà còn sử dụng trong các thống kê chuyên ngành như thống kê nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, v.v. Hai dạng phân loại còn lại được dùng trong thống kê tài chính, thống kê ngân hàng và cân đối thanh toán với nước ngoài.

Bốn dạng phân loại được sử dụng kết hợp theo từng cặp để phục vụ cho các mục đích thống kê và phân tích kinh tế. Kết hợp giữa phân ngành kinh tế và phân ngành sản phẩm dùng để phản ánh việc sử dụng sản phẩm trong hoạt động sản xuất; kết hợp giữa phân ngành sản phẩm và phân loại theo khu vực thể chế dùng để phản ánh mối liên hệ giữa tiêu dùng, tích lũy, xuất nhập khẩu theo ngành sản phẩm với các chủ thể đưa ra quyết định trong nền kinh tế; kết hợp giữa phân loại theo khu vực thể chế và phân loại theo hoạt động giao dịch được dùng để phản ánh lưu chuyển tài chính giữa các khu vực thể chế của nền kinh tế.

Ngành sản phẩm được xây dựng dựa trên các nguyên tắc: (i) Nguyên tắc đồng nhất về công dụng; (ii) Nguyên tắc phù hợp với phân ngành kinh tế; (iii) Nguyên tắc

khả thi. Nguyên tắc thứ nhất có nghĩa là những sản phẩm có công dụng giống nhau, hoặc có tính chất lý hóa học giống nhau phải xếp vào cùng một ngành sản phẩm. Các nhà thống kê dựa vào công dụng của sản phẩm, nguyên vật liệu chính để tạo ra sản phẩm và quy trình công nghệ làm căn cứ để thực hiện nguyên tắc này trong phân ngành sản phẩm. Nguyên tắc thứ hai có nghĩa là việc xây dựng ngành sản phẩm phải căn cứ vào hệ thống ngành kinh tế và tham khảo bảng phân loại sản phẩm trung tâm. Nguyên tắc thứ ba có nghĩa là khi xây dựng ngành sản phẩm phải đảm bảo sự phù hợp, khả năng thu thập thông tin, xử lý tính toán chính xác trong thực tế và trình độ của đội ngũ cán bộ thống kê. Bên cạnh các nguyên tắc cần tuân thủ, khi xây dựng ngành sản phẩm phải đảm bảo một số yêu cầu cơ bản sau:

Tính khoa học: xây dựng danh mục ngành sản phẩm phải dựa trên cơ sở lý luận của bảng phân ngành kinh tế quốc dân, bảng phân loại sản phẩm, khái niệm, tên gọi, quy cách phẩm chất của sản phẩm. Danh mục sản phẩm phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo tính so sánh, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và mỗi nhóm sản phẩm khác nhau phải có sự khác biệt về tính chất của các sản phẩm giữa các nhóm.

Tính thực tiễn: danh mục ngành sản phẩm phải phản ánh khả năng áp dụng phù hợp với tình hình thực tế và khả năng về cơ sở vật chất, trình độ công nghệ, nhân lực hiện có của ngành Thống kê.

Tính kinh tế: các nhóm ngành sản phẩm được lựa chọn phải có ý nghĩa kinh tế, giúp cho việc tính toán các chỉ tiêu của SNA và giúp cho việc áp dụng phân ngành từ cấp I đến cấp IV trong các lĩnh vực thống kê chuyên ngành được dễ dàng.

Cơ sở thực tiễn để xây dựng danh mục ngành sản phẩm dựa trên tính đại diện của các nhóm ngành trong nền kinh tế và có thể dựa vào tỷ trọng GO của các nhóm ngành đó so với tổng GO của toàn bộ nền kinh tế hoặc tỷ trọng giá trị tăng thêm so với GDP. Do hạn chế của việc tính trùng giữa các ngành của chỉ tiêu GO, nếu dùng tỷ trọng của GO làm cơ sở để xây dựng danh mục ngành sản phẩm sẽ không phản ánh chính xác

kết quả tạo ra sản phẩm giữa các ngành trong nền kinh tế, vì vậy nên dùng tỷ trọng của giá trị tăng thêm vì lý do cơ bản sau:

Nhiều ngành có tỷ trọng GO rất lớn nhưng giá trị tăng thêm của ngành lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP. Chẳng hạn đối với ngành công nghiệp lắp ráp, may mặc, v.v, có giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong GO nhưng tỷ trọng giá trị tăng thêm thấp.

Cơ sở thực tiễn để tính tỷ trọng giá trị tăng thêm theo nhóm ngành sản phẩm dựa trên bảng cân đối liên ngành lập cho năm cơ sở. Tỷ trọng giá trị tăng thêm hay GO biểu thị tầm quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp của những ngành này trong nền kinh tế. Cùng với việc dùng tỷ trọng giá trị tăng thêm hoặc tỷ trọng GO của các ngành là cơ sở để đưa ra danh mục ngành sản phẩm, nên tính thêm nhân tử sản xuất của các ngành này và dùng làm chỉ tiêu hỗ trợ khi đưa ra quyết định danh mục ngành sản phẩm. Nhân tử giá trị sản xuất mô tả ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của một ngành đến nền kinh tế, ngành nào có nhân tử sản lượng cao, ngành đó có nhiều ảnh hưởng trong nền kinh tế. Khi xây dựng danh mục ngành sản phẩm, gặp phải trường hợp hai ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm hay GO tương đương nhau, khi đó ngành nào có nhân tử giá trị sản xuất lớn hơn sẽ được ưu tiên lựa chọn trong danh mục ngành sản phẩm.

Ngành kinh tế được xây dựng dựa trên bốn nguyên tắc: (i) Không trùng lắp, nghĩa là mỗi hoạt động kinh tế được xếp vào một và chỉ một ngành kinh tế; (ii) Có quy trình sản xuất giống nhau, nghĩa là các đơn vị sản xuất kinh doanh có quy trình công nghệ sản xuất giống nhau được xếp vào cùng một ngành; (iii) Có tính ổn định tương đối theo thời gian ở mức độ ngành gộp, nghĩa là phân ngành kinh tế phải ổn định ít nhất đối với ngành cấp I và cấp II; (iv) Đảm bảo tính khả thi trong thu thập số liệu. Với các nguyên tắc xây dựng và đặc trưng của đơn vị sản xuất trong một ngành kinh tế, bên cạnh sản phẩm chính còn có sản phẩm đi kèm, bên cạnh sản xuất chính còn có hoạt động sản xuất phụ, vì vậy kết quả hoạt động của một ngành kinh tế thường tạo ra một số loại sản phẩm khác nhau. Sản lượng của một ngành kinh tế thường bao gồm một vài

loại sản phẩm và GO theo ngành kinh tế bao gồm nhiều loại sản phẩm được xếp vào các nhóm khác nhau trong bảng phân loại sản phẩm. *Trong thực tế các nhà thống kê không tính chỉ số giá của ngành kinh tế mà chỉ thu thập thông tin để tính chỉ số giá theo ngành sản phẩm. Nếu dùng chỉ số giá của ngành sản phẩm để loại trừ biến động giá của giá trị sản xuất theo ngành kinh tế sẽ dẫn đến sai lệch vì đã giả sử giá của tất cả các nhóm sản phẩm trong cùng một ngành kinh tế biến động giống nhau.* Chính vì thế tính GO theo giá so sánh bằng các phương pháp như chỉ số giá, chỉ số khối lượng, v.v, đều được tính theo ngành sản phẩm.

Tính giá trị sản xuất của ngành sản phẩm theo giá so sánh vẫn đảm bảo việc tổng hợp chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế, phục vụ cho công tác quản lý, lập chính sách và nghiên cứu cơ cấu theo ngành kinh tế. Việc tính toán và tổng hợp GO giá so sánh theo ngành kinh tế được dựa vào bảng nguồn và sử dụng, với các cột của bảng này biểu thị ngành kinh tế và các hàng biểu thị ngành sản phẩm. Ưu điểm của việc dùng bảng nguồn và sử dụng làm công cụ để tính GO giá so sánh các ngành sản phẩm và tổng hợp theo ngành kinh tế đã đề cập trong mục 1.2.6.5.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

1. Sản xuất là quá trình con người chủ động sử dụng khả năng lao động, tri thức, máy móc thiết bị để chuyển những chi phí vật chất và dịch vụ thành sản phẩm vật chất và dịch vụ mới, sản xuất là hoạt động vĩnh hằng, bao gồm cả những hoạt động tồn tại khách quan trong xã hội mặc dù hoạt động đó có được pháp luật thừa nhận hay không. Sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra phải có khả năng bán, trao đổi trên thị trường hoặc cung cấp cho các tổ chức và cá nhân nhằm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của nền kinh tế.

2. Hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong nền kinh tế được xếp vào ba nhóm phù hợp với mục đích của đơn vị sản xuất: (i) Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; (ii) Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; (iii) Hàng hóa và dịch vụ phi trường, mỗi nhóm có nội dung và áp dụng giá khác nhau khi tính giá trị sản xuất.

3. Đơn vị thống kê dùng để thu thập thông tin tính các chỉ tiêu kinh tế, tùy theo nội hàm của từng chỉ tiêu mà xác định đơn vị thống kê phù hợp. Để tính chỉ tiêu GO, đơn vị cơ sở tiến hành một loại hoạt động sản xuất tại một địa điểm là đơn vị thống kê tốt nhất. Áp dụng đơn vị cơ sở làm đơn vị thống kê đảm bảo tính GO được thuần nhất theo ngành kinh tế cũng như ngành sản phẩm và là một giải pháp quan trọng để tránh tính thừa và thiếu GDP của các tỉnh, đồng thời khắc phục sự khác biệt giữa GDP tính cho cả nền kinh tế và tổng GDP của các tỉnh.

4. Giá trị sản xuất là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định của nền kinh tế, giá trị sản xuất cùng với giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu phản ánh tổng nguồn hàng hóa và dịch vụ đáp ứng cho các nhu cầu khác nhau trong xã hội. Do phản ánh *toàn bộ giá trị* của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định nên GO có sự tính trùng giữa các đơn vị trong từng ngành cũng như giữa các ngành vì vậy dùng

GO để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tổng hợp liên quan tới năng suất, hiệu quả sẽ không phản ánh đúng kết quả sản xuất của một thời kỳ nhất định.

5. Giá cơ bản và giá sản xuất được dùng để tính GO của các ngành trong nền kinh tế. Giá cơ bản phản ánh số tiền thực tế đơn vị sản xuất được nhận khi bán sản phẩm, thống kê Liên hợp quốc khuyến nghị dùng giá cơ bản để tính GO, trong trường hợp không thể áp dụng giá cơ bản, khi đó có thể dùng giá sản xuất.

6. Tuân thủ sáu nguyên tắc tính GO theo giá hiện hành: (i) Nguyên tắc thường trú; (ii) Nguyên tắc đầu ra của đơn vị cơ sở; (iii) Nguyên tắc sản lượng; (iv) Nguyên tắc loại trừ lạm phát; (v) Nguyên tắc kỳ tính toán; (vi) Nguyên tắc hạch toán, đảm bảo chỉ tiêu GO phản ánh đúng phạm vi và kết quả do hoạt động sản xuất của các đơn vị đóng trên lãnh thổ kinh tế quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Áp dụng ba nguyên tắc: (i) Nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm; (ii) Nguyên tắc lựa chọn công thức tính; (iii) Nguyên tắc quyền sở, đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh khi sử dụng các phương pháp khác nhau, áp dụng nguyên tắc thay đổi chất lượng sản phẩm để tránh trường hợp đánh giá thấp hơn thực tế khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong nền kinh tế.

7. Các phương pháp tính GO theo giá so sánh: phương pháp chỉ số giá, phương pháp chỉ số khối lượng, phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm và phương pháp chi phí trung gian có mức độ ưu tiên áp dụng khác nhau. Khi nền kinh tế không có lạm phát cao, phương pháp chỉ số giá cho kết quả tính toán chính xác hơn phương pháp chỉ số khối lượng, đồng thời cũng khắc phục được vấn đề về sản phẩm mới xuất hiện và thay đổi chất lượng sản phẩm. Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm đơn giản, dễ áp dụng nhưng rất khó xử lý vấn đề về sản phẩm mới và thay đổi chất lượng sản phẩm và hạn chế phạm vi áp dụng vì trong thực tiễn rất khó thống kê khối lượng dịch vụ. Với ưu điểm vượt trội so với hai phương pháp còn lại, thống kê quốc tế ưu tiên áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính chỉ tiêu GO theo giá so sánh.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP LUẬN TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH

Trong chương này tác giả sẽ trình bày chi tiết phương pháp luận quốc tế tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh. *Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng chúng một cách hợp lý, có hiệu quả tối đa. Còn phương pháp là cách thức, thủ đoạn hoạt động cụ thể của chủ thể để thực hiện mục đích đã vạch ra* [1, tr 32 & 33]. Với sự khác biệt giữa phương pháp luận và phương pháp, đồng thời với mỗi ngành sản phẩm có phạm vi tính và có đặc điểm riêng nên khi trình bày phương pháp luận tính GO *theo giá so sánh theo ngành sản phẩm*, tác giả sẽ đề cập ba nội dung: phạm vi tính; một số đặc điểm cần quan tâm và phương pháp tính.

Sản phẩm tính vào GO của mỗi ngành được xác định theo phạm vi hoạt động tạo ra sản phẩm trong phân ngành kinh tế quốc dân, ở đó chỉ xác định các ngành hoạt động chính và tương thích với ngành sản phẩm thuần nhất. Mỗi ngành sản phẩm có đặc điểm riêng được tạo nên do quá trình sản xuất kinh doanh, do mục đích sản xuất và các yếu tố khách quan khác. Những đặc điểm này sẽ tác động tới việc tính chỉ số giá, xác định nguồn thông tin và phương pháp tính GO theo giá so sánh, vì vậy cần đề cập tới những đặc điểm này.

Dựa trên đặc điểm riêng của từng ngành sản phẩm, tác giả sẽ chỉ ra sự phù hợp của các phương pháp tính GO theo giá so sánh đã trình bày trong mục 1.2.6 và chỉ ra phương pháp không thể áp dụng với nghĩa phương pháp này đã vi phạm nguyên tắc tính theo giá so sánh hoặc khi áp dụng kết quả tính toán sẽ sai lệch. Dựa trên tài liệu của thống kê quốc tế và nghiên cứu thực trạng tính GO theo giá so sánh hiện nay của

TCTK, các phương pháp tính GO theo giá so sánh đối với từng ngành sản phẩm được xếp vào ba loại: A, B và C với ý nghĩa như sau:

- Loại A gồm các phương pháp được coi là phù hợp và cho kết quả tính tốt nhất;
- Loại B gồm các phương pháp có thể sử dụng trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp thuộc loại A;
- Loại C gồm các phương pháp không thể áp dụng do vi phạm nguyên tắc và tiêu chuẩn tính theo giá so sánh.

Mỗi ngành đều có một vài phương pháp tính GO theo giá so sánh, tuy vậy phương pháp được xếp loại A phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tính GO theo sản lượng, điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với một số ngành dịch vụ phi thị trường, ở đó GO được tính theo tổng chi phí;
- Giải quyết tốt vấn đề sản phẩm mới xuất hiện và sản phẩm cũ không còn trên thị trường;
- Thực hiện phương pháp tính chi tiết theo nhóm các sản phẩm đồng nhất;
- Chỉ số giá phải tính theo giá cơ bản và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm.

Thực tế hạch toán và đặc trưng của hàng hóa và dịch vụ cho thấy có một số ngành không đáp ứng đầy đủ bốn yêu cầu nêu trên - Đặc biệt đối với các ngành dịch vụ phi thị trường, vì vậy một số ngành sẽ không có phương pháp tính GO theo giá so sánh được xếp loại A. Trong trường hợp đó, phương pháp được xếp loại B cũng đòi hỏi các nhà thống kê phải nỗ lực rất nhiều trong công việc. Sau đây tác giả trình bày ba nội dung nêu trên cho từng ngành sản phẩm.

2.1. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

2.1.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO theo ngành sản phẩm của nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Trồng trọt trong nông nghiệp, trồng rừng, trồng cây phân tán, nuôi rừng, chăm sóc, tu bổ rừng trồng và rừng tự nhiên; (ii) Chăn nuôi gia súc, gia cầm,

nuôi trồng thủy hải sản; (iii) Dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, không bao gồm dịch vụ thú y; (iv) Sản bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú và các dịch vụ có liên quan; (v) Khai thác gỗ, kể cả sơ chế gỗ và vận chuyển gỗ trong rừng từ nơi khai thác đến bãi II; (vi) Sản xuất gỗ tròn, gỗ xẻ thương phẩm, gỗ cọc ở dạng thô; (vii) Khai thác các sản phẩm từ rừng ở dạng nguyên liệu; (viii) Thu nhặt các nguyên liệu trong rừng; (ix) Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; (x) Đánh bắt, khai thác thủy sản, hải sản, sơ chế các sản phẩm thủy sản; (xi) Dịch vụ thủy sản.

2.1.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Sản phẩm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sản xuất ra với mục đích bán trên thị trường và để tự tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Để bảo đảm xử lý thống nhất trong SNA, sản phẩm để tự tiêu dùng phải xác định giá trị theo giá thị trường tại thời điểm tiêu dùng.

Quá trình sản xuất một số loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có thể kéo dài và diễn ra trong hai kỳ hạch toán như: lúa vụ đông xuân; chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng thủy sản. Sản phẩm của quá trình sản xuất đặc thù này khi chưa kết thúc là sản phẩm dở dang và được xác định giá trị bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất. Lũy kế của sản phẩm dở dang sẽ chuyển sang thành phẩm tồn kho tại thời điểm thu hoạch. Để đơn giản và phù hợp với thông tin thực tế về chi phí sản xuất, TCTK chỉ nên áp dụng quy trình phân bổ chi phí đối với hoạt động trồng rừng trong lâm nghiệp.

Giá của sản phẩm nông nghiệp chịu ảnh hưởng của xu hướng mùa vụ, với sản phẩm đầu và cuối vụ thu hoạch hoặc sản phẩm trái vụ thường có giá bán cao, trái lại giá rất thấp tại thời điểm thu hoạch rộ. Vì vậy cần loại trừ biến động giá do yếu tố mùa vụ khi tính PPI của sản phẩm nông nghiệp, thủy sản dùng làm công cụ của phương pháp chỉ số giá để chuyển GO từ giá hiện hành về giá so sánh.

Không chỉ ở nước ta mà cả ở các nước phát triển như: Hoa Kỳ, các nước thuộc Cộng đồng chung châu Âu, Nhật Bản, v.v, chính phủ thường trợ cấp hoặc có chính sách thuế ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Với đặc trưng này khi thu thập

số liệu để tính GO và PPI, cần lưu ý tới chính sách thuế và trợ cấp để đảm bảo áp dụng đúng giá cơ bản khi tính GO và chỉ số giá.

Sản phẩm nông nghiệp và thủy sản thường được phân loại chất lượng khá chi tiết, hệ thống giá cả thị trường khá phát triển và áp dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm diễn ra chậm nên việc xử lý vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá không phức tạp như sản phẩm công nghiệp chế biến. Tuy vậy, cần lưu ý đối với sản phẩm nông nghiệp và thủy sản biến đổi gen.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp luôn bao gồm một số *hoạt động phụ phi nông nghiệp không thể tách rời* nên kết quả của loại hoạt động này cũng tính trong giá trị của sản phẩm nông nghiệp, đó là các hoạt động tiếp nối hoạt động nông nghiệp và sử dụng sản phẩm nông nghiệp, bao gồm: (i) Hoạt động chế biến sản phẩm nông nghiệp như phơi sấy khô thóc, chế biến để bảo quản rau quả, chế biến sữa thành bơ, làm sữa chua, v.v; (ii) Phân loại và đóng gói các sản phẩm nông nghiệp đưa vào bán trong các chợ, siêu thị. Vì những hoạt động này liên quan mật thiết với sản xuất nông nghiệp nên thông tin về sản xuất, chi phí của chúng thường không tách riêng mà gộp chung vào hoạt động nông nghiệp. Cần lưu ý sự tồn tại của loại hoạt động phụ này để tính đúng và đủ giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

2.1.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản không nhiều, không đa dạng như sản phẩm ngành công nghiệp và hệ thống thông tin về giá cả của sản phẩm khá đầy đủ nên PPI của các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính khá tốt. Với những thuận lợi này, phương pháp tính GO ngành sản phẩm theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với PPI đã điều chỉnh yếu tố mùa vụ và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, đồng thời dùng bảng nguồn và sử dụng làm công cụ tính là phương pháp tốt nhất, được xếp loại A.

Không có lý do để áp dụng phương pháp khác đối với nhóm ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Vẫn áp dụng phương pháp chỉ số giá nhưng phân loại sản

phẩm không đủ chi tiết, PPI chưa điều chỉnh yếu tố mùa vụ và không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm được xếp loại B.

Các phương pháp khác không điều chỉnh yếu tố mùa vụ và không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm trong giá cả đều xếp loại C, có thể liệt kê một số phương pháp dưới đây: (i) Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với giá của sản phẩm là giá của năm gốc; (ii) Phương pháp chỉ số khối lượng, vì dùng *quyền số giá trị của năm gốc* để tính chỉ số khối lượng nên chỉ số khối lượng cũng gặp phải vấn đề về giá của sản phẩm mới như phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng; (iii) Phương pháp chi phí trung gian.

2.2. KHAI THÁC MỎ

2.2.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO theo ngành sản phẩm của công nghiệp khai thác mỏ bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Khai thác bằng hầm lò; (ii) Khai thác lộ thiên hoặc khai thác bằng giếng các khoáng sản tự nhiên ở dạng cứng, dạng lỏng và dạng khí; (iii) Khai thác muối từ nước biển; (iv) Các hoạt động phụ như nghiền, mài, sàng, v.v, được tiến hành tại các mỏ để sản xuất ra những nguyên liệu thô.

2.2.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Sản phẩm của ngành khai thác mỏ không nhiều, được phân loại chi tiết và hệ thống giá thị trường khá tốt, hoạt động khai thác mỏ thường tập trung vào các công ty, doanh nghiệp lớn như khai thác dầu khí, than đá, quặng thiếc..., nên phân loại sản phẩm và thu thập thông tin của ngành này có nhiều thuận lợi. Sản phẩm của hoạt động khai thác mỏ khá ổn định về chất lượng, không phụ thuộc vào yếu tố mùa vụ, vì vậy khi tính PPI không cần điều chỉnh hai yếu tố này. Trợ cấp sản phẩm và chính sách thuế đặc biệt thường áp dụng trong ngành này nên cần lưu ý khi tính GO và PPI theo giá cơ bản.

2.2.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số giá với công cụ PPI và bảng SUT phù hợp là phương pháp tốt nhất, được xếp loại A. Với đặc trưng ít thay đổi về loại sản phẩm khai thác từ thiên

nhiên và chất lượng sản phẩm khai thác khá ổn định, phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng cho kết quả khá tốt, được xếp loại B với điều kiện phải đổi năm gốc so sánh đều đặn khoảng 5 năm một lần. Phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng đối với ngành khai thác mỏ cũng được xếp loại B. Với một số hạn chế và giả sử phi thực tế nên phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

2.3. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN

2.3.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO theo ngành sản phẩm của công nghiệp chế biến bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Các hoạt động làm thay đổi về mặt lý, hóa học của vật liệu hoặc thay đổi các thành phần cấu thành của nó để tạo ra các sản phẩm mới; (ii) Các hoạt động lắp ráp sản phẩm; (iii) Hoạt động gia công.

2.3.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Ngành công nghiệp chế biến tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng về mẫu mã và chủng loại nhất trong nền kinh tế, chất lượng không ngừng nâng cao, giá cả biến động nhanh theo chiều hướng chất lượng tăng nhưng giá sản phẩm lại giảm như: máy tính, điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác, v.v. Thời gian sử dụng để tạo ra sản phẩm tương đối ngắn và thường kết thúc trong kỳ kế toán. Tuy vậy cũng có những sản phẩm cần thời gian tương đối dài để chế tạo như máy bay, tàu biển, các máy móc thiết bị cỡ lớn khác, v.v. Các nhà thống kê thường tách riêng trường hợp máy móc thiết bị cỡ lớn vì sản phẩm của nhóm này có ảnh hưởng đáng kể đối với nền kinh tế có quy mô vừa và nhỏ. Nếu tính không tốt theo giá so sánh đối với nhóm sản phẩm này sẽ ảnh hưởng tới đánh giá tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Giá bán của máy móc thiết bị cỡ lớn như: máy bay, tàu thủy, tàu hỏa, các giàn khoan, máy móc chuyên dụng, v.v, thường bao gồm cả dịch vụ chăm sóc khách hàng sau khi bán sản phẩm. Chẳng hạn, khi nước ta mua máy bay Boeing của Mỹ, hãng Boeing cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng miễn phí trong thời gian bảo hành, dịch vụ sau bán hàng là yếu tố thuộc về chất lượng sản

phẩm nên phải tính vào chất lượng của hàng hóa và được coi là thay đổi về khối lượng sản phẩm.

Máy móc, thiết bị cỡ lớn thường có thời gian sản xuất kéo dài hơn một kỳ hạch toán nên khi tính kết quả sản xuất phải phù hợp với kỳ hạch toán và giá cả trong kỳ. Nếu kết thúc kỳ hạch toán nhưng sản phẩm chưa hoàn thành, cần xác định giá trị của sản phẩm dở dang, hạch toán và dùng chỉ số giá để loại trừ biến động về giá theo đúng phương pháp đối với sản phẩm dở dang. Mặt khác, những sản phẩm này được bán với giá cạnh tranh quốc tế, biến động giá quốc tế ảnh hưởng và gây biến động giá của hàng hóa này ở trong nước, vì vậy có thể dùng giá quốc tế của nhóm hàng này khi tính theo giá so sánh nhưng phải lưu ý tới biến động tỷ giá hối đoái và tỷ lệ lạm phát của thế giới đối với trong nước.

Chất lượng của máy tính điện tử thay đổi nhanh nhưng giá bán trên thị trường lại giảm. Máy tính bán trên thị trường là sự kết hợp giữa phần cứng và chương trình phần mềm nên khi tính GO của nhóm sản phẩm máy tính điện tử theo giá so sánh, các nhà thống kê phải xử lý vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm trong giá bán. Phương pháp Hedonic cho phép xác định và lượng hóa được những đặc trưng của sản phẩm ảnh hưởng đến giá bán qua hệ số hồi quy vì vậy là phương pháp tốt nhất đối với nhóm sản phẩm này. Phương pháp giá lựa chọn khá phù hợp với sản phẩm máy tính điện tử vì nhiều khi giá của máy tính khác nhau do chúng có những chức năng khác nhau và giá của từng bộ phận thường có trên thị trường.

2.3.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số giá với PPI tính theo giá cơ bản và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, đáp ứng *nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm* và dùng SUT làm công cụ tính được xếp loại A.

Các nhà thống kê thường tính CPI rất chi tiết cho từng nhóm sản phẩm tiêu dùng, nhưng lại tính theo giá sử dụng, vì vậy phương pháp chỉ số giá dùng CPI chi tiết đã điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản được xếp loại B.

Với đặc trưng đa dạng và chất lượng sản phẩm thay đổi nhanh của ngành công nghiệp chế biến, phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng được xếp loại C. Phương pháp chi phí trung gian và phương pháp chỉ số giá nhưng chỉ số giá không phù hợp, không đại diện cho các nhóm ngành sản phẩm cũng xếp loại C.

Phương pháp tính đối với sản phẩm là máy móc thiết bị cỡ lớn: dùng chỉ số giá của từng bộ phận cấu thành trong phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm để tính chuyển GO của máy móc thiết bị cỡ lớn từ giá hiện hành về giá so sánh được xếp loại A. Khi áp dụng phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm cần lưu ý loại trừ biến động của tỷ giá hối đoái nếu giá của từng bộ phận cấu thành sản phẩm nhạy cảm với biến động của tỷ giá.

Dùng chỉ số giá của sản phẩm bán trên thị trường thế giới và những sản phẩm này đại diện cho các sản phẩm sản xuất trong nước, đã điều chỉnh biến động của tỷ giá hối đoái được xếp loại B. Phương pháp chi phí trung gian, phương pháp dựa vào các chỉ tiêu có liên quan nhưng không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng hay dựa vào giá trị đơn vị đều xếp loại C.

Phương pháp tính đối với máy tính điện tử: phương pháp chỉ số giá với PPI đã loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm được xếp loại A. Các phương pháp xếp vào loại B bao gồm: phương pháp chỉ số giá nhưng PPI không xử lý vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm, hoặc mượn chỉ số giá máy tính của các nước trong khu vực với điều kiện giá để tính chỉ số của các nước này phải là giá của những loại máy tính đại diện cho máy tính sản xuất trong nước. Khi sử dụng PPI của các nước trong khu vực, cần thu thập thêm thông tin về chất lượng của những loại máy tính này để điều chỉnh cho phù hợp với chất lượng máy tính sản xuất trong nước.

Các phương pháp sau đây được xếp loại C: phương pháp chỉ số giá với chỉ số giá của các sản phẩm điện tử không đồng nhất, hoặc sử dụng chỉ số giá nhưng chưa loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm; phương pháp sử dụng giá trị đơn vị làm chỉ số để loại trừ biến động của yếu tố giá; phương pháp chi phí trung gian.

2.4. ĐIỆN, GA, CUNG CẤP NƯỚC

2.4.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO theo ngành sản phẩm của công nghiệp điện ga, cung cấp nước bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Sản xuất tập trung, chuyển tải và phân phối điện; (ii) Sản xuất và phân phối nhiên liệu khí; (iii) Sản xuất tập trung và phân phối nước và hơi nước.

2.4.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Công nghiệp điện, ga, cung cấp nước bao gồm hoạt động sản xuất và cung cấp sản phẩm đến đối tượng sử dụng, sản phẩm của nhóm ngành này đồng nhất tuyệt đối, chẳng hạn sản phẩm điện luôn tính bằng kilowat, ga và nước luôn tính bằng m³ và giá trị của một đơn vị sản phẩm được tính theo phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng. Hoạt động sản xuất của ngành này có tính tập trung cao, do các doanh nghiệp nhà nước thực hiện nên số liệu về khối lượng sản phẩm sản xuất ra và giá của một đơn vị sản phẩm thường thu được đầy đủ. Tuy vậy cần lưu ý một số đặc điểm sau:

- Đối với sản phẩm điện cần lưu ý sự khác biệt giữa “phân biệt đối xử về giá bán điện” cho các đối tượng sử dụng với giá bán điện khác nhau do chất lượng điện cung cấp khác nhau. Điều này rất có ý nghĩa khi dùng chỉ số giá để loại trừ biến động giá trong GO vì khác biệt về giá do phân biệt đối xử không cần điều chỉnh như trong trường hợp khác nhau về giá do chất lượng sản phẩm (vì khi đó được coi là hai sản phẩm khác nhau). Phân biệt đối xử về giá bán điện xảy ra trong trường hợp các mức giá khác nhau áp dụng cho cùng một loại sản phẩm điện trong những hoàn cảnh tương tự. Chẳng hạn giá bán điện cho sản xuất khác với giá bán điện cho tiêu dùng của hộ gia đình tại cùng một thời điểm trong ngày chính là sự phân biệt đối xử về giá. Giá bán điện cho cùng một loại đối tượng nhưng khác nhau giữa ban ngày vào giờ cao điểm và ban đêm là sự khác biệt về giá do chất lượng sản phẩm khác nhau.

- Đơn vị sản xuất có thể trực tiếp phân phối sản phẩm điện, ga và nước tới các đối tượng tiêu dùng, nhưng thông thường hoạt động này do các đơn vị khác đảm nhận. Có hai phương pháp hạch toán hoạt động phân phối của nhóm sản phẩm này: phương

pháp thuận và phương pháp gộp. Nếu đơn vị phân phối hạch toán sản lượng là phí lưu thông đó là hạch toán thuận; ngược lại nếu hạch toán cả giá trị sản phẩm điện, ga và nước mua vào để phân phối trong sản lượng của đơn vị là hạch toán gộp, hai phương pháp hạch toán khác nhau dẫn tới hai cách tính GO theo giá so sánh khác nhau.

2.4.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Để phù hợp với thực tế hoạt động thường tách riêng giữa sản xuất và phân phối, phương pháp tính GO theo giá so sánh cũng tách riêng cho hai hoạt động này.

a. Đối với hoạt động sản xuất. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI đã điều chỉnh sự khác biệt về chất lượng sản phẩm được xếp loại A. Do sản phẩm của nhóm ngành này có tính đồng nhất tuyệt đối nên phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng cũng xếp loại A, tuy nhiên khi áp dụng phương pháp này, khối lượng sản phẩm và giá của năm gốc phải chia chi tiết theo đối tượng được cung cấp sản phẩm.

Xếp vào loại B nếu áp dụng phương pháp chỉ số giá nhưng PPI chưa điều chỉnh sự khác biệt về chất lượng sản phẩm hoặc áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng nhưng khối lượng sản phẩm và giá của năm gốc không tách chi tiết theo đối tượng được cung cấp sản phẩm. Phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

b. Đối với hoạt động phân phối. Ứng với phương pháp hạch toán thuận và gộp có hai nhóm phương pháp tính GO của hoạt động phân phối điện, ga và nước.

- *Nếu hạch toán thuận:* GO của hoạt động phân phối trùng với khái niệm phí lưu thông của ngành thương nghiệp bán buôn và bán lẻ. Phương pháp chỉ số giá áp dụng đồng thời với doanh số bán ra và trị giá vốn hàng hóa mua vào bằng chỉ số giá phù hợp được xếp loại A. Khi đó GO theo giá so sánh của hoạt động phân phối bằng hiệu số giữa doanh số bán ra với trị giá vốn hàng bán ra theo giá so sánh.

Phương pháp tỷ lệ: đối với dịch vụ lưu thông hàng hóa - phí lưu thông và số lượng hàng hóa đưa vào lưu thông là hai đại lượng tỷ lệ thuận theo nghĩa càng nhiều hàng hóa đưa vào lưu thông càng tạo ra nhiều khối lượng dịch vụ lưu thông. Mối quan

hệ tỷ lệ thuận này là cơ sở để các nhà thống kê đưa ra phương pháp tính GO của hoạt động phân phối điện, ga và nước theo giá so sánh với giả sử giá trị phí lưu thông so với giá trị hàng hóa đưa vào lưu thông là một tỷ lệ ổn định. Cụ thể các bước của phương pháp này như sau:

Bước 1. Dùng PPI để chuyển giá trị sản lượng điện, ga và nước phân phối cho các đối tượng sử dụng về giá của năm gốc;

Bước 2. Dùng tỷ lệ giữa phí lưu thông so với giá trị hàng hóa đưa vào lưu thông của năm gốc nhân với giá trị sản lượng điện, ga và nước của năm cần tính theo giá năm gốc (kết quả ở bước 1) nhận được GO của hoạt động phân phối điện, ga và nước theo giá so sánh.

Phương pháp tỷ lệ được xếp loại B vì giả sử tỷ lệ giữa giá trị phí lưu thông so với giá trị hàng hóa đưa vào lưu thông là ổn định không hoàn toàn đúng trong thực tế. Bất kỳ phương pháp nào khác, đặc biệt phương pháp dùng chỉ số giá để loại trừ biến động về giá trực tiếp với phí lưu thông được xếp loại C.

- *Nếu hạch toán gộp*: dùng PPI được tính kết hợp cả yếu tố sản xuất và yếu tố phân phối trong sản lượng để loại trừ biến động về giá của GO được xếp loại A. GO theo giá so sánh của hoạt động phân phối bằng giá trị hạch toán gộp theo giá so sánh trừ đi giá trị sản lượng điện mua vào theo giá so sánh. Phương pháp chỉ số giá áp dụng trực tiếp cho GO với CPI là công cụ được xếp loại B. Bất kỳ phương pháp nào khác, như phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

2.5. XÂY DỰNG

2.5.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO theo ngành sản phẩm của xây dựng bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Xây dựng và lắp đặt thiết bị trong các công trình phục vụ sản xuất, đời sống xã hội và dân cư; (ii) Sửa chữa lớn các công trình xây lắp; (iii) Hoạt động thi công cơ giới phục vụ trực tiếp cho công việc xây lắp các công trình; (iv) Hoạt động xây dựng, lắp đặt và sửa chữa lớn tự làm.

2.5.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Sản phẩm xây dựng đa dạng, có quy mô và phạm vi lớn nhưng mang tính đơn chiếc. Nhiều công trình xây dựng nhìn bề ngoài hoàn toàn giống nhau nhưng cấu trúc, chất lượng công trình lại khác nhau và đây là đặc điểm nổi bật nhất ảnh hưởng tới phương pháp tính GO theo giá so sánh. Hoạt động xây dựng đa dạng và khác nhau, bao gồm xây dựng mới, sửa chữa lớn, duy tu sửa chữa nhỏ và hoạt động tự xây dựng, đòi hỏi phải có phương pháp và chỉ số giá phù hợp để tính chuyển kết quả sản xuất từ giá hiện hành về giá so sánh.

Dựa vào công dụng của sản phẩm, các nhà kinh tế thường xếp công trình xây dựng vào bốn nhóm: nhà ở; công trình dân dụng không phải nhà ở; nhà xưởng sản xuất; cơ sở hạ tầng. Sản phẩm xây dựng có tính chu kỳ và gắn chặt với chu kỳ của nền kinh tế. Đặc điểm riêng có của sản phẩm xây dựng đó là cơ cấu sản phẩm thay đổi qua các năm đã gây nên sự phức tạp và ảnh hưởng tới chất lượng tính GO theo giá so sánh. Mặt khác, quá trình thi công, xây dựng kéo dài, nhiều công trình lớn có thời gian thi công có thể vài năm như: xây dựng cầu, sân bay, bến cảng, v.v, vì thế để tính kết quả hoạt động xây dựng trong một kỳ hạch toán cần xác định mức độ hoàn thành của công trình trong năm và phân bổ chi phí xây dựng thực tế trong năm.

2.5.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số giá để chuyển GO theo ngành sản phẩm xây dựng từ giá hiện hành về giá so sánh được xếp loại A nếu phương pháp thỏa mãn điều kiện đưa ra trong từng bước thực hiện dưới đây:

Bước 1. GO ngành xây dựng được chia theo bốn nhóm sản phẩm;

Bước 2. Tính được chỉ số giá sản phẩm xây dựng theo bốn nhóm với điều kiện sản phẩm xây dựng được chọn để lấy giá phải đại diện cho nhóm.

Bước 3. Loại trừ biến động về giá trong GO theo nhóm sản phẩm bằng PPI của sản phẩm xây dựng tương ứng.

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI của sản phẩm xây dựng hoàn hảo về lý thuyết, nhưng tính khả thi không cao trong thực tế nên chỉ một số cơ quan thống kê

trên thế giới áp dụng. Trong thực tế, TCTK chưa chia được GO ngành xây dựng theo bốn nhóm sản phẩm nên không thể áp dụng phương pháp này. *Tác giả đề xuất phương pháp “Chi phí trung gian” dưới đây có tính khả thi ở Việt Nam và đảm bảo chất lượng số liệu tính theo giá so sánh.*

Phương pháp chi phí trung gian với bảng nguồn và sử dụng và chỉ số giá chi phí đầu vào làm công cụ để loại trừ biến động về giá theo tác giả có thể xếp vào loại B. Nội dung của phương pháp này theo từng bước như sau:

Bước 1. Dùng bảng sử dụng và chỉ số giá chi phí vật tư và dịch vụ dùng trong xây dựng để tính chuyển chi phí trung gian của ngành xây dựng từ giá hiện hành về giá so sánh;

Bước 2. Dùng tỷ lệ giữa GO và chi phí trung gian theo giá hiện hành nhân với giá trị chi phí trung gian theo giá so sánh nhận được GO của ngành xây dựng theo giá so sánh.

Phương pháp chi phí trung gian áp dụng đối với ngành xây dựng có một số ưu điểm sau:

- Khắc phục được khó khăn trong thống kê GO theo bốn nhóm sản phẩm và biên soạn chỉ số giá sản phẩm xây dựng;
- Tính chỉ số giá vật tư và dịch vụ dùng trong xây dựng có tính khả thi cao;
- TCTK đã biên soạn SUT đều đặn 5 năm một lần và có khả năng cập nhật bảng này hàng năm.

Như đã đề cập trong phương pháp chi phí trung gian tại mục 1.2.6.4 của chương I, áp dụng phương pháp này với giả sử tỷ lệ chi phí trung gian so với GO theo giá hiện hành bằng với tỷ lệ theo giá so sánh là có thể chấp nhận được đối với ngành xây dựng vì giá của sản phẩm xây dựng và giá của vật liệu xây dựng thường biến động theo cùng xu thế và có độ biến động tương đối giống nhau.

Các phương pháp sau đây được xếp loại C: dùng chỉ số giá vật liệu xây dựng để loại trừ trực tiếp biến động về giá của GO; hoặc dùng phương pháp chỉ số khối lượng

với chỉ tiêu khối lượng tổng quát như: số m² xây dựng, số giấy phép xây dựng hay số liệu từ đầu thầu.

2.6. DỊCH VỤ THƯƠNG NGHIỆP BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, DỊCH VỤ SỬA CHỮA Ô TÔ XE MÁY VÀ HÀNG HÓA TIÊU DÙNG CÁ NHÂN VÀ HỘ GIA ĐÌNH

2.6.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Ngành thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình bao gồm sản phẩm dịch vụ của hai nhóm hoạt động: (i) Nhóm thương nghiệp gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đại lý hàng hóa theo các hình thức có cửa hàng hay không có cửa hàng; bán buôn các đồ dùng cá nhân và gia đình; bán buôn khác; bán lẻ trong các cửa hàng; bán lẻ ngoài cửa hàng; (ii) Nhóm sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đồ dùng cá nhân và gia đình.

2.6.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

a. Đối với dịch vụ thương nghiệp. Hoạt động thương nghiệp bán buôn, bán lẻ đóng vai trò lưu thông hàng hóa từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng trong nền kinh tế. Mỗi hình thức hoạt động thương nghiệp cung cấp cho khách hàng một loại dịch vụ có chất lượng khác nhau, thay đổi theo thời gian, nên khi tính GO theo giá so sánh cần lưu ý tới yếu tố thay đổi chất lượng của từng loại dịch vụ.

Dịch vụ thương nghiệp gắn liền với quá trình lưu thông hàng hóa, nghĩa là giữa khối lượng hàng hóa bán ra với khối lượng dịch vụ thương nghiệp có mối tương quan thuận. Với đặc trưng này các nhà thống kê thường sử dụng số liệu về khối lượng hàng hóa bán ra như một chỉ tiêu biểu thị khối lượng của dịch vụ thương nghiệp. Tuy vậy, khối lượng hàng hóa bán ra không phản ánh thông tin về thay đổi chất lượng của dịch vụ và không biểu thị bức tranh đầy đủ về hoạt động của ngành thương nghiệp.

GO của thương nghiệp tính bằng giá trị phí lưu thông gắn với hàng hóa mua vào và bán ra. Bảo quản hàng hóa mua về để trong kho là một phần không thể thiếu trong hoạt động của thương nghiệp nhưng không tính trong GO. Phí lưu thông được tính bằng

chênh lệch giữa doanh số hàng bán ra với trị giá vốn của hàng bán ra. Với các đặc điểm riêng của hoạt động thương nghiệp, các nhà thống kê đã áp dụng phương pháp tính GO theo giá so sánh giống như phương pháp tính theo giá hiện hành, nghĩa là bằng chênh lệch giữa doanh số hàng bán ra theo giá so sánh với trị giá vốn của hàng bán ra theo giá so sánh. *Cách tính này đã giải quyết được vấn đề về thay đổi chất lượng của dịch vụ thương nghiệp* và khó khăn trong việc không có chỉ số giá phù hợp để loại trừ trực tiếp biến động giá của phí lưu thông.

Để đảm bảo xử lý vấn đề thay đổi chất lượng dịch vụ thương nghiệp khi tính CPI, cần thu thập thông tin về giá bán lẻ và khối lượng đã bán của *cùng một loại hàng hóa* tại các điểm bán có chất lượng phục vụ khác nhau và coi đó là hai sản phẩm khác nhau trong cùng một nhóm. Chẳng hạn tính CPI của mặt hàng thịt, giả sử người tiêu dùng trong tháng thứ nhất mua 100 kg thịt tại quây ở chợ với giá 30 nghìn đồng/kg và mua 80 kg thịt trong siêu thị với giá 32 nghìn đồng/kg, sang tháng thứ hai, do đang có dịch bệnh nên người tiêu dùng chỉ mua 80 kg tại quây ở chợ vẫn với giá 30 nghìn đồng/kg và mua 100 kg tại siêu thị vẫn với giá 32 nghìn đồng/kg. Rõ ràng nếu không coi thịt ở chợ và ở siêu thị là hai hàng hóa có chất lượng thương nghiệp khác nhau và không thu thập thông tin về khối lượng sản phẩm bán ra ở từng loại chợ, khi đó CPI là không đổi (vì giá bán không thay đổi). Tuy vậy giá bình quân theo quyền số của hai điểm bán thịt đã tăng từ 30,89 nghìn đồng/kg trong tháng thứ nhất đến 31,11 nghìn đồng/kg trong tháng thứ hai.

b. Đối với dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đồ dùng cá nhân và gia đình. Đặc điểm cơ bản của nhóm dịch vụ này là giá của dịch vụ được xác định rõ trên thị trường và dễ thu thập thông tin để tính PPI theo từng nhóm dịch vụ. Đối tượng tiêu dùng dịch vụ duy tu, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác bao gồm cả đơn vị sản xuất kinh doanh, cá nhân dân cư và hộ gia đình, đặc điểm này sẽ quyết định loại chỉ số giá được dùng để tính GO theo giá so sánh. Đồ dùng cá nhân và gia đình rất đa dạng, có giá trị và trọng lượng khác nhau như: đồng hồ, kính, túi sách, quạt máy, tủ

lạnh, máy điều hòa, v.v, vì vậy để đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh, nhóm dịch vụ này cần tách chi tiết theo từng loại.

2.6.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Đối với dịch vụ thương nghiệp. Phương pháp chỉ số giá áp dụng đồng thời cho doanh số hàng hóa bán ra với chỉ số giá là CPI và trị giá vốn hàng bán ra với chỉ số giá bán buôn của hàng hóa mua vào theo từng nhóm hàng hóa chi tiết, GO của dịch vụ thương nghiệp bằng chênh lệch giữa hai chỉ tiêu này theo giá so sánh được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng hàng hóa bán ra được xếp loại B vì phương pháp này đã ngầm giả sử tỷ lệ phí lưu thông so với doanh số hàng bán ra theo giá so sánh là cố định qua một số năm, nghĩa là đã giả sử chất lượng của dịch vụ thương nghiệp không thay đổi. Cụ thể các bước của phương pháp như sau:

Bước 1. Dùng CPI để tính chuyển doanh số hàng hóa bán ra từ giá hiện hành về giá so sánh;

Bước 2. Tính chỉ số khối lượng của hàng hóa bán ra của năm tính toán so với năm gốc;

Bước 3. Dùng chỉ số khối lượng hàng hóa bán ra nhân với GO ngành thương nghiệp của năm gốc.

Tất cả các phương pháp khác áp dụng tính GO theo giá so sánh đều xếp loại C như: phương pháp chỉ số giá áp dụng trực tiếp cho GO với chỉ số giá là CPI; hoặc phương pháp chi phí trung gian.

b. Đối với dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đồ dùng cá nhân và gia đình. Đối với dịch vụ duy tu sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác: dùng PPI của nhóm dịch vụ này loại trừ biến động về giá của chỉ tiêu GO được xếp loại A. Nếu không có PPI, có thể dùng CPI sau khi đã điều chỉnh thuế và trợ cấp sản phẩm được xếp loại B. Đối với dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình: dùng CPI của nhóm dịch vụ này sau khi đã điều chỉnh thuế và trợ cấp sản phẩm để loại trừ biến động về giá của chỉ tiêu GO được xếp loại A, cần thực hiện chi tiết theo từng loại đồ dùng.

2.7. DỊCH VỤ KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

2.7.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành khách sạn, nhà hàng bao gồm sản phẩm dịch vụ của các hoạt động sau: (i) Khách sạn, điểm cắm trại và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày; (ii) Nhà hàng, bar và căng tin.

2.7.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ khách sạn nhà hàng chia thành hai nhóm chính: dịch vụ chỗ ở, dịch vụ ăn uống và có chất lượng khác nhau. Chẳng hạn, dịch vụ chỗ ở từ loại có chất lượng thấp như dịch vụ cắm trại đến dịch vụ nhà nghỉ, đến nhà khách, khách sạn 1 sao đến khách sạn 5 sao. Dịch vụ ăn uống từ cung cấp đồ ăn, thức uống tại các nơi bình dân đến dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng sang trọng. Để đảm bảo chất lượng tính GO ngành dịch vụ này, cần phân loại dịch vụ chi tiết theo từng nhóm có chất lượng khác nhau để thu thập thông tin về giá và giá trị của dịch vụ. Chẳng hạn trong trường hợp của dịch vụ khách sạn cần thu thập thông tin theo từng loại nhà nghỉ và khách sạn. Dịch vụ khách sạn và nhà hàng thường đan xen cùng nhau trong quá trình cung cấp như: dịch vụ buồng phòng và ăn sáng tại khách sạn, dịch vụ ăn uống và thưởng thức âm nhạc tại các nhà hàng. Tất cả những chi phí của khách hàng không tính vào giá ban đầu của dịch vụ chỗ ở và dịch vụ ăn uống không thuộc vào nhóm dịch vụ này như: chi trả tiền giặt là quần áo, tiền điện thoại, v.v.

Đối tượng tiêu dùng dịch vụ khách sạn và nhà hàng xét đến cùng đều là thành viên của các hộ gia đình, tuy nhiên nguồn tài chính dùng để chi trả phí dịch vụ lấy từ ngân sách hộ gia đình nếu khách hàng cá nhân dân cư hoặc lấy từ các công ty hay cơ quan nhà nước nếu khách hàng là thương gia hay cán bộ, công chức. Cá nhân dân cư thường tiêu dùng dịch vụ khách sạn và nhà hàng có giá thấp hơn so với khách hàng là thương gia hay cán bộ, công chức. Cơ cấu quyền sở về chi tiêu dịch vụ khách sạn và nhà hàng dùng trong biên soạn chỉ số giá dịch vụ của hai nhóm khách hàng này khác nhau nên không thể dùng số khách tiêu dùng dịch vụ khách sạn và nhà hàng làm chỉ tiêu khối lượng để tính GO theo giá so sánh.

2.7.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Các phương pháp sau đây được xếp loại A:

- Phương pháp chỉ số giá với PPI của dịch vụ khách sạn và nhà hàng tính chi tiết theo từng nhóm như: nhà nghỉ, nhà khách, khách sạn 1 sao, khách sạn 5 sao v.v;

- Trường hợp không có PPI nhưng có CPI của nhóm dịch vụ khách sạn và nhà hàng và nếu giá của nhóm dịch vụ này đối với cá nhân dân cư biến động giống như giá của nhóm dịch vụ này đối với thương gia hay cán bộ, công chức, đồng thời quyền số tiêu dùng của hai nhóm khách hàng này tương đương với nhau khi đó dùng phương pháp chỉ số giá với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản.

- Trường hợp giá trị dịch vụ khách sạn và nhà hàng bao gồm cả giá của hàng hóa và dịch vụ thuộc các ngành khác như giá dịch vụ giặt là quần áo, khi đó áp dụng phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm để tách riêng giá của từng loại, sau đó áp dụng phương pháp chỉ số giá với PPI của dịch vụ khách sạn và nhà hàng được tính chi tiết theo từng nhóm.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá nhưng PPI của dịch vụ khách sạn và nhà hàng chỉ đại diện một phần cho nhóm và không tách chi tiết để xử lý sự khác biệt về chất lượng dịch vụ theo từng nhóm;

- Phương pháp chỉ số giá với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản nhưng quyền số tiêu dùng và biến động về giá của dịch vụ phục vụ nhóm khách hàng là cá nhân dân cư và thương gia hay cán bộ, công chức khác nhau khá lớn;

- Dùng phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ tiêu về khối lượng như: số lượng buồng phòng phục vụ khách, số suất ăn đã bán, v.v, được tách chi tiết theo từng nhóm có cùng chất lượng.

Phương pháp chi phí trung gian hay phương pháp chỉ số khối lượng nhưng các chỉ tiêu khối lượng quá gộp, không tách chi tiết theo từng nhóm có cùng chất lượng được xếp loại C.

2.8. DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

2.8.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất của ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc bao gồm các sản phẩm dịch vụ sau: (i) Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đường ống; (ii) Dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải; (iii) Dịch vụ bưu chính phục vụ cho thông tin liên lạc trong nước và quốc tế; (iv) Dịch vụ viễn thông phục vụ cho thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

2.8.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

a. Hoạt động vận tải. Phương thức hoạt động của ngành vận tải đa dạng theo các ngành đường như: đường bộ, đường thủy, đường hàng không và đường ống, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của các tầng lớp dân cư và lưu thông hàng hóa trong nước và quốc tế. Do đối tượng chuyên chở khác nhau nên vận tải hành khách và hàng hóa có những đặc điểm riêng.

Vận tải hành khách: đối với một số loại hình vận chuyển, hành khách có thể mua vé dưới các hình thức khác nhau như: vé tháng, vé tuyến hoặc vé liên tuyến, vé từng lượt, vé một chiều hoặc vé khứ hồi. Với mỗi loại vé, hành khách có những quyền đi lại khác nhau theo những điều kiện khác nhau, chẳng hạn như: đối với vé tháng hành khách có thể đi bất cứ giờ nào với số lần đi lại tùy theo nhu cầu của họ. Giá vé liên tuyến khác với giá vé một tuyến, vé khứ hồi thường rẻ hơn vé một chiều, v.v. Cần lưu ý tới đặc điểm này khi tính GO và PPI của dịch vụ vận tải hành khách.

GO của vận tải hành khách được tính bằng cách nhân số vé đã bán ra theo từng loại với giá vé của mỗi loại. Áp dụng phương pháp này ngụ ý rằng GO của hoạt động vận chuyển hành khách thông qua bán vé một lần khác với GO thông qua bán vé tháng ở chỗ vận chuyển theo vé tháng có những chuyến không chở hành khách nhưng vẫn tạo ra GO vì hành khách có vé tháng đã trả tiền. Trong trường hợp này GO được hiểu trên góc độ quyền tiếp cận phương tiện vận tải hơn là sử dụng trực tiếp dịch vụ vận tải và gây nên bất cập giữa thống kê doanh thu theo vé bán với thống kê khối lượng hành

khách luân chuyển. Hành khách mua vé tháng có thể không đi hoặc đi rất ít nhưng toàn bộ giá trị của vé tháng đã được thống kê vào doanh thu. Ngược lại, hành khách không đi hoặc đi ít sẽ không được thống kê hoặc thống kê theo đúng lượt đi và quãng đường trong chỉ tiêu khối lượng hành khách luân chuyển. Vì vậy khi ngoại suy doanh thu hay GO theo khối lượng hành khách luân chuyển phải lưu ý tới đặc điểm này.

Các loại hình vận tải khác nhau có chất lượng dịch vụ khác nhau, biểu thị qua các tiêu thức như thời gian đi lại, tính tiện lợi, đúng giờ và thường thể hiện qua giá vé. Ví dụ giá vé trên cùng một tuyến đường bay của cùng một hãng hàng không có khác nhau như: vé hạng nhất, vé phổ thông và sự khác biệt về chất lượng vận chuyển thể hiện qua tính tiện lợi của ghế ngồi, phục vụ trên máy bay, đưa đón lên máy bay. Đặc điểm về chất lượng dịch vụ cần lưu ý trong thống kê giá và khối lượng dịch vụ vận tải hành khách.

Hiện tượng khá phổ biến đối với vận tải hành khách đó là chính sách trợ cấp của chính phủ để giảm giá vé như: giảm giá vé tháng cho học sinh, sinh viên, miễn phí cho con thương binh, liệt sĩ, v.v. Trợ cấp để giảm giá vé là trợ cấp sản phẩm, phải tính vào GO theo giá cơ bản. Cần lưu ý khoản trợ cấp để tính chuyển theo phương pháp phù hợp về giá so sánh năm gốc.

Vận tải hàng hóa không có mức phí cố định giống như giá vé trong vận tải hành khách, mức phí vận chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi kia phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: quãng đường, trọng lượng, loại phương tiện, loại hàng hóa cần vận chuyển, v.v, nên vận tải hàng hóa mang đặc trưng của sản phẩm đơn chiếc. Với đặc trưng này, một trong những phương pháp tính chỉ số giá của vận tải hàng hóa đó là dựa vào phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm hoặc phương pháp Hedonic.

Đối với dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải: hoạt động cung cấp dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải phục vụ chủ yếu cho các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành vận tải trên cơ sở trả phí hay tiền hoa hồng. Một số loại dịch vụ mang tính chuyên ngành, phục vụ cho một loại hình vận tải đặc trưng như: dịch vụ không lưu, dịch vụ dẫn dắt máy bay cất và hạ cánh, dịch vụ hoa tiêu tại các cảng sông và cảng biển, v.v. Giá trị của dịch vụ phụ và

hỗ trợ vận tải được tính toán khác nhau cho từng loại, có loại được tính theo tỷ lệ phí cố định và có loại tính theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp. Dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải khá đa dạng và được xác định giá trị dựa trên các tiêu thức sau:

- Thời gian cung cấp dịch vụ như dịch vụ bến bãi đỗ xe;
- Thời gian và khối lượng dịch vụ đã cung cấp như dịch vụ kho bãi, vì hàng hóa thuê trong kho được tính trên cơ sở khối lượng hàng hóa đưa vào kho và thời gian lưu kho;
- Số lượng hay trọng lượng hàng hóa như dịch vụ giao nhận hàng hóa theo công ten nơ, hành lý gửi chậm của hành khách;
- Tỷ lệ phí cố định được thanh toán trước để cung cấp dịch vụ trọn gói trong một khoảng thời gian như dịch vụ quản lý bay, dịch vụ hoa tiêu.

b. Hoạt động thông tin liên lạc. Thông tin liên lạc gồm hai nhóm hoạt động chính cung cấp dịch vụ có đặc điểm khác nhau: dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông.

Dịch vụ bưu chính được cung cấp theo phương thức truyền thống như thu nhận, vận chuyển và phân phát thư, bưu kiện trong nước và quốc tế; bán tem thư, phân loại thư, cho thuê hòm thư; dịch vụ chuyển phát công văn giấy tờ của các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh. Giá cước của dịch vụ bưu chính được xác định theo nhiều yếu tố như: đối với vận chuyển và phân phát bưu kiện, giá của dịch vụ phụ thuộc vào kích cỡ, trọng lượng, thời gian gửi nhanh hay chậm, nơi giao nhận bưu kiện; đối với vận chuyển và phân phát thư, giá của dịch vụ phụ thuộc vào thư gửi trong nước hay quốc tế, gửi nhanh hay chậm, gửi thường hay gửi bảo đảm. Cần lưu ý đến tính đa dạng về giá cước dịch vụ bưu chính để thu thập, lập quyền số và tính PPI của hoạt động này.

Giá cước áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh thường dựa trên cơ sở giá hợp đồng và giảm giá trong những trường hợp đơn vị sử dụng khối lượng lớn dịch vụ bưu chính, hoặc khách hàng đã sắp xếp, đóng gói và

phân loại thư từ, công văn, bưu kiện trước khi đưa đến đơn vị bưu điện. Vì vậy, giá của một số loại dịch vụ bưu chính phục vụ sản xuất kinh doanh có đặc điểm của sản phẩm đơn chiếc. Cần lưu ý tới đặc điểm của sản phẩm dịch vụ và thực tế giảm giá cước để thu thập thông tin tính PPI.

Dịch vụ viễn thông: sản phẩm của dịch vụ viễn thông đa dạng và phát triển nhanh, bao gồm: dịch vụ điện thoại hữu tuyến cố định, điện thoại di động, truyền đưa thông tin, phát thanh và truyền hình, cung cấp internet. Dịch vụ viễn thông thu phí theo ba loại: phí kết nối, phí thuê bao cố định và phí sử dụng. Đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông thường kết hợp các phương thức tính phí khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng sử dụng dịch vụ. Chẳng hạn, đối với khách hàng là hộ gia đình thường sử dụng ít, đơn vị viễn thông đặt phí thuê bao cố định thấp nhưng phí cho các cuộc gọi lại cao. Ngược lại, đối với khách hàng là các đơn vị sản xuất và cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị viễn thông đặt phí thuê bao cố định cao nhưng phí cho các cuộc gọi lại thấp. Các phương thức tính phí khác nhau làm cho việc xác định giá và tính PPI của dịch vụ viễn thông gặp nhiều khó khăn.

Ngành viễn thông thường áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất nên chất lượng dịch vụ thay đổi nhanh. Khi thu thập thông tin tính PPI cần lưu ý tới đặc điểm này và nên sử dụng phương pháp Hedonic để xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ. Mặt khác đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông thường giảm giá cước của tất cả các loại dịch vụ hoặc giảm giá một vài loại cho một số đối tượng sử dụng khác nhau, nhiều khi đơn vị viễn thông dành ra một số máy khi gọi phải trả phí thấp. Cung cấp dịch vụ internet là nét đặc trưng của hoạt động viễn thông và chỉ bao gồm dịch vụ truy cập vào internet, không bao gồm các dịch vụ đi kèm như dịch vụ trang web, đăng ký miền sử dụng, v.v. Nhiều đơn vị viễn thông không thu phí trực tiếp từ hoạt động cung cấp dịch vụ internet mà gộp luôn vào dịch vụ điện thoại.

2.8.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách và hàng hóa: do phương thức vận chuyển hành khách đa dạng theo các ngành đường, mỗi ngành đường lại có đặc điểm riêng về chất lượng và chi phí dịch vụ, vì vậy tính GO theo giá so sánh của hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa phải thực hiện chi tiết theo ngành đường: đường bộ; đường sắt; đường thủy; đường hàng không; đường ống. Vận tải thủy cần tách ra vận tải đường sông, vận tải biển và ven biển.

- Đối với vận tải hành khách: phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO theo ngành đường với PPI được tính trên cơ sở bình quân gia quyền của các loại vé khác nhau theo từng ngành đường được xếp loại A.

- Đối với vận tải hàng hóa: phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO theo ngành đường với PPI được tính trên cơ sở bình quân gia quyền của các loại giá cước vận chuyển hàng hóa của từng ngành đường được xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Đối với vận tải hành khách: phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO theo ngành đường với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản và yếu tố chất lượng dịch vụ vận tải. Phương pháp ngoại suy dựa vào khối lượng hành khách luân chuyển theo từng ngành đường với giả sử thói quen sử dụng các loại hình vận tải của người dân và các đơn vị trong nền kinh tế không thay đổi nhiều.

- Đối với vận tải hàng hóa: phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ tiêu khối lượng là hàng hóa luân chuyển theo từng ngành đường.

Các phương pháp sau đây được xếp loại C:

Tất cả các phương pháp khác với những phương pháp đã nêu ở trên, như : phương pháp dựa vào chỉ tiêu về số lượng hành khách vận chuyển hay khối lượng hàng hóa vận chuyển. Phương pháp chỉ số giá hay phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào khối lượng hành khách hoặc khối lượng hàng hoá luân chuyển nhưng không tách riêng theo các ngành đường.

Dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải: do tính đa dạng của các loại hình dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải nên phương pháp tính GO theo giá so sánh phải phù hợp theo từng loại dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với loại dịch vụ tính phí dựa vào thời gian cung cấp dịch vụ, phương pháp chỉ số giá với PPI phản ánh thay đổi giá của một đơn vị dịch vụ được xếp loại A. Phương pháp chỉ số khối lượng theo thời gian cung cấp dịch vụ được xếp loại B.

- Đối với loại dịch vụ tính phí dựa vào thời gian và khối lượng dịch vụ đã cung cấp: phương pháp chỉ số giá với PPI phản ánh cả hai yếu tố này được xếp loại A. Nếu có nhiều tỷ lệ phí áp dụng cho loại dịch vụ, phương pháp chỉ số giá với PPI tính theo phương pháp định giá sản phẩm theo mô hình được xếp loại A.

- Đối với loại dịch vụ tính phí dựa vào số lượng hay trọng lượng hàng hóa: phương pháp chỉ số giá dùng PPI phản ánh thay đổi chất lượng dịch vụ được xếp loại A, nếu không xử lý yếu tố chất lượng, phương pháp được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào chỉ tiêu số lượng hay trọng lượng được xếp loại B.

- Đối với loại dịch vụ dựa vào tỷ lệ phí cố định thanh toán trước để cung cấp dịch vụ trọn gói trong một khoảng thời gian: phương pháp chỉ số giá dùng PPI phù hợp được xếp loại A. Thay đổi chất lượng của dịch vụ, chẳng hạn như áp dụng kỹ thuật mới trong quản lý và điều hành bay cần phải xử lý trong chỉ số giá dịch vụ, nếu không xử lý phương pháp được xếp loại B.

b. Thông tin liên lạc

Dịch vụ bưu chính: phương pháp chỉ số giá với PPI tính cho các loại dịch vụ bưu chính khác nhau và đã xử lý yếu tố giảm giá cước và thay đổi chất lượng dịch vụ được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá dùng CPI của nhóm dịch vụ bưu chính đã chỉnh lý từ giá sử dụng sang giá cơ bản áp dụng cho phần dịch vụ bưu chính với khách hàng là hộ gia đình được xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá với PPI không xử lý yếu tố giảm giá cước và thay đổi chất lượng dịch vụ;

- Phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào khối lượng dịch vụ được tách chi tiết theo từng loại như số lượng thư tách theo loại tem thư, theo trong nước và quốc tế;
- Phương pháp dùng chỉ số giá trị đơn vị được tách theo từng nhóm dịch vụ đồng nhất;
- Phương pháp chỉ số giá với CPI áp dụng cho tổng GO với điều kiện biến động giá cước áp dụng cho khu vực hộ gia đình và sản xuất kinh doanh biến động theo cùng xu hướng và không khác xa nhau.

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI áp dụng đối với GO của dịch vụ bưu chính phục vụ khu vực sản xuất kinh doanh với phương thức giảm giá cước được xếp loại C.

Dịch vụ viễn thông: phương pháp chỉ số giá với PPI có điều chỉnh chất lượng dịch vụ được xếp loại A. Dùng CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản để loại trừ biến động giá của phân dịch vụ viễn thông do hộ gia đình tiêu dùng xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá với PPI không xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ và không đại diện cho các loại dịch vụ;
- Phương pháp dùng chỉ số giá trị đơn vị được tách theo từng loại dịch vụ đồng nhất;
- Phương pháp chỉ số giá với CPI áp dụng cho tổng GO với điều kiện giá cước áp dụng khu vực hộ gia đình và sản xuất kinh doanh biến động theo cùng xu hướng;
- Phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào chỉ tiêu khối lượng dịch vụ được tách chi tiết theo từng loại dịch vụ.

Nếu khu vực sản xuất sử dụng loại dịch vụ viễn thông khác với loại dịch vụ hộ gia đình sử dụng và được giảm giá cước, khi đó dùng CPI để loại trừ biến động giá đối với GO của dịch vụ viễn thông phục vụ sản xuất được xếp loại C.

2.9. DỊCH VỤ TRUNG GIAN TÀI CHÍNH

2.9.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành dịch vụ trung gian tài chính bao gồm sản phẩm dịch vụ của các hoạt động sau: (i) Hoạt động trung gian tài chính của khu vực ngân hàng; (ii) Hoạt động bảo hiểm, trợ cấp hưu trí và hoạt động quản lý quỹ hưu trí; (iii) Hoạt động phụ của hoạt động trung gian tài chính.

2.9.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ trung gian tài chính là sản phẩm của các đơn vị thường trú thuộc khu vực thể chế tài chính. Điều kiện để xếp một đơn vị thường trú vào khu vực thể chế tài chính là đơn vị phải đi vay vốn và dùng vốn đi vay để cho vay hay đầu tư vào các tài sản tài chính. Vì vậy công ty xổ số không được xếp vào khu vực thể chế tài chính và kết quả hoạt động sản xuất của công ty không phải là dịch vụ trung gian tài chính.

Ngân hàng Nhà nước có chức năng quản lý, giám sát các công ty tài chính hoạt động trong nền kinh tế và quản lý tiền tệ như một công ty tài chính công. Ngân hàng Nhà nước phát hành tiền, quản lý toàn bộ dự trữ ngoại hối và cũng phát sinh tiêu sản dưới dạng tiền ký gửi không thời hạn của các đơn vị trung gian tài chính khác và của Chính phủ. Với đặc điểm này nên Ngân hàng Nhà nước cũng được xếp vào khu vực trung gian tài chính và kết quả hoạt động của nó phải tính vào GO của khu vực dịch vụ này. Chức năng của Ngân hàng Nhà nước không giống với chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành khác trong nền kinh tế, nên hoạt động của các Bộ, ngành được xếp vào dịch vụ quản lý nhà nước.

Do áp dụng thành tựu khoa học công nghệ nên dịch vụ trung gian tài chính đa dạng, gồm nhiều loại và thay đổi rất nhanh trên thị trường nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng và phát triển của thị trường. Để đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh, các nhà thống kê phải tách ngành dịch vụ trung gian tài chính thành ba nhóm có sản phẩm dịch vụ thuần nhất: dịch vụ trung gian tài chính không kể dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí; dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí; dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính.

a. *Dịch vụ trung gian tài chính không kể dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí* thực hiện chức năng chuyển tiền để dành từ những thực thể trong nền kinh tế đến các đơn vị cần vốn, đơn vị trung gian tài chính đã tạo ra GO dưới dạng phí dịch vụ và chúng được chia thành hai loại: phí dịch vụ thẳng và phí dịch vụ ngầm. Cơ cấu của mỗi loại phí thay đổi theo thời gian, trong đó phí dịch vụ thẳng đang có xu hướng tăng lên, phản ánh tính chủ động, bớt lệ thuộc vào hoạt động đi vay và cho vay của đơn vị trung gian tài chính.

Phí dịch vụ thẳng biểu thị giá trị của những loại dịch vụ do đơn vị trung gian tài chính cung cấp và thu trực tiếp từ khách hàng, như phí của dịch vụ mở tài khoản, dịch vụ chuyển tiền, mua bán thu đổi ngoại tệ, thanh toán tiền, v.v. Phí dịch vụ thẳng được thu theo một trong các hình thức sau:

- Theo một mức cố định, áp dụng với các loại dịch vụ như: mở tài khoản, làm thẻ tín dụng;

- Dựa trên giá trị của hoạt động giao dịch giữa đơn vị trung gian tài chính và khách hàng, áp dụng với các loại dịch vụ như: đại lý bán chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, tư vấn đầu tư, v.v;

- Kết hợp cả hai hình thức trên, áp dụng với các loại dịch vụ như: dịch vụ thu đổi ngoại tệ. Trong dịch vụ thu đổi ngoại tệ, đơn vị trung gian tài chính thu phí với một mức cố định theo tỷ giá hối đoái và nếu lượng tiền thu đổi nhiều đơn vị trung gian tài chính sẽ thu được nhiều.

Do áp dụng thành tựu khoa học công nghệ nên chất lượng của dịch vụ thẳng thay đổi trên thị trường, cần lưu ý tới yếu tố này khi tính PPI của dịch vụ thẳng. Các yếu tố biểu hiện chất lượng của dịch vụ thẳng bao gồm: số giờ phục vụ khách hàng trong ngày; khả năng được uỷ quyền phục vụ khách hàng của các ngân hàng chi nhánh; khả năng tiếp cận các loại dịch vụ ngân hàng; chất lượng tư vấn về đầu tư, chất lượng quản lý quỹ đầu tư.

Phí dịch vụ ngầm chiếm tỷ trọng lớn trong GO của đơn vị trung gian tài chính, bao gồm giá trị của hoạt động cung cấp dịch vụ cho đơn vị đi vay (ngân hàng cho các đơn vị vay tiền) và đơn vị cho vay (các đơn vị gửi tiền vào ngân hàng). Khi cung cấp

dịch vụ cho các đối tượng này, đơn vị trung gian tài chính không trực tiếp thu phí mà thu ngầm qua việc trả lãi suất thấp đối với đơn vị cho họ vay tiền và đòi lãi suất cao đối với đơn vị vay tiền của họ. Vì vậy phí dịch vụ này được gọi là phí dịch vụ ngầm và được viết tắt là FISIM, thuật ngữ "ngầm" không có nghĩa là bất hợp pháp.

FISIM được tạo ra bởi cả hoạt động ký gửi và hoạt động cho vay tín dụng. Số lượng và lãi suất tiền ký gửi khác với số lượng và lãi suất tiền cho vay, vì vậy cần tính riêng FISIM đối với hoạt động tín dụng cho vay và FISIM đối với hoạt động tín dụng tiền gửi. Hiện nay TCTK tính phí dịch vụ ngầm theo giá hiện hành bằng phương pháp lấy tổng thu về tiền lãi nhận được trừ đi tổng tiền lãi phải trả. Phương pháp này chỉ tính được tổng số FISIM, không tách theo từng loại vì vậy hạn chế rất nhiều đến chất lượng tính FISIM theo giá so sánh. Phương pháp tính từng loại phí dịch vụ ngầm như sau:

$$\text{FISIM}_L = R_L - (L \times r^*) \quad (2.1)$$

$$\text{FISIM}_D = (D \times r^*) - R_D \quad (2.2)$$

Trong đó: FISIM_L - Phí dịch vụ ngầm đối với tín dụng cho vay;

FISIM_D - Phí dịch vụ ngầm đối với tiền ký gửi;

R_L - Tiền lãi phải thu từ cho vay tín dụng;

R_D - Tiền lãi phải trả cho tiền ký gửi;

r^* - Tỷ lệ lãi đối sánh;

L - Số dư tín dụng cho vay;

D - Số dư tiền ký gửi.

Phương pháp tính từng loại phí dịch vụ ngầm có thể áp dụng cho từng khu vực thể chế có hoạt động giao dịch với khu vực trung gian tài chính và có ưu điểm nổi bật đó là đã tách riêng được FISIM của đơn vị trung gian tài chính thực hiện với khu vực có tiền ký gửi, chủ yếu là hộ gia đình và FISIM của đơn vị trung gian tài chính thực hiện với khu vực đi vay, chủ yếu là khu vực kinh doanh. Khi tính về giá so sánh, mỗi loại FISIM sẽ phải dùng các chỉ số giá khác nhau.

Tỷ lệ lãi đối sánh biểu thị chi phí thuần khiết của tiền vay, nó không bao gồm phí dịch vụ ngân hàng và tiền bù cho rủi ro. Lãi suất tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà

nước là tỷ lệ lãi đối sánh dùng để tính FISIM cho từng khu vực thể chế.

Phí dịch vụ ngân của toàn bộ nền kinh tế bằng tổng phí dịch vụ ngân đối với tín dụng cho vay, phí dịch vụ ngân đối với tiền ký gửi và phí dịch vụ ngân là tiền lãi công trái, tín phiếu, cổ tức. Dưới dạng công thức, FISIM của toàn bộ nền kinh tế được viết như sau:

$$\text{FISIM} = R_L - R_D - (L - D) \times r^* \quad (2.3)$$

FISIM là tiền lãi công trái, tín phiếu, cổ tức được tính theo từng khu vực thể chế. Nếu công trái và tín phiếu có thời hạn dưới một năm, tiền lãi thu được tại thời điểm của năm nào tính vào FISIM của năm đó. Nếu tín phiếu và công trái dài hạn, tiền lãi thu được phải chia đều cho số năm. Cách xử lý này tránh phản ánh sai lệch FISIM của ngân hàng nếu khu vực này kinh doanh tài sản tài chính dài hạn với giá trị lớn và tiền lãi thu được đổ dồn về năm đáo hạn của tài sản tài chính. Cổ tức thu được năm nào tính vào FISIM của năm đó.

b. Dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí

Các loại rủi ro thường xảy ra đối với con người và tài sản là lý do để các nhà kinh doanh tiến hành hoạt động bảo hiểm và quỹ hưu trí. Nhiều loại rủi ro đã tạo nên tính đa dạng của dịch vụ bảo hiểm, tuy vậy các loại dịch vụ bảo hiểm có thể gộp vào ba nhóm chính: bảo hiểm con người; bảo hiểm tài sản; bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

GO của dịch vụ bảo hiểm được tính bằng phí bảo hiểm cộng với thu nhập do đầu tư từ dự phòng kỹ thuật của quỹ bảo hiểm trừ đi tiền bồi thường bảo hiểm trừ đi dự phòng phí. GO của dịch vụ quỹ hưu trí được tính bằng tổng số tiền đóng quỹ hưu trí cộng với thu nhập do đầu tư từ dự phòng kỹ thuật của quỹ hưu trí trừ đi tiền hưu trí phải trả trừ đi dự phòng phí. Nội dung GO của dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí đã biểu thị đặc trưng cơ bản đó là không thể thu thập giá cả và tính trực tiếp chỉ số giá của loại dịch vụ này. Vì vậy các nhà thống kê phải tìm chỉ tiêu thay thế cho chỉ số giá để tính GO của dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí theo giá so sánh.

Trong hoạt động kinh doanh, các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí phải lập ra quỹ dự phòng để bồi thường rủi ro dự kiến trong tương lai. Thay đổi giá trị của quỹ dự phòng không chỉ phản ánh thay đổi rủi ro mà còn do biến động của mức giá chung trong nền kinh tế và các rủi ro không thể dự tính trước do thiên tai gây nên. Dựa vào đặc trưng của dịch vụ bảo hiểm và hưu trí, các nhà thống kê đã dùng quỹ dự phòng như một chỉ tiêu khối lượng để tính GO của nhóm dịch vụ này theo giá so sánh.

Các loại dịch vụ bảo hiểm khác nhau có thời gian bảo hiểm khác nhau, bảo hiểm tài sản có thời gian ngắn, hàng năm công ty bảo hiểm và khách hàng thường tổ chức ký lại hợp đồng. Vì vậy số lượng hợp đồng chia theo loại và giá trị trong lĩnh vực bảo hiểm tai nạn có thể dùng làm chỉ tiêu khối lượng để ngoại suy GO của loại hình dịch vụ này theo giá so sánh.

c. Dịch vụ phụ của dịch vụ trung gian tài chính

Bên cạnh dịch vụ thẳng và dịch vụ ngầm, các đơn vị trung gian tài chính còn trực tiếp hoặc thông qua các đại lý hay các nhà môi giới cung cấp một số loại dịch vụ phụ. Vai trò và chức năng của các đại lý và các nhà môi giới tài chính gần giống với vai trò và chức năng của các đơn vị trung gian tài chính, chỉ có một điểm khác biệt đó là các đại lý và nhà môi giới tài chính không phát sinh tài sản nợ để hình thành tài sản có. Giá trị của dịch vụ phụ được tính theo hai phương thức: theo một mức cố định hoặc dựa trên giá trị của hoạt động giao dịch giữa đơn vị trung gian tài chính, các đại lý hay nhà môi giới với khách hàng. Giá trị của dịch vụ phụ của dịch vụ trung gian tài chính chiếm một tỷ lệ nhỏ so với dịch vụ thẳng và dịch vụ ngầm nên các nhà thống kê không thu thập đầy đủ và chi tiết thông tin về giá để tính PPP của từng loại dịch vụ này. Mặt khác CPI của loại dịch vụ này cũng không được tính hoặc có tính nhưng chưa đầy đủ và không tách chi tiết theo từng nhóm dịch vụ.

2.9.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Dịch vụ trung gian tài chính không kể dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí

- *Dịch vụ thẳng.* Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho từng loại dịch vụ thẳng với PPI đã điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ được xếp loại A, vẫn dùng phương

pháp này nhưng PPI không điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ và không đại diện cho các nhóm dịch vụ thẳng được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng cho từng loại dịch vụ thẳng được xếp loại B. Chẳng hạn, chỉ tiêu khối lượng đối với dịch vụ mở tài khoản hay làm thẻ tín dụng là số lần mở tài khoản và số thẻ tín dụng đã cấp, v.v.

Dùng chỉ số chung CPI để loại trừ biến động về giá của toàn bộ phí dịch vụ thẳng, hoặc dùng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI chưa điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại C.

- *Dịch vụ ngầm.* Do không có giá và không tính được khối lượng dịch vụ ngầm thực tế của các đơn vị trung gian tài chính cung cấp vì vậy không có phương pháp nào tính GO của dịch vụ ngầm theo giá so sánh được xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B

Cơ quan Thống kê của Liên minh châu Âu (Eurostat) đưa ra phương pháp có tên gọi là “Phương pháp chỉ tiêu sản lượng chi tiết” thuộc phương pháp chỉ số khối lượng để tính và xếp vào loại B. Eurostat cũng chỉ rõ cách tính này khó giải quyết vấn đề thay đổi chất lượng dịch vụ, nội dung của phương pháp như sau: dựa vào thông tin về số lượng và giá trị của tín dụng cho vay và tín dụng tiền gửi để tính chỉ số khối lượng theo khu vực sản xuất kinh doanh và khu vực hộ gia đình của hai hoạt động tín dụng này. Phí dịch vụ ngầm của năm gốc cũng phải tách theo hai khu vực trên. Tính chỉ số khối lượng của tín dụng cho vay và tín dụng tiền gửi gặp nhiều khó khăn trong thực tiễn vì mỗi giao dịch tín dụng có giá trị khác nhau, không thể dùng quyền số của năm gốc để tổng hợp và tính chỉ số khối lượng của năm nghiên cứu, vì vậy cách tính có ý nghĩa về lý thuyết nhưng khó áp dụng trong thực tiễn.

Trên cơ sở đề xuất của tác giả về phương pháp tính FISIM theo giá hiện hành đối với tín dụng cho vay và tín dụng tiền ký gửi theo từng khu vực thể chế, tác giả đưa ra hai phương pháp tính FISIM theo giá so sánh như sau:

Phương pháp 1. Thu thập thông tin của năm gốc về tỷ lệ lãi bình quân cả năm cho vay tín dụng, tỷ lệ lãi đối sánh và tỷ lệ lãi bình quân cả năm của tiền ký gửi. Đối với năm nghiên cứu cần tính theo giá so sánh, thu thập thông tin về số dư tín dụng cho vay và số dư tín dụng tiền gửi chia theo các đối tượng vay và đối tượng gửi. FISIM của năm t (năm nghiên cứu) tính theo giá so sánh được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Dùng chỉ số giảm phát GDP của các ngành sản xuất để chuyển số dư tín dụng cho vay đối với các ngành sản xuất từ giá hiện hành về giá năm gốc, nếu Chính phủ vay cho mục đích chi thường xuyên, dùng chỉ số giảm phát chi tiêu cuối cùng của khu vực nhà nước để chuyển khoản vay tín dụng này về giá năm gốc. Nếu hộ gia đình vay cho mục đích tiêu dùng cuối cùng, dùng chỉ số giảm phát chi tiêu cuối cùng của khu vực hộ gia đình để chuyển;

Bước 2. Dùng CPI chuyển số dư tiền ký gửi của năm t về giá năm gốc;

Bước 3. FISIM của năm t theo giá so sánh tính theo công thức sau:

$$\text{FISIM}_{t,o} = L_{t,o} \times (r_o^1 - r_o^*) + D_{t,o} \times (r_o^* - r_o^d) \quad (2.4)$$

Trong đó: $\text{FISIM}_{t,o}$ - Phí dịch vụ ngân hàng của năm t theo giá so sánh;

$L_{t,o}$ - Số dư tín dụng của năm t theo giá năm gốc;

$D_{t,o}$ - Số dư tiền ký gửi của năm t theo giá năm gốc;

r_o^1 - Tỷ lệ lãi bình quân năm về tín dụng cho vay;

r_o^d - Tỷ lệ lãi bình quân năm về tiền ký gửi;

r_o^* - Tỷ lệ lãi đối sánh của năm gốc.

Phương pháp 2. Nếu FISIM được tính bằng tổng của phí dịch vụ ngân hàng đối với tín dụng cho vay và phí dịch vụ ngân hàng đối với tiền ký gửi, khi đó FISIM của năm t theo giá so sánh được tính theo các bước sau:

Bước 1. Dùng chỉ số giảm phát GDP để tính phí dịch vụ ngân hàng đối với tín dụng cho vay của năm t về giá so sánh;

Bước 2. Dùng CPI để tính phí dịch vụ ngân hàng đối với tiền ký gửi của năm t về giá so sánh;

Bước 3. Phí dịch vụ ngầm của năm t theo giá so sánh ($FISIM_{t,0}$) bằng tổng kết quả của bước 1 và bước 2 ở trên.

Đối với FISIM là tiền lãi công trái, tín phiếu và cổ tức dùng chỉ số giảm phát đối với tổng FISIM của tín dụng cho vay và tiền ký gửi để tính.

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI áp dụng cho tổng phí dịch vụ ngầm của hoạt động trung gian tài chính được xếp loại C.

b. Dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí. Do không xác định cụ thể được sản phẩm và giá của dịch vụ bảo hiểm nên phương pháp chỉ số giá áp dụng trực tiếp cho GO không thực hiện được, vì vậy không có phương pháp xếp loại A đối với loại dịch vụ này.

Các phương pháp được xếp loại B

- Phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng cho GO năm gốc của dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí theo số lượng các kế ước bảo hiểm chia theo giá trị và loại kế ước;

- Phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng cho GO năm gốc của dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí với số liệu về quỹ dự phòng chi tiết theo từng loại hình bảo hiểm và quỹ hưu trí làm chỉ tiêu thay thế. Các bước tính như sau:

Bước 1. Dùng chỉ số giảm phát GDP để chuyển giá trị của quỹ dự phòng từ giá hiện hành về giá năm gốc;

Bước 2. Dùng chỉ tiêu giá trị quỹ dự phòng của năm cần tính theo giá năm gốc để ngoại suy GO năm gốc của dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí.

Các phương pháp xếp vào loại C: phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng với GO của năm gốc nhưng không tách chi tiết theo từng loại dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí; phương pháp chi phí trung gian; phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI hoặc chỉ số giảm phát GDP để tính chuyển tổng số GO.

c. Dịch vụ phụ của dịch vụ trung gian tài chính. Đối với loại dịch vụ thu phí theo một mức cố định: nếu có thông tin về giá để tính PPI và điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ, khi đó phương pháp chỉ số giá được xếp loại A, nếu PPI không điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng, phương pháp chỉ số giá được xếp loại B.

Đối với loại dịch vụ được tính dựa trên giá trị của hoạt động giao dịch giữa đơn vị trung gian tài chính, các đại lý hay nhà môi giới tài chính với khách hàng: sử dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B, chỉ số khối lượng áp dụng trong trường hợp này có thể tính theo số lượng hoạt động giao dịch chia chi tiết theo giá trị của giao dịch. Đối với dịch vụ phụ của dịch vụ bảo hiểm, chỉ số khối lượng được tính theo số kế ước bảo hiểm chia theo giá trị của kế ước.

Bất kỳ các phương pháp tính nào khác như dùng chỉ số chung CPI để loại trừ biến động giá đều xếp loại C.

2.10. DỊCH VỤ KHI DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

2.10.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Dịch vụ trung gian mua bán bất động sản; (ii) Dịch vụ trung gian cho thuê bất động sản trên cơ sở hợp đồng thu phí; (iii) Dịch vụ chuẩn bị dự án bất động sản; (iv) Dịch vụ nhà tự có, tự ở.

2.10.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ trung gian mua, bán và cho thuê bất động sản là dịch vụ của các đại lý bất động sản cung cấp cho người bán hay người cho thuê và người mua hay người đi thuê bất động sản. Đại lý bất động sản thu tiền trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ hoặc tiền hoa hồng được quy định theo tỷ lệ phần trăm của giá trị bất động sản đem bán hay tổng số tiền cho thuê.

Dịch vụ chuẩn bị dự án bất động sản là dịch vụ của các hoạt động nhằm tập hợp nguồn tài chính, kỹ thuật và nhân lực cần thiết để thực hiện các dự án bất động sản nhằm mục đích bán kiếm lời. Các dự án bất động sản có thể là dự án về nhà ở, công trình xây dựng không phải nhà ở như: trung tâm thương mại, trụ sở cho thuê, khách sạn, v.v. Dịch vụ chuẩn bị dự án bất động sản rất khó xác định giá trị vì công việc chuẩn bị của mỗi công trình có những đặc thù riêng, nghĩa là mỗi dự án bất động sản đều là những “sản phẩm đơn chiếc”.

Do đặc điểm và biến động về giá khác nhau giữa bất động sản là nhà ở và các công trình xây dựng khác, nên phải phân tổ chi tiết các loại bất động sản để thu thập thông tin về giá và tính chỉ số giá. Chất lượng của dịch vụ trung gian bất động sản có vai trò quan trọng trong tính GO của loại dịch vụ này theo giá so sánh vì trong thực tế nhiều đơn vị kinh doanh bất động sản còn cung cấp cả các dịch vụ liên quan tới hoạt động mua bán bất động sản như: dịch vụ pháp lý liên quan tới mua bán nhà, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, v.v, giúp cho người mua bất động sản không cần liên hệ gì thêm với cơ quan tư pháp.

GO của dịch vụ nhà tự có tự ở theo giá hiện hành được tính bằng tiền đi thuê trên thị trường của loại nhà tương tự, đòi hỏi phải có thông tin về quỹ nhà thuộc sở hữu riêng của hộ gia đình dùng để ở, cho thuê và được phân tổ theo đặc trưng của nhà như: diện tích sàn; số phòng; các trang thiết bị như phòng tắm, máy điều hòa, tivi; vị trí nhà và giá thuê trên thị trường. Áp dụng phương pháp này, thống kê nhiều nước trên thế giới phải điều tra một năm để có thông tin chi tiết về quỹ nhà phân tổ theo đặc trưng của nhà và giá thuê trên thị trường của năm đó. Lựa chọn chỉ tiêu để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng khi tính GO của dịch vụ nhà tự có tự ở của năm nghiên cứu theo giá hiện hành và giá so sánh có vai trò rất quan trọng. Để đảm bảo tính đồng nhất khi tính GO theo hai loại giá nên dùng cùng một loại chỉ số khối lượng.

2.10.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Dịch vụ trung gian mua bán bất động sản. Giá trị của dịch vụ mua bán bất động sản thường tính theo tỷ lệ phần trăm trong tổng giá trị bất động sản trao đổi trên thị trường. Phương pháp chỉ số khối lượng tính theo số lượng bất động sản đem ra trao đổi thường dựa vào số lần công chứng bất động sản được xếp loại B. Chỉ tiêu khối lượng bất động sản đưa ra trao đổi trên thị trường phải phân tổ chi tiết theo từng loại bất động sản phù hợp với GO của năm gốc.

Phương pháp gián tiếp tính dịch vụ trung gian mua bán bất động sản theo giá so sánh được xếp loại B, cụ thể như sau:

Bước 1. Dùng PPI của nhóm sản phẩm bất động sản để loại trừ biến động về giá đối với giá trị của những bất động sản đưa ra trao đổi trên thị trường của năm nghiên cứu;

Bước 2. Dùng tỷ lệ dịch vụ hoạt động mua bán bất động sản so với tổng giá trị bất động sản đem ra trao đổi trên thị trường trong năm theo giá hiện hành của năm nghiên cứu nhân với giá trị bất động sản đem ra trao đổi trên thị trường tính theo giá so sánh (kết quả bước 1).

b. Dịch vụ trung gian cho thuê bất động sản. Dịch vụ cho thuê nhà ở tính về giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này được xếp loại A. Đối với dịch vụ cho thuê bất động sản không phải là nhà ở, dùng PPI của loại dịch vụ này để loại trừ biến động giá được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo chỉ tiêu số lượng của bất động sản hiện có cho thuê làm nhà ở và cho thuê làm nơi sản xuất kinh doanh được xếp loại B.

c. Dịch vụ chuẩn bị các dự án bất động sản. Như đã đề cập ở trên, loại dịch vụ này mang tính "đơn chiếc" vì vậy phương pháp duy nhất để tính GO của loại dịch vụ này đó là phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm và được xếp loại A.

d. Dịch vụ nhà tự có tự ở. Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lượng nhà, phân tổ chi tiết theo đặc trưng của từng loại nhà được xếp loại A. Áp dụng phương pháp này nhưng chỉ số khối lượng không phân tổ chi tiết được xếp loại B.

Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ thuê nhà ở của hộ gia đình đã điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ cho thuê được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO với công cụ là CPI bao gồm cả dịch vụ thuê bất động sản cho mục đích kinh doanh, hoặc không điều chỉnh chất lượng dịch vụ cho thuê khi tính CPI được xếp loại B.

Dùng bất kỳ phương pháp nào khác để tính GO của dịch vụ nhà tự có tự ở đều xếp loại C, như các phương pháp sau:

- Sử dụng chỉ số giá mua nhà để loại trừ biến động giá, vì giá mua nhà không liên quan chặt với giá thuê nhà và không phản ánh thu nhập nếu cho thuê nhà;
- Dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng nhà ở để trực tiếp loại trừ biến động giá cho GO, vì biến động về giá thành xây dựng không liên quan chặt với giá thuê nhà;
- Dùng phương pháp chi phí trung gian, vì chi phí trung gian của dịch vụ này chiếm tỷ trọng nhỏ và không ổn định qua các năm. Chi phí sửa chữa nhỏ thực hiện không định kỳ hàng năm.

2.11. DỊCH VỤ CHO THUÊ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHÔNG CÓ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN, ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ HỘ GIA ĐÌNH

2.11.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển, dụng cụ cá nhân và hộ gia đình bao gồm giá trị dịch vụ của các nhóm sau: (i) Cho thuê xe ô tô; (ii) Cho phương tiện vận tải khác và máy móc thiết bị; (iii) Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình.

2.11.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ cho thuê ô tô không có người điều khiển phục vụ cho khách hàng là dân cư và doanh nhân. Thông thường người dân thuê ô tô trong thời gian ngắn, ít khi làm hợp đồng, ngược lại các doanh nhân thuê cả ngắn hạn và dài hạn và thường làm hợp đồng khi thuê. Với đặc điểm này, mức giá thuê xe giữa cá nhân dân cư và giới kinh doanh thường khác nhau, nhưng rất dễ thu được thông tin về số khách thuê xe và giá thuê xe theo từng thời hạn.

Đối tượng thuê phương tiện vận tải khác và máy móc thiết bị chủ yếu là giới kinh doanh. Nói cách khác, chỉ các đơn vị sản xuất kinh doanh có nhu cầu thuê phương tiện vận tải không dùng để chở khách và máy móc thiết bị. Khi thuê, các đơn vị thường ký hợp đồng với thời hạn và giá trị khác nhau nên rất khó thu thập giá dịch vụ để so

sánh qua các năm. Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình thường theo thời hạn và có giá thống nhất, dễ thu thập thông tin.

2.11.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO với các chỉ số giá phù hợp được xếp loại A, cụ thể như sau:

- Đối với dịch vụ cho thuê ô tô: GO được tách theo hai loại khách hàng là dân cư và doanh nhân. Dùng CPI của dịch vụ cho thuê ô tô đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản để loại trừ biến động giá cho phần GO phục vụ cho dân cư; dùng PPI của dịch vụ cho thuê ô tô để loại trừ biến động giá cho phần GO phục vụ cho giới doanh nhân.

- Đối với dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải khác và máy móc thiết bị dùng PPI của nhóm dịch vụ này để loại trừ biến động giá.

- Đối với dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình dùng CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản để loại trừ biến động giá.

Trong trường hợp dịch vụ cho thuê ô tô và cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, khách hàng bao gồm cả giới kinh doanh nhưng không có PPI của loại dịch vụ này hoặc CPI không tách riêng theo loại khách hàng, khi đó dùng CPI của nhóm dịch vụ này để loại trừ biến động về giá cho GO được xếp loại B.

Nếu không có chỉ số giá của ba loại dịch vụ nêu trên, có thể dùng PPI của ba nhóm sản phẩm: xe ô tô; phương tiện vận tải khác và máy móc thiết bị; đồ dùng cá nhân và gia đình để loại trừ biến động giá cho GO của ba nhóm dịch vụ và phương pháp được xếp loại B với giả thiết giá của dịch vụ cho thuê các loại sản phẩm biến động cùng xu hướng với giá của sản phẩm tương ứng.

Dùng chỉ số chung CPI để loại trừ biến động giá cho GO xếp vào loại C vì quyền số tiêu dùng của nhóm dịch vụ này chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình, quyền số tiêu dùng trong CPI không bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải khác và máy móc thiết bị.

2.12. DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI

2.12.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành nghiên cứu và triển khai bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (i) Hoạt động nghiên cứu cơ bản; (ii) Hoạt động nghiên cứu ứng dụng; (iii) Hoạt động triển khai thực nghiệm.

2.12.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ nghiên cứu và triển khai do nhiều đơn vị thuộc các loại hình khác nhau thực hiện như: viện nghiên cứu thuộc các ngành kinh tế, doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện, v.v, và được chia thành hai nhóm: dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường.

Nhóm dịch vụ có tính thị trường là sản phẩm nghiên cứu và triển khai của các doanh nghiệp, viện nghiên cứu thuộc các lĩnh vực sinh học, hóa học, nông nghiệp, v.v, thực hiện nghiên cứu trên cơ sở hợp đồng; trong khi đó nhóm dịch vụ phi thị trường là sản phẩm nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước, bệnh viện, viện khoa học tại các trường đại học, v.v, thực hiện trên cơ sở ngân sách nhà nước cấp. Đặc trưng của hai nhóm dịch vụ này không được phân định rõ ràng. Hiện nay, nhiều trường đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu phục vụ nhu cầu của thị trường.

Sản phẩm của hoạt động nghiên cứu và triển khai rất khó xác định trước. Không phải tất cả hoạt động nghiên cứu đều thành công, đưa tới kết quả như mong đợi của người nghiên cứu, có thể cung cấp ra bên ngoài và có tính “đơn chiếc”, vì vậy không có giá chung để đánh giá và so sánh sản phẩm của các thời kỳ khác nhau. Đặc điểm này quyết định phương pháp tính GO của hoạt động nghiên cứu và triển khai theo giá so sánh.

Thời gian thực hiện nghiên cứu và triển khai khác nhau, có những chương trình nghiên cứu ngắn hạn thường trong một năm, ngược lại có những chương trình thực hiện trong nhiều năm. Không thể dùng phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm để

xây dựng chỉ số giá dùng cho tính chuyển GO về giá so sánh vì sản phẩm của hoạt động nghiên cứu và triển khai là “sản phẩm tri thức”. Không có sản phẩm tri thức giống nhau giữa các tác giả, đồng thời giá trị của sản phẩm tri thức của cùng một tác giả ở các giai đoạn khác nhau cũng khác nhau.

Đối với hoạt động nghiên cứu có tính thị trường, đơn vị thuê nghiên cứu thường cấp kinh phí cho các nhà khoa học và tính trên cơ sở trả thù lao theo số giờ thực hiện hợp đồng cộng với tiền văn phòng phẩm và một số vật tư có liên quan khác. Vì vậy các nhà thống kê có thể tính chỉ số tiền thù lao theo giờ công nghiên cứu để làm công cụ tính GO của dịch vụ này theo giá so sánh.

2.12.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Đối với dịch vụ có tính thị trường. Do sản phẩm dịch vụ nghiên cứu và triển khai không xác định được giá trên thị trường và không áp dụng được phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm, vì vậy không có phương pháp nào được xếp loại A. Dùng phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số giờ công nghiên cứu và triển khai được xếp loại B, với điều kiện chỉ số khối lượng phải tính chi tiết theo từng loại hình nghiên cứu và triển khai thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho tổng chi phí của hoạt động nghiên cứu và triển khai với công cụ là CPI được xếp loại C vì đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai không phải hộ gia đình và CPI không phản ánh đúng giá của dịch vụ nghiên cứu.

b. Đối với dịch vụ phi thị trường. Dịch vụ nghiên cứu và triển khai phi thị trường là loại dịch vụ phục vụ toàn thể cộng đồng, do ngân sách nhà nước cấp thông qua các đề tài khoa học. Số lượng đề tài thực hiện trong từng năm và thông tin về giá trị của các đề tài thường thu được khá đầy đủ. Do vậy GO của nhóm dịch vụ này tính theo phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lượng đề tài, phân tổ theo quy mô được xếp loại B. Phương pháp *chỉ tiêu sản lượng* tính GO theo giá so sánh bằng cách lấy số đề tài nghiên cứu và triển khai trong năm nhân với chi phí bình quân của một đề tài theo giá năm gốc được xếp loại B.

Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO của dịch vụ nghiên cứu và triển khai phi thị trường với công cụ là CPI được xếp loại C vì loại dịch vụ này dùng cho tiêu dùng của cả cộng đồng, không phải tiêu dùng của hộ gia đình.

2.13. DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

2.13.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành dịch vụ kinh doanh khác bao gồm sản phẩm của các hoạt động: (i) Dịch vụ pháp lý; (ii) Dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế; (iii) Dịch vụ tư vấn quản lý và kinh doanh; (iv) Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác.

2.13.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

a. Dịch vụ pháp lý bao gồm dịch vụ tư vấn về pháp luật, đại diện pháp lý trong các lĩnh vực khác nhau của luật pháp, dịch vụ lập và xác nhận tài liệu pháp lý, dịch vụ soạn thảo các văn bản pháp lý và các dịch vụ thông tin tư vấn pháp luật khác, v.v. Đối tượng sử dụng dịch vụ pháp lý bao gồm cả hộ gia đình và các đơn vị sản xuất kinh doanh, đặc trưng của dịch vụ pháp lý cũng như các dịch vụ trong nhóm ngành này đó là người cung cấp dịch vụ đã “bán kiến thức” của mình cho những người khác cần kiến thức đó. Chẳng hạn một luật sư “bán kiến thức” qua việc cung cấp dịch vụ tư vấn về pháp lý để bảo vệ quyền lợi của thân chủ, vì vậy rất khó xác định số lượng hay giá trị của loại dịch vụ này.

Phương thức xác định phí dịch vụ pháp lý khá đa dạng, có thể dưới dạng ký hợp đồng dịch vụ với các điều khoản quy định rõ ràng; dưới dạng tỷ lệ phí cố định; phí dựa theo kết quả của công việc tư vấn pháp lý. Đặc điểm này gây phức tạp cho việc xác định giá cả và tính chỉ số giá của dịch vụ pháp lý. Phần lớn phí dịch vụ pháp lý phục vụ cho hộ gia đình được tính trên cơ sở tỷ lệ phí cố định và được thu thập thông tin để tính CPI của nhóm dịch vụ này. Mặt khác các chỉ tiêu phản ánh khối lượng của loại dịch vụ này có thể thu thập được, đó là cơ sở để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng.

Trong SNA, phí dịch vụ pháp lý liên quan tới hoạt động mua bán tài sản dùng cho sản xuất được tính vào giá trị của tài sản và đưa vào tích lũy. Giao dịch mua bán tài sản có liên quan tới thuê dịch vụ pháp lý thường diễn ra với bất động sản, nên có thể dùng số lần giao dịch mua bán bất động sản làm chỉ tiêu khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng trong trường hợp này.

b. Dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, diễn ra thường xuyên nên dễ xác định sản phẩm dịch vụ và các chỉ tiêu số lượng tương ứng. Hợp đồng thực hiện loại dịch vụ này thường ổn định trong nhiều năm nên giá của dịch vụ có thể thu thập để tính PPI. Cơ sở để xác định hợp đồng thường dựa vào mức thù lao trả theo giờ, đây cũng là thuận lợi để tính chỉ số tiền thù lao theo giờ công.

c. Dịch vụ tư vấn quản lý và kinh doanh có phạm vi rộng, liên quan tới cả lĩnh vực kinh tế và xã hội. Sản phẩm dịch vụ tư vấn quản lý không đồng nhất, bao gồm: dịch vụ hỗ trợ điều hành, tư vấn liên quan tới đường lối chiến lược phát triển của công ty như: xây dựng chính sách, chiến lược kinh doanh, xác định hệ thống thông tin quản lý, v.v; dịch vụ tư vấn quản lý tài chính; quản lý thị trường; dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực; quản lý sản xuất và các dịch vụ tư vấn liên quan tới vấn đề xã hội. Đặc điểm cơ bản của đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý đó là tính năng động, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng, không khuôn mẫu như dịch vụ vận tải, bưu điện, thương nghiệp. Sản phẩm của nhóm dịch vụ này có tính “đơn chiếc” và thường thực hiện theo hợp đồng có thời hạn hoặc theo công việc cụ thể.

d. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, tư vấn quản lý kỹ thuật các loại công trình xây dựng, trắc địa dưới mặt đất, thăm dò tài nguyên thiên nhiên, phân tích, kiểm tra và thanh tra kỹ thuật của các công trình xây dựng, v.v, và liên quan tới các hoạt động từ giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi tới kết thúc toàn bộ dự án, bao gồm nghiên cứu dự án thí điểm đến thực hiện và chuyển giao kỹ thuật của dự án. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các

dịch vụ kỹ thuật khác không chỉ dừng ở mức kiến nghị về giải pháp kỹ thuật mà còn gắn trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Do phạm vi cung cấp dịch vụ rất rộng, từ tư vấn kỹ thuật trong xây dựng bệnh viện, trường học đến nhà máy thuộc các ngành kinh tế nên bản chất của các loại dịch vụ này khác nhau và có tính “đơn chiếc”. Mỗi dịch vụ có đặc điểm riêng, không thể so sánh cùng một loại dịch vụ giữa hai thời kỳ khác nhau nên không tính được chỉ số giá. Một đặc điểm khác biệt của nhóm dịch này là ở chỗ phần lớn giá trị của dịch vụ được tính vào công trình xây dựng và đi vào tích lũy tài sản, đặc biệt trong trường hợp của dịch vụ thăm dò tài nguyên.

2.13.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Dịch vụ pháp lý. Đối với dịch vụ pháp lý phục vụ hộ gia đình dùng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A.

Dịch vụ pháp lý phục vụ khu vực sản xuất kinh doanh được định giá theo hai phương thức: trả dịch vụ phí cho các tư vấn pháp lý theo giờ; hoặc trả dịch vụ phí theo một tỷ lệ cố định trong hợp đồng tư vấn. Đối với trường hợp thứ nhất: sử dụng chỉ số khối lượng về số giờ tư vấn pháp lý để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng phải thực hiện chi tiết theo từng loại dịch vụ pháp lý để đảm bảo tính đồng nhất của từng loại dịch vụ trong nhóm. Đối với trường hợp thứ hai: sử dụng phương pháp chỉ số khối lượng theo chỉ tiêu khối lượng phản ánh số lượng hợp đồng được xếp loại B.

b. Dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế. Dựa trên cơ sở hợp đồng của các loại dịch vụ trong nhóm để tính PPI của các loại dịch vụ và dùng phương pháp chỉ số giá được xếp loại A.

Trường hợp trả thù lao theo giờ, dùng chỉ số khối lượng về số giờ công dịch vụ để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng theo từng loại dịch vụ được xếp loại B. Phương pháp này đã bỏ qua yếu tố tăng năng xuất lao động, đặc biệt khi máy tính điện tử trở

thành công cụ làm việc hiệu quả với các chương trình phần mềm kế toán, kiểm toán hiện đại, đây là lý do để xếp phương pháp vào loại B.

c. Dịch vụ tư vấn quản lý. Do đặc điểm đơn chiếc và không đồng nhất của nhóm dịch vụ này nên bất kỳ phương pháp nào xếp loại A phải được tính dựa trên giá thực tế của từng loại dịch vụ trong nhóm, phải tính đến cả yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ theo thời gian. Phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm thỏa mãn những yêu cầu nêu trên được xếp loại A.

Các yếu tố hình thành chi phí của dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ tính thuế tương đối giống nhau nên trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm, có thể dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của nhóm dịch vụ này làm công cụ để áp dụng phương pháp chỉ số giá được xếp loại B.

Các phương pháp sau được xếp loại C:

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI áp dụng đối với GO, vì dịch vụ tư vấn quản lý chỉ phục vụ “khách hàng” thuộc khu vực sản xuất kinh doanh và loại dịch vụ này không thuộc phạm vi thu thập giá khi tính CPI, phương pháp chi phí trung gian hay phương pháp chỉ số khối lượng cũng xếp vào loại C.

d. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác. Phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm là phương pháp duy nhất được xếp loại A. Như đã trình bày ở trên, không thể tính chỉ số giá của từng loại dịch vụ trong nhóm này để áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO. Phương pháp chỉ số khối lượng theo từng loại dịch vụ trong nhóm dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác bằng chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện được xếp loại B. Đối với dịch vụ thăm dò tài nguyên thiên nhiên dùng phương pháp chỉ số khối lượng theo số lần khoan thăm dò của từng loại tài nguyên thiên nhiên tìm kiếm cũng xếp loại B.

2.14. DỊCH VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC

2.14.1. Phạm vi giá trị sản xuất

GO của ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc bao gồm sản phẩm dịch vụ của các hoạt động sau: (i) Hoạt động quản lý nhà nước và quản lý các chính sách kinh tế xã hội; (ii) Hoạt động phục vụ chung cho toàn bộ đất nước; (iii) Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc; (iv) Hoạt động quốc phòng, bảo đảm an ninh, an toàn xã hội.

2.14.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Hoạt động quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tạo ra sản phẩm dịch vụ phi thị trường, không có thuế sản xuất và giá trị thặng dư nên GO của nhóm ngành này được tính bằng tổng chi phí sản xuất. Với đặc điểm này, các nhà thống kê đưa ra phương pháp chỉ số giá để loại trừ biến động về giá đối với chi phí, hiện nay phương pháp này được áp dụng rộng rãi với giả thiết thay đổi khối lượng chi phí sản xuất biểu thị thay đổi khối lượng của sản phẩm dịch vụ. Tuy vậy, giả sử này không thể hiện mối liên hệ giữa thay đổi chất lượng chi phí sản xuất và thay đổi chất lượng sản phẩm dịch vụ nên phương pháp đã không đề cập tới việc xử lý yếu tố thay đổi chất lượng khi tính GO theo giá so sánh. Để khắc phục bất cập này, các nhà thống kê đã đưa ra phương pháp *chỉ tiêu sản lượng* thể hiện qua công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{GO theo giá} \\ \text{so sánh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số đơn vị sản} \\ \text{phẩm dịch vụ} \\ \text{sản xuất ra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí của một đơn vị sản} \\ \text{phẩm dịch vụ tại năm gốc so} \\ \text{sánh} \end{array} \quad (2.5)$$

Trong thực tế, hoạt động sản xuất của ngành dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc không có mối liên hệ trực tiếp với người sử dụng, quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình tiêu dùng của toàn xã hội nên rất khó xác định đơn vị sản phẩm dịch vụ. Chẳng hạn thế nào là một đơn vị sản phẩm dịch vụ của an ninh quốc phòng. Để khắc phục những khó khăn này, các nhà thống kê đưa ra

khái niệm chỉ tiêu sản lượng thay thế cho khái niệm đơn vị sản phẩm dịch vụ cho từng loại hoạt động thuộc nhóm ngành này, chẳng hạn như:

- Số trường hợp xác định mức thuế đã hoàn thành cho hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu sản lượng thay thế đơn vị sản phẩm dịch vụ dùng để tính GO của cơ quan thuế;
- Số người được nhận tiền trợ cấp hay phúc lợi xã hội là chỉ tiêu sản lượng thay thế đơn vị sản phẩm dịch vụ dùng để tính GO của ngành dịch vụ an sinh xã hội;
- Số vụ án đã hoàn thành là chỉ tiêu sản lượng thay thế đơn vị sản phẩm dịch vụ dùng để tính GO của ngành Tòa án, v.v.

Ưu điểm của chỉ tiêu sản lượng là dễ xác định được chi phí cho một đơn vị sản phẩm dịch vụ, chẳng hạn dễ ràng tính được chi phí để hoàn thành một vụ án. Việc đánh giá thay đổi về chất lượng dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc có thể thông qua điều tra hoặc thông qua hiệu quả hoạt động của nhóm ngành dịch vụ này như: số tội phạm giảm do hoạt động có hiệu quả cao hơn của ngành Công an; số sinh viên tốt nghiệp đại học tăng lên trong khi tổng số sinh viên không thay đổi và các trường đại học không giảm thấp tiêu chuẩn tốt nghiệp.

2.14.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ tiêu sản lượng có xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ và áp dụng chi tiết cho từng hoạt động trong nhóm ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc được xếp loại A. Tuy nhiên phương pháp này khó áp dụng trong thực tế vì nó đòi hỏi phải xác định số đơn vị sản phẩm dịch vụ và giá (chi phí) của một đơn vị sản phẩm dịch vụ - điều này rất khó đối với ngành dịch vụ phi thị trường.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B

- Phương pháp chi phí: dùng chỉ số giá để loại trừ biến động giá đối với tổng chi phí của hoạt động dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, cụ thể như sau: đối với chi phí là giấy bút, điện, nước, dùng CPI đã điều chỉnh từ

giá sử dụng về giá cơ bản theo từng nhóm hàng để loại trừ biến động của yếu tố giá; đối với tiền lương dùng chỉ số tiền lương;

- Phương pháp chỉ tiêu sản lượng nhưng không xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ hoặc không áp dụng chi tiết cho từng hoạt động trong nhóm ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

Các phương pháp sau đây được xếp loại C: Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO với công cụ là CPI hay WPI của văn phòng phẩm, vật tư chuyên dụng, nhiên liệu, động lực; Phương pháp tính gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh của ngành dịch vụ này, trong đó dùng phương pháp chỉ số giá áp dụng với giá trị tăng thêm với công cụ là CPI.

2.15. DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

2.15.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành giáo dục và đào tạo bao gồm giá trị của các hoạt động sau: (i) Nhà trẻ và giáo dục mầm non; (ii) Giáo dục tiểu học; (iii) Giáo dục trung học; (iv) Giáo dục và đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học; (v) Bổ túc văn hoá, giáo dục và đào tạo khác. GO của ngành giáo dục và đào tạo không bao gồm kết quả của các đơn vị thực hiện chức năng quản lý, lập chính sách về giáo dục và đào tạo, hoạt động của các đơn vị này xếp vào ngành quản lý nhà nước.

2.15.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Hệ thống giáo dục gồm nhiều cấp từ nhà trẻ và mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học và trên đại học. Hình thức giáo dục đa dạng: chính quy, không chính quy, đào tạo từ xa; theo các loại hình giáo dục như: công lập, bán công, dân lập, tư thục. Sản phẩm của dịch vụ giáo dục chia thành hai loại: dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường. Cung cấp dịch vụ giáo dục có tính thị trường được thực hiện qua các loại hình như: giáo dục dân lập, tư

thực, v.v, trên cơ sở học phí và các khoản đóng góp liên quan trực tiếp tới giáo dục theo quy định của nhà trường và tính giá trị theo tổng thu. Dịch vụ giáo dục phi thị trường được cung cấp miễn phí hoặc đóng học phí với mức thấp, vì thế GO của loại dịch vụ này theo giá hiện hành được tính dựa vào tổng chi phí của đơn vị cung cấp dịch vụ. Đối với trường hợp tính GO theo giá so sánh không thể thực hiện đơn giản bằng cách loại trừ biến động giá trực tiếp đối với tổng chi phí, vì phương pháp này không thể hiện thay đổi chất lượng và năng xuất của dịch vụ giáo dục.

Khác với dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, dịch vụ giáo dục và đào tạo cung cấp cho từng cá nhân. Đối tượng sử dụng dịch vụ là học sinh, sinh viên và họ tiếp nhận dịch vụ theo nhóm với quy mô khác nhau, từ một vài học sinh đến hàng trăm học sinh trong một nhóm. GO của nhóm dịch vụ này được tính dựa trên lợi ích cá nhân của từng học sinh và đặc điểm này ảnh hưởng tới phương pháp tính GO theo giá so sánh.

Sản phẩm dịch vụ giáo dục được hiểu theo nghĩa *số lượng giờ học của học sinh thực tế nghe bài giảng từ giáo viên*, không quan tâm tới học sinh có tiếp thu được bài giảng hay không. Vì thế sản phẩm của ngành này hoàn toàn khác với trình độ kiến thức và kỹ năng của các học sinh thu nhận được qua bài giảng. Kỹ năng và kiến thức học sinh thu nhận được trở thành sở hữu của riêng họ, thể hiện *tính hiệu quả* của hoạt động giáo dục và đào tạo.

Chất lượng của dịch vụ giáo dục là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới khối lượng sản phẩm. Một trường học giảng dạy có chất lượng sẽ thu hút nhiều học sinh mặc dù tiền học phí có thể rất cao. Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào nguồn lực của xã hội dành cho học sinh, sinh viên và thể hiện qua các chỉ tiêu: số lượng và chất lượng giáo viên bình quân cho một học sinh; số lượng trang thiết bị giáo dục như đồ dùng giảng dạy; dụng cụ thí nghiệm; số sách trong thư viện; máy tính v.v.

Chỉ tiêu dùng để điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ dùng trong tính chỉ số giá dịch vụ giáo dục phụ thuộc vào từng cấp học trong toàn hệ thống, chẳng hạn có thể dùng tỷ lệ số học sinh trên một giáo viên. Có thể sử dụng chỉ tiêu phản ánh tính

hiệu quả của dịch vụ giáo dục để điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng như đánh giá thay đổi kỹ năng và kiến thức của học sinh, sinh viên vào thời điểm đầu và cuối năm học thông qua các kỳ thi kiểm tra chất lượng.

Để đảm bảo chất lượng tính GO ngành giáo dục theo giá so sánh, số liệu về giáo dục như: doanh thu và chi phí; số học sinh, sinh viên; số giáo viên, v.v cần chi tiết theo từng cấp học và hình thức đào tạo. Đối với số liệu về sinh viên cần chia chi tiết theo các ngành học vì chi phí đào tạo cho sinh viên của các ngành rất khác nhau, chi phí đào tạo sinh viên ngành Toán ít hơn nhiều chi phí cho sinh viên ngành Y.

Đối với các trường đại học kỹ thuật và dạy nghề, chương trình giảng dạy bao gồm hai phần: lý thuyết và thực hành tay nghề. GO của ngành giáo dục chỉ bao gồm giá trị của phần giảng dạy lý thuyết, không bao gồm phần học viên thực hành tay nghề. Chẳng hạn trong chương trình đào tạo môn học của kỹ sư cơ điện có 20 giờ học lý thuyết trên giảng đường và 40 giờ thực hành tại xưởng. Khi đó chỉ tính giá trị của 20 giờ lý thuyết vào GO của ngành giáo dục.

Để tính chính xác và đảm bảo khả năng so sánh GO của ngành giáo dục giữa các năm và giữa các vùng, tất cả các dịch vụ đi kèm với dịch vụ giáo dục như: phục vụ ăn uống, dịch vụ đưa đón cho học sinh, sinh viên trong các nhà trường; hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học, v.v, phải tách riêng và tính chuyển về giá so sánh bằng chỉ số giá thích hợp.

2.15.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Các phương pháp tính GO theo giá so sánh của ngành giáo dục và đào tạo phải đảm bảo đầy đủ về phạm vi; dịch vụ giáo dục phải phân loại chi tiết theo cấp học, đối với cấp đại học và trên đại học phải tách theo ngành đào tạo.

a. Dịch vụ giáo dục có tính thị trường. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI được tính chi tiết theo từng cấp học và ngành đào tạo và đã điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng được xếp loại A. Cũng phương pháp chỉ số giá nhưng sử dụng CPI chi tiết

theo từng cấp học và ngành đào tạo sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản và điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng được xếp loại B. Phương pháp chi phí trung gian hoặc phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng cho tổng chi phí của hoạt động giáo dục được xếp loại C vì những phương pháp này đã không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ.

b. Dịch vụ giáo dục phi thị trường. Vì không có giá trên thị trường đối với loại dịch vụ này, phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo **số giờ** học sinh, sinh viên trực tiếp nghe giảng, chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo và đã điều chỉnh thay đổi chất lượng giáo dục được xếp loại A. Không dùng số lượng học sinh và sinh viên vì có thể trong số học sinh này có trường hợp bỏ tiết học.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số giờ học sinh, sinh viên trực tiếp nghe giảng nhưng không điều chỉnh thay đổi chất lượng giáo dục được xếp loại B. Nếu số giờ học sinh, sinh viên trực tiếp nghe giảng tương đối ổn định có thể dùng chỉ số tính theo số học sinh, trường hợp này thường áp dụng với giáo dục bậc đại học và giáo dục theo phương thức từ xa vì những đối tượng này có tinh thần tự giác cao trong học tập.

Bất kỳ phương pháp nào dựa vào chi phí giáo dục hay các phương pháp không tách chi tiết theo từng cấp học và ngành đào tạo hoặc sử dụng số giờ giảng bài của giáo viên đều xếp loại C.

2.16. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ CỨU TRỢ XÃ HỘI

2.16.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO của ngành y tế và cứu trợ xã hội bao gồm giá trị dịch vụ của các hoạt động sau: (i) Hoạt động y tế; (ii) Hoạt động thú y; (iii) Hoạt động cứu trợ xã hội.

2.16.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo ra sản phẩm dịch vụ có tính thị trường và phi thị trường. Sản phẩm dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội đa dạng là kết quả của các phương thức khám, chữa bệnh và điều trị. Để

đảm bảo chất lượng tính GO của ngành này được chính xác, nhóm dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội cần phân tổ chi tiết như sau:

- *Dịch vụ bệnh viện*: bao gồm các dịch vụ cứu chữa chủ yếu cho bệnh nhân nội trú của bác sĩ y khoa, nhằm mục đích điều trị, phục hồi và bảo vệ sức khỏe cho bệnh nhân;

- *Dịch vụ nội khoa và đa khoa*: chủ yếu nhằm mục đích phòng ngừa, bao gồm chuẩn đoán và điều trị bệnh tật qua việc khám cho từng bệnh nhân riêng biệt không nội trú. Trong nhóm dịch vụ này được chia thành dịch vụ y tế đa khoa và y tế chuyên khoa;

- *Dịch vụ nha khoa*: bao gồm chuẩn đoán và điều trị bệnh về răng hay các bệnh thuộc khoang miệng của bệnh nhân, nhằm mục đích ngăn chặn, phòng ngừa sự phát triển của bệnh răng;

- *Dịch vụ sức khỏe khác*: bao gồm dịch vụ sinh đẻ và có liên quan đến sinh đẻ; dịch vụ xe cứu thương; dịch vụ y tế tại gia đình;

- *Dịch vụ thú y*;

- *Dịch vụ cứu trợ xã hội tập trung*: bao gồm dịch vụ phúc lợi được cung cấp tại nơi ở tập trung cho người già và người tật nguyền;

- *Dịch vụ cứu trợ xã hội không tập trung*: bao gồm dịch vụ chăm sóc trẻ em ban ngày kể cả người tật nguyền.

Điều trị một bệnh có thể từ vài ngày đến vài tuần, thậm chí vài tháng và phải kết hợp rất nhiều dịch vụ y tế bổ trợ khác như: xét nghiệm, chiếu chụp X quang, dịch vụ cung cấp trang thiết bị y khoa, v.v. Trong trường hợp nằm viện, bệnh nhân còn phải sử dụng các dịch vụ không thuộc lĩnh vực y tế như dịch vụ ăn uống và nhà nghỉ. Rất khó tách riêng dịch vụ bổ trợ y tế và dịch vụ không thuộc lĩnh vực y tế trong quá trình điều trị nên các nhà thống kê khuyến nghị sản lượng của dịch vụ y tế được tính bằng *số ca chăm sóc đến cùng* cho bệnh nhân khỏi bệnh và phải tính chi tiết theo từng loại hình chăm sóc.

Ca chăm sóc đến cùng được hiểu theo nghĩa bệnh nhân đến cơ sở y tế để chữa khỏi bệnh cho dù họ phải sử dụng một loạt các dịch vụ y tế bổ trợ và phải đi lại nhiều

lần. Nếu trong một thời gian ngắn, bệnh nhân phải quay trở lại bệnh viện với cùng loại bệnh như lần trước, khi đó ca chăm sóc ban đầu chưa được coi là kết thúc. Đối với người bệnh, chỉ coi là ca chăm sóc thứ hai nếu họ đến bệnh viện để chữa trị một bệnh hoàn toàn khác. Trong thực tế, tính khả thi của phương pháp tính sản lượng theo số ca chăm sóc đến cùng phụ thuộc vào mức độ nhiều hay ít của các loại dịch vụ y tế hỗ trợ trong một ca chăm sóc và mức độ phân loại chi tiết các loại bệnh.

Trên cơ sở lập luận các bệnh có cùng một triệu chứng sẽ áp dụng phương pháp điều trị và cần những dịch vụ y tế hỗ trợ giống nhau nên thống kê các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế đã xây dựng danh mục các loại bệnh theo triệu chứng. Áp dụng danh mục này đảm bảo sản phẩm của dịch vụ y tế có tính đồng nhất cao và đồng nghĩa với chất lượng tính GO theo giá so sánh của dịch vụ y tế tốt hơn.

Thay đổi chất lượng của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội phụ thuộc vào việc hoàn thiện phương pháp điều trị hiện có, nghiên cứu và giới thiệu phương pháp điều trị mới. Thống kê giá cần lưu ý tới đặc điểm này khi thu thập thông tin để tính PPI của dịch vụ y tế nhằm loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ. Tuy vậy, trong thực tế thống kê giá hầu như không thu thập thông tin để tính PPI của dịch vụ y tế có tính thị trường, thay vào đó họ tính CPI của dịch vụ y tế. Để có thể sử dụng CPI khi áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO của dịch vụ y tế, CPI phải thỏa mãn hai điều kiện: chỉ số đã được điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản; giá dùng để tính chỉ số được hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp.

Trường hợp nhà nước trả một phần viện phí cho người dân, khi đó giá thu thập để tính CPI của dịch vụ y tế phải bao gồm cả phần nhà nước chi trả. Ở nhiều nước người bệnh đến bệnh viện hoặc phòng khám, họ trả tiền khám chữa bệnh, sau đó nhà nước bồi hoàn lại một phần. SNA quy định tính GO của dịch vụ y tế theo số tiền người bệnh đã trả ban đầu - được gọi là bồi hoàn gộp, phần nhà nước bồi hoàn lại là chuyển nhượng hiện hành từ nhà nước cho người dân.

2.16.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp phổ biến hiện nay dùng để tính GO theo giá so sánh của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội là phương pháp chỉ số giá áp dụng đối với các thành phần của chi phí. Ưu điểm của phương pháp là dễ thực hiện và thông tin về chi phí thường đầy đủ và dễ thu thập. Tuy vậy phương pháp này có nhược điểm khi năng xuất thay đổi sẽ làm sai lệch GO vì số liệu về chi phí không phản ánh thay đổi năng xuất của hoạt động sản xuất. GO theo giá so sánh của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội cần tính theo các nhóm ngành dịch vụ chi tiết, cụ thể như sau:

a. *Dịch vụ bệnh viện*: bao gồm dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường.

- *Dịch vụ có tính thị trường*: phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI áp dụng chi tiết theo danh mục các loại bệnh theo triệu chứng được xếp loại A. Trường hợp không có PPI, dùng CPI thỏa mãn hai điều kiện nêu trong mục 16.2 cũng xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá nhưng PPI không chi tiết theo từng loại bệnh được xếp loại B. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp được xếp loại C.

- *Dịch vụ phi thị trường*: dùng số ca chăm sóc đến cùng làm chỉ tiêu khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng chi tiết theo từng loại bệnh trong danh mục các loại bệnh theo triệu chứng được xếp loại A.

Dùng số bệnh nhân xuất viện *chia theo loại bệnh* để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B. Về bản chất, phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số ca chăm sóc đến cùng không khác với chỉ số tính theo số bệnh nhân xuất viện nhưng phương pháp thứ hai được xếp loại B vì số bệnh nhân xuất viện không bao quát trường hợp bệnh nhân điều trị ngoại trú.

Các phương pháp sau xếp loại C: Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho chi phí hoạt động khám chữa bệnh; Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo *tổng số bệnh nhân xuất viện* hay *tổng số ca chăm sóc đến cùng*.

b. Dịch vụ nội khoa và đa khoa: bao gồm dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường.

- *Dịch vụ có tính thị trường:* phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI được xếp loại A. Trong thực tế thường không có PPI, dùng CPI thỏa mãn hai điều kiện nêu trong mục 16.2 được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp được xếp loại C.

- *Dịch vụ phi thị trường:* dùng phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lần khám của từng loại bệnh điều trị được xếp loại A. Cũng phương pháp này nhưng chỉ số khối lượng tính theo tổng số lần khám bệnh được xếp loại B nếu quyền số chi phí khám chữa bệnh của từng loại bệnh tương tự nhau.

c. Dịch vụ nha khoa. Dịch vụ nha khoa phần lớn có tính thị trường nên phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI thỏa mãn hai điều kiện nêu trong mục 16.2 được xếp loại A. Dùng số ca chăm sóc đến cùng chia theo loại điều trị làm chỉ tiêu khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp được xếp loại C.

d. Dịch vụ sức khỏe khác và dịch vụ thú y. Hầu hết dịch vụ y tế thuộc nhóm này là dịch vụ có tính thị trường, vì vậy dùng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh về giá cơ bản được xếp loại A. Nếu không điều chỉnh về giá cơ bản được xếp loại B.

e. Dịch vụ cứu trợ xã hội tập trung. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A với giả sử dịch vụ cứu trợ xã hội do các đơn vị, tổ chức cung cấp là đồng nhất. Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số ngày thực hiện dịch vụ cứu trợ được xếp loại B.

f. Dịch vụ cứu trợ xã hội không tập trung

- *Dịch vụ thị trường:* phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A, nếu không điều chỉnh được xếp loại B.

- *Dịch vụ phi thị trường*: phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số người được nhận dịch vụ, chia theo mức độ chăm sóc được xếp loại A.

2.17. DỊCH VỤ VĂN HOÁ, THỂ THAO, VUI CHƠI GIẢI TRÍ

2.17.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí bao gồm sản phẩm của bốn nhóm dịch vụ chính sau: (i) Dịch vụ phục vụ khán thính giả; (ii) Dịch vụ thông tấn; (iii) Dịch vụ thư viện, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác; (iv) Dịch vụ thể thao và giải trí khác.

17.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Khách hàng của nhóm dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phần lớn là dân cư của hộ gia đình tiêu dùng dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu văn hóa tinh thần. Tuy vậy, cũng có khách hàng thuộc khu vực sản xuất kinh doanh, cán bộ công chức tiêu dùng dịch vụ theo yêu cầu công việc, chẳng hạn nhân viên nhà nước đến thư viện tra cứu phục vụ cho công tác chuyên môn của cơ quan. Đặc điểm này nhắc nhở các nhà thống kê phải thu thập thông tin chi tiết, phân tổ theo hai loại đối tượng.

Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí tại cùng một thời điểm cung cấp cùng một chương trình cho nhiều khách hàng thông qua bán vé với giá vé khác nhau thể hiện chất lượng dịch vụ khác nhau, chẳng hạn giá vé xem đá bóng ở khán đài A cao hơn chỗ ngồi sau gôn. Thu thập thông tin về giá vé bán ra để tính chỉ số giá cần lưu ý tới đặc trưng này khi tính quyền số và điều chỉnh chất lượng dịch vụ giữa các loại vé khác nhau.

Quy trình tạo ra sản phẩm của dịch vụ thông tấn bao gồm việc thu thập nhanh, xử lý và phổ biến thông tin. Mỗi mục tin có thời gian thu thập, xử lý khác nhau và được coi là sản phẩm "đơn chiếc". Số tin phát đi có thể coi là chỉ tiêu khối lượng dịch vụ của dịch vụ thông tấn.

Sản phẩm dịch vụ thư viện, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác bao gồm dịch vụ cho mượn sách, báo, tạp chí và các tài liệu tham khảo, lưu trữ; dịch vụ bảo tồn bảo tàng các di tích lịch sử và công trình kiến trúc, dịch vụ bảo tàng nghệ thuật, đồ kim hoàn, đồ

gỗ, v.v. Một số loại dịch vụ trong nhóm này được trợ cấp hoặc cung cấp miễn phí cho khách hàng như dịch vụ của các nhà bảo tàng, dịch vụ thư viện, v.v. Đối với một số loại dịch vụ này có đặc điểm của dịch vụ phi thị trường.

2.17.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Đối với dịch vụ phục vụ khán thính giả. Phần lớn dịch vụ thuộc nhóm này là dịch vụ có tính thị trường phục vụ cho dân cư của hộ gia đình nên phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản và chỉnh lý yếu tố chất lượng được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lượng vé bán ra phân tổ theo loại ghế hay theo số buổi biểu diễn được xếp loại B. Phương pháp dựa vào chi phí, như phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

b. Đối với dịch vụ thông tấn. Do đặc trưng mỗi mục tin là một sản phẩm đơn chiếc vì vậy phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm áp dụng đối với nhóm dịch vụ này được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số tin phát ra được xếp loại B nếu các tin có thể so sánh tương đối được với nhau qua các năm. Phương pháp dựa vào chi phí và phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI xếp loại C.

c. Đối với dịch vụ thư viện, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác.

Dịch vụ thư viện: phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số sách cho mượn, có tham khảo thông tin về số bạn đọc đến thư viện xếp vào loại B. Phương pháp dựa vào chi phí thường xuyên của hoạt động xếp vào loại C vì chi phí này không thể hiện sản phẩm dịch vụ và nhiều khi thư viện không có bạn đọc nhưng vẫn có chi phí thường xuyên chỉ để thư viện tồn tại.

Dịch vụ bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác: phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số khách thăm quan bảo tàng, vườn bách thảo và bách thú, v.v, được xếp loại B. Phương pháp dựa vào chi phí thường xuyên xếp vào loại C.

d. Đối với dịch vụ thể thao và giải trí khác. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A. Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số vé bán ra phân tổ chi tiết theo từng loại dịch vụ cũng được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không tính chuyển về giá cơ bản và CPI không đại diện đầy đủ cho nhóm dịch vụ này được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng tính theo số vé bán ra nhưng vé không phân tổ theo từng loại dịch vụ cũng xếp loại B. Phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

2.18. DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐOÀN THỂ VÀ HIỆP HỘI

2.18.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

GO hoạt động dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội bao gồm sản phẩm dịch vụ của các tổ chức sau: (i) Dịch vụ của các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ; (ii) Dịch vụ của các tổ chức tôn giáo; (iii) Dịch vụ của các tổ chức hội viên khác.

2.18.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội là dịch vụ phi thị trường do các đơn vị không vì lợi thực hiện, kinh phí cho hoạt động dựa trên đóng góp của các hội viên nên không thể xác định được giá của dịch vụ. Mặt khác vì mục tiêu và tính chất hoạt động của các đoàn thể và hiệp hội trên cơ sở không vì lợi nhuận nên Nhà nước thường miễn thuế. Thông tin về tài chính của lĩnh vực này vừa thiếu và khó thu thập. Tuy vậy, các tổ chức đoàn thể và hiệp hội thường có danh sách đăng ký hội viên rất đầy đủ và được cập nhật thường xuyên theo các loại hội viên như: hội viên đầy đủ, hội viên không đầy đủ, hội viên không có quyền biểu quyết, v.v.

2.18.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số hội viên của đoàn thể và hiệp hội được xếp loại B. Khi áp dụng phương pháp cần phân tổ chi tiết các loại hội viên vì mỗi loại hội viên có quyền nhận dịch vụ khác nhau.

Các phương pháp sau được xếp loại C: Tính GO gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh; Phương pháp dựa vào chi phí trung gian; Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI.

2.19. DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

2.19.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ làm thuê công việc gia đình bao gồm kết quả hoạt động làm thuê của những người nội trợ, quản gia, làm vườn, gác cổng, gia sư, v.v, dịch vụ này không bao gồm kết quả hoạt động của chính thành viên các hộ gia đình làm các công việc tự phục vụ.

2.19.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

GO của dịch vụ làm thuê công việc gia đình được tính bằng tổng chi phí do hộ gia đình trả cho những người làm thuê bằng tiền và hiện vật. Nói cách khác, GO của dịch vụ làm thuê công việc gia đình bằng thu nhập của người làm thuê dưới dạng tiền và hiện vật. Thu nhập bằng hiện vật của người làm thuê bao gồm quần áo, một số đồ dùng cá nhân, các bữa ăn, v.v, do hộ gia đình thuê người giúp việc chi trả.

2.19.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo từng loại dịch vụ như: số giờ nội trợ, số giờ quản gia, số giờ gia sư, v. v, được xếp loại A. Trong thực tế chỉ tiêu khối lượng của loại hoạt động dịch vụ này rất khó thống kê.

Các phương pháp sau được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này đã điều chỉnh về giá cơ bản, đối với thu nhập bằng hiện vật, dùng CPI của nhóm hiện vật tương ứng;

- Phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số tiền lương của người lao động thuộc nhóm dịch vụ này để loại trừ biến động giá trực tiếp đối với GO.

- Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lao động làm việc của từng loại dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân. Cụ thể gồm hai bước sau:

Bước 1. Chia GO của dịch vụ làm thuê công việc gia đình của năm gốc theo từng loại dịch vụ;

Bước 2. Dùng chỉ số tính theo số lao động làm việc của từng loại dịch vụ làm thuê công việc gia đình nhân với GO của năm gốc theo từng loại dịch vụ tương ứng.

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI chưa điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản và dùng chỉ số tiền lương nhưng không tính đến thu nhập bằng hiện vật được xếp loại C.

Phương pháp tính GO theo giá so sánh và phân loại theo A, B và C của 19 ngành sản phẩm được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh

| Ngành sản phẩm | Xếp loại phương pháp tính | | |
|--|---|--|---|
| | Xếp loại A | Xếp loại B | Xếp loại C |
| 1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Phương pháp CSG đã điều chỉnh mùa vụ, loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI và dùng bảng SUT. | Phương pháp CSG nhưng không điều chỉnh mùa vụ, không loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI | Phương pháp XĐGT trực tiếp từ G&L; Phương pháp CSKL; Phương pháp CPTG |
| 2. Khai thác mỏ | Phương pháp CSG và dùng bảng SUT | - Phương pháp XĐGT trực tiếp từ G&L với thay đổi gốc 5 năm một lần. - Phương pháp CSKL. | Phương pháp CPTG |
| 3. Công nghiệp chế biến | Phương pháp CSG có loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI và dùng bảng SUT. | Phương pháp CSG với công cụ là CPI có điều chỉnh từ giá SD sang giá CB. | - Phương pháp XĐGT trực tiếp từ G&L; Phương pháp CPTG. |

| | | | |
|--|---|--|--|
| <p>4. Điện, ga, cung cấp nước</p> | <p>- Phương pháp CSG có loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI; - Phương pháp XĐGT trực tiếp từ G&L.</p> | <p>- Phương pháp CSG nhưng không loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI; - Phương pháp XĐGT trực tiếp từ G&L không tách chi tiết.</p> | <p>Phương pháp CPTG.</p> |
| <p>5. Xây dựng</p> | <p>Phương pháp CSG với GO ngành xây dựng chia theo bốn nhóm.</p> | <p>Phương pháp CPTG với bảng SUT làm công cụ.</p> | <p>Phương pháp CSKL với chỉ tiêu khối lượng là m² xây dựng hoặc số giấy phép xây dựng.</p> |
| <p>6. Dịch vụ thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình</p> | <p>a. <i>Dịch vụ thương nghiệp</i>: Phương pháp CSG với CPI áp dụng cho doanh số hàng bán ra và WPI áp dụng cho trị giá vốn hàng bán ra. b. <i>Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy</i>: Phương pháp CSG với PPI. c. <i>Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và hộ gia đình</i>: Phương pháp CSG với CPI có điều chỉnh về giá CB.</p> | <p>a. <i>Dịch vụ thương nghiệp</i>: Phương pháp CSKL; b. <i>Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy</i>: Phương pháp CSG với CPI có điều chỉnh về giá CB.</p> | <p>a. <i>Dịch vụ thương nghiệp</i>: không có phương pháp xếp loại C. b. <i>Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy</i>: không có phương pháp xếp loại C.</p> |
| <p>7. Dịch vụ khách sạn và nhà hàng</p> | <p>Phương pháp CSG với PPI áp dụng cho từng nhóm KS &NH.</p> | <p>- Phương pháp CSG với PPI nhưng không áp dụng cho từng nhóm KS &NH. - Phương pháp CSKL theo số lượng buồng phòng, số suất ăn chia theo nhóm KS &NH.</p> | <p>- Phương pháp CPTG. - Phương pháp CSKL nhưng số lượng buồng phòng, số suất ăn <i>không chia</i> theo nhóm KS &NH</p> |
| <p>8. Dịch vụ vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc</p> | <p>a. <i>Dịch vụ vận tải</i>: Phương pháp CSG với PPI chia theo từng ngành đường.</p> | <p>a. <i>Dịch vụ vận tải</i>: Phương pháp CSG với CPI có điều chỉnh về giá CB và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV vận tải theo ngành</p> | <p>a. <i>Dịch vụ vận tải</i>: Phương pháp CSG nhưng không chia theo ngành đường; - Phương pháp CSKL nhưng không chia</p> |

| | | | |
|---|---|--|---|
| | <p>b. Thông tin liên lạc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp CSG với PPI có xử lý yếu tố giảm giá cước và loại trừ thay đổi chất lượng DV; - Phương pháp CSG với CPI có chuyển sang giá CB. | <p>đường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp CSKL theo ngành đường. <p>b. Thông tin liên lạc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp CSG với PPI không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV; - Phương pháp CSKL tách chi tiết theo từng loại DV. | <p>theo ngành đường.</p> <p>b. Thông tin liên lạc:</p> <p>không có phương pháp xếp loại C.</p> |
| <p>9. Dịch vụ trung gian tài chính</p> | <p>a. Dịch vụ TGTC không kể dịch vụ BH và quỹ HT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thẳng: Phương pháp CSG với PPI đã loại trừ thay đổi chất lượng DV. <p>- Dịch vụ ngầm: không có phương pháp xếp loại A.</p> <p>b. Dịch vụ BH và quỹ HT: không có phương pháp xếp loại A.</p> | <p>a. Dịch vụ TGTC không kể dịch vụ BH và quỹ HT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thẳng: Phương pháp CSG với PPI không loại trừ thay đổi chất lượng DV. Phương pháp CSKL áp dụng cho từng loại dịch vụ thẳng. <p>- Dịch vụ ngầm: Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số giảm phát GDP, chỉ số giảm phát chi tiêu dùng cuối cùng để tính tín dụng cho vay theo giá so sánh. Dùng CPI để tính tín dụng tiền gửi theo giá so sánh. Sau đó áp dụng công thức tính FISIM.</p> <p>b. Dịch vụ BH và quỹ HT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp CSKL theo số lượng kế ước BH; - Phương pháp CSKL theo quỹ dự phòng của | <p>a. Dịch vụ TGTC không kể dịch vụ BH và quỹ HT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thẳng: Phương pháp CSG với chỉ số chung CPI chưa chuyển về giá CB. <p>- Dịch vụ ngầm: Phương pháp CSG với công cụ là CPI áp dụng cho tổng phí dịch vụ ngầm.</p> <p>b. Dịch vụ BH và quỹ HT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp CSKL không tách chi tiết theo loại dịch vụ; - Phương pháp CPTG; - Phương pháp CSG |

| | | | |
|--|--|---|---|
| | | từng loại BH và HT | với công cụ là CPI hoặc chỉ số giảm phát GDP áp dụng cho tổng số |
| 10. Dịch vụ khi doanh bất động sản | <p><i>a. DV trung gian mua bán bất động sản:</i> Không có phương pháp xếp loại A.</p> <p><i>b. DV trung gian cho thuê bất động sản:</i> Phương pháp CSG với CPI áp dụng đối với DV cho thuê nhà ở, với PPI áp dụng đối với DV cho thuê BĐS khác.</p> <p><i>c. DV nhà tự có tự ở:</i> - Phương pháp CSKL tính chi tiết theo số lượng nhà, loại nhà; - Phương pháp CSG với CPI đã loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV</p> | <p><i>a. DV trung gian mua bán bất động sản:</i> - Phương pháp CSKL tính theo số lượng BĐS mua bán trên thị trường, hoặc số lần công chứng BĐS; - Phương pháp CSG để tính giá trị BĐS mua bán trên thị trường về giá so sánh và dùng tỷ lệ phí DV mua bán BĐS so với tổng giá trị BĐS để tính.</p> <p><i>b. DV trung gian cho thuê bất động sản:</i> Phương pháp CSKL tính theo số lượng BĐS hiện có cho thuê.</p> <p><i>c. DV nhà tự có tự ở:</i> - Phương pháp CSKL tính theo số lượng nhà. - Phương pháp CSG với CPI không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV.</p> | <p><i>c. DV nhà tự có tự ở:</i> - Phương pháp CSG với chỉ số giá mua nhà - Phương pháp CSG với chỉ số giảm phát GO của hoạt động xây nhà. - Phương pháp CPTG.</p> |
| 11. Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển, đồ dùng cá nhân và hộ gia đình | Phương pháp CSG áp dụng cho ba nhóm dịch vụ: cho thuê ô tô; cho thuê phương tiện vận tải khác; cho thuê đồ dùng cá nhân và hộ gia đình, với công cụ là PPI của 2 nhóm đầu và CPI của nhóm thứ ba. | Phương pháp CSG với công cụ là CPI chung cho cả ba nhóm. | Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI |

| | | | |
|--|--|---|---|
| <p>12. Dịch vụ nghiên cứu và triển khai</p> | <p>a. DV có tính thị trường: Không có phương pháp xếp loại A.</p> <p>b. DV phi thị trường: Không có phương pháp xếp loại A.</p> | <p>a. DV có tính thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số giờ công nghiên cứu và triển khai, chỉ số KL theo loại hình nghiên cứu.</p> <p>b. DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số lượng đề tài, phân tổ theo quy mô; Phương pháp chỉ tiêu sản lượng</p> | <p>a. DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ là CPI áp dụng cho tổng chi phí của hoạt động nghiên cứu và triển khai.</p> <p>b. DV phi thị trường: phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI.</p> |
| <p>13. Dịch vụ kinh doanh khác</p> | <p>a. DV pháp lý: Phương pháp CSG với công cụ là CPI của nhóm DV này.</p> <p>b. DV kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, DV tính thuế: Phương pháp CSG với công cụ là PPI của nhóm DV này.</p> <p>c. DV tư vấn quản lý: Phương pháp xác định giá theo mô hình SP có loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ.</p> <p>d. DV kiến trúc, kỹ thuật công trình và các DV kỹ thuật khác: Phương pháp xác định giá theo mô hình SP có loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ.</p> | <p>a. DV pháp lý: Phương pháp CSKL tính theo số giờ tư vấn hoặc theo số lượng hợp đồng.</p> <p>b. Đối với DV kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, DV tính thuế: Phương pháp CSKL tính theo số giờ tư vấn.</p> <p>c. DV tư vấn quản lý: Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số giảm phát GO của DV kế toán, kiểm toán, lưu giữ sổ sách và DV tính thuế.</p> <p>d. DV kiến trúc, kỹ thuật công trình và các DV kỹ thuật khác: Phương pháp CSKL tính theo số giờ công thực hiện.</p> | <p>a. DV pháp lý: phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI.</p> <p>c. DV tư vấn quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp CSG với công cụ là CPI; - Phương pháp CPTG. <p>d. DV kiến trúc, kỹ thuật công trình và các DV kỹ thuật khác: Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI.</p> |
| <p>14. Dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng</p> | <p>Phương pháp chỉ tiêu sản lượng có xử lý yếu tố thay đổi chất lượng DV</p> | <p>- Phương pháp chỉ tiêu sản lượng nhưng không xử lý yếu tố thay đổi chất lượng DV hoặc không áp dụng chi tiết</p> | <p>- Phương pháp CSG áp dụng cho GO với công cụ là CPI hoặc WPI;</p> |

| | | | |
|---|---|--|---|
| và bảo đảm xã hội bắt buộc | và áp dụng chi tiết cho từng nhóm ngành. | cho từng nhóm ngành. - Phương pháp chi phí: dùng chỉ số giá phù hợp để loại trừ biến động giá của chi phí trung gian và tiền lương. | - Phương pháp CSG áp dụng với chi phí trung gian và giá trị tăng thêm vượt công cụ là CPI. |
| 15. Dịch vụ giáo dục và đào tạo | <p>a. DV giáo dục có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ PPI có loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV, tính theo từng cấp học và ngành đào tạo.</p> <p>b. DV giáo dục phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số giờ học, chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo và có điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng giáo dục.</p> | <p>a. DV giáo dục có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI có điều chỉnh về giá CB, tính theo từng cấp học và ngành đào tạo.</p> <p>b. DV giáo dục phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số giờ học, chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo nhưng không điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng giáo dục.</p> | <p>a. DV giáo dục có tính thị trường: Phương pháp chi phí trung gian, hoặc phương pháp CSKL tính theo tổng chi phí của hoạt động giáo dục.</p> <p>b. DV giáo dục phi thị trường: - Phương pháp dựa vào chi phí; - Các phương pháp không tách chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo.</p> |
| 16. Dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội | <p>a. DV bệnh viện. - DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ PPI áp dụng chi tiết các loại bệnh theo triệu chứng; Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB và tính trên cơ sở bồi hoàn gộp. - DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số ca chăm sóc đến cùng, chi tiết các loại bệnh theo triệu chứng.</p> <p>b. DV nội khoa và đa khoa. - DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với</p> | <p>a. DV bệnh viện. - DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ PPI nhưng không áp dụng chi tiết theo danh mục các loại bệnh theo triệu chứng. - DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số bệnh nhân xuất viện chia theo loại bệnh.</p> <p>b. DV nội khoa và đa khoa. - DV phi thị trường: Phương pháp CSKL</p> | <p>a. DV bệnh viện. - DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp. - DV phi thị trường: Phương pháp CSG áp dụng cho chi phí hoạt động khám chữa bệnh; Phương pháp CSKL tính theo tổng số bệnh nhân xuất viện hay tổng số ca chăm sóc đến cùng.</p> <p>b. DV nội khoa và đa khoa. - DV có tính thị trường: Phương pháp</p> |

| | | | |
|--|---|---|---|
| | <p>PPI hoặc với CPI đã chuyển về giá CB và tính trên cơ sở bồi hoàn gộp. - DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số lần khám theo từng loại bệnh.</p> <p>c. Dịch vụ nha khoa. Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB và tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</p> <p>d. DV sức khỏe khác và DV thú y. Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB.</p> <p>e. DV cứu trợ xã hội tập trung. Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB.</p> <p>f. DV cứu trợ xã hội không tập trung. - DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB. - DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số người nhận DV và mức độ chăm sóc.</p> | <p>tính theo tổng số lần khám.</p> <p>c. Dịch vụ nha khoa. Phương pháp CSKL tính theo số ca chăm sóc đến cùng, theo loại điều trị.</p> <p>d. DV sức khỏe khác và DV thú y. Phương pháp CSG với công cụ CPI không chuyển về giá CB.</p> <p>e. DV cứu trợ xã hội tập trung. Phương pháp CSKL tính theo số ngày thực hiện dịch vụ.</p> <p>f. DV cứu trợ xã hội không tập trung có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI không chuyển về giá CB.</p> | <p>CSG với CPI không tính trên cơ sở bồi hoàn gộp. - DV phi thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI.</p> <p>c. Dịch vụ nha khoa. Phương pháp CSG với công cụ CPI nhưng không tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</p> |
| <p>17. Dịch vụ văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí</p> | <p>a. DV phục vụ khán thính giả: Phương pháp CSG với công cụ là CPI đã chuyển về giá CB và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng.</p> <p>b. DV thông tấn: Phương pháp xác định giá theo mô hình SP.</p> | <p>a. DV phục vụ khán thính giả: Phương pháp CSKL tính theo số vé bán ra hay số buổi biểu diễn.</p> <p>b. DV thông tấn: Phương pháp CSKL tính theo số tin phát ra.</p> | <p>a. DV phục vụ khán thính giả: Phương pháp CPTG.</p> <p>b. DV thông tấn: Phương pháp CSG với công cụ là CPI;</p> |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | <p><i>c. DV thư viện, bảo tàng và DV văn hóa khác.</i> Không có phương pháp loại A.</p> <p><i>d. DV thể thao và giải trí khác.</i> - Phương pháp CSG với công cụ là CPI đã chuyển về giá CB . - Phương pháp CSKL tính theo số vé bán ra chi tiết theo từng loại DV.</p> | <p><i>c. DV thư viện, bảo tàng và DV văn hóa khác.</i> - Dịch vụ thư viện: Phương pháp CSKL tính theo số sách cho mượn. - DV bảo tàng và DV văn hóa khác: Phương pháp CSKL tính theo số khách thăm quan.</p> <p><i>d. DV thể thao và giải trí khác.</i> - Phương pháp CSG với công cụ là CPI không chuyển về giá CB . - Phương pháp CSKL tính theo số vé bán ra không chi tiết theo từng loại DV.</p> | <p>phương pháp CPTG.</p> <p><i>c. DV thư viện, bảo tàng và DV văn hóa khác.</i> - Dịch vụ thư viện: Phương pháp CPTG. - DV bảo tàng và DV văn hóa khác: Phương pháp CPTG.</p> <p><i>d. DV thể thao và giải trí khác.</i> Phương pháp CPTG.</p> |
| 18. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội | | <p>Phương pháp CSKL tính theo số hội viên và chi tiết theo loại hội viên.</p> | <p>- Tính gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm; - Phương pháp CPTG; - Phương pháp CSG với công cụ là CPI</p> |
| 19. Dịch vụ làm thuê công việc gia đình | <p>Phương pháp CSKL tính theo số giờ nội trợ, số giờ quản gia, số giờ gia sư.</p> | <p>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI đã điều chỉnh về giá CB, đối với thu nhập bằng hiện vật dùng CPI của nhóm hiện vật.</p> <p>- Phương pháp CSKL tính theo số lao động làm việc của từng loại DV.</p> | <p>Phương pháp CSG với công cụ là CPI không điều chỉnh về giá CB; hoặc dùng chỉ số tiền lương nhưng không tính thu nhập bằng hiện vật.</p> |

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

1. Các phương pháp tổng quát tính GO theo giá so sánh trình bày trong chương I: “Phương pháp chỉ số giá; phương pháp chỉ số khối lượng; phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng; và phương pháp chi phí trung gian” được nghiên cứu khả năng áp dụng cụ thể cho từng ngành trong 19 nhóm ngành sản phẩm và xếp vào ba loại A, B và C, trong đó loại A biểu thị phương pháp tính được coi là phù hợp và cho kết quả tốt nhất; loại B biểu thị phương pháp có thể sử dụng trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp thuộc loại A và loại C biểu thị phương pháp không thể áp dụng do vi phạm nguyên tắc và tiêu chuẩn tính GO theo giá so sánh.

2. Phương pháp tính GO theo giá so sánh của các ngành sản phẩm được xếp loại A phải đáp ứng bốn điều kiện: Tính GO theo sản lượng; Giải quyết tốt vấn đề sản phẩm mới xuất hiện và sản phẩm cũ không còn trên thị trường; Thực hiện phương pháp tính chi tiết theo nhóm các sản phẩm đồng nhất; Chỉ số giá tính theo giá cơ bản và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm.

3. Phương pháp chỉ số giá với PPI làm công cụ được áp dụng tại hầu hết các ngành sản phẩm vật chất và xếp loại A. Đối với một số ngành dịch vụ chưa tính được PPI, phương pháp chỉ số giá với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản làm công cụ được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng được áp dụng rộng rãi đối với nhóm ngành dịch vụ phi thị trường như: dịch vụ nghiên cứu và triển khai; dịch vụ giáo dục và đào tạo; dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội; dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội, v.v.

4. Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng được áp dụng và xếp loại A duy nhất đối với ngành sản xuất điện, ga và cung cấp nước do sản phẩm của nhóm ngành này có tính đồng nhất tuyệt đối và chất lượng sản phẩm ít thay đổi theo thời gian. Cũng phương pháp này áp dụng cho ngành khai thác mỏ được xếp loại B vì đặc trưng ít thay đổi chủng loại sản phẩm khai thác từ thiên nhiên và chất lượng sản

phẩm khai thác khá ổn định. Tuy sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản không nhiều, không đa dạng như sản phẩm công nghiệp chế biến *nhưng cũng không áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng* vì yếu tố mùa vụ và thay đổi chất lượng sản phẩm của nhóm ngành sản phẩm này.

5. Bên cạnh việc áp dụng phổ biến ba phương pháp tổng quát tính trực tiếp GO theo giá so sánh, đối với một số ngành các nhà thống kê đã đưa ra một số phương pháp đặc thù như: phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm đối với dịch vụ tư vấn quản lý thuộc dịch vụ kinh doanh; phương pháp chỉ tiêu sản lượng hay phương pháp gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm đối dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc.

6. Với đặc điểm sản phẩm đơn chiếc của ngành xây dựng và khó thu thập thông tin để tính giá trị sản xuất và PPI của sản phẩm xây dựng theo bốn nhóm: Nhà ở; Công trình dân dụng không phải nhà ở; nhà xưởng sản xuất; Cơ sở hạ tầng, nên phương pháp chỉ số giá áp dụng cho ngành xây dựng chưa có tính khả thi với thực tiễn thống kê Việt Nam. Bên cạnh trình bày phương pháp luận quốc tế, tác giả đã đề xuất phương pháp mới - Phương pháp chi phí trung gian phù hợp với thực tế thống kê nước ta và có tính khả thi hơn phương pháp chỉ số giá.

7. Phí dịch vụ ngầm của dịch vụ trung gian tài chính được tạo ra qua hoạt động ký gửi và hoạt động cho vay tín dụng, phản ánh giao dịch kinh doanh giữa khu vực ngân hàng với khu vực phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực nước ngoài. Dựa trên ý tưởng tổng quát trình bày trong SNA [22, mục 6.127, tr 140] tác giả đã đề xuất cụ thể phương pháp tính dịch vụ ngầm đối với hoạt động cho vay tín dụng và hoạt động tín dụng tiền gửi cho từng khu vực thể chế trong nền kinh tế. Phương pháp tính cho từng khu vực thể chế đã tách riêng được FISIM của đơn vị trung gian tài chính thực hiện với các khu vực có tiền ký gửi, chủ yếu là hộ gia đình và FISIM của đơn vị trung gian tài chính thực hiện với các khu vực đi vay tín dụng, chủ yếu là khu vực kinh doanh đã nâng cao chất lượng tính FISIM theo giá so sánh vì mỗi loại FISIM sẽ phải sử dụng các chỉ số giá phù hợp khác nhau.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH SẢN PHẨM THEO GIÁ SO SÁNH Ở VIỆT NAM

Những vấn đề chung về giá trị sản xuất và phương pháp luận tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh trình bày trong chương 1 và chương 2 là cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh ở Việt Nam - Đây cũng là nội dung của chương 3 và cũng là chương cuối cùng của luận án. Trước khi đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện, tác giả trình bày thực trạng tính GO theo giá so sánh hiện nay của TCTK, hoàn thiện phương pháp, công cụ và nguồn thông tin, kiến nghị điều kiện và các bước thực hiện là những nội dung tiếp theo của chương này.

3.1. THỰC TRẠNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH Ở VIỆT NAM

3.1.1. Phương pháp tính

Trong phần này tác giả sẽ đánh giá phương pháp tính GO theo giá so sánh hiện nay của TCTK đang áp dụng được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia [12] và cuốn sách phương pháp luận về Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam [8]. Nội dung nghiên cứu trong chương 2 cùng với phương pháp luận tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh sẽ là cơ sở để tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện phương pháp tính GO theo giá so sánh của Việt Nam trong thời gian tới.

Đặc điểm kinh tế và thực tế thông tin thống kê hiện có của từng ngành đã quyết định phương pháp tính GO theo giá so sánh hiện nay của TCTK. Đối với 20 ngành kinh tế cấp I, TCTK dùng một trong hai phương pháp: phương pháp xác định giá trị trực tiếp

từ giá và lượng của từng loại sản phẩm với công cụ là bảng giá cố định năm 1994 và phương pháp chỉ số giá với PPI hoặc CPI là công cụ để tính GO theo giá so sánh.

3.1.1.1. Tính giá trị sản xuất theo phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm

Với công cụ là bảng giá cố định xây dựng cho năm 1994 bao gồm 8.500 danh điểm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của các ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng, khách sạn nhà hàng, vận tải, bưu điện, y tế, văn hóa, TCTK đã áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm để tính GO theo giá so sánh cho các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, vận tải kho bãi và thông tin liên lạc. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp này đã được đề cập trong mục 1.2.6.3, ưu điểm cũng như hạn chế của bảng giá cố định sẽ đề cập chi tiết trong mục 3.1.2.1. Ở đây, tác giả chỉ nhấn mạnh tính không phù hợp của phương pháp với bảng giá cố định làm công cụ ở chỗ nhiều sản phẩm mới (đặc biệt đối với ngành công nghiệp chế biến) xuất hiện trong nền kinh tế nhưng không có giá trong bảng giá cố định vì thời điểm xây dựng bảng giá chưa có loại sản phẩm này. Do vậy việc tính toán mang nhiều quy ước, dẫn tới sai lệch và không xử lý được vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm.

Đối với ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, GO theo giá so sánh được tính bằng khối lượng hàng hóa, hành khách luân chuyển, khối lượng bốc xếp hàng hóa, khối lượng bưu chính, điện chính nhân với giá cước bình quân của năm gốc. Nhìn chung phương pháp đảm bảo chất lượng tính toán nếu thống kê đầy đủ và chi tiết các chỉ tiêu khối lượng hàng hóa, hành khách luân chuyển và giá cước bình quân năm gốc theo ngành đường. Tuy vậy, trong thực tế khó đảm bảo thống kê đầy đủ về phạm vi đối với khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải đường bộ và đường sông vì thói quen đi không đúng bến của hành khách và tính đa dạng của các thành phần kinh tế tham gia vận chuyển. Phương pháp tính theo giá so sánh dựa vào khối lượng hành khách luân chuyển có xu hướng tính thấp hơn so với thực tế và cũng tương tự như vậy đối với chỉ tiêu khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải đường bộ và đường sông.

Áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng sẽ tính thấp hơn hoặc cao hơn so với thực tế đối với trường hợp vận tải hành khách theo vé tháng bởi vì khách mua vé tháng có thể đi rất ít (khối lượng hành khách luân chuyển thấp) hoặc có thể đi rất nhiều (khối lượng hành khách luân chuyển cao) nhưng doanh thu đã tính cố định theo tiền mua vé tháng.

3.1.1.2. Tính giá trị sản xuất bằng phương pháp chỉ số giá

Cùng với truyền thống lập và áp dụng bảng giá cố định của thống kê Việt Nam trong gần 50 năm qua, để phục vụ cho mục đích quản lý kinh tế nói chung và nghiên cứu biến động của giá cả tác động tới đời sống của các tầng lớp dân cư, ngay từ những năm 50 của thế kỷ trước, TCTK đã thu thập thông tin về giá của hàng hóa và dịch vụ trên thị trường và tính chỉ số giá. Qua nghiên cứu phương pháp luận của thống kê quốc tế, với chỉ số giá hiện có, TCTK đã áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính GO các ngành kinh tế theo giá so sánh. Tuy vậy phương pháp tính và cách áp dụng các loại chỉ số giá của TCTK còn bất cập và chưa chính xác. Sau đây tác giả sẽ điểm lại những mặt được và chỉ ra một số tồn tại của phương pháp chỉ số giá hiện đang áp dụng theo các ngành kinh tế của TCTK.

3.1.1.2.1. Ngành công nghiệp khai thác mỏ, chế biến, sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt. Để đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh cần tuân thủ nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm - Nguyên tắc này đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa khi áp dụng phương pháp tính đối với ngành công nghiệp. Việc áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với ngành công nghiệp khai thác mỏ và công nghiệp chế biến đòi hỏi GO theo giá hiện hành của hai nhóm ngành này phải tách chi tiết theo phân ngành cấp II, đồng thời PPI của các sản phẩm công nghiệp cũng phải tính theo các nhóm ngành tương ứng với GO đã tách chi tiết. Hiện nay TCTK đã thu thập giá và có khả năng tính PPI của 59 nhóm sản phẩm nhưng thống kê tài khoản quốc gia chưa tính GO theo các ngành sản phẩm tương ứng với nhóm sản phẩm của chỉ số giá nên phương

pháp chỉ số giá chưa thể áp dụng một cách chi tiết, đáp ứng nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm.

Đối với sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt: GO của hoạt động sản xuất điện, nước và khí đốt được tính qua doanh thu bán sản phẩm và hoàn toàn khác với GO của hoạt động phân phối các loại sản phẩm này được tính bằng chênh lệch giữa doanh số bán ra và trị giá điện, nước và khí đốt mua vào để phân phối. Vì vậy *chỉ có thể* áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO của hoạt động sản xuất điện, nước và khí đốt và không thể áp dụng phương pháp chỉ số giá trực tiếp đối với GO của hoạt động phân phối những sản phẩm này vì không có chỉ số giá của hoạt động phân phối. Hoạt động phân phối điện, nước và khí đốt cũng giống như hoạt động thương nghiệp, phương pháp tính hiện nay của TCTK không đề cập tới sự khác biệt giữa hoạt động sản xuất và hoạt động phân phối điện, nước và khí đốt mà dùng phương pháp chỉ số giá áp dụng trực tiếp cho tổng GO của cả hai nhóm hoạt động này.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng tới tính GO theo giá so sánh đó là yếu tố *thay đổi chất lượng sản phẩm*, điều này đặc biệt quan trọng đối với ngành công nghiệp chế biến, ở đó sản xuất ra hàng nghìn loại sản phẩm với mẫu mã và chất lượng thay đổi rất nhanh. Trong phương pháp tính của TCTK chưa đề cập tới yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, tới những đặc trưng riêng của một số nhóm sản phẩm có tính đơn chiếc như máy móc thiết bị cỡ lớn, máy tính điện tử và cũng chưa lưu ý tới phân biệt đối xử về giá bán điện cho các đối tượng sử dụng khác nhau.

3.1.1.2.2. Ngành xây dựng. TCTK đưa ra hai phương pháp tính GO ngành xây dựng theo giá so sánh. Phương pháp thứ nhất dùng WPI của vật liệu xây dựng làm công cụ để áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO, không thể dùng loại chỉ số này để trực tiếp loại trừ biến động về giá đối với GO của ngành xây dựng vì sản phẩm xây dựng đa dạng và có tính đơn chiếc, không sản phẩm nào giống sản phẩm nào và có tỷ lệ cấu thành của vật liệu xây dựng rất khác nhau. Cấu thành GO bao gồm khoảng 70 % là

chi phí trung gian và khoảng 30% là giá trị tăng thêm, không thể dùng WPI để chuyển 30 % giá trị tăng thêm trong GO về giá so sánh.

Phương pháp thứ hai đề cập trong Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia, GO được tính bằng tổng diện tích xây dựng của năm nghiên cứu nhân với đơn giá xây dựng bình quân $1m^2$ của năm gốc [12, tr 79]. Phương pháp này không có tính khả thi vì sản phẩm xây dựng có tính đơn chiếc, gồm sản phẩm của bốn nhóm, có đặc trưng và giá thành xây dựng hoàn toàn khác nhau, trong thực tế $1m^2$ xây dựng của cùng một nhóm như nhà ở cũng có đơn giá khác nhau và TCTK chưa bao giờ áp dụng phương pháp này.

3.1.1.2.3. Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình. Có hai phương pháp được giới thiệu để tính GO theo giá so sánh của ngành này. Phương pháp thứ nhất dùng “chỉ số giá cơ bản hoặc sản xuất bình quân năm báo cáo so với năm gốc” để trực tiếp loại trừ biến động giá đối với GO của toàn bộ nhóm ngành này. Về lý thuyết chỉ có thể áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với dịch vụ sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân và gia đình với điều kiện phải tách riêng GO của hai hoạt động này và phải có PPI của riêng từng loại dịch vụ.

GO của dịch vụ thương nghiệp theo giá hiện hành được tính gián tiếp qua doanh số bán và trị giá vốn hàng bán ra nên không có giá và không thể tính chỉ số giá của loại dịch vụ này. Do vậy không thể trực tiếp áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO của dịch vụ thương nghiệp. Chỉ số giá cơ bản hoặc sản xuất bình quân năm báo cáo so với năm gốc như đề cập trong phương pháp tính không được hướng dẫn tính bằng cách nào nên phương pháp trình bày mang tính hình thức.

Phương pháp thứ hai đề cập trong Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia tính GO của nhóm dịch vụ này theo giá so sánh gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh. Cụ thể giá trị tăng thêm theo giá so sánh được tính bằng phương pháp chỉ số giá với CPI bình quân năm nghiên cứu so với năm gốc [12, tr 83 & 8, tr 179], phương pháp này chưa chính xác vì chỉ tiêu giá trị tăng thêm

không thể phân tách thành hai yếu tố giá và lượng nên không có chỉ số giá phù hợp để trực tiếp loại trừ biến động giá của giá trị tăng thêm.

3.1.1.2.4. Khách sạn và nhà hàng. Phương pháp tính GO của dịch vụ khách sạn và nhà hàng theo giá so sánh hiện nay của TCTK giống với trường hợp của ngành thương nghiệp nên cũng mắc phải những bất cập và thiếu chính xác như đã đề cập ở trên.

3.1.1.2.5. Dịch vụ trung gian tài chính. Phương pháp tính GO theo giá so sánh của dịch vụ trung gian tài chính được trình bày không thống nhất giữa sách hướng dẫn về phương pháp luận và Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia. Đặc biệt phương pháp tính quá tổng quát, không phù hợp với đặc trưng khác nhau giữa phí dịch vụ thẳng và phí dịch vụ ngầm và không phù hợp với dịch vụ ngầm cung cấp cho các đối tượng khác nhau trong nền kinh tế. Cụ thể như sau:

Trong cuốn: “Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam”, GO dịch vụ trung gian tài chính theo giá so sánh được tính bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số chung CPI [8, tr 220]. Dùng chỉ số chung CPI có một số bất cập sau:

- CPI biểu thị biến động về giá của rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, không bao gồm dịch vụ tiêu dùng của các khu vực khác của nền kinh tế như: khu vực doanh nghiệp, khu vực nhà nước, v.v. Trong khi đó tỷ trọng dịch vụ trung gian tài chính của khu vực sản xuất kinh doanh cao hơn tỷ trọng của khu vực hộ gia đình;

- Dùng chỉ số chung CPI làm sai lệch kết quả tính toán vì chỉ số này chịu nhiều ảnh hưởng về biến động giá của những nhóm hàng hóa và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu quyền số của CPI, trong khi đó dịch vụ trung gian tài chính chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong quyền số tính CPI.

Phí dịch vụ ngầm không thể phân tách thành hai yếu tố giá và lượng nên không thể dùng chỉ số giá để trực tiếp loại trừ biến động giá, giống như dịch vụ thương nghiệp, phí dịch vụ ngầm theo giá so sánh phải tính gián tiếp qua tín dụng cho vay và tiền ký gửi theo giá so sánh.

Giống như dịch vụ thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân và gia đình, trong Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia đã quy định cách tính GO dịch vụ trung gian tài chính theo giá so sánh gián tiếp qua chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và sử dụng CPI để trực tiếp loại trừ biến động giá của giá trị tăng thêm. Điều này gây nên bất cập như đã trình bày ở trên.

3.1.1.2.6. Ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn. Hiện nay TCTK gộp bốn nhóm dịch vụ có đặc điểm và phương pháp tính hoàn toàn khác nhau trong ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, bao gồm: Dịch vụ kinh doanh bất động sản và nhà tự có tự ở; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển, cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; Các dịch vụ liên quan tới máy tính; Dịch vụ tư vấn khác. Không nên phân ngành quá gộp như hiện nay bởi vì ngay trong nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đã bao gồm ba loại dịch vụ, có phương pháp tính GO khác nhau: dịch vụ trung gian mua bán bất động sản; dịch vụ trung gian cho thuê bất động sản trên cơ sở hợp đồng thu phí và dịch vụ chuẩn bị các dự án bất động sản. Phân ngành quá gộp đã vi phạm nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm khi tính theo giá so sánh.

Phương pháp tính GO theo giá so sánh của dịch vụ kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn quá tổng quát, không tách chi tiết theo từng loại dịch vụ bất động sản có phương thức kinh doanh khác nhau như dịch vụ mua bán; dịch vụ cho thuê và dịch vụ chuẩn bị các dự án bất động sản; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, v.v, và không đề cập tới yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI không tách chi tiết đã gây ra một số bất cập sau:

- GO được tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất, vì vậy dùng CPI tính theo giá sử dụng là không phù hợp;

- Đối tượng tiêu dùng dịch vụ kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn không phải chỉ riêng hộ gia đình;

- Dịch vụ kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu quyền số của CPI, vì vậy dùng chỉ số chung CPI làm công cụ để loại trừ biến động giá sẽ làm sai lệch kết quả tính toán.

3.1.1.2.7. Ngành khoa học và công nghệ. TCTK không chia dịch vụ khoa học và công nghệ thành hai nhóm: dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường. Trong cả sách hướng dẫn về phương pháp luận và Chế độ báo cáo định kỳ tài khoản quốc gia, GO theo giá so sánh được tính bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số chung CPI, do vậy đã có một số sai sót sau:

- Không xác định được giá để tính chỉ số giá của dịch vụ khoa học và công nghệ (nếu bán kết quả nghiên cứu ra thị trường thì chúng có giá khác nhau) vì vậy không thể dùng phương pháp chỉ số giá;

- Đối tượng sử dụng dịch vụ khoa học và công nghệ phần lớn là khu vực sản xuất kinh doanh và toàn thể cộng đồng, dùng chỉ số chung CPI để loại trừ biến động giá là không hợp lý;

- Quyền số dùng để tính CPI không có dịch vụ khoa học và công nghệ.

3.1.1.2.8. Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc. Cả hai phương pháp tính theo giá so sánh hiện nay của nhóm dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc đều không chính xác. Cụ thể trong cuốn: “Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam” quy định GO theo giá so sánh của nhóm dịch vụ này được tính gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh. Giá trị tăng thêm theo giá so sánh được trực tiếp loại trừ biến động giá bằng chỉ số chung CPI [8, tr 244]. Phương pháp này có hai điểm bất cập: Không thể trực tiếp áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với giá trị tăng thêm; Dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc

không sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình nên không thể dùng CPI để loại trừ biến động giá.

Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia đưa ra phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số chung CPI [12, tr 101]. Phương pháp này chưa chính xác vì loại dịch vụ này thuộc nhóm dịch vụ **phi thị trường** nên không có giá và chỉ số giá để trực tiếp loại trừ biến động về giá của GO và loại dịch vụ này không sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, nên không thể dùng CPI.

3.1.1.2.9. Giáo dục và đào tạo. Phương pháp tính hiện nay của TCTK quá tổng quát, không tách dịch vụ giáo dục và đào tạo thành dịch vụ có tính thị trường và phi thị trường, đồng thời cũng không tách theo các cấp, bậc học. Điều này ảnh hưởng tới chất lượng tính GO theo giá so sánh vì phương pháp tính dịch vụ có tính thị trường khác với dịch vụ phi thị trường và chất lượng dịch vụ giáo dục và đào tạo ở các cấp, bậc học khác nhau sẽ khác nhau.

Cả hai tài liệu đều tính GO theo giá so sánh của ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI. Áp dụng phương pháp này TCTK đã ngầm giả sử toàn bộ dịch vụ giáo dục và đào tạo đều có tính thị trường và khu vực hộ gia đình sử dụng toàn bộ dịch vụ giáo dục. Rõ ràng giả sử này không sát với thực tế và GO được tính theo giá cơ bản, dùng CPI chưa điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản là không phù hợp.

3.1.1.2.10. Y tế và cứu trợ xã hội. Cũng giống như dịch vụ giáo dục và đào tạo, phương pháp tính GO theo giá so sánh của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI. Phương pháp này quá tổng quát mà không phân tổ chi tiết theo loại dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội, không phân tổ dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường, đồng thời CPI không điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản.

3.1.1.2.11. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí. Phương pháp tính GO theo giá so sánh của dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí bằng phương pháp chỉ số giá với

công cụ là CPI. Phương pháp này không phân tổ chi tiết theo loại dịch vụ và CPI không điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản.

3.1.1.2.12. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội. Trong cuốn phương pháp biên soạn tài khoản quốc gia ở Việt Nam đề cập tới phương pháp tính GO theo giá so sánh ngành dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh, trong đó dùng chỉ số chung CPI để trực tiếp loại trừ biến động giá cho chỉ tiêu giá trị tăng thêm [8, mục 22.14 & 22.16] nên đã vi phạm điều kiện cần của một chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp chỉ số giá.

Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia đề cập tới phương pháp tính GO theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số chung CPI [12, tr 108]. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội thuộc loại *phi thị trường* nên không có giá và chỉ số giá tương ứng để áp dụng phương pháp chỉ số giá, mặt khác CPI tính theo giá sử dụng của rổ hàng hóa và dịch vụ dùng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, trong khi đó GO tính theo giá cơ bản.

3.1.1.2.13. Dịch vụ làm thuê các công việc hộ gia đình. Hiện nay TCTK áp dụng phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số chung CPI để tính trực tiếp GO theo giá so sánh của loại dịch vụ này. Phương pháp tính này có bất cập đó là sử dụng chỉ số chung CPI và chưa điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản.

3.1.2. Công cụ dùng để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh

Để tính một chỉ tiêu kinh tế nói chung và GO của các ngành sản phẩm hay ngành kinh tế nói riêng theo giá so sánh, các nhà thống kê có thể áp dụng một trong các phương pháp: phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng; phương pháp chỉ số giá và phương pháp chỉ số khối lượng. Ứng với các phương pháp nêu trên có ba loại công cụ dùng để thực hiện: bảng giá cố định; chỉ số giá và chỉ số khối lượng. Chất lượng tính theo giá so sánh của mỗi chỉ tiêu theo từng phương pháp phụ thuộc vào chất lượng và tính đầy đủ của các công cụ dùng trong tính toán. Nếu công cụ được tính đúng phương pháp, đầy đủ về phạm vi, chi tiết và phù hợp với chỉ tiêu cần tính theo giá so

sánh sẽ đảm bảo chất lượng tính theo giá so sánh. Để đánh giá đúng thực trạng việc tính GO theo giá so sánh của các ngành kinh tế, tác giả đã nghiên cứu chất lượng và cách thức áp dụng các công cụ để tính chỉ tiêu này của TCTK hiện nay.

3.1.2.1. Bảng giá cố định

Hiện nay, bảng giá cố định là công cụ chính của TCTK dùng để tính GO theo giá so sánh của hai khu vực chiếm tỷ trọng lớn của nền kinh tế: nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp. Thuận lợi cơ bản trong việc áp dụng bảng giá cố định là ở chỗ phương pháp tính đơn giản, chỉ cần lấy lượng sản phẩm nhân với đơn giá trong bảng giá cố định và cho ý niệm trực quan rõ ràng. Để tính GO theo giá so sánh của các ngành kinh tế còn lại, TCTK áp dụng phương pháp chỉ số giá.

Việc dùng bảng giá cố định để tính GO theo giá so sánh hiện nay không còn phù hợp với các ngành sản xuất, trong đó đặc biệt với ngành công nghiệp chế biến vì sản phẩm của những ngành này đa dạng, chất lượng mẫu mã thay đổi theo từng năm. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có giá trong bảng giá cố định được xây dựng cho năm gốc và cũng có nhiều sản phẩm không còn xuất hiện trong nền kinh tế nên việc tính toán mang nhiều quy ước và chất lượng tính GO theo giá so sánh không cao. Hiện nay trên thế giới không còn một nước nào xây dựng và áp dụng bảng giá cố định trong tính toán thống kê.

TCTK đã năm lần lập bảng giá cố định, bảng giá cố định lần thứ nhất lập cho năm gốc 1959 và sử dụng trong 10 năm; bảng giá cố định lập lần thứ hai cho năm gốc 1970 và dùng cho thời kỳ 1970 – 1981; bảng lần thứ ba lập cho năm gốc 1982 và dùng cho thời kỳ 1982-1988; bảng lần thứ tư lập cho năm gốc 1989 và dùng cho thời kỳ 1989-1993 và bảng giá cố định gần đây nhất lập cho năm gốc 1994 và sử dụng cho đến nay. Với gần 50 năm lập và sử dụng bảng giá cố định để tính GO, có thể rút ra các ưu điểm cũng như những tồn tại của việc dùng bảng giá cố định như sau:

a. Ưu điểm của bảng giá cố định. Bảng giá cố định được xây dựng xuất phát từ cơ sở khoa học và thực tiễn, cơ sở khoa học của bảng giá cố định dựa trên ưu điểm của phương pháp dùng để tính GO theo giá so sánh - phương pháp “Xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm”. Cơ sở thực tiễn xây dựng bảng giá cố định dựa trên bản chất của nền kinh tế kế hoạch tập trung, trong đó sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu và giá bán sản phẩm như thế nào được Nhà nước xác định trước.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, số lượng doanh nghiệp không nhiều, bảng giá cố định đã phát huy đến mức tối đa giá trị của nó thông qua việc ban hành chế độ báo cáo cho các đơn vị cơ sở theo giá cố định. Dựa theo bảng giá cố định và loại sản phẩm sản xuất ra, doanh nghiệp dễ dàng tính được GO theo giá cố định. Cho đến nay, không ai phủ nhận tác dụng to lớn của chế độ báo cáo nói chung và báo cáo theo giá cố định nói riêng trong hoạt động của ngành Thống kê.

Bảng giá cố định phù hợp với việc tính GO đối với các ngành nông, lâm nghiệp; công nghiệp trong nền kinh tế kế hoạch tập trung vì số lượng và chủng loại sản phẩm không đa dạng, chất lượng sản phẩm hầu như không thay đổi nên bảng giá cố định có thể dùng cho thời gian dài.

Bảng giá cố định phù hợp với MPS của khối các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đã được thể chế hóa trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành cho khối doanh nghiệp và quy định các doanh nghiệp tính GO theo giá cố định. Bảng giá cố định được biên soạn cho các sản phẩm theo nhóm ngành kinh tế, tạo thuận lợi cho việc sử dụng, đối chiếu và so sánh kết quả sản xuất của ngành theo thời gian.

b. Nhược điểm của bảng giá cố định. Từ khi Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước hoạt động sản xuất ngày càng đa dạng và năng động, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của người tiêu dùng. Dùng bảng giá cố định đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết trong tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, cụ thể như sau:

- Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đơn vị sản xuất luôn đổi mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, nhiều sản phẩm mới xuất hiện không có giá trong bảng giá cố định và nhiều sản phẩm không còn tồn tại trên thị trường. Để khắc phục bất cập này khi áp dụng bảng giá cố định TCTK đã có điều chỉnh và bổ sung thêm giá của một số loại sản phẩm. Tuy vậy, việc bổ sung thường không kịp thời, nhiều Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã dùng giá hiện hành cho các sản phẩm mới và dẫn tới sai lệch cơ cấu kinh tế của ngành.

- Trong xu thế cạnh tranh, đơn vị sản xuất luôn áp dụng thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã làm cho chất lượng sản phẩm không ngừng tăng lên nhưng giá bán sản phẩm ngày càng hạ, nếu dùng giá trong bảng giá cố định để đánh giá kết quả sản xuất sẽ bị sai lệch. Mặt khác, bảng giá cố định chỉ lập cho các sản phẩm thuộc khu vực “sản xuất vật chất”, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đóng góp của khu vực dịch vụ trong GDP ngày càng tăng và cao hơn so với giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tất yếu đòi hỏi phải có phương pháp đánh giá tăng trưởng kinh tế của khu vực dịch vụ theo giá so sánh và đây cũng là nhược điểm của bảng giá cố định.

- Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc xây dựng bảng giá cố định rất khó khăn vì mặt hàng nhiều, thay đổi nhanh và khác nhau giữa các địa phương, vì vậy gốc cố định thường dùng quá lâu nên tỷ lệ sản phẩm không có giá trong bảng giá cố định càng cao và tính đồng nhất để so sánh giữa các vùng càng giảm.

- Trong xu thế đổi mới phương pháp thống kê và tinh giản chế độ báo cáo đối với đơn vị sản xuất, TCTK không thể tiếp tục yêu cầu đơn vị sản xuất tính toán và gửi báo cáo về GO theo giá cố định cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đồng thời việc lập bảng giá cố định theo định kỳ là không có tính khả thi và rất tốn kém.

3.1.2.2. Chỉ số giá.

Theo Thông tư hướng dẫn việc tiếp tục thực hiện chỉ thị 295 / CT ngày 21 tháng 10 năm 1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc hoàn thiện công tác thống kê giá trong tình hình mới của Tổng cục trưởng TCTK ngày 20 tháng 11 năm 1995 và Quyết định số 320 / TCTK – QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng TCTK về việc ban hành chế độ điều tra và báo cáo thống kê giá áp dụng cho cả nước, hệ thống chỉ số giá của Việt Nam hiện nay bao gồm tám loại sau: PPI của sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản; PPI của sản phẩm công nghiệp; WPI; CPI; chỉ số giá cước vận tải; chỉ số giá xuất khẩu; chỉ số giá nhập khẩu; và chỉ số giá vàng và ngoại tệ.

Thống kê tài khoản quốc gia thường sử dụng PPI, CPI và WPI để tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá, vì vậy tác giả sẽ đề cập tóm tắt thực trạng ba loại chỉ số giá này của TCTK hiện nay.

a. Chỉ số giá của người sản xuất. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là giá do người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác [14, tr 7]. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số là GO ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của năm 2000.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá do người sản xuất hàng công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác [13, tr 7]. PPI của sản phẩm công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số là doanh thu tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp của năm 2000. Hiện nay TCTK đã thu thập giá và tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản theo 19 nhóm và tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp theo 58 nhóm.

Qua định nghĩa, giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp *không phải là giá sản xuất* trong SNA vì không bao gồm các

loại thuế, nhưng cũng không hẳn là giá cơ bản vì giá cơ bản phải cộng với trợ cấp sản phẩm (nếu có). Để định nghĩa thật chính xác là giá cơ bản cần sửa lại như sau: *giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp là giá do người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế sản phẩm và các khoản phụ thu khác, nhưng bao gồm trợ cấp sản phẩm.*

PPI của sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp nếu được chỉnh lý phần trợ cấp sản phẩm trong định nghĩa về giá sẽ phù hợp với khái niệm PPI của SNA, là công cụ hữu hiệu dùng để loại trừ biến động giá của GO các ngành sản phẩm thuộc khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp. Hiện nay TCTK chưa tính PPI cho các sản phẩm dịch vụ, đây là khoảng trống về PPI vì vậy chưa cho phép áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính GO theo đúng phương pháp luận đối với các ngành dịch vụ.

b. Chỉ số giá tiêu dùng. Giá tiêu dùng là giá do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một loại hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày, là giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán. Khái niệm giá tiêu dùng hoàn toàn phù hợp với giá sử dụng của SNA, vì vậy khi dùng CPI để loại trừ biến động giá đối với GO trong một số trường hợp cần phải chuyển từ giá tiêu dùng về giá cơ bản. CPI được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số là cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình của năm 2005. Để tính CPI, Tổng cục Thống kê thu thập thông tin về giá tiêu dùng của 496 mặt hàng đại diện, tính CPI theo 10 nhóm mặt hàng cấp I; 34 nhóm cấp II và 86 nhóm cấp III.

c. Chỉ số giá bán buôn vật tư cho sản xuất. Giá bán vật tư cho sản xuất là giá do các đơn vị kinh doanh vật tư trực tiếp bán cho người sản xuất để tạo ra sản phẩm. Giá bán vật tư cho sản xuất không bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác. Chỉ số giá

bán buôn vật tư cho sản xuất được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số là doanh thu bán vật tư hàng hóa năm 1995.

Theo định nghĩa trên, giá bán buôn vật tư cho sản xuất không phải là giá sử dụng trong SNA vì không bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác. Vì vậy nếu dùng WPI để loại trừ biến động giá đối với chi phí trung gian của các ngành kinh tế sẽ không phù hợp vì giá dùng để tính chi phí trung gian là giá sử dụng.

Hiện nay việc sử dụng hệ thống chỉ số giá của TCTK chưa tốt, thể hiện qua việc chỉ tiêu GO không tính chi tiết theo ngành sản phẩm để đáp ứng nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm và các ngành không tương thích với PPI nên đã hạn chế rất lớn chất lượng tính GO theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá. Hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ, thiếu PPI của tất cả các ngành dịch vụ và chất lượng của chỉ số giá chưa cao.

3.1.2.3. Chỉ số khối lượng

Nhìn chung TCTK chưa tính chỉ số khối lượng của các ngành sản phẩm vật chất và dịch vụ. Bảng giá cố định được xây theo từng nhóm ngành sản phẩm là cơ sở cho phép tính chỉ số khối lượng của các ngành sản phẩm thuộc khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp. Tuy vậy trong hoạt động thống kê, TCTK mới chỉ dùng bảng giá cố định để tính GO các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp.

Theo quan niệm của MPS áp dụng trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, các ngành dịch vụ không sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội vì vậy trước năm 1993 TCTK không coi hoạt động dịch vụ thuộc vào khái niệm sản xuất và không tính giá trị của hoạt động dịch vụ vào các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp. Từ năm 1993, thực hiện Quyết định 183/TTg ngày 25 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng SNA thay cho MPS, thống kê dịch vụ đã được quan tâm và hiện nay TCTK mới chỉ quan tâm tới thống kê dịch vụ về mặt giá trị theo hướng hoàn thiện nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ đã có truyền thống thực hiện trước đây như thương mại, vận tải, bưu điện và thông tin liên lạc và xúc tiến thống kê những ngành còn bỏ trống. Lý do dẫn tới

thực tế này là ở chỗ đối với một số loại dịch vụ rất khó xác định khối lượng sản phẩm. Mặt khác người sử dụng thông tin, các nhà quản lý và lập chính sách kinh tế vĩ mô thường chỉ quan tâm tới các chỉ tiêu phản ánh giá trị, ít đòi hỏi thông tin về khối lượng, điều này đã tác động tới hoạt động thống kê.

TCTK đang triển khai nghiên cứu và áp dụng thí điểm tính chỉ số sản xuất công nghiệp cho các ngành sản phẩm của khu vực này. Việc biên soạn chỉ số sản xuất công nghiệp nhằm đáp ứng đòi hỏi khách quan của người dùng tin và phù hợp với xu hướng nâng cao chất lượng chỉ tiêu thống kê ngắn hạn, phản ánh kịp thời tăng trưởng về khối lượng sản phẩm sản xuất của nền kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ số khối lượng, biểu hiện sự biến động của khối lượng sản phẩm công nghiệp do yếu tố sản xuất tạo ra giữa hai thời kỳ.

3.1.3. Nguồn thông tin

Để tính GO theo giá so sánh phù hợp với phương pháp đã trình bày trong chương I và chương II, các nhà thống kê phải có những thông tin sau: GO theo giá hiện hành; giá của các nhóm sản phẩm; các loại chỉ số: PPI, CPI và WPI; khối lượng và chỉ số khối lượng của một số nhóm sản phẩm. Trong mục này, tác giả sẽ đánh giá thực trạng về nguồn thông tin hiện nay của TCTK dùng để tính GO theo giá so sánh.

Tổng cục Thống kê đã cung cấp kịp thời chỉ tiêu GO theo giá hiện hành cho các cơ quan của Đảng và Nhà nước để hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội, là một trong những cơ sở để phân bổ ngân sách phát triển kinh tế của các vùng lãnh thổ và làm cơ sở để tính theo giá so sánh. Tuy vậy phạm vi tính GO chưa đầy đủ, chất lượng tính chưa cao và còn một số tồn tại sau:

- GO theo giá hiện hành chưa được tính chi tiết để đảm bảo nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm khi áp dụng phương pháp chỉ số giá hoặc phương pháp chỉ số khối lượng. Chẳng hạn, đối với ngành nông nghiệp, GO theo giá hiện hành chỉ tính cho ba nhóm ngành: trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Đối với ngành lâm nghiệp, GO được tính cho ba nhóm ngành: trồng và nuôi rừng, khai thác lâm sản, dịch

vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác, v.v, đối với ngành công nghiệp, GO theo giá hiện hành chỉ tính được cho 28 ngành.

- GO của một số ngành như: dịch vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ giáo dục và đào tạo chưa tách riêng thành nhóm có tính thị trường và phi thị trường để áp dụng phương pháp và công cụ phù hợp nên đã ảnh hưởng tới phương pháp và chất lượng tính GO theo giá so sánh. Đặc biệt GO theo giá hiện hành đang tính theo ngành kinh tế, không tách được sản xuất chính và sản xuất phụ nên không đảm bảo tính thuần nhất về sản phẩm trong một ngành.

- GO của ngành sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt chưa tách riêng hoạt động sản xuất với hoạt động phân phối để áp dụng phương pháp tính theo giá so sánh phù hợp với đặc trưng khác nhau của hai loại sản phẩm này.

Các loại chỉ số: PPI, CPI và WPI và giá của các nhóm sản phẩm do Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả thu thập và tính đã cung cấp khá kịp thời cho nhu cầu tính GO theo giá so sánh và nhu cầu của người dùng tin nói chung. Chỉ số giá các nhóm sản phẩm được tính khá chi tiết nhưng chưa phù hợp với tính chi tiết GO theo các ngành.

3.1.4. Giá và hệ thống phân loại áp dụng để tính giá trị sản xuất

3.1.4.1. Giá áp dụng để tính giá trị sản xuất

Đối với nước ta, GO nói chung và GO ngành công nghiệp nói riêng là chỉ tiêu kinh tế quan trọng không thể thiếu trong công tác quản lý, điều hành nền kinh tế của cơ quan nhà nước các cấp. Hiện nay chỉ tiêu này được tính theo *giá sản xuất* và được dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng, tính cơ cấu GO trong nội bộ ngành và tính một số chỉ tiêu chất lượng khác. GO tính theo giá sản xuất có nhược điểm là bị ảnh hưởng của yếu tố thuế sản phẩm. Thuế sản phẩm đánh vào người mua hàng, người bán chỉ có nhiệm vụ thu hộ Nhà nước và được sử dụng để điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng. Thuế sản phẩm hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước, không do người sản xuất quyết định và không phản ánh đúng thực chất chi phí của đơn vị sản xuất. GO tính theo giá sản xuất không phản ánh đúng thực chất kết quả và hiệu quả của sản xuất cũng như

tốc độ tăng trưởng và cơ cấu trong nội bộ các ngành. Vì vậy việc tính GO theo giá cơ bản là yêu cầu khách quan của các cơ quan quản lý và lập chính sách kinh tế.

TCTK áp dụng giá sản xuất nhưng không theo đúng chuẩn mực quốc tế để tính GO của các ngành kinh tế. GO bao gồm cả thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp nên đã gây ra sự thiếu thống nhất và điều này sẽ không xảy ra nếu tính theo giá cơ bản. Để chứng minh luận điểm này, tác giả đưa ra ví dụ sau:

Giả sử trong năm 2004, doanh nghiệp công nghiệp A mua nguyên, vật liệu trị giá 10 triệu đồng và dùng hết vào sản xuất, phải nộp thuế giá trị gia tăng là 1 triệu đồng (thuế này sẽ được khấu trừ khi doanh nghiệp bán sản phẩm) và tạo ra giá trị hàng hóa bán trên thị trường theo giá cơ bản (không bao gồm bất kỳ loại thuế sản phẩm nào) là 15 triệu đồng. Xét hai trường hợp:

a. Doanh nghiệp bán hết sản phẩm sản xuất ra: GO theo giá cơ bản là 15 triệu đồng, GO theo phương pháp tính hiện nay của TCTK là 15,5 triệu đồng vì bao gồm 0,5 triệu đồng thuế VAT phát sinh phải nộp (thuế VAT phát sinh khi bán sản phẩm là 1,5 triệu đồng, doanh nghiệp được khấu trừ 1 triệu đồng);

b. Giả sử doanh nghiệp bán được 90% số sản phẩm sản xuất ra: *GO theo giá cơ bản vẫn là 15 triệu đồng* (doanh thu thuần 13,5 triệu đồng và tồn kho là 1,5 triệu đồng). GO theo phương pháp tính của TCTK là 15,45 triệu đồng, gồm các khoản doanh thu thuần 13,5 triệu đồng, tồn kho 1,5 triệu đồng và thuế VAT phát sinh phải nộp là 0,45 triệu đồng (1,35 triệu tiền thuế VAT do bán 90% sản phẩm trừ đi thuế VAT được khấu trừ 0,9 triệu).

Rõ ràng phương pháp tính GO theo giá sản xuất hiện nay của TCTK không thống nhất trong hai trường hợp nêu trên và bất cập này sẽ được loại trừ khi tính GO theo giá cơ bản [7, tr 17].

Qua nghiên cứu phương pháp luận và tính thí điểm GO của ngành công nghiệp theo giá cơ bản cho năm 2004 dựa vào thông tin khai thác từ 22.900 doanh nghiệp và điều tra mẫu cơ sở cá thể 1 tháng 10 năm 2004 đã được suy rộng, tác giả có một số

nhận xét sau [7, tr 11]: GO theo giá cơ bản thấp hơn theo giá sản xuất 5,07% là do thuế tiêu thụ sản phẩm. Thuế tiêu thụ sản phẩm hoàn toàn do Nhà nước quyết định, không có ý nghĩa đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, tính GO theo giá sản xuất để đánh giá tốc độ tăng trưởng, cơ cấu sản xuất và hiệu quả kinh doanh của ngành công nghiệp có ý nghĩa không nhiều.

Đối với những ngành sản phẩm Nhà nước không khuyến khích và muốn hạn chế tiêu dùng hoặc hướng tiêu dùng sang hướng khác thì Nhà nước định ra mức thuế tiêu thụ sản phẩm cao như: thuốc lá, rượu bia, v.v. Như vậy tính theo giá sản xuất vô hình chung doanh nghiệp được tính thêm một lượng giá trị rất cao mà không phải do chi phí hoặc quản lý của sản xuất tạo ra. Ví dụ ngành sản xuất thuốc lá, nếu tính theo giá cơ bản đạt giá trị 8.758 tỷ đồng, thuế tiêu thụ là 4.892 tỷ đồng và tính theo giá sản xuất là 13.650 tỷ đồng, tăng thêm 4892 tỷ đồng (35,8%) chỉ do chính sách thuế của Nhà nước, không liên quan đến mục tiêu sản xuất của doanh nghiệp.

Ngược lại với những ngành sản phẩm Nhà nước ưu tiên khuyến khích tiêu thụ để phát triển sản xuất thì Nhà nước quy định tỷ lệ thuế tiêu thụ sản phẩm thấp, thậm chí bằng không. Khi đó GO theo giá cơ bản và giá sản xuất sẽ không có cách biệt lớn. Ví dụ, ngành khai thác quặng, thuế tiêu thụ sản phẩm chỉ chiếm 0,91% trong GO tính theo giá sản xuất, ngành dệt 0,97%, ngành may 0,39%, ngành da, giày 0,2%, sản xuất kim loại 0,87% (trong khi ngành thuốc lá là 35,8%, ngành rượu bia là 27,5%).

- *Cơ cấu GO theo thành phần kinh tế.* Đánh giá cơ cấu của các thành phần kinh tế bằng chỉ tiêu GO theo giá sản xuất thì khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có lợi thế hơn vì yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn. Thuế tiêu thụ sản phẩm tham gia vào tính cơ cấu của khu vực ngoài quốc doanh chỉ chiếm 1,64%; khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 5,58% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 6,51%. Bởi vậy cơ cấu tỷ trọng giữa các thành phần kinh tế theo chỉ tiêu GO theo giá cơ bản phản ánh đúng thực chất cơ cấu sản xuất giữa ba khu vực, đặc biệt sẽ đánh giá đúng hơn, sát với thực tế hơn cho khu vực ngoài quốc doanh.

• *Cơ cấu GO theo ngành kinh tế.* Qua tính toán số liệu trên cho thấy có 1 ngành cấp I và 8 ngành cấp II có tỷ trọng gần giống nhau giữa giá cơ bản và giá sản xuất, nghĩa là không có ảnh hưởng gì đáng kể khi yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm có tham gia hoặc không vào tính cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp. Có 1 ngành cấp I và 3 ngành cấp III có tỷ trọng của GO theo giá cơ bản nhỏ hơn tỷ trọng của GO theo giá sản xuất. Đây là những ngành có tỷ lệ thuế suất của thuế tiêu thụ sản phẩm ở mức rất cao, thuộc nhóm ngành sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: thuốc lá, rượu bia, hoặc sản phẩm cần điều tiết người mua như sản xuất ô tô. Có 1 ngành công nghiệp cấp I và 17 ngành công nghiệp cấp II có tỷ trọng của GO theo giá cơ bản lớn hơn tỷ trọng của GO theo giá sản xuất, những ngành này đều là các ngành khuyến khích tiêu dùng hoặc xuất khẩu, bởi vậy thuế tiêu thụ sản phẩm không cao, thậm chí mức thuế suất bằng không.

Với chế độ kế toán nhà nước được sửa đổi, ban hành theo Quyết định số 1141/QĐ-CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính các thông tin cần để tính GO theo giá cơ bản đều được quy định rõ trong các tài khoản kế toán, với Luật Thuế giá trị gia tăng thay cho Luật Thuế doanh thu và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành thay cho chế độ kế toán doanh nghiệp cũ đã tạo điều kiện để tính được giá cơ bản trước giá sản xuất, tính được tổng doanh thu thuần theo phương pháp trực tiếp trước tổng doanh thu theo giá sản xuất, với những bất cập về nội dung và ý nghĩa kinh tế của giá sản xuất, tác giả đề nghị TCTK nên dùng giá cơ bản thay cho giá sản xuất để tính GO của các ngành kinh tế hoặc ngành sản phẩm.

3.1.4.2. Hệ thống phân loại áp dụng để tính giá trị sản xuất

Thống kê GO sử dụng hai hệ thống phân loại: hệ thống ngành kinh tế quốc dân và hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu. Áp dụng Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, GO tính theo các ngành kinh tế phản ánh tỷ trọng và cơ cấu sản xuất của từng ngành trong toàn bộ nền kinh tế, đồng thời cũng cung cấp thông tin để nghiên cứu ảnh hưởng tương tác giữa các ngành. Hiện nay trong tính toán GO theo giá hiện hành,

TCTK áp dụng hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân với 20 ngành cấp I, và 46 ngành vừa cấp I và cấp II (trong 46 ngành có 17 ngành cấp I, không bao gồm các ngành công nghiệp và 29 ngành cấp II của khu vực công nghiệp) [19, tr 73 & 260]. Việc áp dụng thiếu chi tiết và không đồng bộ đối với các ngành trong nền kinh tế đã làm giảm chất lượng tính GO theo giá so sánh.

Để tính GO theo ngành kinh tế, hiện nay TCTK dựa vào các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế để thu thập số liệu. Thông thường, mỗi doanh nghiệp của một ngành kinh tế, ngoài hoạt động sản xuất chính đóng góp giá trị tăng thêm nhiều nhất trong tổng giá trị tăng thêm, doanh nghiệp còn thực hiện nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh phụ, thuộc nhiều ngành kinh tế khác nhau. Chẳng hạn một doanh nghiệp thuộc ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện, có giá trị tăng thêm chiếm 50 % trong tổng giá trị tăng thêm của doanh nghiệp. Doanh nghiệp còn có hoạt động sản xuất giấy chiếm 20 % trong tổng giá trị tăng thêm và hoạt động sản xuất giường, tủ, bàn ghế chiếm 30% trong tổng giá trị tăng thêm. Theo nguyên tắc, doanh nghiệp được xếp vào ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện và kết quả sản xuất của hoạt động sản xuất giấy và sản xuất giường, tủ, bàn ghế phải đưa về ngành tương ứng. Tuy vậy trong thực tế thống kê chuyên ngành thường không tách riêng để đưa về các ngành tương ứng.

Do tổng hợp từ các doanh nghiệp được xếp theo ngành kinh tế và do mỗi doanh nghiệp lại tiến hành nhiều loại hoạt động sản xuất khác nhau nên giá trị sản xuất theo ngành kinh tế sẽ không chỉ bao gồm sản phẩm thuộc ngành kinh tế đó mà còn bao gồm sản phẩm của các ngành kinh tế khác. Vì vậy tính GO theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với PPI được tính cho các ngành sản phẩm thuần túy sẽ gặp bất cập. Điều này sẽ không xảy ra nếu GO được thống kê theo ngành sản phẩm.

Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của Việt Nam được TCTK soạn thảo và ban hành vào năm 1996 dựa theo Phân loại sản phẩm chủ yếu của Liên hợp quốc, được chia thành 5 cấp phân loại, bao gồm: 10 loại sản phẩm cấp I, 68 loại sản phẩm cấp II,

294 loại sản phẩm cấp III, 1047 loại sản phẩm cấp IV và 1813 loại sản phẩm cấp V. Mặc dù đã có Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu nhưng trong thực tế TCTK không sử dụng thống nhất hệ thống phân loại này, mỗi chuyên ngành áp dụng theo quan điểm riêng nên đã gây ra tính không tương thích, không đảm bảo khả năng so sánh và kiểm soát chất lượng của các chỉ tiêu thống kê giữa các thống kê chuyên ngành và thống kê tổng hợp trong cùng cơ quan TCTK.

3.1.5. Thực hiện các nguyên tắc tính giá trị sản xuất

3.1.5.1. Nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm

Trong tính toán GO theo giá so sánh, TCTK thực hiện ở mức độ quá gộp, theo 20 ngành kinh tế cấp I nên không đảm bảo được nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm và ảnh hưởng đến chất lượng tính GO theo giá so sánh vì một số nguyên nhân sau:

- GO của 20 ngành kinh tế cấp I không bảo đảm tính đồng nhất sản phẩm trong mỗi ngành, chẳng hạn đối với nông nghiệp, sản phẩm trồng trọt có đặc trưng, giá trị và chất lượng khác với sản phẩm chăn nuôi.

- Tính chỉ số giá để áp dụng phương pháp chỉ số giá hay giá bình quân dùng trong phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng theo phân ngành cấp I không đảm bảo tính đồng nhất của sản phẩm trong nhóm. Chỉ số giá hay giá bình quân theo phân ngành cấp I đòi hỏi phải chọn số lượng hàng đại diện quá nhiều và phải tính quyền số rất phức tạp nên ảnh hưởng tới chất lượng tính chỉ số giá và giá bình quân.

3.1.5.2. Áp dụng công thức tính chỉ số giá

Để đảm bảo chất lượng của chỉ số, bên cạnh nguyên tắc tính chi tiết theo mức độ gộp ngành sản phẩm còn đòi hỏi áp dụng công thức Paasche để tính chỉ số giá. Dùng công thức Paasche sẽ khắc phục được yếu tố thay đổi chất lượng của sản phẩm, xuất hiện của sản phẩm mới và cơ cấu sản phẩm thay đổi qua các năm nhưng lại đòi hỏi phải thay đổi quyền số đều đặn hàng năm, vì vậy thống kê các nước đang phát triển đều dùng công thức Laspeyres để tính chỉ số giá. TCTK áp dụng công thức Laspeyres để

tính chỉ số giá hoàn toàn phù hợp với thực tiễn tình hình thống kê và đặc trưng sản xuất của nền kinh tế nước ta, tuy vậy để đảm bảo chất lượng của chỉ số giá khi áp dụng công thức Laspeyres đòi hỏi TCTK phải cập nhật và thay đổi quyền số của các sản phẩm trong rổ hàng hóa đều đặn 5 năm một lần.

3.1.6. Ưu điểm và tồn tại của phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh ở Việt Nam

3.1.6.1. Ưu điểm

TCTK áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với công cụ là bảng giá cố định để tính GO theo giá so sánh của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, vận tải kho bãi và thông tin liên lạc hoàn toàn phù hợp với nền kinh tế kế hoạch tập trung, với truyền thống và trình độ của ngành Thống kê. Trong nền kinh tế hoạch tập trung, chủng loại, số lượng và giá bán sản phẩm sản xuất ra do Nhà nước quyết định nên nguồn thông tin để áp dụng phương pháp được đảm bảo khá chính xác và kịp thời. Mặt khác, phương pháp tính đơn giản, phù hợp với nguồn thông tin hiện có và cho ý nghĩa kinh tế rõ ràng.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, số lượng đơn vị sản xuất không nhiều, phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với công cụ là bảng giá cố định đã được cụ thể hóa và phát huy hiệu quả to lớn trong quản lý kinh tế qua việc ban hành chế độ báo cáo về GO theo giá cố định cho các đơn vị cơ sở. Đây là nguồn thông tin không chỉ dùng để đánh giá tăng trưởng sản xuất của nền kinh tế mà còn là thông tin giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh được giao. Mặt khác, phương pháp tính phù hợp với hệ thống thống kê tập trung và phương thức thu thập thông tin qua chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở, đồng thời khai thác tối đa thông tin từ báo cáo hành chính.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, số lượng và chủng loại sản phẩm ít, không đa dạng nên việc lập bảng giá cố định có tính khả thi và rất hiệu quả đối với công tác thống kê. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ hiện nay đang nắm những trọng trách trong ngành

Thống kê phần lớn được đào tạo những kiến thức cơ bản và chuyên sâu theo phương pháp luận thống kê của MPS và họ đã triển khai thành công những phương pháp luận của hệ thống này vào thực tiễn công tác thống kê.

TCTK đã áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính GO của một số ngành theo giá so sánh. Điều này đã thể hiện thực tế bước đầu tiếp cận và áp dụng phương pháp tính mới phù hợp với chuẩn mực quốc tế và phù hợp với chuyển đổi của nền kinh tế từ hệ thống kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước.

3.1.6.2. Tồn tại

Phương pháp và các công cụ dùng để tính GO theo giá so sánh của TCTK có một số tồn tại sau:

a. Phương pháp tính. TCTK chưa tôn trọng nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm và điều kiện cần để có thể áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với một chỉ tiêu nhằm loại trừ yếu tố biến động về giá. Trong một số trường hợp, TCTK đã thực hiện một quy trình ngược, không đúng về phương pháp luận đó là áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với chỉ tiêu giá trị tăng thêm để tính GO theo giá so sánh. Mặt khác, không thể trực tiếp loại trừ biến động giá đối với GO của ngành thương nghiệp, phân phối điện, nước và khí đốt như TCTK đang thực hiện vì GO của những ngành này được tính gián tiếp qua doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra nên chỉ tiêu GO không thể phân tích thành hai yếu tố giá và lượng.

Sản phẩm của một số ngành như: giáo dục và đào tạo và dịch vụ y tế vừa có tính thị trường và phi thị trường nên không thể dùng phương pháp chỉ số giá cho tổng GO của những ngành này. Thực tế hiện nay, TCTK chưa tách riêng GO của nhóm sản phẩm có tính thị trường với nhóm sản phẩm phi thị trường để áp dụng phương pháp và công cụ tính cho phù hợp, chỉ nhóm sản phẩm có tính thị trường mới áp dụng được phương pháp chỉ số giá và phải sử dụng phương pháp chỉ số khối lượng đối với nhóm sản phẩm phi thị trường. Một số phương pháp của TCTK trình bày trong chế độ báo cáo không có tính khả thi trong thực tế, chẳng hạn như phương pháp tính GO theo giá so sánh của

ngành xây dựng bằng tổng diện tích xây dựng của năm nghiên cứu nhân với đơn giá xây dựng bình quân $1m^2$ của năm gốc. Thực tế, TCTK chưa có số liệu về tổng số diện tích xây dựng của các năm và cũng không có đơn giá xây dựng bình quân của các nhóm sản phẩm.

TCTK sử dụng chưa đúng chỉ số giá để loại trừ biến động về giá của GO trong một số ngành, chẳng hạn sản phẩm của ngành khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng không dùng cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình nên không thể dùng CPI làm công cụ để áp dụng phương pháp chỉ số giá. Mặt khác, việc áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính GO các ngành dịch vụ theo giá so sánh chỉ là giải pháp tình thế vì TCTK không có nguồn thông tin và công cụ để áp dụng theo đúng phương pháp luận quốc tế, việc áp dụng phương pháp còn thiếu chính xác.

b. Công cụ tính. Do chưa tính PPI của tất cả các ngành dịch vụ nên hiện nay TCTK không có công cụ để áp dụng chính xác phương pháp chỉ số giá đối với các ngành này. TCTK đã biên soạn khá chi tiết PPI cho nhóm sản phẩm của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, nhưng GO của nhóm ngành này theo giá thực tế chưa được tách tương ứng với PPI nên đã hạn chế khả năng áp dụng trong thực tế.

CPI được tính khá chi tiết cho các sản phẩm dịch vụ, nhưng TCTK chưa thu thập thông tin nhằm loại trừ yếu tố thuế sản phẩm trong CPI để có thể dùng làm công cụ áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO của một số ngành dịch vụ khi chưa tính PPI của ngành đó. Đối với một số ngành dịch vụ không thể áp dụng được phương pháp chỉ số giá nhưng TCTK chưa thu thập thông tin để tính chỉ số khối lượng.

3.1.6.3. Các nguyên nhân dẫn tới tồn tại

a. Nguyên nhân khách quan. Các đối tượng sử dụng số liệu thống kê nói chung và cơ quan Đảng và Nhà nước các cấp nói riêng mới chỉ quan tâm tới tính kịp thời của số liệu thống kê mà không quan tâm tới khái niệm, nội dung, nguồn thông tin và phương pháp tính những chỉ tiêu thống kê như thế nào. Trong bối cảnh đó TCTK cũng chỉ chú ý nhiều tới việc làm thế nào để cung cấp kịp thời số liệu thống kê cho các đối

tượng sử dụng mà chưa đầu tư đúng mức tới chất lượng của số liệu theo nghĩa đầy đủ về phạm vi, chuẩn xác về khái niệm và đúng đắn về phương pháp tính.

Số liệu thống kê được sử dụng ngày càng nhiều trong đánh giá và hoạch định chính sách kinh tế-xã hội, tuy vậy Chính phủ chưa coi trọng vai trò của ngành Thống kê và chưa quan tâm đúng mức, chưa đầu tư thỏa đáng về tài chính, cơ sở vật chất và đặc biệt là đội ngũ cán bộ. Các đối tượng cung cấp thông tin chưa hiểu hết tầm quan trọng của số liệu thống kê trong quản lý và điều hành nền kinh tế vì vậy chưa xác định đúng trách nhiệm của mình trong việc cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin cho ngành Thống kê. Điều này ảnh hưởng tới chất lượng và khả năng biên soạn các loại chỉ số giá như PPI, WPI và CPI dùng trong phương pháp chỉ số giá để tính GO theo giá so sánh.

b. Nguyên nhân chủ quan. Đội ngũ cán bộ chưa đủ về số lượng và còn yếu về chuyên môn, đặc biệt là ngoại ngữ nên đã hạn chế khả năng tìm hiểu, nghiên cứu phương pháp luận quốc tế để áp dụng, triển khai vào thực tiễn hoạt động của TCTK. Cán bộ lãnh đạo có liên quan chưa chủ động nghiên cứu đánh giá những điểm phù hợp và bất cập của phương pháp tính GO theo giá so sánh hiện đang áp dụng tại TCTK trong bối cảnh nền kinh tế đã chuyển đổi để từ đó có các quyết định chỉ đạo đúng đắn về phương pháp luận thống kê. Hoạt động đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ chưa được quan tâm và thực hiện đúng mức nhằm trang bị kiến thức về khái niệm, phương pháp luận và thực tế hoạt động thống kê sao cho phù hợp với thực tiễn chuyển đổi của nền kinh tế.

Trong những năm gần đây, TCTK đã chú trọng hơn tới hợp tác quốc tế nhằm hội nhập sâu rộng vào cộng đồng thống kê quốc tế. Tuy vậy hoạt động hợp tác quốc tế của TCTK phần lớn mới chỉ ở mức cử các đoàn cán bộ tham dự những cuộc hội thảo và những lớp đào tạo do các tổ chức thống kê quốc tế tổ chức và đài thọ. Những kiến thức mới, những phương pháp luận thống kê hiện đại của các tổ chức thống kê quốc tế và các cơ quan thống kê quốc gia hàng đầu trên thế giới đã và đang áp dụng đưa ra trao

đổi và phổ biến tại hội nghị ít được các cán bộ của TCTK quan tâm nghiên cứu đưa vào áp dụng nhằm đổi mới phương pháp luận của TCTK.

Tính công khai, minh bạch khái niệm, định nghĩa, nguồn thông tin và phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nói chung và chỉ tiêu GO theo giá thực tế và giá so sánh nói riêng chưa được TCTK quan tâm đúng mức. Công khai, minh bạch nguồn thông tin và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê buộc TCTK phải cam kết thực hiện đúng phương pháp luận đã công khai.

3.2. HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP TÍNH, CÔNG CỤ VÀ NGUỒN THÔNG TIN TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH SẢN PHẨM.

Với phương pháp luận tổng quát trình bày ở chương I và cụ thể cho 19 nhóm ngành sản phẩm đã trình bày ở chương II, trên cơ sở phân tích thực trạng tính GO theo giá so sánh hiện nay của TCTK, trong phần này tác giả đề xuất hướng hoàn thiện việc tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh theo ba nội dung chủ yếu: (i) Phương pháp tính cho một số ngành sản phẩm; (ii) Công cụ tính GO theo giá so sánh; và (iii) Tổ chức thông tin tính giá trị sản xuất.

3.2.1. Phương pháp tính

Với những ưu điểm nổi bật so với các phương pháp khác dùng để tính GO theo giá so sánh, phương pháp chỉ số giá phải là phương pháp chính, áp dụng cho tất cả các ngành khi thỏa mãn điều kiện của phương pháp và phù hợp với thực tiễn thông tin. Để áp dụng phương pháp chỉ số giá cần hoàn thiện các nội dung sau:

3.2.1.1. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành

GO các ngành sản phẩm theo giá hiện hành là “nguyên liệu đầu vào” dùng để áp dụng phương pháp chỉ số giá. Nguyên liệu đầu vào tốt sẽ quyết định chất lượng của sản phẩm đầu ra - GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của GO các ngành sản phẩm theo giá hiện hành là một trong những điều kiện

tiên quyết trong quy trình tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh. Đối với *GO theo giá hiện hành* cần hoàn thiện theo các nội dung sau:

- Đảm bảo 6 nguyên tắc tính GO theo giá hiện hành nhằm tính đúng và đầy đủ theo nội hàm của khái niệm sản xuất và đặc điểm lãnh thổ kinh tế của quốc gia tạo ra sản phẩm. Đồng thời đảm bảo áp dụng đúng nguyên tắc hạch toán trên cơ sở chờ phân bổ của chỉ tiêu GO trong SNA khác với nguyên tắc quyết toán thu chi của kế toán, để tránh tính thiếu chỉ tiêu GO khi thu thập thông tin dựa vào báo cáo quyết toán của đơn vị sản xuất.

- Đầy đủ về phạm vi và nội dung tính: GO phải tính cả giá trị của các hoạt động bất hợp pháp và các hoạt động thuộc khu vực chưa định hình.

- Tính GO theo giá cơ bản: định nghĩa, ưu điểm của giá cơ bản và những bất cập hiện đang tồn tại trong tính toán GO theo giá sản xuất đã được trình bày trong mục 1.2.3 và mục 3.1.4 đòi hỏi TCTK phải áp dụng giá cơ bản để tính GO.

- Xây dựng phương pháp thu thập thông tin qua điều tra hoặc chế độ báo cáo đảm bảo tính GO theo giá hiện hành chi tiết theo danh mục ngành sản phẩm, đảm bảo nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm khi tính chuyển GO từ giá hiện hành về giá so sánh.

- Hàng năm cập nhật bảng nguồn và sử dụng và dùng bảng này để kiểm tra chất lượng tính GO.

3.2.1.2. Phương pháp tính giá trị sản xuất cho từng ngành sản phẩm

Phương pháp chỉ số giá là phương pháp chủ yếu được dùng để tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh, trong thời gian tới việc hoàn thiện sẽ tập trung vào hướng ứng dụng phương pháp này, đồng thời luôn quan tâm tới tính khả thi trong thực tế. Việc hoàn thiện phương pháp đối với từng ngành sản phẩm đưa ra dưới đây nhằm loại bỏ những bất cập đang tồn tại, có thể áp dụng ngay trong ngắn hạn và hướng thực hiện trong trung và dài hạn. Tuy vậy, do đặc điểm của một số ngành sản phẩm không cho phép áp dụng phương pháp chỉ số giá, tác giả sẽ đề xuất các phương pháp phù hợp. Mỗi ngành khi áp dụng phương pháp phải thỏa mãn các nguyên tắc tính GO theo giá so

sánh, đáp ứng các yêu cầu của từng phương pháp và luôn tính đến yếu tố thay đổi chất lượng của sản phẩm sản xuất ra. Kiến nghị cụ thể về hoàn thiện phương pháp tính GO theo giá so sánh cho từng ngành sản phẩm như sau:

3.2.1.2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Áp dụng phương pháp chỉ số giá với PPI của nhóm ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Để áp dụng phương pháp này, TCTK phải tính GO theo giá hiện hành phù hợp với danh mục các nhóm sản phẩm đã được xây dựng, chỉ số giá của người sản xuất của sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản phải điều chỉnh yếu tố thời vụ, loại trừ thay đổi chất lượng sản phẩm và dùng giá cơ bản để tính.

3.2.1.2.2. Công nghiệp khai thác mỏ, chế biến, điện, ga, cung cấp nước. Áp dụng phương pháp chỉ số giá với PPI của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp, GO giá hiện hành phải tách theo danh mục các nhóm sản phẩm.

PPI của các sản phẩm thuộc công nghiệp chế biến, điện, ga và cung cấp nước phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm và dùng giá cơ bản. Đối với sản phẩm công nghiệp là máy móc thiết bị cỡ lớn như: nhóm sản phẩm sản xuất và sửa chữa vận tải thủy, sản xuất máy tính, máy móc chuyên dụng cần lưu ý tính giá và PPI của nhóm sản phẩm này để đảm bảo các nguyên tắc của thống kê tài khoản quốc gia theo giá so sánh.

Hiện nay TCTK đang biên soạn PPI của sản phẩm điện, ga và cung cấp nước trên cơ sở hạch toán gộp, nghĩa là kết hợp cả sản xuất và phân phối, vì vậy không cần tách riêng hai loại hoạt động của nhóm ngành này. Để phục vụ cho phân tích kinh tế và đáp ứng nhu cầu so sánh quốc tế muốn biết GO theo giá so sánh của hoạt động phân phối, TCTK nên tính đồng thời cả phương pháp chỉ số giá trên cơ sở hạch toán gộp và phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng đối với hoạt động sản xuất. Khi đó chênh lệch giữa hai phương pháp sẽ phản ánh GO theo giá so sánh của hoạt động phân phối điện, ga và nước.

3.2.1.2.3. Xây dựng. Hiện nay TCTK đã hướng dẫn tính GO ngành xây dựng theo bốn nhóm sản phẩm: nhà ở; công trình dân dụng không phải nhà ở; nhà xưởng sản xuất;

cơ sở hạ tầng nhưng chưa tính PPI của sản phẩm xây dựng theo các nhóm. Đối với ngành xây dựng nên áp dụng phương pháp chi phí trung gian với bảng nguồn và sử dụng và chỉ số giá chi phí đầu vào làm công cụ để loại trừ biến động giá, phương pháp này hoàn toàn có tính khả thi đối với TCTK.

Để áp dụng phương pháp chi phí trung gian với SUT và chỉ số giá chi phí đầu vào làm công cụ đòi hỏi TCTK phải tính chi tiết chi phí trung gian của ngành xây theo nhóm nguyên, nhiên, vật liệu và các chi phí dịch vụ khác là đầu vào của ngành xây dựng và chỉ số giá chi phí đầu vào phải tương thích với các nhóm sản phẩm chi tiết của chi phí trung gian, bảng SUT phải cập nhật hàng năm để tách chi tiết chi phí trung gian.

3.2.1.2.4. Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình. Trong nhóm ngành này bao gồm hai nhóm ngành nhỏ có phương pháp tính GO khác nhau, vì vậy tác giả đề cập riêng từng nhóm ngành.

a. Dịch vụ thương nghiệp. Dùng phương pháp chỉ số giá tính chuyển chỉ tiêu doanh số bán ra cho từng nhóm hàng với công cụ là CPI và tính chuyển trị giá vốn hàng bán ra cho từng nhóm hàng tương ứng với doanh số bán ra với công cụ là chỉ số giá bán buôn hàng hóa và dịch vụ. Khi đó GO của dịch vụ thương nghiệp bán buôn, bán lẻ theo giá so sánh bằng chênh lệch giữa doanh số bán ra và trị giá vốn hàng bán ra theo giá so sánh. Áp dụng phương pháp này đòi hỏi TCTK phải tính chỉ số giá bán buôn theo từng nhóm sản phẩm phù hợp với danh mục hàng hóa và dịch vụ dùng trong tính toán CPI, trong trường hợp chưa có chỉ số giá bán buôn hàng hóa và dịch vụ TCTK nên áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng hàng hóa bán ra (Đã trình bày trong mục 2.6.3).

b. Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình. Hiện nay TCTK chưa tính PPI các ngành dịch vụ, vì vậy nên dùng CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản. Nói cách khác, trước mắt trong quá trình thu thập giá để tính CPI, Tổng cục Thống kê nên thu thập thêm thông tin để điều chỉnh CPI từ giá sử dụng về giá cơ bản. Trong trung và dài hạn, TCTK phải tính PPI chi tiết theo các nhóm dịch vụ.

3.2.1.2.5. *Khách sạn và nhà hàng.* Do đặc điểm khác nhau giữa dịch vụ khách sạn và nhà hàng vì vậy phải tách riêng GO của hai loại dịch vụ này. Hiện nay, TCTK chưa tính PPI của dịch vụ khách sạn và nhà hàng, vì vậy có thể dùng CPI của nhóm “ăn uống ngoài gia đình” và “khách sạn nhà trọ” sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản để loại trừ biến động giá trong GO của dịch vụ khách sạn và nhà hàng.

3.2.1.2.6. *Giao thông vận tải, bưu điện*

a. *Dịch vụ vận tải.* Do chưa thống kê đầy đủ về phạm vi và đảm bảo chất lượng tính chỉ tiêu khối lượng hàng hóa và hành khách luân chuyển theo ngành đường, vì vậy không nên dùng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng để tính GO theo giá so sánh. TCTK nên áp dụng phương pháp chỉ số giá theo từng ngành đường với công cụ là PPI của dịch vụ vận tải. Trong thời gian tới do chưa tính PPI, có thể dùng CPI của nhóm dịch vụ vận tải chi tiết theo ngành đường sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản thay cho PPI.

b. *Dịch vụ thông tin liên lạc.* Do đặc điểm khác nhau giữa dịch vụ bưu chính và viễn thông vì vậy phải thống kê riêng hai nhóm dịch vụ này. Dùng phương pháp chỉ số giá với CPI làm công cụ sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản để loại trừ biến động giá theo hai nhóm bưu chính và viễn thông. Hiện nay TCTK tính CPI của loại dịch vụ này chung cho cả bưu chính và viễn thông dưới tiêu đề "bưu điện", trong thời gian tới TCTK cần tính CPI tách riêng cho hai nhóm này.

3.2.1.2.7. *Dịch vụ trung gian tài chính.* Do đặc điểm kinh doanh khác nhau giữa hoạt động cung cấp dịch vụ thặng, dịch vụ ngầm, dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí, để đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh của nhóm dịch vụ này đòi hỏi phải tính riêng cho ba loại. Cụ thể như sau:

a. *Dịch vụ thặng.* Với quản lý chặt chẽ và hạch toán tốt về dịch vụ thặng của hệ thống ngân hàng ở nước ta nên có thể dùng phương pháp chỉ số khối lượng của dịch vụ thặng để tính GO năm nghiên cứu theo giá so sánh.

b. *Dịch vụ ngầm.* Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định 477/2004/QĐ -NHNN, ngày 28 tháng 4 năm 2004 về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng

đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng. Quyết định này có hiệu lực giúp cho TCTK có đầy đủ thông tin để áp dụng phương pháp 1 tính FISIM theo giá so sánh như đã trình bày trong mục 2.9.3. Áp dụng phương pháp này có một số ưu điểm sau:

- Tính riêng FISIM theo giá so sánh của tín dụng cho vay và tín dụng tiền gửi;
- Phân bổ được FISIM theo từng khu vực thể chế, giúp cho việc lập bảng cân đối

liên ngành.

c. *Dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí.* Hạch toán và thống kê về quỹ bảo hiểm hiện nay cho phép áp dụng hai phương pháp tính GO theo giá so sánh đã trình bày trong mục 2.9.3.

3.2.1.2.8. *Dịch vụ kinh doanh bất động sản.* Để tránh vi phạm nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm, TCTK nên tách dịch vụ kinh doanh bất động sản thành một ngành riêng bao gồm bốn nhóm dịch vụ: dịch vụ trung gian mua bán bất động sản; dịch vụ trung gian cho thuê bất động sản trên cơ sở hợp đồng thu phí; dịch vụ chuẩn bị các dự án bất động sản; và dịch vụ nhà tự có tự ở. GO theo giá so sánh của dịch vụ trung gian mua bán bất động sản nên tính theo phương pháp gián tiếp như đã trình bày trong mục 2.10.3. Hiện nay TCTK chưa tính PPI và CPI của dịch vụ kinh doanh bất động sản, vì vậy trong thời gian tới TCTK nên tính CPI của nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản theo giá cơ bản.

Hiện nay TCTK đã có thông tin để tính CPI đối với dịch vụ thuê nhà, vì vậy GO theo giá so sánh của dịch vụ trung gian cho thuê bất động sản trên cơ sở hợp đồng thu phí và dịch vụ nhà tự có, tự ở *nên tính theo phương pháp chỉ số giá* với CPI của dịch vụ cho thuê nhà sau khi đã chuyển từ giá sử dụng sang giá cơ bản (loại trừ phần thuê).

Dịch vụ chuẩn bị các dự án bất động sản là loại dịch vụ mang tính "đơn chiếc" rất khó áp dụng phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm trong thực tế của thống kê nước ta. Để tính GO của loại dịch vụ này theo giá so sánh nên "mượn" chỉ số

giảm phát giá trị sản xuất của dịch vụ mua bán và cho thuê bất động sản làm công cụ để áp dụng phương pháp chỉ số giá.

3.2.1.2.9. Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển, đồ dùng cá nhân và hộ gia đình. Hiện nay dịch vụ này chưa phổ biến và chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP, Tổng cục Thống kê cũng không tính CPI của nhóm dịch vụ này, vì vậy có hai giải pháp:

- Không tách nhóm dịch vụ này thành một ngành sản phẩm riêng mà gộp vào dịch vụ trung gian cho thuê bất động sản trên cơ sở hợp đồng thu phí và tính GO theo giá so sánh như đã đề cập ở trên;

- Để thành ngành dịch vụ độc lập, tính GO theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của dịch vụ cho thuê bất động sản.

3.2.1.2.10. Dịch vụ nghiên cứu và triển khai. Hiện nay Nhà nước đang chuyển đổi mô hình tổ chức và hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo một trong ba loại hình: Tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; và tổ chức nghiên cứu khoa học được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo nhiệm vụ được giao (Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2005), như vậy dịch vụ nghiên cứu và triển khai bao gồm hai nhóm: dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường. TCTK nên xây dựng nguồn thông tin để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng với GO năm gốc theo chỉ số khối lượng về giờ công nghiên cứu đối với dịch vụ có tính thị trường và phương pháp chỉ tiêu sản lượng đối với dịch vụ phi thị trường. Nói cách khác, phương pháp tính xếp vào loại B như đã trình bày trong mục 2.12.3 hoàn toàn có thể áp dụng để tính trong thời gian tới.

3.2.1.2.11. Dịch vụ kinh doanh khác. Dịch vụ kinh doanh khác (dịch vụ pháp lý; dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế; dịch vụ tư vấn quản lý và kinh doanh; dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật

khác) có hoạt động trong nền kinh tế nhưng chưa phổ biến, TCTK có thể hoàn thiện việc tính GO theo giá so sánh của nhóm dịch vụ này theo hai hướng:

- *Phương pháp chỉ số giá*: hiện nay TCTK chưa tính PPI các ngành dịch vụ, CPI không tính cho nhóm dịch vụ kinh doanh khác. Để áp dụng phương pháp chỉ số giá đòi hỏi TCTK phải tách GO của nhóm dịch vụ này theo bốn nhóm và tính PPI hoặc CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản. Giải pháp có tính khả thi trước mắt đó là tính CPI cho nhóm dịch vụ kinh doanh khác và điều chỉnh về giá cơ bản.

- *Phương pháp chỉ số khối lượng*: hiện nay TCTK chưa thống kê được chỉ tiêu phản ánh khối lượng của một số sản phẩm dịch vụ. Muốn áp dụng phương pháp này, ngành Thống kê phải xây dựng hệ thống thông tin để tính số giờ công tư vấn và tính GO theo các nhóm dịch vụ của năm gốc. Phương pháp chỉ số khối lượng chỉ có thể thực hiện trong chiến lược chung phát triển thống kê dịch vụ của ngành Thống kê trong giai đoạn trung và dài hạn.

3.2.1.2.12. *Dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc*. TCTK nên áp dụng phương pháp chi phí, nghĩa là tính gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm. Đối với nhóm ngành dịch vụ này, có thể tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh mà không vi phạm điều kiện cần để áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với một chỉ tiêu vì ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc không có thuế sản xuất và thặng dư, khấu hao tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị tăng thêm (Số liệu năm 1999, khấu hao tài sản cố định chiếm 5,9% trong giá trị tăng thêm) [18, tr 126] và việc tính chỉ số tiền lương dùng để tính chuyển tiền lương của cán bộ công chức, lực lượng an ninh quốc phòng từ giá hiện hành về giá so sánh có khả thi cao.

3.2.1.2.13. *Dịch vụ giáo dục và đào tạo*. Với thực tế thông tin hiện nay, rất khó thống kê dịch vụ giáo dục và đào tạo thành nhóm có tính thị trường và phi thị trường, vì vậy có thể quy ước toàn bộ dịch vụ giáo dục và đào tạo là có tính thị trường. Hiện nay TCTK chưa tính PPI của dịch vụ giáo dục và đào tạo, đã tính CPI của nhóm này nhưng không tách chi tiết theo cấp, bậc học và ngành đào tạo. Trong chiến lược trung hạn và

dài hạn, TCTK nên tính PPI chi tiết của dịch vụ giáo dục và đào tạo và áp dụng phương pháp chỉ số giá, trước mắt vẫn áp dụng phương pháp như TCTK đang thực hiện nhưng cần hoàn thiện theo hai nội dung sau:

- Tính GO của giáo dục và đào tạo theo giá hiện hành chi tiết theo cấp, bậc và ngành đào tạo vì mức học phí và chất lượng giáo dục của từng cấp, bậc học và ngành đào tạo khác nhau;

- Tính CPI chi tiết theo cấp, bậc học và ngành đào tạo và điều chỉnh CPI từ giá sử dụng về giá cơ bản.

3.2.1.2.14. Dịch vụ y tế, cứu trợ xã hội. Do tính đa dạng và đặc trưng khác nhau của các loại dịch vụ khám chữa bệnh trong cùng ngành y tế và khác biệt giữa dịch vụ y tế và dịch vụ cứu trợ xã hội. TCTK nên phân tổ chi tiết nhóm dịch vụ này theo sáu tiểu nhóm: dịch vụ bệnh viện; dịch vụ nội khoa và đa khoa; dịch vụ nha khoa; dịch vụ y tế khác; dịch vụ thú y; dịch vụ cứu trợ xã hội. Để áp dụng phương pháp chỉ số giá, TCTK nên tách CPI của dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chi tiết theo sáu tiểu nhóm và điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản.

Tất cả bệnh nhân khám chữa bệnh đều được vào sổ khám bệnh và có hồ sơ bệnh án ở bệnh viện, đây là thông tin quan trọng và hữu ích dùng để tính chỉ số khối lượng của số lần khám chữa bệnh chia theo loại bệnh và dùng làm công cụ để sử dụng phương pháp chỉ số khối lượng. Với trợ giúp của công nghệ thông tin, phương pháp chỉ số khối lượng có tính khả thi và hiệu quả hơn so với phương pháp chỉ số giá, vì vậy TCTK nên áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng.

3.2.1.2.15. Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí. Hiện nay TCTK chưa tính PPI nhưng đã tính CPI cho các nhóm: dịch vụ văn hóa; dịch vụ thể dục, thể thao; dịch vụ giải trí, vui chơi, vì vậy có thể áp dụng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của từng nhóm sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản. Khi tính CPI theo từng nhóm, cần lưu ý loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ trong chỉ số giá.

3.2.1.2.16. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội. Phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng cho GO với chỉ số tính theo số hội viên của đoàn thể và hiệp hội hoàn toàn có

tính khả thi, thay thế cho phương pháp chỉ số giá hiện nay của TCTK. Để áp dụng phương pháp này, TCTK cần xây dựng chế độ báo cáo để thu thập số liệu về số hội viên và mức phí đóng góp theo loại đoàn thể và hiệp hội.

3.2.1.2.17. Dịch vụ làm thuê công việc gia đình. Do chưa có PPI, Tổng cục Thống kê nên áp dụng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ làm thuê công việc gia đình sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản. Để đảm bảo chất lượng tính GO theo giá so sánh, TCTK nên tính GO theo giá hiện hành và tính CPI chi tiết theo ba nhóm chính: dịch vụ nội trợ; dịch vụ gia sư; dịch vụ làm thuê công việc hộ gia đình khác.

3.2.2. Công cụ tính giá trị sản xuất theo giá so sánh

3.2.2.1. Hệ thống chỉ số giá

Hệ thống chỉ số giá cần phát triển và hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của thống kê tài khoản quốc gia, của thống kê chuyên ngành và người dùng tin theo hướng sau:

3.2.2.1.1. Chỉ số giá của người sản xuất. PPI là công cụ quan trọng, không thể thiếu khi áp dụng phương pháp chỉ số giá, vì vậy cần hoàn thiện và nâng cao chất lượng tính PPI của sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ga và nước, đồng thời xây dựng kế hoạch tính PPI của sản phẩm dịch vụ để thay thế việc sử dụng CPI. Hoàn thiện PPI cần tập trung vào các nội dung sau:

- PPI các ngành sản phẩm phải tính theo giá cơ bản, phân loại chi tiết theo nhóm sản phẩm phù hợp với danh mục ngành sản phẩm áp dụng trong tính toán GO theo giá hiện hành và biên soạn bảng nguồn và sử dụng để có thể dùng bảng này làm công cụ tính toán, kiểm tra và nâng cao chất lượng chỉ tiêu GO;

- Phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá;

- Có kế hoạch tính chỉ số giá của người sản xuất các ngành dịch vụ chi tiết để đảm bảo tính đồng nhất của dịch vụ trong cùng nhóm.

3.2.2.1.2. Chỉ số giá tiêu dùng. Mục tiêu tính CPI không phải dùng làm công cụ để áp dụng phương pháp chỉ số giá trong tính toán GO theo giá so sánh. Vì chưa tính PPI các ngành dịch vụ nên việc dùng CPI chi tiết theo nhóm sản phẩm dịch vụ sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản là giải pháp tốt, phù hợp với thực tế hiện nay của ngành Thống kê. Hoàn thiện CPI cần tập trung vào các nội dung sau:

- Tính CPI chi tiết theo nhóm dịch vụ phù hợp với danh mục ngành dịch vụ áp dụng trong tính toán GO theo giá hiện hành;
- Cập nhật quyền số tính CPI, nâng cao chất lượng thu thập thông tin về giá dùng để tính CPI;
- Thu thập thông tin để tính chuyển CPI từ giá sử dụng về giá cơ bản.
- Phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá.

3.2.2.1.3. Chỉ số giá bán buôn vật tư. Hoàn thiện, nâng cao chất lượng chỉ số giá bán buôn vật tư dùng để loại trừ biến động giá của chỉ tiêu trị giá vốn hàng hóa bán ra dùng trong tính toán GO ngành thương nghiệp; chỉ số giá đầu vào của ngành xây dựng. Phân tổ chi tiết chỉ số giá bán buôn vật tư phải tương thích với danh mục trị giá vốn hàng bán ra và danh mục nguyên, nhiên, vật liệu và chi phí khác của ngành xây dựng. Chỉ số giá bán vật tư xây dựng phải tính theo giá sử dụng, nghĩa là bao gồm cả phí vận tải và các chi phí khác để đưa vật liệu xây dựng vào công trình.

3.2.2.1.4. Chỉ số tiền lương. Để áp dụng phương pháp chỉ số trong tính toán chỉ tiêu GO của dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc theo giá so sánh đòi hỏi TCTK phải tính chỉ số tiền lương. Chỉ số tiền lương có thể tính cho từng khu vực hoặc tính cho toàn bộ nền kinh tế. Với thực tiễn của ngành Thống kê hiện nay, trước mắt TCTK nên tính chỉ số tiền lương của khu vực hành chính nhà nước, an ninh quốc phòng. Trong dài hạn có thể tính chỉ số này chi tiết cho các khu vực khác và cho cả nền kinh tế phục vụ cho việc đánh giá mức sống của người làm công ăn lương.

3.2.2.2. Tính chỉ số khối lượng

Với đặc thù của một số ngành sản phẩm không thể áp dụng phương pháp chỉ số giá, TCTK nên tính chỉ số khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng với giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm của năm gốc. Qua thực trạng nguồn thông tin, phương pháp tính GO theo giá so sánh hiện nay của TCTK, dựa trên đề xuất hoàn thiện phương pháp tính ở trên, TCTK nên có kế hoạch nghiên cứu, xây dựng nguồn thông tin để tính các chỉ số khối lượng sau:

- Chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai;
- Chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện hoạt động tư vấn theo các loại trong nhóm dịch vụ kinh doanh khác;
- Chỉ số khối lượng về số lần khám chữa bệnh chia theo loại bệnh.

Khi đã thu thập thông tin và tính hệ thống chỉ số khối lượng, cùng với chỉ số giá trị TCTK sẽ kiểm tra được chất lượng tính toán chỉ số giá. Bên cạnh củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin phản ánh về giá trị, TCTK cần xây dựng hệ thống thông tin phản ánh về khối lượng của khu vực dịch vụ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của các chỉ tiêu giá trị.

3.2.3. Tổ chức thông tin tính giá trị sản xuất

Để GO phản ánh đúng kết quả do các đơn vị sản xuất trong nền kinh tế tạo ra và không bị ảnh hưởng về chính sách thuế của Nhà nước, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và PPI tính theo giá cơ bản, TCTK cần sớm đưa ra quyết định áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu GO thay cho giá sản xuất. Để đáp ứng nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm khi tính GO theo giá so sánh, TCTK cần áp dụng thống nhất bảng phân loại sản phẩm chủ yếu và tính GO theo giá hiện hành chi tiết theo danh mục ngành sản phẩm thống nhất.

Qua tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp, TCTK cần cài đặt thông tin để có cơ sở bóc tách GO của các ngành vừa có tính thị trường và phi thị trường. Việc hoàn thiện nguồn thông tin thỏa mãn yêu cầu này nhằm đảm bảo áp dụng đúng phương

pháp để tính GO theo giá so sánh của một số ngành dịch vụ mà sản phẩm của nó vừa có tính thị trường và phi thị trường.

TCTK cần tính PPI đối với các ngành dịch vụ áp dụng được phương pháp chỉ số giá để tính GO theo giá so sánh, thu thập và tính một số loại chỉ số khối lượng cần thiết cho các ngành dịch vụ không thể áp dụng phương pháp chỉ số giá.

3.3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ ĐIỀU KIỆN VÀ CÁC BƯỚC ÁP DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để có thể đưa kết quả nghiên cứu vào áp dụng trong thực tiễn công tác của ngành Thống kê, tác giả của luận án khuyến nghị các đơn vị có liên quan của TCTK như: Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ Thống kê thương mại dịch vụ và giá cả, Vụ Thống kê công nghiệp và xây dựng, Vụ Thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản nên xây dựng một kế hoạch hoàn thiện phương pháp tính, xác định rõ nội dung, điều kiện và các bước thực hiện trong một cơ chế phối hợp chặt chẽ nhằm nâng cao chất lượng chỉ tiêu GO theo giá so sánh.

3.3.1. Khuyến nghị về điều kiện áp dụng

Để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của ngành Thống kê đó là đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ cho yêu cầu quản lý và điều hành nền kinh tế của Đảng và Nhà nước và đáp ứng nhu cầu của đông đảo người dùng tin, ngành Thống kê đã và đang phải hết sức nỗ lực, vượt qua những khó khăn và bất cập. Với thực tế này, để có thể áp dụng kết quả nghiên cứu của luận án vào công tác của Ngành nhằm nâng cao chất lượng tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh, tác giả của luận án khuyến nghị lãnh đạo TCTK nên đưa vào chương trình công tác và cụ thể hóa thành chủ trương của Ngành, thống nhất trong chỉ đạo và điều hành một cách sát sao các đơn vị có liên quan để thực hiện trong từng lĩnh vực được phân công. Là người đã và đang công tác nhiều năm trong ngành Thống kê, tác giả luận án khuyến nghị lãnh

đạo TCTK tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu của luận án theo một số nội dung sau:

Trước hết khuyến nghị lãnh đạo TCTK nên *xây dựng cơ chế phân công và thực hiện công việc rõ ràng*. Đối với từng công việc nên phân công rõ đơn vị chủ trì, chịu trách nhiệm và các đơn vị phối hợp nhằm tránh tình trạng một công việc giao cho nhiều đơn vị thực hiện mà không chỉ rõ đơn vị nào chịu trách nhiệm gì, đến đâu. *Xây dựng tính đồng bộ giữa phương pháp tính và công cụ* dùng trong tính toán cũng là một nội dung rất quan trọng. Chẳng hạn, khi đã xác định áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính GO theo giá so sánh, các đơn vị trong TCTK phải đảm bảo tính GO theo giá hiện hành chi tiết theo danh mục ngành sản phẩm đã được quy định và các loại chỉ số giá như: PPI, WPI, CPI cũng tính theo danh mục sản phẩm này. Khuyến nghị lãnh đạo TCTK giao cho các đơn vị có liên quan *xây dựng kế hoạch áp dụng từng bước, cụ thể và luôn quan tâm tới thực tiễn của Ngành*. Hiện nay TCTK đã tính PPI của nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, đã tính CPI của 86 nhóm hàng hóa và dịch vụ, trong thời gian tới TCTK chưa tính PPI của sản phẩm dịch vụ, vì vậy để áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với các ngành sản phẩm, TCTK nên tính chi tiết CPI cho các sản phẩm dịch vụ, đồng thời tính chuyển CPI từ giá sử dụng về giá cơ bản.

Đào tạo nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ là một nội dung không thể xem nhẹ trong quá trình triển khai công việc nói chung và triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu của luận án nói riêng. Khi đội ngũ cán bộ đã nắm được nguyên tắc, hiểu được phương pháp luận dùng để tính GO theo giá so sánh, họ sẽ nhận thức rõ thực trạng bất cập của phương pháp tính GO theo giá so sánh hiện nay của ngành Thống kê. Lãnh đạo TCTK nên khơi dậy tinh thần trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp, động viên cán bộ đổi mới phương pháp tính hiện nay. Chẳng hạn có không ít cán bộ tham gia chỉ đạo tính GDP theo giá so sánh chưa hiểu được sự khác biệt về chất lượng tính chỉ tiêu doanh số hàng hóa bán ra theo giá so sánh bằng cách loại trừ biến động giá chi tiết cho các nhóm sản phẩm theo CPI tương ứng của nhóm với loại trừ biến động giá cho tổng doanh số hàng bán ra với chỉ số chung CPI.

Khuyến nghị cuối cùng nhằm tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu của luận án đó là Lãnh đạo quan tâm đảm bảo nguồn tài chính phù hợp để thu thập thông tin tính GO các ngành sản phẩm chi tiết theo danh mục, đáp ứng nguyên tắc mức độ gộp ngành sản phẩm; Tổng cục Thống kê nên dành kinh phí tổ chức điều tra định kỳ để tính PPI, WPI, CPI chi tiết.

3.3.2. Khuyến nghị các bước thực hiện

Sau khi Lãnh đạo ngành Thống kê đã có chủ trương và tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu, đã xây dựng kế hoạch áp dụng, tác giả của luận án khuyến nghị triển khai áp dụng theo ba bước. Trước hết nên xây dựng danh mục ngành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để sử dụng thống nhất trong thống kê tài khoản quốc gia, thống kê giá, thống kê doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra và các thống kê chuyên ngành khác. Tiếp theo TCTK nên hoàn thiện và nâng cao chất lượng tính GO giá hiện hành theo ngành sản phẩm với danh mục sản phẩm đã được xây dựng. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các loại chỉ số giá hiện có: PPI, CPI và WPI. Thu thập thông tin để tính chuyển CPI từ giá sử dụng về giá cơ bản của một số nhóm hàng hóa và dịch vụ. Tính chỉ tiêu khối lượng của một số nhóm dịch vụ và tổ chức điều tra thu thập thông tin để tính GO của năm gốc chi tiết theo ngành sản phẩm làm cơ sở áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng. Cuối cùng TCTK nên triển khai tính PPI của các ngành dịch vụ nhằm khép kín phương pháp chỉ số giá đối với các ngành sản phẩm.

3.3.3. Khuyến nghị về phân công thực hiện

Để triển khai tốt các nội dung trên, tác giả luận án khuyến nghị Lãnh đạo TCTK nên phân công nội dung công việc cho từng đơn vị thật rõ ràng và xây dựng một cơ chế phối hợp hài hòa. Đối với việc *xây dựng danh mục ngành sản phẩm*, tác giả luận án khuyến nghị Lãnh đạo TCTK giao cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia chủ trì việc rà soát và đưa ra danh mục ngành sản phẩm sẽ áp dụng thống nhất để tính GO theo giá hiện hành và tính các loại chỉ số giá, Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin phối hợp.

Đối với việc tính chỉ số giá: trên cơ sở danh mục sản phẩm, khuyến nghị Lãnh đạo TCTK giao cho Vụ Thống kê thương mại, dịch vụ và giá cả chủ trì công tác thu thập thông tin về giá và tính các loại chỉ số giá, Vụ Thống kê công nghiệp và xây dựng chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về doanh thu tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp theo danh mục sản phẩm công nghiệp do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia đưa ra dùng làm quyền số để tính PPI của sản phẩm công nghiệp, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia cung cấp số liệu về GO ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo danh mục ngành sản phẩm dùng làm quyền số để tính PPI của sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản và cuối cùng Vụ Thống kê xã hội và môi trường cung cấp thông tin về cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình dùng làm quyền số để tính CPI.

Đối với việc tính chỉ số khối lượng: tác giả luận án khuyến nghị Lãnh đạo TCTK chỉ đạo và giao cho các đơn vị trong Tổng cục tính ba loại chỉ số khối lượng. Khuyến nghị giao cho Vụ Thống kê xã hội và môi trường chủ trì công tác thu thập thông tin và tính: (i) Chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai; (ii) Chỉ số khối lượng về số lần khám chữa bệnh chia theo loại bệnh. Giao cho Vụ Thống kê thương mại, dịch vụ và giá cả chủ trì công tác thu thập thông tin và tính chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện hoạt động tư vấn theo các loại trong nhóm dịch vụ kinh doanh khác.

Đối với việc tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá hiện hành và giá so sánh: tác giả luận án khuyến nghị Lãnh đạo TCTK giao cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia chủ trì và chịu trách nhiệm về kết quả tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá hiện hành và giá so sánh. Các đơn vị trong TCTK cung cấp thông tin, chỉ số giá, chỉ số khối lượng cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia.

3.4. VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH THỬ NGHIỆM

Để thử nghiệm phương pháp trình bày trong chương 2 cho một số ngành, tác giả đã rà soát thực tế thông tin hiện có đối với chỉ tiêu GO, hệ thống PPI và CPI và các chỉ

tiêu phản ánh về mặt khối lượng. Thực tế cho thấy hiện nay nguồn thông tin, các loại chỉ số giá không đủ chi tiết và chưa phù hợp để TCTK áp dụng đúng các phương pháp luận trong chương 2. Tuy vậy, tác giả đã thu thập thông tin và áp dụng thí điểm phương pháp tính cho hai ngành: thương nghiệp bán buôn, bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy, hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình và Dịch vụ trung gian tài chính. Tác giả chọn hai ngành này là do phương pháp tính hiện tại theo giá so sánh của TCTK đối với ngành thứ nhất chưa tôn trọng điều kiện cần để có thể áp dụng phương pháp chỉ số giá. Đối với ngành thứ hai, tác giả chỉ tính thử nghiệm đối với dịch vụ trung gian tài chính *không kể dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí* và muốn chứng tỏ với nguồn thông tin hiện có từ hệ thống ngân hàng, phương pháp tác giả đề xuất hoàn toàn có tính khả thi. Qua trình bày phương pháp tính, tác giả cũng chỉ ra một số ưu điểm của phương pháp này so với phương pháp hiện đang áp dụng của TCTK trong tính toán GO theo giá hiện hành và giá so sánh, số liệu tính thử nghiệm là số thực tế của năm 2004.

3.4.1. Ngành thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy, hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình

3.4.1.1. Áp dụng phương pháp chỉ số giá. Dùng chỉ số giá để loại trừ biến động giá đồng thời đối với doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra theo từng nhóm hàng (phương pháp được xếp loại A): với phương pháp này GO theo giá so sánh của hoạt động thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy, hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình bằng hiệu số giữa doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra theo giá so sánh và cộng với doanh thu sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình theo giá so sánh. Doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra theo giá so sánh tính bằng cách dùng CPI và PPI tương ứng theo nhóm hàng để loại trừ biến động giá của doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra theo giá hiện hành. Tuy vậy, thực tế thông tin hiện nay ***không cho phép áp dụng phương pháp này***. Chỉ tiêu doanh số hàng bán ra của thương nghiệp bán buôn và bán lẻ được chia theo 10 nhóm, nhưng chỉ tiêu trị giá vốn hàng bán ra chỉ có tổng số. Không thể

dùng cơ cấu của doanh số hàng bán ra để tách trị giá vốn theo nhóm hàng tương ứng với doanh số hàng bán ra vì tỷ lệ phí lưu thông so với trị giá vốn của mỗi nhóm hàng hóa khác nhau. CPI được chia theo 10 nhóm hàng hóa nhưng không phù hợp với 10 nhóm của doanh số hàng bán ra của thương nghiệp. Chỉ số giá của người sản xuất chỉ có 7 nhóm và không phù hợp với 10 nhóm của doanh số hàng bán ra của thương nghiệp cũng như chỉ số CPI (xem bảng số liệu ở dưới đây).

Bảng 3.1 Doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra của thương nghiệp phân theo nhóm hàng năm 2004
(Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: triệu đồng

| | Doanh số hàng bán ra | Trị giá vốn hàng bán ra |
|---|----------------------|-------------------------|
| Tổng số | 899.607.589 | 834.512.658 |
| 1. Lương thực | 145.286.169 | |
| 2. Hàng may mặc | 25.846.423 | |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 38.386.927 | |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 19.642.452 | |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 100.366.490 | |
| 6. Phân bón, thuốc trừ sâu | 37.774.545 | |
| 7. Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) | 101.688.618 | |
| 8. Xăng, dầu các loại | 156.271.466 | |
| 9. Nhiên liệu các loại | 25.556.020 | |
| 10. Hàng hóa khác | 239.000.551 | |
| 11. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 9.787.929 | |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 3.2

**Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng
năm 2004 so với năm 1994**

Đơn vị tính: %

| Nhóm hàng hóa, dịch vụ | Năm 2004 so với 1994 |
|-------------------------------------|----------------------|
| Chỉ số chung | 162.1 |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 183.8 |
| Trong đó: Lương thực | 171.6 |
| Thực phẩm | 185.2 |
| 2. Đồ uống và thuốc lá | 159.5 |
| 3. May mặc, mũ nón, giày dép | 144.1 |
| 4. Nhà ở và vật liệu xây dựng | 183.0 |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 137.8 |
| 6. Dược phẩm, y tế | 168.0 |
| 7. Phương tiện đi lại, bưu điện | 126.1 |
| 8. Xăng dầu | 201.0 |
| 9. Giáo dục | 176.6 |
| 10. Văn hóa, thể thao, giải trí | 118.1 |
| 11. Hàng hóa và dịch vụ khác | 164.1 |
| 12. Dịch vụ sửa chữa xe máy động cơ | 113.6 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

**Bảng 3.3 Chỉ số giá của người sản xuất theo nhóm hàng
năm 2004 so với năm 1994**

Đơn vị tính: %

| Nhóm hàng hóa, dịch vụ | Năm 2004 so với 1994 |
|---------------------------------|----------------------|
| Chỉ số chung | 125.1 |
| 1. Lương thực | 125.5 |
| 2. May mặc | 130.2 |
| 3. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 102.7 |
| 4. Gỗ và vật liệu xây dựng | 156.1 |
| 5. Phân bón, thuốc trừ sâu | 138.5 |
| 6. Phương tiện đi lại | 97.8 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Vì không đủ thông tin chi tiết, tác giả áp dụng CPI và PPI chung của năm 2004 so với năm 1994 để loại trừ biến động giá cho tổng số doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra dẫn tới kết quả doanh số hàng bán ra của năm 2004 theo giá năm 1994 nhỏ hơn trị giá vốn hàng bán ra của năm 2004 theo giá năm 1994 (điều này có nghĩa GO của ngành thương nghiệp nhận giá trị âm nếu dùng các thông tin hiện có để tính). Nói cách khác thông tin hiện nay của TCTK chưa cho phép áp dụng phương pháp chỉ số giá để tính GO của hoạt động thương nghiệp theo giá so sánh.

3.4.1.2. Áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng. Chỉ tiêu GO ngành thương nghiệp năm 2004 theo giá so sánh được tính qua ba bước sau:

Bước 1: tính doanh số hàng bán ra năm 2004 từ giá hiện hành về giá so sánh. Dùng CPI của năm 2004 so với năm 1994 theo nhóm hàng để tính chuyển doanh số hàng bán ra năm 2004 về giá so sánh năm gốc 1994. Kết quả tính đưa ra trong bảng 4 dưới đây:

Bảng 3.4 **Bảng tính chuyển doanh số hàng bán ra năm 2004
từ giá hiện hành về giá so sánh**

| | Doanh số hàng bán ra theo giá hiện hành (triệu đồng) | CPI năm 2004 so với 1994 (%) | Doanh số hàng bán ra theo giá so sánh (triệu đồng) |
|---|--|------------------------------|--|
| | 1 | 2 | 3=1/2 |
| Tổng số | 899.607.589 | | 548.990.506 |
| 1. Lương thực | 145.286.169 | 171.6 | 84.665.599 |
| 2. Hàng may mặc | 25.846.423 | 144.1 | 17.936.448 |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 38.386.927 | 137.8 | 27.856.986 |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 19.642.452 | 164.1** | 11.969.806 |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 100.366.490 | 183.0 | 54.845.076 |
| 6. Phân bón, thuốc trừ sâu | 37.774.545 | 162.1* | 23.303.235 |
| 7. Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) | 101.688.618 | 126.1 | 80.641.251 |
| 8. Xăng, dầu các loại | 156.271.466 | 201.0 | 77.746.998 |
| 9. Nhiên liệu các loại | 25.556.020 | 162.1* | 15.765.589 |
| 10. Hàng hóa khác | 239.000.551 | 164.1 | 145.643.236 |
| 11. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 9.787.929 | 113.6 | 8.616.134 |

Ghi chú: * Dùng CPI là hàng hóa và dịch vụ khác.

Bước 2: tính chỉ số khối lượng của doanh số hàng bán ra của năm 2004 so với năm gốc 1994. Doanh số hàng bán ra của năm 1994 đạt 93.489 tỷ đồng [17, trang 1485], doanh số hàng bán ra của năm 2004 theo giá năm gốc 1994 đạt 548.990,5 tỷ đồng (kết quả của bước 1).

Chỉ số khối lượng doanh số hàng bán ra của năm 2004 so với năm gốc 1994 là:

$$I_q^{2004/1994} = 548.990,5 / 93.489 = 5,87.$$

Ký hiệu: $I_q^{2004/1994}$ là chỉ số khối lượng doanh số hàng bán ra của năm 2004 so với năm gốc 1994.

Bước 3: dùng chỉ số khối lượng của doanh số hàng bán ra năm 2004 so với năm gốc 1994 và giá trị sản xuất ngành thương nghiệp năm 1994 đạt 41.225 tỷ (GO của thương nghiệp năm 1994 được tính từ giá trị tăng thêm của ngành này của năm 1994 là 30.185 tỷ đồng và tỷ lệ giá trị tăng thêm so với GO là 73,22%) [17, trang 1108] để tính giá trị sản xuất ngành thương nghiệp năm 2004 theo giá so sánh theo công thức:

$$GO_{ss}^{2004} = GO^{1994} \times I_q^{2004/1994} = 41.225 \text{ tỷ} \times 5,87$$

$$GO_{ss}^{2004} = \mathbf{241.990 \text{ tỷ đồng.}}$$

Trong đó:

GO_{ss}^{2004} là giá trị sản xuất năm 2004 theo giá so sánh;

GO^{1994} là giá trị sản xuất năm 1994 theo giá hiện hành.

3.4.2. Dịch vụ trung gian tài chính

Dịch vụ trung gian tài chính bao gồm ba nhóm: dịch vụ trung gian tài chính của khu vực ngân hàng; dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí; và dịch vụ phụ của dịch vụ trung gian tài chính. Trong ba nhóm dịch vụ này, tác giả chỉ áp dụng tính thí điểm cho nhóm dịch vụ trung gian tài chính của khu vực ngân hàng vì các lý do sau:

i. Rất khó thu thập thông tin để tính thí điểm dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí nếu không thông qua kênh thu thập thông tin chính thức, có tính pháp lý của TCTK. Chẳng hạn rất khó để có được thông tin chi tiết về quỹ dự phòng theo từng loại hình bảo hiểm. Mặt khác Tổng cục Thống kê chưa tính chỉ số giá của người sản xuất của các sản phẩm dịch vụ;

ii. Tác giả muốn áp dụng thí điểm phương pháp tính phí dịch vụ ngầm của dịch vụ trung gian tài chính của khu vực ngân hàng cho từng khu vực thể chế theo giá hiện hành và giá so sánh, để chứng tỏ tính khả thi và chỉ ra những ưu điểm của phương pháp tác giả đề nghị so với phương pháp hiện đang áp dụng tại TCTK.

3.4.2.1. Tính theo giá hiện hành

GO của hoạt động trung gian tài chính của hệ thống ngân hàng gồm GO của dịch vụ thặng và GO của dịch vụ ngầm.

a. GO của dịch vụ thặng bằng doanh thu từ các dịch vụ trực tiếp trong kinh doanh tiền tệ và các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ, **GO của dịch vụ thặng của năm 2004 đạt 8.198,5 tỷ đồng.**

b. GO của dịch vụ ngầm (FISIM): áp dụng công thức tính FISIM và số liệu trong bảng 5 dưới đây tính cho từng khu vực thể chế như sau:

Bảng 3.5 **Số dư tín dụng, lãi suất tín dụng theo các khu vực của hệ thống ngân hàng năm 2004**

| Chỉ tiêu | Khu vực Doanh nghiệp | Khu vực Hộ gia đình | Khu vực Chính phủ | Khu vực nước ngoài | Khu vực khác |
|---|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------|
| Tiền gửi tại hệ thống ngân hàng, <i>tỷ đồng</i> | 241.057 | 186.039 | 41.930 | 26.566 | - |
| Tín dụng cho vay của hệ thống ngân hàng, <i>tỷ đồng</i> | 399.319 | 21.016 | 38.312 | 172.476 | - |
| Lãi suất tiền gửi bình quân năm 2004 (%) | 6.13 | 6.13 | 6.13 | 6.13 | |
| Lãi suất cho vay bình quân năm 2004 (%) | 9.75 | 9.75 | 9.75 | 9.75 | |
| Lãi suất cơ bản bình quân năm 2004 (r^*) (%) | 7.5 | 7.5 | 7.5 | 7.5 | |

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; *International Financial Statistics (IMF) September 2005, 2006.*

• **Đối với khu vực doanh nghiệp**

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền gửi: $FISIM_D^{DN} = (D^{DN} \times r^*) - R_D^{DN}$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_D^{\text{DN}} = (241.057 \times 7,5) - (241.057 \times 6,13) = 3.302,4 \text{ tỷ đồng.}$$

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền vay: $\text{FISIM}_L^{\text{DN}} = R_L^{\text{DN}} - (L^{\text{DN}} \times r^*)$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_L^{\text{DN}} = (399.319 \times 9,75) - (399.319 \times 7,5) = 8.984,6 \text{ tỷ đồng.}$$

Tổng số phí dịch vụ ngầm của khu vực doanh nghiệp:

$$\text{FISIM}^{\text{DN}} = \text{FISIM}_D^{\text{DN}} + \text{FISIM}_L^{\text{DN}} = 12.287 \text{ tỷ đồng.}$$

• **Đối với khu vực hộ gia đình**

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền gửi: $\text{FISIM}_D^{\text{HGD}} = (D^{\text{HGD}} \times r^*) - R_D^{\text{HGD}}$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_D^{\text{HGD}} = (186.039 \times 7,5) - (186.039 \times 6,13) = 2.548,7 \text{ tỷ đồng.}$$

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền vay: $\text{FISIM}_L^{\text{HGD}} = R_L^{\text{HGD}} - (L^{\text{HGD}} \times r^*)$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_L^{\text{HGD}} = (21.016 \times 9,75) - (21.016 \times 7,5) = 472,8 \text{ tỷ đồng.}$$

Tổng số phí dịch vụ ngầm của khu vực hộ gia đình:

$$\text{FISIM}^{\text{HGD}} = \text{FISIM}_D^{\text{HGD}} + \text{FISIM}_L^{\text{HGD}} = 3.021,5 \text{ tỷ đồng.}$$

• **Đối với khu vực Chính phủ**

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền gửi: $\text{FISIM}_D^{\text{CP}} = (D^{\text{CP}} \times r^*) - R_D^{\text{CP}}$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_D^{\text{CP}} = (41.930 \times 7,5) - (41.930 \times 6,13) = 574,4 \text{ tỷ đồng.}$$

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền vay: $\text{FISIM}_L^{\text{CP}} = R_L^{\text{CP}} - (L^{\text{CP}} \times r^*)$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_L^{\text{CP}} = (38.312 \times 9,75) - (38.312 \times 7,5) = 862 \text{ tỷ đồng.}$$

Tổng số phí dịch vụ ngầm của khu vực Chính phủ:

$$\text{FISIM}^{\text{CP}} = \text{FISIM}_D^{\text{CP}} + \text{FISIM}_L^{\text{CP}} = 1.436,4 \text{ tỷ đồng.}$$

• **Đối với khu vực nước ngoài**

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền gửi: $\text{FISIM}_D^{\text{NG}} = (D^{\text{NG}} \times r^*) - R_D^{\text{NG}}$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_D^{\text{NG}} = (26.566 \times 7,5) - (26.566 \times 6,13) = 363,9 \text{ tỷ đồng.}$$

- Phí dịch vụ ngầm đối với tiền vay: $\text{FISIM}_L^{\text{NG}} = R_L^{\text{NG}} - (L^{\text{NG}} \times r^*)$

Thay số ở bảng 5 vào công thức, chúng ta có:

$$\text{FISIM}_L^{\text{NG}} = (172.476 \times 9,75) - (172.476 \times 7,5) = 3.880,7 \text{ tỷ đồng.}$$

Tổng số phí dịch vụ ngầm của khu vực nước ngoài:

$$\text{FISIM}^{\text{NG}} = \text{FISIM}_D^{\text{NG}} + \text{FISIM}_L^{\text{NG}} = 4.244,6 \text{ tỷ đồng.}$$

• **GO của dịch vụ ngầm của toàn nền kinh tế đạt 20.989,5 tỷ đồng.** Chia ra:

- Tổng phí dịch vụ ngầm của toàn nền kinh tế đối với tín dụng tiền gửi:

$$\text{FISIM}_D^{\text{TS}} = 6.789,4 \text{ tỷ đồng.}$$

- Tổng phí dịch vụ ngầm của toàn nền kinh tế đối với tín dụng tiền vay: $\text{FISIM}_L^{\text{TS}}$

$$= 14.200,1 \text{ tỷ đồng.}$$

Giá trị sản xuất của hoạt động trung gian tài chính của hệ thống ngân hàng năm 2004 theo giá hiện hành đạt 29.188 tỷ đồng.

3.4.2.2. Tính theo giá so sánh

• Đối với GO là dịch vụ thẳng. Hiện nay TCTK chưa tính PPI cho các sản phẩm dịch vụ và cũng chưa thống kê các chỉ tiêu khối lượng dùng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng đối với GO của năm gốc, vì vậy tác giả dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất năm 2004 của nền kinh tế để tính chuyển GO là dịch vụ thẳng từ giá hiện hành về giá so sánh:

$$\text{GO}_{\text{ss}}^{\text{DVT}} = \text{GO}_{\text{hh}}^{\text{DVT}} / I^{\text{GTSX}}_{2004/1994} = 8.198,5 / 1,966 = 4.170 \text{ tỷ}$$

Trong đó:

$\text{GO}_{\text{ss}}^{\text{DVT}}$ là giá trị sản xuất của dịch vụ thẳng năm 2004 theo giá so sánh;

$\text{GO}_{\text{hh}}^{\text{DVT}}$ là giá trị sản xuất của dịch vụ thẳng năm 2004 theo giá hiện hành;

$I^{\text{GO}}_{2004/1994}$ là chỉ số giảm phát giá trị sản xuất năm 2004.

• Đối với GO là phí dịch vụ ngầm. Dùng phương pháp thứ hai đã trình bày trong mục 2.9.2 để tính:

Bước 1. Tính chuyển phí dịch vụ ngân của toàn nền kinh tế đối với tín dụng tiền

$$\text{vay: } \text{FISIM}_{L,SS}^{\text{TS}} = \text{FISIM}_L^{\text{TS}} / I^{\text{GDP}}_{2004/1994} = 14.200,1 / 1,97 = 7.208,1 \text{ tỷ}$$

Trong đó: $\text{FISIM}_{L,SS}^{\text{TS}}$ là tổng phí dịch vụ ngân của toàn nền kinh tế đối với tín dụng cho vay;

$I^{\text{GDP}}_{2004/1994}$ là chỉ số giảm phát GDP của năm 2004.

Bước 2. Tính chuyển phí dịch vụ ngân của toàn nền kinh tế đối với tín dụng tiền

$$\text{gửi: } \text{FISIM}_{D,SS}^{\text{TS}} = \text{FISIM}_D^{\text{TS}} / \text{CPI}_{2004/1994} = 6.789,4 / 1,621 = 4.188,4 \text{ tỷ.}$$

Trong đó: $\text{FISIM}_{D,SS}^{\text{TS}}$ là tổng phí dịch vụ ngân của toàn nền kinh tế đối với tín dụng tiền gửi;

$\text{CPI}_{2004/1994}$ là chỉ số giá tiêu dùng năm 2004 so với năm 1994.

Bước 3. Tổng phí dịch vụ ngân của toàn nền kinh tế của năm 2004 theo giá so

$$\text{sánh là: } \text{FISIM}_{SS}^{\text{TS}} = \text{FISIM}_{L,SS}^{\text{TS}} + \text{FISIM}_{D,SS}^{\text{TS}} = 11.396 \text{ tỷ đồng.}$$

Vậy GO là phí dịch vụ ngân của toàn nền kinh tế theo giá so sánh:

$$\text{GO}_{SS}^{\text{DVN}} = 11.396,5 \text{ tỷ đồng.}$$

Tổng GO theo giá so sánh của dịch vụ trung gian tài chính của hệ thống ngân hàng là:

$$\text{GO}_{SS}^{\text{TS}} = \text{GO}_{SS}^{\text{DVT}} + \text{GO}_{SS}^{\text{DVN}} = 4.170 + 11.396 = 15.566,6 \text{ tỷ}$$

Giá trị sản xuất của hoạt động trung gian tài chính của hệ thống ngân hàng năm 2004 theo giá so sánh đạt 15.566,6 tỷ đồng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

1. Hiện nay phương pháp tính GO theo giá so sánh của TCTK không chuẩn xác, chưa tôn trọng nguyên tắc và điều kiện để áp dụng phương pháp chỉ số giá. Có những ngành không thể áp dụng phương pháp chỉ số giá nhưng TCTK vẫn quy định trong chế độ báo cáo và sách hướng dẫn về phương pháp luận tài khoản quốc gia, đồng thời phương pháp tính của một số ngành không khả thi. Đối với các ngành dịch vụ, TCTK áp dụng phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số chung CPI nhưng không điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản đã tạo ra sự thiếu thống nhất giữa giá dùng để tính GO với giá dùng để tính chỉ số giá.

2. Bảng giá cố định với những ưu điểm của nó là công cụ hữu hiệu để tính tốc độ tăng trưởng GO của một số ngành kinh tế trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Hiện nay, nền kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước, bảng giá cố định không còn phù hợp, đòi hỏi TCTK phải đổi mới phương pháp để tính chính xác GO theo giá so sánh và tốc độ tăng trưởng của GDP.

3. TCTK đã tính PPI của sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp nhưng chưa tính PPI cho sản phẩm dịch vụ. CPI được tính cho 34 nhóm sản phẩm vật chất và dịch vụ cấp II và hoàn toàn phù hợp với nội dung giá sử dụng của SNA. Sử dụng hệ thống chỉ số giá để tính GO theo giá so sánh chưa tốt, thể hiện qua việc chỉ tiêu GO không tính theo ngành sản phẩm, chưa tách chi tiết để đáp ứng nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm và các ngành không tương thích với PPI nên đã hạn chế rất lớn chất lượng tính GO theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá.

4. TCTK dùng giá sản xuất nhưng không theo đúng chuẩn mực quốc tế để tính GO nên đã gây ra sự thiếu thống nhất và điều này sẽ không xảy ra nếu GO tính theo giá cơ bản. GO tính theo giá sản xuất không phản ánh đúng kết quả sản xuất cũng như tốc độ tăng trưởng và cơ cấu trong nội bộ các ngành của nền kinh tế. Với những bất cập về

nội dung và ý nghĩa của giá sản xuất, với chế độ kế toán nhà nước được sửa đổi phù hợp với GO tính theo giá cơ bản, tác giả đề nghị TCTK dùng giá cơ bản thay cho giá sản xuất để tính GO cho các ngành.

5. Áp dụng phương pháp luận quốc tế tính thí điểm GO theo giá so sánh cho ngành thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình cho thấy sự thiếu hụt, tính không đồng bộ cũng như chất lượng thông tin đầu vào của TCTK hiện nay. Trị giá vốn hàng bán ra và chỉ số giá không chia chi tiết theo nhóm như doanh số hàng bán ra nên không thể áp dụng phương pháp chỉ số giá, dùng phương pháp chỉ số khối lượng cho kết quả lớn gấp vài lần kết quả tính của TCTK.

6. Thử nghiệm phương pháp tính đối với dịch vụ trung gian tài chính của khu vực ngân hàng cho thấy tính khả thi của phương pháp. Tương tự như ngành thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình, số liệu tính thử nghiệm theo giá hiện hành và giá so sánh đều cao hơn khá nhiều so với số của TCTK.

7. Hoàn thiện phương pháp tính GO theo giá so sánh được thực hiện cho từng ngành dựa trên thực tiễn công tác thống kê GO theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam, có đối chiếu với phương pháp luận quốc tế. Bên cạnh phương pháp tính, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá, tính toán chỉ số khối lượng, hoàn thiện phân ngành sản phẩm và tổ chức thông tin dùng để tính GO là những nội dung quan trọng của công tác thống kê tài khoản quốc gia và các thống kê chuyên ngành trong thời gian tới.

8. Hoàn thiện phương pháp và công cụ dùng để tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh đòi hỏi lãnh đạo TCTK phải đưa vào chương trình công tác và cụ thể hóa thành chủ trương của ngành qua việc xây dựng cơ chế phân công và thực hiện rõ ràng, tạo nên sự đồng bộ giữa phương pháp và công cụ, xây dựng kế hoạch áp dụng từng bước cụ thể và luôn quan tâm đến thực tiễn của ngành Thống kê.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc xác định chính xác quy mô và tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu GDP có ý nghĩa quan trọng trong quản lý và điều hành nền kinh tế của Chính phủ, đồng thời cũng giúp cho các nhà kinh tế có cơ sở để đánh giá và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Bên cạnh các yếu tố khác, phương pháp luận thống kê dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh có vai trò rất quan trọng, quyết định tới chất lượng và độ tin cậy của chỉ tiêu này.

Thực tế hiện nay, TCTK đang sử dụng phương pháp sản xuất để tính chỉ tiêu GDP theo giá hiện hành và giá so sánh, tuy vậy phương pháp luận của TCTK còn nhiều bất cập. Có một số ngành, phương pháp tính hiện đang áp dụng đã vi phạm nguyên tắc tính theo giá so sánh, công cụ dùng không phù hợp, khái niệm sản xuất, đơn vị thống kê và loại giá nào dùng để tính cũng là vấn đề tồn tại hiện nay của ngành Thống kê. Với thực tế này, luận án nghiên cứu: “Phương pháp luận tính chỉ tiêu giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh” đã tập trung nghiên cứu thực trạng tính chỉ tiêu giá trị sản theo giá so sánh hiện nay của TCTK, đối sánh thực trạng tính toán với các nguyên tắc cần tuân thủ, với các phương pháp tổng quát thường áp dụng để tính một chỉ tiêu theo giá so sánh, để từ đó đề xuất phương pháp luận cụ thể dùng trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh cần áp dụng trong thời gian tới của TCTK. Với nội dung tổng quát như vậy, luận án đã đạt được một số kết quả cơ bản sau:

1. Đã hệ thống hóa và làm rõ các khái niệm sản xuất của SNA dùng để tính GO và GDP của TCTK hiện nay. Luận án cũng chỉ ra *sự thiếu nhất quán* trong luận giải của thống kê Liên hợp quốc đối với quy định hoạt động tự sản xuất dịch vụ nhà ở thuộc khái niệm sản xuất so với trường hợp *loại trừ* hoạt động tự sản xuất dịch vụ cá nhân và hộ gia đình khỏi khái niệm sản xuất. *Từ đó luận án đã đề xuất khái niệm sản xuất áp*

dụng nhằm đảm bảo tính đầy đủ và tính thực tiễn khi đánh giá kết quả sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

2. Đã phân tích khái niệm và nêu bật những đặc trưng của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế, đồng thời luận án cũng phân loại hàng hóa và dịch vụ theo ba nhóm: hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; hàng hóa và dịch vụ phi thị trường, để từ đó chỉ rõ loại giá, thời điểm và nội dung của từng nhóm tính vào giá trị sản xuất.

3. Luận án đã trình bày đầy đủ, toàn diện về đơn vị thống kê dùng trong thu thập thông tin, đồng thời cũng luận giải, chỉ rõ bất cập khi dùng doanh nghiệp làm đơn vị thống kê như hiện nay, từ đó đưa ra kiến nghị dùng đơn vị cơ sở làm đơn vị thống kê. Tác giả của luận án đã đề nghị thay đổi quy trình tính để nâng cao chất lượng của chỉ tiêu giá trị sản xuất đồng thời cũng giải quyết vấn đề nan giải về chênh lệch số liệu giá trị sản xuất giữa trung ương và địa phương.

4. Trình bày khái niệm và phân tích chỉ tiêu giá trị sản xuất theo các góc độ khác nhau: xét theo quá trình chuyển hóa sản phẩm; xét theo các yếu tố quyết định quy mô và xét trên góc độ cấu thành giá trị, đồng thời luận án cũng trình bày ý nghĩa và những hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, điều đó giúp cho các nhà kinh tế cũng như những ai cần nghiên cứu giá trị sản xuất hiểu thấu đáo bản chất, nội hàm của chỉ tiêu này.

5. Kết hợp các khái niệm sản xuất, đơn vị thường trú, đơn vị thống kê và nội hàm của chỉ tiêu GO, tác giả luận án đã tổng hợp và đề xuất đầy đủ và toàn diện các nguyên tắc cần tuân thủ khi tính GO theo giá hiện hành và giá so sánh. Hai nguyên tắc đề xuất là: *“Thu chênh lệch giá không tính vào giá trị sản xuất”* và *“Thay đổi chất lượng sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế phải được phản ánh trong khối lượng sản phẩm”*. Trong phương pháp luận dùng để tính một chỉ tiêu kinh tế luôn phải đề cập tới ba nội dung: phạm vi tính toán; nguyên tắc cần tuân thủ và phương pháp tính. Việc hệ thống

hóa và đề xuất các nguyên tắc cần tuân thủ khi tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá so sánh là một trong những cơ sở để đánh giá thực trạng phương pháp tính chỉ tiêu này của TCTK hiện nay.

6. Luận án đã phân tích rõ thực trạng áp dụng phương pháp tính GO theo giá so sánh đối với từng ngành kinh tế hiện nay của TCTK, qua đó đã chỉ rõ những thiếu sót về phương pháp luận, tính không khả thi của phương pháp và việc tuân thủ các nguyên tắc khi tính giá trị sản xuất theo giá so sánh. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới chất lượng của chỉ tiêu giá trị sản xuất và tổng sản phẩm trong nước chưa cao, làm cho đông đảo người dùng tin chưa thật yên tâm với số liệu thống kê. Phân tích thực trạng, cùng với trình bày phương pháp luận chuẩn mực dùng để tính giá trị sản xuất là cơ sở nhằm hoàn thiện phương pháp và công cụ dùng cho tính giá trị sản xuất theo giá so sánh từ ngành sản phẩm.

7. Kết quả chính của luận án được thể hiện qua việc trình bày chi tiết các phương pháp có thể áp dụng để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh của 19 ngành sản phẩm cấp I theo hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của thống kê Việt Nam. Trong mỗi ngành, tác giả luận án đã “phân loại A và B” các phương pháp theo thứ tự ưu tiên với nghĩa cho chất lượng tính toán tốt, đồng thời cũng chỉ rõ phương pháp không thể áp dụng (loại C) với nghĩa đã vi phạm nguyên tắc tính theo giá so sánh của ngành đó. Tác giả đã nêu bật các đặc điểm riêng có của từng ngành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Những đặc điểm này quyết định đến phương pháp luận tính giá trị sản xuất theo giá so sánh;

Đặc biệt trong phương pháp luận trình bày cho 19 ngành sản phẩm cấp I, tác giả luận án đã cụ thể hóa ý tưởng tính giá trị sản xuất dịch vụ ngầm trong dịch vụ trung gian tài chính theo giá hiện hành và giá so sánh. Hiện nay, phương pháp tính giá trị sản xuất của loại dịch vụ này đang là vấn đề nan giải của thống kê nhiều nước trên thế giới vì một thực tế là hệ thống tài chính tiền tệ của những nước này quá phức tạp không có khả năng thu thập thông tin để tính. Phương pháp đưa ra trong luận án hoàn toàn có tính

khả thi trong hoàn cảnh thực tế của nước ta - Hệ thống tài chính tiền tệ được quản lý tập trung thống nhất bởi Ngân hàng Nhà nước. Phương pháp tính giá trị sản xuất dịch vụ ngầm trong dịch vụ trung gian tài chính theo giá hiện hành đã được áp dụng khi lập bảng cân đối liên ngành năm 2000 của TCTK.

8. Trên cơ sở trình bày phương pháp luận dùng để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh cho 19 ngành sản phẩm cấp I, tác giả của luận án đã đề xuất hướng hoàn thiện về phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá so sánh cho các nhóm ngành sản phẩm cấp I, qua đó đã chỉ ra khả năng áp dụng kết quả nghiên cứu của luận án vào thực tiễn công tác của TCTK. Tác giả cũng đề xuất hướng hoàn thiện công cụ tính toán bằng cách sửa đổi, nâng cao chất lượng và tính phù hợp của những công cụ hiện có, TCTK cần tính thêm một số “công cụ mới” như: chỉ số tiền lương, chỉ số khối lượng của ba loại dịch vụ: chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai; chỉ số khối lượng về số lần khám chữa bệnh chia theo loại bệnh; và chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện hoạt động tư vấn theo các loại trong nhóm dịch vụ kinh doanh khác.

Trên cơ sở nghiên cứu và các kết quả đạt được của luận án, kết hợp với thực tế phương pháp tính GO theo giá so sánh và giá hiện hành hiện nay của TCTK, tác giả kiến nghị một số điểm cần tiếp tục nghiên cứu để đưa kết quả của luận án vào áp dụng trong thực tế tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh trong thời gian tới nhằm nâng cao chất lượng tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, tạo niềm tin cho các nhà quản lý, lập chính sách kinh tế, các tổ chức quốc tế có nhu cầu sử dụng số liệu về GDP và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế:

1. Nghiên cứu thực tế hạch toán hiện nay, tìm ra giải pháp áp dụng đơn vị cơ sở làm đơn vị thống kê trong thu thập số liệu dùng cho tính GO, có như vậy mới loại trừ sự chênh lệch số liệu giữa trung ương và địa phương. Đồng thời nghiên cứu đổi mới nguồn

thông tin, quy trình tính để áp dụng *giá cơ bản* trong tính toán GO của các ngành thay cho giá sản xuất như TCTK đang áp dụng.

2. TCTK nên sử dụng đúng khái niệm sản xuất trong SNA vì khái niệm này được áp dụng rộng rãi ở tất cả các nước, bao gồm cả hoạt động bất hợp pháp tạo ra sản phẩm hợp pháp và hoạt động hợp pháp tạo ra sản phẩm bất hợp pháp. Tổ chức nghiên cứu phương thức thu thập thông tin và đánh giá kết quả sản xuất của các hoạt động còn thiếu trong khái niệm sản xuất, đảm bảo tính đầy đủ tất cả các hoạt động thuộc khái niệm sản xuất của nền kinh tế.

3. Đổi mới Hệ thống phân loại sản phẩm để áp dụng thống nhất trong các lĩnh vực thống kê của nước ta. Nghiên cứu phương pháp tính GO các ngành sản phẩm theo giá hiện hành, tạo cơ sở để áp dụng phương pháp tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh.

4. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu nội dung, phương pháp tính và nguồn thông tin để tính chỉ số giá sản xuất của các nhóm dịch vụ chi tiết theo danh mục ngành sản phẩm áp dụng thống nhất trong lĩnh vực thống kê. Nghiên cứu nguồn thông tin và phương pháp tính chỉ số khối lượng để hoàn thiện phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số khối lượng của các ngành: nghiên cứu và triển khai; dịch vụ y tế; và dịch vụ kinh doanh khác.

5. Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa thống kê tài khoản quốc gia và thống kê chuyên ngành để có đủ điều kiện áp dụng đúng phương pháp luận dùng trong tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh.

6. Bảng nguồn và sử dụng không chỉ là công cụ hữu hiệu dùng để tính GO và GDP theo giá hiện hành và giá so sánh mà còn cho phép kiểm tra chéo độ tin cậy của thông tin thống kê, từ đó nâng cao chất lượng tính toán. Vì vậy cần nghiên cứu quy trình biên soạn, cập nhật bảng nguồn và sử dụng, để có thể sử dụng bảng này trong công tác thống kê hàng năm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

| Tên công trình | Tên tạp chí, tên sách, mã đề tài | Số tạp chí | Ngày, tháng, năm xuất bản, nghiệm thu | Nơi xuất bản |
|--|--|-----------------|---------------------------------------|--|
| 1. Nghiên cứu khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản. | 2006- 98 -040/ KQNC | Đề tài KH | 2/2006 | Trung tâm thông tin Khoa học Quốc gia - Bộ KH&CN |
| 2. Nghiên cứu vận dụng Hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định (Đồng tác giả). | | Đề tài KH | 4/2004 | Trung tâm thông tin KH QG - Bộ KH&CN |
| 3. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong thống kê tài khoản quốc gia | Một số vấn đề về phương pháp luận thống kê | Sách nghiên cứu | | Nxb Thống kê, Hà Nội - 2005 |
| 4. Các giải pháp nhằm quản lý và nâng cao chất lượng thông tin thống kê (Đồng tác giả). | | Đề tài KH | 1/2007 | |
| 5. Nguyên lý và những vấn đề cơ bản của kinh tế vĩ mô (tham gia viết) | Tài liệu học của Khoa sau đại học, Trung tâm đào tạo từ xa, Đại học KTQD | | | Nxb Thống kê, Hà Nội - 2000. |
| 6. Đánh giá lạm phát | Thông tin Khoa học thống kê; | Số 3 | 2001 | |
| 7. Một số nguyên tắc cơ bản tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 5 | 2001 | |
| 8. Giới thiệu nguyên nhân gây nên lạm phát theo quan điểm của một số trường phái kinh tế. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 5 | 2002 | |
| 9. Bảng Nguồn và Sử dụng trong đánh giá tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 6 | 2003 | |

| | | | | |
|--|-------------------------------|------|------|--|
| 10. Kinh tế tri thức và các chỉ tiêu phản ánh | Thông tin Khoa học thống kê | Số 1 | 2005 | |
| 11. Một số suy nghĩ về phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất trong chế độ báo cáo tài khoản quốc gia. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 2 | 2005 | |
| 12. Giới thiệu về tỷ giá thương mại | Thông tin Khoa học thống kê | Số 4 | 2005 | |
| 13. Các tiêu thức phản ánh chất lượng số liệu thống kê và mối liên hệ với nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 1 | 2006 | |
| 14. Khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 2 | 2006 | |
| 15. Thay đổi chất lượng sản phẩm trong đánh giá tăng trưởng của thống kê tài khoản quốc gia. | Tạp chí Kinh tế & Phát triển; | Số 9 | 2006 | |
| 16. Khái niệm sản xuất trong thống kê tài khoản quốc gia. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 1 | 2007 | |
| 17. Giá trị sản xuất và các nguyên tắc tính giá trị sản xuất theo giá thực tế và giá so sánh. | Thông tin Khoa học thống kê | Số 2 | 2007 | |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993), *Triết học* (tập 3), Nxb Chính trị quốc gia.
2. Bộ Tài chính (2000), “Hệ thống tài khoản kế toán”, Nxb Tài chính.
3. Lê Mạnh Hùng (2003), “Nghiên cứu vận dụng Hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”, Đề tài khoa học, Viện Khoa học thống kê, Hà Nội.
4. Nguyễn Bích Lâm (2001), “Một số nguyên tắc cơ bản tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (5), tr. 11-17.
5. Nguyễn Bích Lâm (2003), “Bảng nguồn và sử dụng trong đánh giá tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (6), tr. 6-10.
6. Nguyễn Bích Lâm (2005), “Một số suy nghĩ về phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất trong chế độ báo cáo tài khoản quốc gia”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 16-21.
7. Nguyễn Bích Lâm (2006), “Khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 7-11 & 32.
8. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê (1998), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*, Nhà xuất bản Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (1997), *Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê.

12. Tổng cục Thống kê (2003), *Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia. Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban hành theo Pháp lệnh Kế toán và Thống kê (Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Nxb Thống kê.*
13. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê.*
14. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản, Nhà xuất bản Thống kê.*
15. Tổng cục Thống kê (1995), *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thống kê giá cả, Ban hành theo Quyết định số 302/TCTK-QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.*
16. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra giá tiêu dùng theo chương trình so sánh quốc tế (ICP) của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.*
17. Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Nhà xuất bản Thống kê.*
18. Tổng cục Thống kê (2000), *Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới qua các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của hệ thống tài khoản quốc gia, Nhà xuất bản Thống kê.*
19. Tổng cục Thống kê (2004), *Niên giám Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê.*
20. Từ điển triết học (1975), Nxb Tiến bộ MÁT - XCO -VA.

Tiếng Anh

21. Australian Bureau of Statistics (2000), *Australian System of National Accounts, Concepts, Sources and Methods.*

22. Brussels/Luxembourg, New York, Paris, Washington, D.C. (1993), System of National Accounts 1993.
23. Commission of the European Communities, Current classification: Statistical Classification of product by Activity in the European Economic Community, 2002 version, CPA 2002.
24. European Commission, Eurostat (2001), Handbook on price and volume measures in national accounts.
25. Eurostat (2000), Manual on the economic accounts for agriculture and forestry EAA/EAF (Rev.1.1).
26. Statistics New Zealand, Producers Price Index, Concepts, Sources and Methods.
27. United Nations (1968), System of National Accounts.
28. United Nations (1999), Handbook of Input – Output Table Compilation and Analysis
29. United Nations (2003), National Accounts: A Practical introduction.
30. Vũ Quang Việt (2003), Review of Statistical units in survey of enterprises and establishments.

PHỤ LỤC 1. CẤU TRÚC VÀ ƯU ĐIỂM CỦA BẢNG NGUỒN VÀ SỬ DỤNG

Hiện nay, các nước có trình độ thống kê khá phát triển đã dùng bảng nguồn và sử dụng như một công cụ rất hữu hiệu để tính chỉ tiêu GO và GDP theo giá hiện hành và giá so sánh. Trong phần này, tác giả trình bày tóm tắt cấu trúc của SUT và những ưu điểm của bảng này trong thống kê kinh tế.

1. *Cấu trúc của bảng nguồn và sử dụng.* Qua phân tích luồng chu chuyển thu nhập và chi tiêu của nền kinh tế, các nhà kinh tế vĩ mô đã chứng minh đồng nhất thức mô tả mối liên hệ giữa tổng thu nhập từ sản xuất, tổng chi tiêu và GDP. Đây là cơ sở hình thành nên ba phương pháp tính và cho cùng một kết quả của chỉ tiêu GDP theo giá hiện hành. Dưới dạng đồng nhất thức, ba phương pháp tính GDP theo giá hiện hành được viết như sau:

$$\text{GDP} = \text{GO} - \text{I} + \text{T} = \text{C} + \text{G} + \text{K} + \text{X} - \text{M} = \text{COE} + \text{CFC} + \text{TP} + \text{OS} \quad (1)$$

Trong đó:

| | | | |
|----|----------------------------------|-----|---------------------------------|
| GO | : tính theo giá cơ bản | X | : xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ |
| I | : chi phí trung gian | M | : nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ |
| T | : thuế trừ trợ cấp sản phẩm; | COE | : thu nhập của người lao động; |
| C | : chi tiêu dùng của hộ gia đình; | CFC | : khấu hao tài sản cố định; |
| G | : chi tiêu dùng của Nhà nước; | TP | : thuế trừ đi trợ cấp sản xuất; |
| K | : tích lũy tài sản; | OS | : thặng dư. |

Trong đồng nhất thức (1), GO tính theo giá cơ bản, chi phí trung gian tính theo giá sử dụng và hiệu số của hai chỉ tiêu này (GO- I) mô tả giá trị tăng thêm theo giá cơ bản. Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản cộng với tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm biểu thị GDP theo giá sử dụng. Tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tính theo giá sử dụng; xuất và nhập khẩu hàng hoá tính theo giá FOB; xuất và nhập khẩu dịch vụ tính theo giá giao dịch, khi đó GDP bên sử dụng tính theo giá sử dụng.

Viết lại đồng nhất thức (1) theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng có dạng sau:

$$\mathbf{GO - I + T = GDP = C + G + K + X - M} \quad (2)$$

Cộng chi phí trung gian (**I**) và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (**M**) vào hai vế của đồng nhất thức (2), nhận được đồng nhất thức sau:

$$\mathbf{GO + M + T = I + C + G + K + X} \quad (3)$$

Vế trái của đẳng thức (3) biểu thị nguồn hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế và bằng GO của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú của nền kinh tế tạo ra cộng với nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ và cộng với tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm. Vế phải mô tả tổng sử dụng hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế bằng tổng chi phí trung gian của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú cộng chi tiêu dùng của hộ gia đình cộng chi tiêu dùng của chính phủ cộng tích lũy tài sản và cộng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

SUT bao gồm hai bảng: bảng nguồn và bảng sử dụng. Các dòng trong cả hai bảng được phân tổ theo ngành sản phẩm. Các cột trong SUT mô tả GO và chi phí trung gian được phân tổ theo ngành kinh tế. Hai cột còn lại trong bảng nguồn biểu thị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu và thuế trừ trợ cấp sản phẩm, trong khi đó các cột còn lại trong bảng sử dụng mô tả các nhu cầu sử dụng cuối cùng (Sơ đồ của SUT đưa ra trong phần cuối của phụ lục).

Để nâng cao chất lượng tính GO và GDP theo giá hiện hành và giá so sánh, phục vụ cho phân tích kinh tế, chỉ tiêu GO trong bảng nguồn và chi phí trung gian trong bảng sử dụng còn được phân loại theo nhóm hàng hóa và dịch vụ như: nhóm sản phẩm vật chất; nhóm dịch vụ thị trường; nhóm dịch vụ phi thị trường, hoặc phân theo nhóm thị trường; nhóm phi thị trường, nhóm này còn chia ra để tự tiêu dùng và khác. GO và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trước hết được tính theo giá cơ bản, sau đó cộng thêm giá trị

của phí vận tải, thương nghiệp và tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm để nhận được tổng nguồn theo giá sử dụng.

Với mục đích dùng SUT để tính chỉ tiêu GO và GDP theo giá so sánh, vì vậy chỉ tiêu GO và chi phí trung gian được tách chi tiết thành GO và chi phí trung gian của những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất cho tiêu dùng và hàng hóa và dịch vụ phi thị trường khác. Việc tách biệt này rất quan trọng trong SNA vì sản phẩm có tính thị trường và sản phẩm tự sản xuất cho tiêu dùng được xác định giá trị theo giá cơ bản, trong khi đó sản phẩm phi thị trường khác được xác định giá trị theo tổng chi phí sản xuất.

Bảng phụ lục 1.1 **BẢNG NGUỒN VÀ SỬ DỤNG ĐƠN GIẢN**

| Sản phẩm | NGUỒN | | | | | Tổng số | SỬ DỤNG | | | | | Sản phẩm |
|----------------|---------------|------------|----------|----------|------------|-------------|---------------|-------------|------------|------------|------------|----------------|
| | O | M | đc | đc | T | | I | C | G | K | X | |
| | Ngành kinh tế | | (a) | (b) | | | Ngành kinh tế | | | | | |
| Hàng hóa | 2240 | 372 | 10 | 78 | 113 | 2813 | 1339 | 636 | 5 | 391 | 442 | Hàng hóa |
| Dịch vụ | 1364 | 84 | -10 | -78 | 20 | 1380 | 544 | 381 | 363 | 23 | 69 | Dịch vụ |
| đc(c) | | 43 | | | | 43 | | 14 | | | 29 | đc(c) |
| Tổng số | 3604 | 499 | 0 | 0 | 133 | 4236 | 1883 | 1031 | 368 | 414 | 540 | Tổng số |

- Nguồn: Theo bảng 15.1 trong cuốn Tài khoản quốc gia 1993.

- **đc(a)**: Điều chỉnh để chuyển hàng hóa nhập khẩu theo giá FOB về giá cơ bản;

- **đc(b)**: Điều chỉnh phí vận tải và phí thương nghiệp đối với hàng hóa lưu chuyển trong nền kinh tế, cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm để nhận được giá trị sản phẩm theo giá sử dụng.

2. *Ưu điểm của SUT trong thống kê kinh tế.* Với kết cấu chặt chẽ, lôgic bao gồm những chỉ tiêu tổng hợp bên sản xuất và bên sử dụng của nền kinh tế nên ưu điểm nổi bật của SUT là cho phép kiểm tra chéo độ tin cậy, chất lượng và tính hợp lý của hầu hết những chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia. Nói cách khác, SUT là công cụ hữu hiệu để nâng cao chất lượng của các chỉ tiêu thống kê.

SUT cho phép áp dụng phương pháp tính khoa học theo giá so sánh như phương pháp giảm phát khi tính chỉ tiêu GO và GDP và làm cân đối từng nhóm sản phẩm theo giá so sánh giữa sản xuất và sử dụng. Dùng SUT tính được chi tiết các thành phần cấu thành của GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sử dụng và đối sánh với phương pháp sản xuất.

Bảng phụ lục 1.2

BẢNG NGUỒN

| Sản phẩm | NGUỒN | | | | | | | Tổng số |
|----------------|---------------|----------------|---------------|------------|----------|----------|------------|-------------|
| | O | | | M | đc(a) | đc(b) | T | |
| | Thị trường | Phi thị trường | | | | | | |
| | | Tự tiêu dùng | Khác | | | | | |
| | Ngành kinh tế | Ngành kinh tế | Ngành kinh tế | | | | | |
| Hàng hóa | 2193 | 47 | | 372 | 10 | 78 | 113 | 2813 |
| Dịch vụ | 884 | 100 | 380 | 84 | -10 | -78 | 20 | 1380 |
| đc(c) | | | | 43 | | | | 43 |
| Tổng số | 3077 | 147 | 380 | 499 | 0 | 0 | 133 | 4236 |

Nguồn: Theo bảng 15.1 trong cuốn Tài khoản quốc gia 1993.

Bảng phụ lục 1.3

BẢNG SỬ DỤNG

| Tổng nguồn | SỬ DỤNG | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------------|-------------------|-------------------|----------|------------|
| | I | | | C | | G | | K | | | X | |
| | Thị trường | Phi thị trường | | Hộ gia đình | Vô vị lợi | Chi cho cá nhân | Chi cho cộng đồng | TS cố định | TS lưu động | TS quý hiếm | | |
| | | Tự tiêu dùng | Khác | | | | | | | | | |
| Ngành kinh tế | Ngành kinh tế | Ngành kinh tế | | | | | | | | | | |
| 2813 | 1194 | 33 | 112 | 636 | | 5 | | 353 | 28 | 10 | 442 | |
| 1380 | 400 | 17 | 127 | 365 | 16 | 207 | 156 | 23 | | | 69 | |
| 43 | | | | 14 | | | | | | | 29 | đc(c) |
| 4236 | 1594 | 50 | 239 | 1015 | 16 | 212 | 156 | 376 | 28 | 10 | 540 | Tổng số |

Nguồn: Theo bảng 15.1 trong cuốn Tài khoản quốc gia 1993.

PHỤ LỤC 2. THAY ĐỔI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRONG TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT

Để đánh giá tăng trưởng thực của các chỉ tiêu kinh tế, các nhà thống kê phải loại trừ yếu tố biến động giá trong chỉ tiêu đó, nghĩa là chỉ nghiên cứu thay đổi về mặt lượng. Chất lượng sản phẩm tăng sẽ nâng cao tính cạnh tranh và nhu cầu của người tiêu dùng và như một kết quả tất yếu sẽ làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra. SNA quy định thay đổi chất lượng sản phẩm là một yếu tố của thay đổi khối lượng sản phẩm, vì vậy khi tính chỉ số giá, các nhà thống kê phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm.

SNA thường sử dụng chỉ số giá làm công cụ trong phương pháp chỉ số giá để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh. Chỉ số giá phản ánh thay đổi chi phí theo thời gian để mua một rổ hàng hóa xác định và không chịu ảnh hưởng về thay đổi chất lượng, thay đổi số lượng hàng hóa trong rổ hàng. Nói cách khác, loại hàng hoá trong rổ dùng để thu thập giá phải có chất lượng giống nhau giữa hai kỳ so sánh. Các nhà thống kê dùng công thức Laspeyres với quyền số hàng hóa năm gốc cố định để tính chỉ số giá với mục đích chỉ số giá chỉ phản ánh thay đổi của yếu tố giá giữa hai kỳ so sánh.

Trong thực tế, việc xuất hiện sản phẩm mới và sản phẩm cũ không còn tồn tại trên thị trường đã gây khó khăn trong việc thu thập thông tin để tính chỉ số giá. Khi đó các nhà thống kê phải chọn sản phẩm mới thay thế cho sản phẩm cũ có trong rổ hàng nhưng không còn xuất hiện trên thị trường và phải điều chỉnh chất lượng của sản phẩm mới để đảm bảo chỉ số giá phản ánh chính xác biến động về giá của sản phẩm giữa hai thời kỳ. Dùng phương pháp chỉ số giá với chỉ số giá đã loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm cho phép biểu thị chính xác thay đổi về khối lượng của một chỉ tiêu theo giá so sánh.

Một số phương pháp thường áp dụng để loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá. Đây là lĩnh vực chuyên sâu của thống kê giá, trong khuôn khổ

của phụ lục này tác giả chỉ đề cập tóm tắt nội dung của một vài phương pháp chủ yếu thường sử dụng để các nhà thống kê tài khoản quốc gia hiểu được bản chất của phương pháp.

1. Phương pháp nối giá

Phương pháp nối giá áp dụng để điều chỉnh chất lượng sản phẩm trong trường hợp ở một hay một vài thời kỳ cả sản phẩm mới B và sản phẩm cũ A trong nhóm cùng xuất hiện trên thị trường với giá khác nhau và sau đó chỉ còn sản phẩm mới tồn tại trên thị trường. Các nhà kinh tế giả thiết giá của sản phẩm A và B khác nhau trong thời kỳ cả hai cùng xuất hiện biểu thị khác nhau về chất lượng. Khi đó tỷ lệ giá của hai sản phẩm cùng xuất hiện trong một thời kỳ biểu thị sự khác nhau về chất lượng được dùng để điều chỉnh thay đổi chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá.

Cụ thể phương pháp điều chỉnh như sau: giả sử sản phẩm cũ xuất hiện trên thị trường từ kỳ gốc O đến thời kỳ t với giá của sản phẩm trong hai thời kỳ lần lượt là p^c_o và p^c_t . Trong thời kỳ t sản phẩm mới xuất hiện với giá là p^m_t và đến thời kỳ n chỉ còn sản phẩm mới với giá p^m_n . Giá của hai sản phẩm trong từng thời kỳ đưa ra trong bảng.

| Thời kỳ xuất hiện | Giá sản phẩm cũ | Giá sản phẩm mới |
|-------------------|-----------------|------------------|
| o | $p^c_o = 10$ | |
| t | $p^c_t = 15$ | $p^m_t = 17$ |
| n | | $p^m_n = 20$ |

Tỷ lệ p^c_t / p^m_t biểu thị khác nhau về chất lượng của hai sản phẩm trong cùng thời kỳ t qua giá cả, nhận giá trị là 0,88. Trong kỳ n không còn xuất hiện sản phẩm cũ mà chỉ có giá của sản phẩm mới p^m_n , khi đó tích số $p^m_n \times (p^c_t / p^m_t)$ biểu thị giá của sản phẩm p^m_n của thời kỳ n đã điều chỉnh thay đổi chất lượng sản phẩm. Chỉ số giá của sản phẩm p^m_n của kỳ n so với kỳ gốc O biểu thị bởi công thức:

$$P_{n,o} = p^m_n \times (p^c_t / p^m_t) / p^c_o = 20 \times 0,88 / 10 = 1,66.$$

Nếu không điều chỉnh thay đổi chất lượng sản phẩm, chỉ số giá có giá trị là: $P_{n,o} = p^m_n / p^c_o = 20 / 10 = 2,0$; và nếu dùng chỉ số giá này để loại trừ yếu tố biến động giá sẽ đánh giá thấp hơn thực tế thay đổi khối lượng.

Phương pháp nối giá cho kết quả tốt khi thị trường của sản phẩm A và B cạnh tranh hoàn hảo. Trong trường hợp sản phẩm mới thường xuyên được đưa ra thị trường và giá cả của chúng thay đổi nhanh, khi đó phương pháp nối giá cho kết quả không tốt.

2. Phương pháp giá lựa chọn

Phương pháp đề cập tới trường hợp giá của hai sản phẩm A và B khác nhau do sản phẩm B có thêm chức năng so với sản phẩm A. Chẳng hạn sản phẩm A là máy tính xách tay không có ổ đĩa CD-Room, sản phẩm B giống sản phẩm A chỉ khác là có thêm ổ đĩa CD-Room, trong trường hợp này giá của sản phẩm B cao hơn giá của sản phẩm A đúng bằng giá của ổ đĩa CR-Room. Để loại trừ sự khác biệt về chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá, giá của sản phẩm B phải trừ đi giá của ổ đĩa CD-Room, tuy vậy trong thực tế không phải lúc nào giá của sản phẩm có thêm chức năng cũng bằng đúng giá của sản phẩm chưa có chức năng đó cộng thêm giá của thiết bị có chức năng đó.

Phương pháp giá lựa chọn được áp dụng trong thực tế khi khác biệt về chất lượng sản phẩm do có chức năng khác nhau và khác biệt giá của chúng bằng đúng giá của các bộ phận lựa chọn thêm. Phương pháp này chỉ áp dụng điều chỉnh chất lượng trong chỉ số giá hàng hóa bán cho người tiêu dùng.

3. Phương pháp điều chỉnh Hedonic

Mục đích của phương pháp điều chỉnh Hedonic nhằm đánh giá sự khác biệt về giá cả của hàng hóa do khác nhau về chất lượng thể hiện qua các đặc trưng của hàng hóa. Các nhà thống kê thu thập thông tin về giá của sản phẩm trên thị trường và những thông tin phản ánh đặc trưng của các loại hàng hóa khác nhau. Hệ số thu được từ phép hồi quy phản ánh đặc trưng tổng quát của hàng hóa và biểu thị sự khác biệt về giá giữa các loại hàng hóa và dùng hệ số này để tính giá trong một số thời kỳ của hàng hóa khi chúng chưa có trên thị trường. Các nhà thống kê thường thực hiện phép hồi quy cho kỳ gốc và dùng hệ số hồi quy cho một số kỳ và phương pháp Hedonic thường sử dụng

trong trường hợp sản phẩm thay đổi nhanh, nhưng đòi hỏi phải định lượng được các đặc trưng của hàng hóa.

4. Phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm

Ý tưởng đưa ra phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm dựa trên thực tế xuất hiện của các sản phẩm đơn chiếc - Mỗi quy trình sản xuất chỉ tạo ra một sản phẩm theo đơn đặt hàng, với các đặc trưng kỹ thuật của sản phẩm do bên A của hợp đồng đặt ra. Có thể coi sản phẩm đơn chiếc là loại sản phẩm mới, sản xuất ra ở một kỳ và không có sản phẩm tương tự xuất hiện ở kỳ hạch toán tiếp theo. *Không thể thu thập giá của cùng một sản phẩm ở hai kỳ khác nhau để so sánh và do vậy không thể biên soạn chỉ số giá cho loại sản phẩm đơn chiếc.*

Sản phẩm đơn chiếc có cấu trúc đa dạng, phức tạp, để tạo ra thành phẩm thường có sự kết hợp giữa nhiều đơn vị sản xuất, mỗi đơn vị chịu trách nhiệm sản xuất ra một hay một vài bộ phận cấu thành của sản phẩm. Với đặc trưng của quy trình sản xuất ra sản phẩm đơn chiếc, các nhà thống kê đã đưa ra phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm dùng để tính chuyển GO của nhóm sản phẩm đơn chiếc từ giá thực tế về giá so sánh.

Nội dung tóm tắt của phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm như sau: dựa vào sản phẩm đã có, tách “Mô hình sản phẩm” theo các bộ phận cấu thành. Mỗi bộ phận cấu thành đều có giá của kỳ hạch toán trước, các nhà thống kê kết hợp với đơn vị sản xuất xác định lại giá của các bộ phận cấu thành đó theo kỳ hạch toán hiện tại. Từ đó có thể tính chỉ số giá của từng bộ phận cấu thành của sản phẩm đơn chiếc. Để áp dụng phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm, cần tuân thủ các yêu cầu sau:

- Cập nhật thường xuyên mô hình sản phẩm đã sử dụng để xác định giá các bộ phận cấu thành, đảm bảo sản phẩm không bị lỗi thời;
- Phải chọn mô hình sản phẩm có tính đại diện, sử dụng tại nhiều nơi;

- Giá thực tế trên thị trường áp dụng cho toàn bộ sản phẩm và các bộ phận cấu thành, đây là giá cơ bản của sản phẩm, bao gồm cả lợi nhuận của nhà sản xuất và trừ đi chiết khấu cho khách hàng.

5. Phương pháp chi phí sản xuất

Nhiều khi không có giá riêng biệt cho từng bộ phận độc lập của sản phẩm như trong trường hợp giá lựa chọn, khi đó các nhà thống kê giá phải hỏi đơn vị xuất về chi phí để tạo ra các bộ phận độc lập. Với mục đích loại trừ khác biệt chất lượng giữa hai sản phẩm khi tính chỉ số giá, bên cạnh thông tin về giá của từng bộ phận các nhà thống kê còn thu thập thông tin về sự khác biệt trong chi phí sản xuất của hai sản phẩm. Theo phương pháp này, thông tin về chi phí dùng thay cho thông tin về giá vì vậy phương pháp đã không tính đến sở thích của người tiêu dùng.

6. Chỉ số giá và chỉ số giá trị đơn vị

Khi loại trừ yếu tố biến động về giá trong một chỉ tiêu, các nhà thống kê thường dùng chỉ số giá làm công cụ và phương pháp áp dụng được gọi là phương pháp chỉ số giá. Tuy vậy trong một số trường hợp khi không có chỉ số giá, *chỉ số giá trị đơn vị* được sử dụng làm công cụ thay thế, chẳng hạn như đối với một số ngành dịch vụ. Chỉ số giá và chỉ số giá trị đơn vị có những đặc trưng gì, chúng có thể dùng thay thế cho nhau để loại trừ yếu tố biến động về giá trong thống kê tài khoản quốc gia được hay không?

Tính chỉ số giá của một nhóm sản phẩm dựa trên giá của một mẫu sản phẩm đại diện cho toàn nhóm, cố định trong hai thời kỳ. Chất lượng của chỉ số giá phụ thuộc vào tính đại diện cao hay thấp của mẫu sản phẩm lấy giá, nếu mẫu sản phẩm không bao gồm các sản phẩm phổ biến trên thị trường và giá của các sản phẩm không thuộc vào mẫu khác biệt khá lớn so với giá của các sản phẩm trong mẫu, khi đó chỉ số giá sẽ không chính xác và sai lệch. Để chỉ số giá phản ánh sát thực biến động về giá của các sản phẩm trên thị trường, mẫu sản phẩm được chọn để lấy giá phải cập nhật để loại bỏ những sản phẩm không còn xuất hiện trên thị trường và đưa những sản phẩm mới vào mẫu.

Chỉ số giá trị đơn vị của một nhóm sản phẩm được tính dựa trên quan sát toàn bộ số lượng và tổng giá trị của nhóm. *Giá trị đơn vị* của một nhóm sản phẩm được tính bằng tỷ lệ giữa tổng giá trị của nhóm so với toàn bộ số lượng sản phẩm trong nhóm, *chỉ số giá trị đơn vị* được tính bằng tỷ lệ giá trị đơn vị của hai thời kỳ và có thể dùng để đánh giá xu hướng biến động về giá của cả nhóm sản phẩm.

Chỉ số giá trị đơn vị có ưu điểm quan sát được toàn bộ các sản phẩm trong nhóm nhưng gặp phải vấn đề về tính không đồng nhất của các sản phẩm, đây chính là nguyên nhân gây nên sự biến động khá lớn trong chỉ số giá trị đơn vị. Nhược điểm thứ hai của chỉ số giá trị đơn vị là ở chỗ thay đổi cơ cấu của các sản phẩm trong nhóm ảnh hưởng tới chỉ số giá trị đơn vị và dẫn tới thay đổi yếu tố giá, mặc dù trong thực tế những thay đổi này là thay đổi khối lượng. Nhược điểm thứ ba của chỉ số giá trị đơn vị thể hiện ở chỗ chỉ số này không cho phép điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm. Nói cách khác, chỉ số giá trị đơn vị khác với chỉ số giá cả của hàng hóa ở chỗ *thay đổi chỉ số giá trị đơn vị bao gồm cả thay đổi chất lượng của hàng hóa trong khi đó thay đổi chỉ số giá cả hoàn toàn chỉ do thay đổi thuần về giá của hàng hóa*. Để minh họa cho nhược điểm này của chỉ số giá trị đơn vị, tác giả đưa ra ví dụ sau:

Giả sử trong nhóm sản phẩm giấy dép có hai phẩm giấy và dép với số liệu về giá cả và số lượng trong năm t và năm $t+1$ như sau:

| | Năm t | Năm $t+1$ |
|----------------|---------|-----------|
| Dép | | |
| Số lượng | 15 | 10 |
| Giá | 10 | 10 |
| Giá trị | 150 | 100 |
| Giấy | | |
| Số lượng | 10 | 15 |
| Giá | 20 | 20 |
| Giá trị | 200 | 300 |
| Tổng số | | |
| Số lượng | 25 | 25 |
| Giá trị đơn vị | 14 | 16 |
| Giá trị | 350 | 400 |

Từ số liệu đưa ra trong bảng, tính được một số kết quả sau:

- Chỉ số giá trị đơn vị của năm t+1 so với năm t là 114,3;
- Chỉ số khối lượng dựa theo chỉ số giá trị đơn vị là 100 (tổng số lượng của giấy và dép không đổi);

- Chỉ số giá tính theo Paasche của năm t+1 so với năm t là 100;

$$I_p^P = \frac{\sum P_t Q_t}{\sum P_o Q_t} = (20 \times 15 + 10 \times 10) / (20 \times 15 + 10 \times 10)$$

- Chỉ số khối lượng theo Laspeyres của năm t+1 so với năm t là 114,3;

$$I_q^L = \frac{\sum P_o Q_t}{\sum P_o Q_o} = (20 \times 15 + 10 \times 10) / (20 \times 10 + 10 \times 15).$$

Trong đó: I_p^P - Chỉ số giá theo Paasche;

I_q^L - Chỉ số khối lượng theo Laspeyres.

Rõ ràng giá cả và số lượng của hai sản phẩm không đổi, chỉ có sự thay đổi cơ cấu số lượng của hai sản phẩm, điều này được phản ánh chính xác trong chỉ số giá tính theo Paasche (100) và chỉ số khối lượng tính theo Laspeyres (114,3). Ngược lại chỉ số giá trị đơn vị phản ánh xu hướng biến động giá của cả nhóm sản phẩm là 114,3 và chỉ số khối lượng dựa theo chỉ số giá trị đơn vị là 100. Nếu dùng chỉ số giá trị đơn vị làm công cụ để loại trừ yếu tố biến động giá có xu hướng thổi phồng thay đổi về giá (trong ví dụ này giá cả không đổi) và đánh giá thấp so với thực tế đối với thay đổi về lượng. Đây chính là lý do các nhà thống kê không dùng chỉ số giá trị đơn vị làm công cụ để loại trừ yếu tố biến động giá. Chỉ số giá trị đơn vị sẽ phản ánh chính xác biến động về giá nếu nhóm sản phẩm là đồng nhất, cơ cấu các sản phẩm trong nhóm không đổi.

7. Chỉ số giá và chỉ số giảm phát

Chỉ số giảm phát cũng là một công cụ dùng để tính GO các ngành sản phẩm theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá, sau đây tác giả đề cập tóm tắt loại chỉ số này.

Chỉ số giảm phát là khái niệm biểu thị biến động mức giá chung của chỉ tiêu phản ánh, được tính bằng tỷ lệ giá trị giữa giá hiện hành và giá so sánh của chỉ tiêu.

Chẳng hạn, chỉ số giảm phát GDP phản ánh biến động về giá của tất cả hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong nền kinh tế, tính bằng công thức sau:

$$\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm } t = \frac{\text{GDP theo giá hiện hành của năm } t}{\text{GDP theo giá so sánh của năm } t} \times 100$$

Chỉ số giảm phát GDP thường dùng để loại trừ ảnh hưởng của thay đổi mức giá chung trong các chỉ tiêu kinh tế phù hợp. Với khái niệm chung về chỉ số giảm phát, bên cạnh chỉ số giảm phát GDP, thống kê tài khoản quốc gia còn tính một số loại chỉ số giảm phát sau:

$$\text{Chỉ số giảm phát chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình của năm } t = \frac{\text{Chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo giá hiện hành của năm } t}{\text{Chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo giá so sánh của năm } t} \times 100$$

$$\text{Chỉ số giảm phát chi tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước của năm } t = \frac{\text{Chi tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành của năm } t}{\text{Chi tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá so sánh của năm } t} \times 100$$

$$\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của ngành sản phẩm của năm } t = \frac{\text{Giá trị sản xuất của ngành sản phẩm theo giá hiện hành của năm } t}{\text{Giá trị sản xuất của ngành sản phẩm theo giá so sánh của năm } t} \times 100$$

